

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



**ĂN DỤ NGỮ PHÁP
TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Đà Nẵng, năm 2026

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ

**ẤN DỤ NGỮ PHÁP
TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã ngành: 9229020

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. BÙI TRỌNG NGOÃN**
- 2. PGS.TS. TRƯƠNG THỊ NHÀN**

Đà Nẵng, năm 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả phân tích trong luận án là hoàn toàn trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được công bố trong bất kỳ nghiên cứu nào khác ngoài những bài báo khoa học minh chứng liên quan đến luận án của tác giả.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Bích Hà

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án tiến sĩ, em đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và tạo điều kiện của nhiều quý thầy cô giáo, lãnh đạo nhà trường. Với lòng biết ơn sâu sắc, em xin trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến:

Trước hết, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Thầy - **PGS.TS. Bùi Trọng Ngoãn** và Cô - **PGS.TS. Trương Thị Nhân** – những người Thầy, người Cô đã tận tình hướng dẫn, đồng hành và chỉ bảo em trong suốt quá trình thực hiện luận án. Sự tâm huyết, kiến thức chuyên sâu và những góp ý quý báu của Thầy, Cô đã giúp em hoàn thiện công trình nghiên cứu của mình.

Em xin chân thành cảm ơn quý lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng, quý Thầy, Cô giảng dạy và chắt chiu các chuyên đề, cùng quý Thầy, Cô khoa Ngữ văn - truyền thông và các Thầy, Cô công tác tại các khoa, phòng chức năng của Nhà trường đã luôn hỗ trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi để em có thể học tập, nghiên cứu và bảo vệ luận án đúng tiến độ.

Em cũng xin chân thành cảm ơn quý lãnh đạo và Ban Giám hiệu Trường Đại học Phạm Văn Đồng, quý thầy cô giáo là đồng nghiệp thuộc bộ môn Giáo dục Tiểu học và quý Thầy, Cô thuộc khoa Sư phạm Tự nhiên đã luôn tạo điều kiện thuận lợi, động viên và hỗ trợ em trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận án.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến tất cả những người đã quan tâm, ủng hộ, giúp đỡ và tạo điều kiện cho em hoàn thành luận án. Sự hỗ trợ của mọi người là nguồn động lực tinh thần quý báu giúp tác giả hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Xin chân thành cảm ơn!

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2026.

TRANG THÔNG TIN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Tên đề tài: *Ảnh dụ ngữ pháp trong truyện thiếu nhi Việt Nam*

Ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 9229020

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Bùi Trọng Ngoãn

2. PGS.TS. Trương Thị Nhân

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt:

Luận án nghiên cứu hiện tượng ảnh dụ ngữ pháp (ADNP) trong truyện thiếu nhi Việt Nam từ góc nhìn của Ngôn ngữ học chức năng hệ thống do Halliday khởi xướng và phát triển bởi Martin cùng các học giả kế thừa. Kho ngữ liệu được xây dựng từ 234 tác phẩm truyện thiếu nhi tiêu biểu của hai nhóm tác giả: người lớn viết cho thiếu nhi và chính thiếu nhi sáng tác, với tổng cộng 1.677 mẫu ADNP được nhận diện và phân loại.

Luận án khảo sát ADNP trên ba phương diện theo ba siêu chức năng ngôn ngữ: (i) ADNP tư tưởng, hiện thực hoá qua cơ chế danh hoá và phi danh hoá với các yếu tố đặc thù của tiếng Việt như *sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều* v.v. và các yếu tố chỉ lượng *một, những, các* v.v.; (ii) ADNP liên nhân, biểu hiện qua ảnh dụ tình thái và ảnh dụ thức, có sự phân hoá rõ nét giữa văn học người lớn viết cho thiếu nhi và văn học do chính thiếu nhi sáng tác; (iii) ADNP văn bản, xác lập qua bốn phương thức theo quan điểm của Martin gồm quan hệ siêu thông điệp, tham chiếu văn bản, kết cấu văn bản thương lượng và nối kết nội bộ văn bản.

Kết quả nghiên cứu làm rõ cơ chế hiện thực hoá ADNP trong tiếng Việt - ngôn ngữ đơn lập không biến đổi hình thái - qua các phương tiện từ vựng - ngữ pháp đặc thù, khác biệt về bản chất so với tiếng Anh. Luận án xây dựng quy trình phân tích ADNP sáu bước và bộ tiêu chí nhận diện, phân loại ba loại ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân, ADNP văn bản phù hợp với đặc điểm loại hình tiếng Việt, vận hành qua hệ thống bốn nguyên tắc nhận diện (RSP, SJP, FRP, MPP). Luận án cũng làm sáng tỏ các giá trị nghệ thuật của ADNP: kiến tạo hình tượng, vật thể hoá cảm xúc, thiết lập mối quan hệ liên nhân, tổ chức mạch tự sự và truyền tải thông điệp giáo dục, phù hợp tâm lý nhận thức trẻ em. Khác với văn bản học thuật, ADNP trong truyện thiếu nhi thiên về cụ thể hoá, vật thể hoá các trạng thái tâm lý, cảm xúc, qua đó thu hẹp khoảng cách nhận thức giữa người viết và độc giả nhỏ tuổi.

Về đóng góp, luận án mở rộng phạm vi ứng dụng lý thuyết ADNP sang văn bản nghệ thuật dành cho thiếu nhi, chứng minh ADNP còn hoạt động có hệ thống trong văn bản hướng đến nhận thức cụ thể - trực quan của trẻ em; đồng thời xây dựng bộ tiêu chí nhận diện, phân loại ADNP phù hợp đặc điểm loại hình tiếng Việt, làm cơ sở cho các nghiên cứu so sánh ADNP giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập khác. Kết

qua luận án có giá trị ứng dụng trong nghiên cứu ngôn ngữ học tiếng Việt, giảng dạy, phê bình và sáng tác truyện thiếu nhi.

Luận án gợi mở một số hướng nghiên cứu tiếp theo: mở rộng khảo sát sang thơ, kịch và truyện dân gian thiếu nhi; so sánh liên ngôn ngữ về ADNP giữa truyện thiếu nhi Việt Nam và các quốc gia khác; triển khai thực nghiệm sư phạm kiểm chứng khả năng ứng dụng ADNP vào thực tiễn dạy học tiếng Việt ở bậc phổ thông.

Từ khoá: *Ẩn dụ ngữ pháp; truyện thiếu nhi Việt Nam; ngữ pháp chức năng hệ thống; ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng; ẩn dụ ngữ pháp liên nhân; ẩn dụ ngữ pháp văn bản.*

INFORMATION PAGE OF DOCTORAL THESIS

Name of thesis: *Grammatical Metaphor in Vietnamese Children's Literature*

Major: Linguistics

Code: 9229020

Full name of PhD student: Nguyen Thi Bich Ha

Supervisors:

1. Assoc. Prof. Dr. Bui Trong Ngoan

2. Assoc. Prof. Dr. Truong Thi Nhan

Training institution: University of Science and Education - University of Da Nang

Abstract:

This dissertation investigates the phenomenon of grammatical metaphor (GM) in Vietnamese children's fiction from the perspective of Systemic Functional Linguistics (SFL), a theoretical framework pioneered by Halliday and further developed by Martin and subsequent scholars. The corpus was compiled from 234 representative works of children's fiction produced by two author groups, adults writing for children and children writing for themselves, yielding a total of 1,677 instances of grammatical metaphor identified and classified.

The dissertation examines grammatical metaphor along three dimensions corresponding to the three metafunctions of language: (i) ideational grammatical metaphor, realized through the mechanisms of nominalization and non-nominalization involving Vietnamese-specific classifier/nominalizing elements such as *sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều*, among others, as well as quantifying elements such as *một, những, các*; (ii) interpersonal grammatical metaphor, manifested through metaphors of modality and metaphors of mood, exhibiting marked differentiation between literature written by adults for children and literature authored by children themselves; and (iii) textual grammatical metaphor, established through four mechanisms following Martin's framework: internal conjunctive relations, textual reference, negotiated textual structure, and internal text-cohesive linkage.

Vietnamese, an isolating, non-inflectional language, through language-specific lexicogrammatical means that differ fundamentally in nature from those of English. The dissertation develops a six-step procedure for analyzing grammatical metaphor together with a set of identification and classification criteria for the three types of grammatical metaphor (ideational, interpersonal, and textual) tailored to the typological characteristics of Vietnamese, operating through a four-principle recognition system, the Rank Shift Principle (RSP), the Semantic Junction Principle (SJP), the Full Realization Principle (FRP), and the Morphological Priority Principle (MPP). The dissertation further clarifies the artistic values of grammatical metaphor: image construction, emotional objectification, the establishment of interpersonal

bonds, narrative organization, and the subtle conveyance of educational messages appropriate to children's cognitive-psychological development. Unlike academic discourse, grammatical metaphor in children's fiction tends toward the concretization and objectification of psychological states and emotions, thereby narrowing the cognitive distance between the writer and the young reader.

In terms of contribution, the dissertation extends the scope of application of grammatical metaphor theory to literary texts intended for children, demonstrating that grammatical metaphor operates systematically even in texts oriented toward children's concrete-intuitive cognition; it further establishes a set of identification and classification criteria for grammatical metaphor suited to the typological characteristics of Vietnamese, providing a basis for future cross-linguistic studies of grammatical metaphor between Vietnamese and other isolating languages. The findings of this dissertation hold applied value for research in Vietnamese linguistics, as well as for teaching, criticism, and the creative writing of children's fiction.

The dissertation suggests several directions for future research: extending the investigation to poetry, drama, and children's folktales; conducting cross-linguistic comparisons of grammatical metaphor between Vietnamese and other countries' children's fiction; and undertaking pedagogical experiments to verify the applicability of the findings to the practice of teaching Vietnamese at the general education level.

Key words: *Grammatical metaphor; Vietnamese children's fiction; Systemic Functional Grammar; ideational grammatical metaphor; interpersonal grammatical metaphor; textual grammatical metaphor.*

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Câu hỏi nghiên cứu	4
5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
6. Đóng góp của luận án.....	8
7. Bố cục của luận án.....	8
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN	10
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	10
1.1.1. Tình hình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp	10
1.1.2. Tình hình nghiên cứu văn học thiếu nhi và truyện thiếu nhi Việt Nam	19
1.2. Cơ sở lý thuyết về ẩn dụ ngữ pháp	21
1.2.1. Khái lược về ngữ pháp chức năng hệ thống.....	21
1.2.2. Giới thuyết về ẩn dụ ngữ pháp	22
1.2.2.1. Quan niệm về hiện thực hoá “tương thích” và “không tương thích”	22
1.2.2.2. Khái niệm ẩn dụ ngữ pháp	27
1.2.3. Ẩn dụ ngữ pháp – phân loại và đặc điểm.....	28
1.2.3.1. Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng	29
1.2.3.2. Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân	30
1.2.3.3. Ẩn dụ ngữ pháp văn bản.....	31
1.2.4. Các phương tiện và phương thức ngôn ngữ tạo ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống.....	33
1.2.4.1. Phương thức tạo ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng	33
1.2.4.2. “Thức” trong tiếng Anh và vấn đề “thức” trong tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống.....	35
1.2.4.3. Mạch lạc và liên kết trong văn bản dưới góc nhìn NPCNHT – nguồn lực tạo ADNPs văn bản	38
1.3. Khái lược về văn học thiếu nhi Việt Nam và truyện thiếu nhi Việt Nam hiện đại	39
1.3.1. Khái lược về văn học thiếu nhi Việt Nam.....	39
1.3.2. Khái lược về truyện thiếu nhi Việt Nam hiện đại	41
1.4. Quan điểm của luận án	42
Tiểu kết chương 1	42
CHƯƠNG 2: ẨN DỤ NGỮ PHÁP TƯ TƯỞNG TRONG TRUYỆN THIẾU NHỊ VIỆT NAM.....	44

2.1. Thống kê, phân loại ADNP tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam	44
2.1.1. Tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại ADNP tư tưởng.....	44
2.1.1.1. Tiêu chí nhận diện ADNP tư tưởng	45
2.1.1.2. Tiêu chí phân loại ADNP tư tưởng	52
2.1.1.3. Tiêu chí thống kê ADNP tư tưởng	53
2.1.2. Kết quả thống kê phân loại	56
2.1.3. Nhận xét.....	57
2.2. Các phương thức diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam	58
2.2.1. Các phương thức diễn đạt danh hoá.....	58
2.2.1.1. Danh hoá quá trình	58
2.2.1.2. Danh hoá tính chất	66
2.2.2. Các phương thức diễn đạt phi danh hoá trong truyện thiếu nhi Việt Nam	72
2.2.2.1. Phi danh hoá quá trình	72
2.2.2.2. Phi danh hoá tính chất.....	75
Tiểu kết chương 2	79
CHƯƠNG 3: ẨN DỤ NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN TRONG TRUYỆN THIẾU NHỊ VIỆT NAM.....	81
3.1. Thống kê, phân loại ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam	81
3.1.1. Tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại ADNP liên nhân.....	81
3.1.1.1. Tiêu chí nhận diện ADNP liên nhân	81
3.1.1.2. Tiêu chí phân loại ADNP liên nhân	84
3.1.1.3. Tiêu chí thống kê	86
3.1.2. Kết quả thống kê, phân loại ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam	87
3.2. Các phương thức diễn đạt ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam	90
3.2.1. Các phương thức diễn đạt AD tình thái	90
3.2.1.1. Phương thức diễn đạt tình thái chủ quan	90
3.2.1.2. Phương thức diễn đạt tình thái đồng quan điểm	94
3.2.1.3. Phương thức diễn đạt tình thái khách quan	95
3.2.2. Các phương thức diễn đạt ẩn dụ thức trong truyện thiếu nhi Việt Nam	97
3.2.2.1. Ẩn dụ thức nghi vấn.....	97
3.2.2.2. Ẩn dụ thức trần thuật	104
3.2.2.3. Ẩn dụ thức cảm thán	110
3.2.2.4. Ẩn dụ thức cầu khiến	112
Tiểu kết chương 3	117

CHƯƠNG 4: ẪN DỤ NGỮ PHÁP VĂN BẢN TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM.....	119
4.1. Thống kê, phân loại ADNPs văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam.....	119
4.1.1. Tiêu chí, nguyên tắc nhận diện, thống kê, phân loại	119
4.1.1.1. Tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại ADNPs văn bản.....	119
4.1.1.2. Nguyên tắc thống kê, phân loại ADNPs văn bản.....	126
4.1.2. Kết quả thống kê, phân loại ADNPs văn bản.....	126
4.2. Các phương thức diễn đạt ADNPs văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam	128
4.2.1. Phương thức tham chiếu văn bản	128
4.2.2. Phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp.....	130
4.2.2.1. Quan hệ nhân – quả.....	131
4.2.2.2. Quan hệ diễn giải – báo hiệu	132
4.2.2.3. Quan hệ nhấn mạnh – định hướng trọng tâm	132
4.2.3. Phương thức nối kết nội bộ văn bản	133
4.2.4. Phương thức kết cấu văn bản thương lượng	139
4.2.4.1. Biểu thức mở đầu văn bản với thức nghi vấn dẫn nhập	139
4.2.4.2. Biểu thức điều phối diễn ngôn.....	140
4.2.4.3. Biểu thức mệnh lệnh với chức năng chứng thực	140
Tiểu kết chương 4.....	143
KẾT LUẬN	145
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN- 1 -	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	- 2 -

DANH MỤC BẢNG

Số hiệu	Tên	Trang
1.1	Các tiêu chí nhận diện hiện thực hoá tương thích	25
1.2	Các tiêu chí nhận diện hiện thực hoá không tương thích	26
2.1	Tiêu chí nhận diện ADNPs tư tưởng theo sự không tương thích giữa tầng ngữ nghĩa và tầng ngữ pháp – từ vựng	46
2.2	Hệ thống bốn nguyên tắc nhận diện ADNPs tư tưởng vận dụng trong tiếng Việt	48
2.3	Hệ thống phương thức diễn đạt ADNPs tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam	52
2.4	Tiêu chí thống kê ADNPs tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam	53
2.5	Kết quả khảo sát ADNPs tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam	56
3.1	Các tiêu chí phân biệt thức nghi vấn chính danh, AD thức nghi vấn và thức trần thuật có nội dung hỏi gián tiếp	83
3.2	Tiêu chí thống kê ADNPs liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam	87
3.3	Kết quả khảo sát ADNPs liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam	87
3.4	Đặc điểm AD thức nghi vấn trong truyện thiếu nhi Việt Nam	97
3.5	Đặc điểm AD thức trần thuật trong truyện thiếu nhi Việt Nam	103
3.6	Đặc điểm AD thức cảm thán trong truyện thiếu nhi Việt Nam	110
3.7	Đặc điểm AD thức cầu khiến trong truyện thiếu nhi Việt Nam	112
3.8	Phân biệt cách sử dụng AD thức trong tác phẩm truyện thiếu nhi do người lớn viết và do thiếu nhi viết	114
4.1	Tiêu chí nhận diện, phân loại ADNPs văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam	119
4.2	Kết quả khảo sát ADNPs văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam	125
4.3	Đặc điểm chính của phương thức TCVB trong truyện thiếu nhi Việt Nam	127
4.4	Đặc điểm chính của phương thức diễn đạt QHSTĐ trong truyện thiếu nhi Việt Nam	129
4.5	Đặc điểm chính của phương thức NKNBVB trong truyện thiếu nhi Việt Nam	134
4.6	Đặc điểm của phương thức KCVBTL trong truyện thiếu nhi Việt Nam	143

DANH MỤC HÌNH

Số hiệu	Tên	Trang
1.1	Hiện thực hoá tương thích của miền ý tưởng trong ngữ nghĩa diễn ngôn (Phỏng theo nguồn của Devrim [71, tr.37])	24
1.2	Sự hiện thực hoá ẩn dụ của lĩnh vực tư tưởng trong ngữ nghĩa diễn ngôn (Phỏng theo nguồn của Devrim [71, tr.38])	25

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
2.1	Phân bố tỷ lệ các loại ADNP tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam	56
3.1	Phân bố các loại AD tình thái trong truyện thiếu nhi Việt Nam	88
3.2	Phân bố các loại AD thức trong truyện thiếu nhi Việt Nam	89
3.3	Tần suất xuất hiện các loại ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam (theo số lượng)	89
4.1	Kết quả khảo sát ADNP văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam	126

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Viết tắt	Dạng đầy đủ
<i>Viết tắt tiếng Việt</i>		
1	AD	Ân dụ
2	ADNP	Ẩn dụ ngữ pháp
3	HS	Học sinh
4	KCVBTL	Kết cấu văn bản thương lượng
5	NKNBVB	Nối kết nội bộ văn bản
6	NNH	Ngôn ngữ học
7	NPCNHT	Ngữ pháp chức năng hệ thống
8	NXB	Nhà xuất bản
9	PTĐĐ	Phương thức diễn đạt
10	QHSTĐ	Quan hệ siêu thông điệp
11	QN	Quán ngữ
12	STT	Số thứ tự
13	TCVB	Tham chiếu văn bản
14	THCS	Trung học cơ sở
15	TTN	Truyện thiếu nhi
16	VHTN	Văn học thiếu nhi
<i>Viết tắt tiếng Anh</i>		
17	FRP	Full Realization Principle (Nguyên tắc hiện thực hoá đầy đủ)
18	GM	Grammatical Metaphor (Ẩn dụ ngữ pháp)
19	IGM	Ideational Grammatical Metaphor (Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng)
20	MPP	Morphological Priority Principle (Nguyên tắc ưu tiên hình thái)
21	RSP	Rank Shift Principle (Nguyên tắc dịch chuyển hạng)

STT	Viết tắt	Dạng đầy đủ
22	SFL	Systemic Functional Linguistics (Ngôn ngữ học chức năng hệ thống)
23	SJP	Semantic Junction Principle (Nguyên tắc kết hợp ngữ nghĩa)

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong khuôn khổ lý thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics - SFL) do Halliday phát triển, “Ẩn dụ ngữ pháp” (Grammatical Metaphor) được chính thức giới thiệu từ năm 1985 trong công trình *An Introduction to Functional Grammar* [79]. Lý thuyết này mở ra cơ chế lý giải cách ngôn ngữ tái cấu trúc nghĩa thông qua các lựa chọn “không điển hình” – tức là sự không tương thích (incongruence) giữa tầng ngữ nghĩa và tầng từ vựng – ngữ pháp. Quan điểm này tiếp tục được phát triển bởi các học giả kế thừa: Matthiessen [105]; Ravelli [109]; Derewianka [70]; và đặc biệt Martin [102], đã phân tách và làm rõ ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) văn bản như một loại riêng biệt bên cạnh ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân mà Halliday [79] đề xuất.

Tuy nhiên, một vấn đề lý luận chưa được giải quyết đầy đủ: toàn bộ hệ thống lý thuyết ADNP nêu trên được xây dựng trên nền tảng tiếng Anh – một ngôn ngữ biến hình, có khả năng hiện thực hoá ADNP thông qua biến đổi hình thái của từ. Tiếng Việt, thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (isolating), không biến đổi hình thái, buộc phải vận hành cơ chế ADNP theo những cách khác. Tại Việt Nam, lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống (NPCNHT) bước đầu được tiếp nhận qua các học giả tiên phong như Hoàng Văn Vân [63], Diệp Quang Ban [4] v.v.; song cho đến nay, vẫn chưa có một công trình nào xây dựng khung phân tích ADNP đặc thù, có hệ thống riêng và toàn diện cho tiếng Việt. Đây là hướng nghiên cứu mà luận án hướng tới xây dựng.

Một câu hỏi khoa học tất yếu: ADNP vốn được nhận diện chủ yếu trong văn bản khoa học và hành chính, liệu hiện tượng này có hiện diện đáng kể trong truyện thiếu nhi (TTN) và là vấn đề cấp bách để trở thành đối tượng nghiên cứu của một luận án? Có thể giải đáp điều này từ các góc độ:

Thứ nhất, ngôn ngữ văn học thiếu nhi (VHTN) nói chung và TTN nói riêng không đơn thuần là ngôn ngữ đơn giản theo nghĩa nghèo nàn về cấu trúc. Ngôn ngữ trong các tác phẩm TTN thường giản dị (chứ không đơn giản), trong sáng, gần gũi, dễ hiểu, chính xác, giàu sức gợi tả, biểu cảm, vừa mang tính nghệ thuật mà cũng rất đòi hỏi thường. Bên cạnh đó TTN còn bao gồm một bộ phận đặc biệt: sáng tác do chính thiếu nhi viết. Đây là một nguồn ngữ liệu có giá trị để khảo sát ADNP không phải như chiến lược nghệ thuật có ý thức của người lớn, mà như biểu hiện tự nhiên của quá trình thụ đắc ngôn ngữ của trẻ. So sánh ADNP trong hai nhóm tác giả: người lớn viết cho trẻ và trẻ tự viết – cung cấp dữ liệu khoa học về sự khác biệt trong năng lực ngôn ngữ theo lứa tuổi, một đóng góp mới trong nghiên cứu ADNP.

Bên cạnh đó, trong khi ADNP được các nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống xem là một hiện tượng ngôn ngữ phổ biến và có vai trò quan trọng trong nhiều loại hình văn bản, thì khảo sát ADNP trong TTN lại có tính cấp bách. Đối tượng độc giả của TTN là những học sinh ở giai đoạn phát triển ngôn ngữ, vì vậy việc nhận diện

chính xác các hiện tượng ADNP trong những tác phẩm họ tiếp xúc hàng ngày không chỉ giúp nâng cao năng lực đọc hiểu mà còn hỗ trợ phát triển năng lực viết sáng tạo. Thứ ba, việc thiết lập một hệ thống tiêu chí phân biệt rõ ràng các hiện tượng ADNP dựa trên quan điểm NPCNHT, kết hợp với việc xây dựng các bài tập thực hành cho học sinh tiểu học, là một đòi hỏi mang tính học thuật cấp bách, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Việt trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Về mặt thực tiễn, mặc dù lý thuyết về ADNP đã được nghiên cứu sâu rộng trên thế giới và đã bắt đầu được nghiên cứu tại Việt Nam nhưng việc soi chiếu lý thuyết này vào văn bản văn học nói chung và văn bản TTN nói riêng vẫn còn là một “khoảng trống” đáng kể. Bên cạnh đó, nói riêng về TTN Việt Nam, qua tổng quan tình hình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy các công trình nghiên cứu về VHTN nói chung và TTN nói riêng của các tác giả như Vân Thanh [53], hay Bùi Thanh Truyền [61], Lã Thị Bắc Lý [44] v.v. đi sâu vào các phương diện: phê bình văn học, thi pháp học hoặc nghiên cứu ngôn ngữ với ẩn dụ tu từ truyền thống. Hiện tại, chưa có công trình nào khảo sát hệ thống ADNP trên cả ba phương diện: tư tưởng (ideational), liên nhân (interpersonal) và văn bản (textual) trong TTN Việt Nam dưới góc nhìn NPCNHT.

Xuất phát từ sự hội tụ của bốn luận điểm được trình bày trên đây: (i) khoảng trống lý luận về cơ chế hiện thực hoá ADNP trong tiếng Việt đơn lập; (ii) sự hiện diện thực chất, phong phú và có hệ thống của ADNP trong TTN Việt Nam như một cơ chế nghệ thuật và phát triển ngôn ngữ; (iii) khoảng trống nghiên cứu với những yêu cầu khoa học và giáo dục cụ thể; và (iv) nhu cầu thực tiễn cấp thiết của phê bình, sáng tác và dạy học và nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Việt, chúng tôi quyết định thực hiện đề tài: “Ẩn dụ ngữ pháp trong truyện thiếu nhi Việt Nam”.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nghiên cứu ADNP nhằm xây dựng bộ tiêu chí nhận diện ADNP trong tiếng Việt, làm rõ quy luật phân bố và phương thức diễn đạt của các loại ADNP trong TTN, đồng thời chỉ ra cách thức ADNP nâng cao hiệu quả truyền tải ý tưởng và kiến tạo thế giới nghệ thuật phù hợp với tâm lý trẻ em, từ đó xây dựng cơ sở ứng dụng vào nghiên cứu, dạy học và phê bình TTN Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích trên, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- (i) Tổng hợp và hệ thống hoá lý thuyết NPCNHT về ADNP.
- (ii) Xây dựng khung phân tích và bộ tiêu chí nhận diện ba loại ADNP (tư tưởng, liên nhân, văn bản) phù hợp với đặc điểm của tiếng Việt.
- (iii) Thu thập và xây dựng kho ngữ liệu từ các tác phẩm TTN Việt Nam tiêu biểu; tiến hành nhận diện, thống kê định lượng và phân loại ngữ liệu theo bộ tiêu chí ADNP đã xây dựng.

(iv) Phân tích và khái quát hoá cơ chế vận hành, quy luật phân bố và giá trị biểu đạt, chức năng thẩm mỹ của ADNP trên ba phương diện tư tưởng, liên nhân và văn bản trong TTN Việt Nam; làm rõ cách thức các cấu trúc ADNP kiến tạo thế giới nghệ thuật sinh động, nâng cao hiệu quả truyền tải ý tưởng và phù hợp với đặc điểm tâm lý, nhận thức của trẻ em.

(v) Liên hệ, so sánh để tìm ra sự tương đồng và khác biệt trong cách sử dụng một số loại ADNP nhất định giữa hai nhóm tác giả là người lớn và thiếu nhi.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là các phương thức hiện thực hoá ADNP xuất hiện trong các tác phẩm truyện thiếu nhi Việt Nam hiện đại.

Luận án tập trung nghiên cứu ba loại ADNP chính tương ứng với ba siêu chức năng ngôn ngữ: Thứ nhất, ADNP tư tưởng tương ứng với siêu chức năng kinh nghiệm, thứ hai, ADNP liên nhân - tương ứng với siêu chức năng liên nhân theo quan điểm của Halliday [79], thứ ba, ADNP văn bản - tương ứng với siêu chức năng văn bản, theo quan điểm của Martin [102].

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi về mặt ngữ liệu

Về hình thức thể loại: Luận án nghiên cứu ADNP trong truyện thiếu nhi hiện đại (bao gồm truyện ngắn và truyện dài).

Về góc độ tác giả: Luận án khảo sát cả hai nhóm: (i) Truyện thiếu nhi do người lớn viết cho thiếu nhi, với các tác giả tiêu biểu như Tô Hoài, Đoàn Giỏi, Võ Quảng, Nguyễn Nhật Ánh v.v.; (ii) Truyện thiếu nhi do các tác giả là thiếu nhi hoặc tuổi thiếu niên sáng tác, chủ yếu được tuyển chọn trong tuyển tập “Đoá hoa đồng thoại”. Việc khảo sát cả hai nhóm tác giả giúp luận án có cái nhìn toàn diện về cách thức sử dụng ADNP ở các trình độ năng lực ngôn ngữ khác nhau, từ đó làm rõ vai trò của ADNP trong quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ em.

Về mốc thời gian: VHTN Việt Nam bắt đầu manh nha từ những năm 1920 nhưng thực sự phát triển và trở thành một bộ phận của văn học Việt Nam từ những năm 1940. Chính vì vậy, ngữ liệu được chọn thuộc giai đoạn từ những năm 1940 đến nay, đảm bảo tính đại diện cho sự phát triển liên tục của VHTN Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.

Quy mô dữ liệu: Tổng số ngữ liệu được thu thập là 234 tác phẩm truyện thiếu nhi Việt Nam hiện đại. Luận án đã khảo sát, phân tích và lựa chọn 1.677 mẫu ADNP tiêu biểu. Tất cả các tác phẩm được sử dụng đều là ấn phẩm chính thức, có bản quyền và xuất xứ rõ ràng, được NXB Giáo dục Việt Nam hoặc NXB Kim Đồng thẩm định và phát hành. Danh mục ngữ liệu cụ thể được liệt kê chi tiết ở phần *Nguồn ngữ liệu* của luận án.

3.2.2. Phạm vi về mặt nội dung nghiên cứu

Về mặt lý thuyết, mặc dù Halliday & Matthiessen [89] đã phân loại ADNPs thành 13 loại, luận án không phân tích dàn trải hết tất cả các loại ADNPs theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống, mà đi sâu nghiên cứu, khảo sát các trường hợp đặc thù, phổ biến làm nên đặc trưng của loại hình ngôn ngữ đơn lập và với thể loại đặc thù là TTN Việt Nam.

Cụ thể, luận án tập trung vào các loại ADNPs sau: Đối với ADNPs tư tưởng (theo quan điểm của Halliday [79] và Halliday & Matthiessen [89]: Phương thức danh hoá và Phương thức phi danh hoá. Đối với ADNPs liên nhân (theo quan điểm của Halliday [79]) bao gồm: AD tình thái: Các mệnh đề phóng chiếu biểu đạt nghĩa tình thái theo bốn loại (khả năng/xác suất, thường lệ, bổn phận, ý muốn) với các mức độ phân loại (chủ quan-hiển ngôn, chủ quan-ẩn ngôn, khách quan-ẩn ngôn, khách quan-hiển ngôn); AD thức: bao gồm AD thức nghi vấn, AD thức trần thuật, AD thức cảm thán và AD thức cầu khiến. Đối với ADNPs văn bản (theo quan điểm của Martin [102]) bao gồm bốn PTĐĐ.

Sự lựa chọn phạm vi lý thuyết như trên xuất phát từ ba lý do chính: (i) Tính phổ biến: Đây là những loại ADNPs xuất hiện với tần suất cao và mang tính đặc trưng trong Việt Nam; (ii) Tính đặc thù của tiếng Việt: Các loại ADNPs được chọn phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ đơn lập của tiếng Việt, có phương tiện hiện thực hoá rõ ràng; (iii) Tính phù hợp với thể loại: Các loại này có vai trò quan trọng trong việc tạo hiệu quả nghệ thuật và giáo dục trong TTN.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: ADNPs tư tưởng và liên nhân theo khung lý thuyết của Halliday [79] và ADNPs văn bản theo quan điểm của Martin [102] được vận dụng như thế nào để phù hợp với đặc trưng loại hình của tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập trong nghiên cứu TTN Việt Nam hiện đại?

Câu hỏi 2: ADNPs tư tưởng trong TTN Việt Nam được xác lập theo những tiêu chí nào, hiện thực hoá qua những phương thức nào, và đạt được những giá trị nghệ thuật gì?

Câu hỏi 3: ADNPs liên nhân trong TTN Việt Nam được xác lập theo những tiêu chí nào, hiện thực hoá qua những phương thức nào, và đạt được những giá trị nghệ thuật gì?

Câu hỏi 4: ADNPs văn bản trong TTN Việt Nam được xác lập theo những tiêu chí nào, hiện thực hoá qua những phương thức nào, và đạt được những giá trị nghệ thuật gì?

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận

Nghiên cứu được triển khai với hướng tiếp cận định tính và định lượng. Cách tiếp cận định lượng được sử dụng để giải quyết câu hỏi nghiên cứu về quy luật phân

bố và xu hướng sử dụng ADNP. Các thao tác thống kê định lượng được thực hiện thông qua việc đếm số lượng, tính toán tỉ lệ phần trăm (%) của từng loại ADNP trên tổng số mẫu được trích xuất, giúp thiết lập các thông số khách quan về tần suất xuất hiện, tỉ lệ phân bố của ba loại ADNP (tư tưởng, liên nhân, văn bản), cũng như sự ưu trội của các phương thức diễn đạt cụ thể. Mạng lưới số liệu này, được đối chiếu chéo giữa các tiểu loại, tạo ra một bức tranh toàn cảnh làm cơ sở để phát hiện các quy luật mang tính hệ thống trong phong cách ngôn ngữ của thể loại TTN Việt Nam.

Cách tiếp cận định tính đóng vai trò then chốt trong việc giải mã cơ chế tạo nghĩa và giá trị thẩm mỹ. Trong khi cách tiếp cận định lượng trả lời câu hỏi “có bao nhiêu” và “phân bố ra sao”, cách tiếp cận định tính lại trả lời câu hỏi “như thế nào” và “tại sao” các tác giả lại đưa ra những lựa chọn ngữ pháp đó. Phân tích định tính giúp làm sáng tỏ mối quan hệ biện chứng giữa hình thức cấu trúc bề mặt và giá trị nghệ thuật. Sự kết hợp hai cách tiếp cận này đảm bảo nghiên cứu không bị sa đà vào việc liệt kê số liệu cơ học, đồng thời cũng không rơi vào các diễn giải cảm tính thiếu cơ sở nền tảng.

5.2. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu

5.2.1. Phương pháp thu thập và xử lý ngữ liệu

Để đảm bảo tính đại diện, độ tin cậy và khả năng khái quát hoá của các kết luận nghiên cứu, quy trình chọn mẫu và thu thập ngữ liệu được thiết lập theo các tiêu chí bám sát các giới hạn về thể loại, giai đoạn lịch sử:

(1) Chọn nguồn ngữ liệu: Nguồn ngữ liệu được chọn lọc từ kho tàng TTN Việt Nam hiện đại. Sự lựa chọn này dựa trên hai cơ sở khoa học cốt lõi: (i) Tính ổn định của cấu trúc cú pháp khi văn xuôi tự sự sở hữu cấu trúc câu đa dạng, trồn vẹn và tự nhiên, không bị gò bó bởi các quy luật về vần điệu, nhịp điệu, điều này giúp nhận diện rõ các cơ chế chuyển đổi ngữ pháp; (ii) Tính hệ thống của liên kết diễn ngôn - ADNP như tham chiếu văn bản hay quan hệ siêu thông điệp đòi hỏi phải đặt trong ngữ cảnh và cấu trúc liên kết đoạn văn rõ nét để bộc lộ chức năng tổ chức thông tin.

(2) Quy mô và phân tầng mẫu: Mẫu khảo sát được xây dựng từ 234 tác phẩm TTN tiêu biểu của văn học Việt Nam, xuất bản từ những năm 1940 đến nay, đảm bảo tính đại diện cho sự phát triển liên tục của TTN qua nhiều thời kỳ lịch sử. Hệ thống mẫu được phân tầng thành hai nhóm tác giả đặc thù nhằm đáp ứng mục tiêu so sánh đối chiếu: (i) Nhóm 1 - Truyện do người lớn sáng tác cho thiếu nhi; (ii) Nhóm 2 - Truyện do chính thiếu nhi tự sáng tác.

(3) Tiến hành thu thập ngữ liệu: Từ 234 tác phẩm đã được lựa chọn, quá trình thu thập ngữ liệu được tiến hành thủ công, kết hợp với các kỹ thuật đọc có định hướng nhằm phát hiện các phương thức diễn đạt là ADNP. Để đảm bảo tính hệ thống, *đơn vị thống kê* được xác định tương ứng với đặc thù biểu hiện của từng siêu chức năng ngôn ngữ.

Đối với ADNP tư tưởng, đơn vị đọc - phát hiện là mệnh đề (*clause*) và phức thể mệnh đề (*clause complex*); tuy nhiên đơn vị thống kê được xác định theo từng phương thức diễn đạt: (i) với *danh hoá*, đơn vị thống kê là biểu thức (ngữ danh từ) chứa yếu tố danh hoá tường minh; (ii) với *phi danh hoá*, đơn vị thống kê là mệnh đề chứa cấu trúc phi danh hoá.

Đối với ADNP liên nhân, đơn vị đọc - phát hiện và đơn vị thống kê đều là mệnh đề hoặc phức thể mệnh đề, vì ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức đều được nhận diện và đếm trên toàn bộ cấu trúc mệnh đề.

Đối với ADNP văn bản, đơn vị đọc - phát hiện và đơn vị thống kê phải mở rộng lên cấp độ chuỗi câu, đoạn văn, hoặc liên đoạn, vì các phương thức như tham chiếu văn bản hay quan hệ siêu thông điệp chỉ bộc lộ chức năng khi được soi chiếu trong mạng lưới liên kết diễn ngôn rộng hơn.

(4) Hệ thống hoá dữ liệu: Kết quả của quá trình thu thập được hệ thống hoá theo một danh mục, trong đó ghi chú rõ ràng các thông tin: nguồn tác phẩm trích dẫn, tên tác giả, năm xuất bản, nhóm tuổi của tác giả và ngữ cảnh tình huống của mẫu ngữ liệu.

5.2.2. Phương pháp miêu tả ngôn ngữ học và hệ thống các thủ pháp

Trên cơ sở hệ thống ngữ liệu với các mẫu đã được thiết lập, luận án áp dụng phương pháp miêu tả ngôn ngữ học làm phương pháp nghiên cứu. Phương pháp miêu tả ngôn ngữ học không dừng lại ở việc liệt kê các hiện tượng bề mặt, mà được triển khai theo cấu trúc hai tầng. Ở tầng bề mặt, phương pháp miêu tả làm nhiệm vụ nhận diện, bóc tách cấu trúc cú pháp, xác định vị trí các thành tố, khảo sát phương thức và phân loại biểu thức ADNP dựa trên các tiêu chí hình thức. Ở tầng chiều sâu, phương pháp tiến hành phân tích chức năng - ngữ nghĩa, soi chiếu cơ chế tạo nghĩa, làm rõ sự chuyển dịch giữa nghĩa tương thích và nghĩa ẩn dụ, đồng thời lý giải hiệu quả nghệ thuật cũng như vai trò của cấu trúc đó trong từng ngữ cảnh giao tiếp cụ thể của tác phẩm.

Để thực hiện hiệu quả phương pháp miêu tả theo hai tầng nêu trên, nghiên cứu phối hợp một hệ thống các thủ pháp nghiên cứu:

(1) Thủ pháp thống kê: Thủ pháp này đóng vai trò lượng hoá khối dữ liệu, tập hợp các hiện tượng ngôn ngữ đơn lẻ thành các thông số có thể đánh giá được. Các thao tác thống kê định lượng được thực hiện thông qua việc đếm số lượng các biểu thức ẩn dụ hợp lệ và tính toán tỉ lệ phần trăm (%) của từng tiểu loại. Một nguyên tắc luận lý được áp dụng: tỉ lệ phần trăm được tính toán dựa trên tổng số mẫu trích xuất trong toàn bộ kho ngữ liệu, chứ không tính trên tổng số câu văn hay tổng số lượng tác phẩm. Thao tác này tạo ra một thước đo về mật độ phân bố, xác lập tính ưu trội của các phương thức diễn đạt, và cung cấp những bằng chứng thực chứng để làm tiền đề cho việc thiết lập các nhận định định tính.

(2) Thủ pháp phân loại: Đây là công đoạn tổ chức và xử lý dữ liệu dựa trên những tiêu chí được tích hợp từ các khung lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Halliday, Martin, Matthiessen, Yang), đồng thời áp dụng có điều chỉnh để phù hợp với đặc thù loại hình ngôn ngữ đơn lập của tiếng Việt. Dữ liệu được phân loại thành ba trục lớn tương ứng với ba loại ADNP (tư tưởng, liên nhân, văn bản).

(3) Thủ pháp hệ thống hoá: Sau khi áp dụng phương pháp miêu tả và thủ pháp phân loại trên các trường hợp đơn lẻ, thủ pháp hệ thống hoá làm nhiệm vụ xâu chuỗi các hiện tượng ADNP thành các mô hình phương thức diễn đạt mang tính quy luật. Thủ pháp này tổng hợp các mảnh ghép cấu trúc rời rạc thành một hệ thống lý thuyết vận hành của ADNP.

(4) Thủ pháp so sánh: Bên cạnh phương pháp miêu tả ngôn ngữ, thiết kế nghiên cứu còn tích hợp thủ pháp so sánh được triển khai theo hai trục tọa độ: trục ngang và trục dọc. Ở trục ngang (so sánh nội tại ngôn ngữ), nghiên cứu đối chiếu giữa diễn đạt chứa cấu trúc ẩn dụ (hiện thực hoá không tương thích) và diễn đạt là hiện thực hoá tương thích để làm rõ cơ chế chuyển đổi và giá trị nghệ thuật. Ở trục dọc (so sánh liên chủ thể), nghiên cứu đặt song song đặc điểm sử dụng ADNP giữa hai nhóm tác giả: những nhà văn người lớn trưởng thành viết cho đối tượng thiếu nhi và chính các em thiếu nhi (học sinh tiểu học, trung học cơ sở) tự sáng tác. Chiều so sánh này cung cấp dữ liệu khoa học về sự khác biệt trong năng lực tri nhận, chiến lược tổ chức diễn ngôn và sự phát triển ngôn ngữ theo tâm lý lứa tuổi.

5.3. Các bước nghiên cứu

Quy trình xử lý ngữ liệu của luận án được xây dựng dựa trên nền tảng lý thuyết của các công trình nghiên cứu về ADNP trong khuôn khổ NPCNHT, cụ thể: Halliday [79]; Halliday & Matthiessen [89]; Derewianka [70], Simon-Vandenberghe, Taverniers & Ravelli [110] biên tập, Yang [119], Li & Yang [99] v.v., trên cơ sở lý thuyết đó, chúng tôi xây dựng quy trình nghiên cứu gồm sáu bước như sau:

Bước 1: Xác lập các tiêu chí nhận diện ADNP trong TTN. Tiêu chí được xây dựng dựa trên lý thuyết NPCNHT của Halliday [79], kết hợp lý thuyết của Yang [119] và hệ thống bốn nguyên tắc của Li & Yang [99] cùng với đặc điểm loại hình ngôn ngữ đơn lập của tiếng Việt (không biến đổi hình thái).

Bước 2: Phát hiện và mã hoá các diễn đạt chứa hiện tượng ADNP trong kho ngữ liệu TTN.

Bước 3: Chuyển đổi diễn đạt ADNP sang diễn đạt không ẩn dụ (diễn đạt tương thích). Thao tác này nhằm xác nhận bản chất ẩn dụ của biểu thức và làm rõ cơ chế chuyển dịch theo quan điểm của Halliday & Matthiessen [89].

Bước 4: Phân tích các thành phần (cấu trúc) trong các diễn đạt ẩn dụ trong sự so sánh với thành phần (cấu trúc) của diễn đạt tương thích, nhằm làm rõ cơ chế chuyển đổi ngữ pháp – ngữ nghĩa.

Bước 5: Giải thích về những giá trị và ý nghĩa xuất phát từ việc sử dụng diễn đạt ẩn dụ thay vì diễn đạt tương thích, tập trung vào giá trị thẩm mỹ và chức năng nghệ thuật trong ngữ cảnh văn học thiếu nhi.

Bước 6: Phân tích ngữ cảnh: Xem xét ngữ cảnh trong đó ADNP được sử dụng để hiểu mục đích và tác động của nó đối với việc diễn đạt nghĩa của văn bản, bao gồm cả mối quan hệ giữa đặc điểm ngôn ngữ và đặc điểm tâm lý – nhận thức của đối tượng tiếp nhận là thiếu nhi.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Về mặt lý luận khoa học

(1) Mở rộng phạm vi ứng dụng lý thuyết ADNP vào nghiên cứu ngôn ngữ thể loại văn bản nghệ thuật dành cho thiếu nhi. Luận án nghiên cứu khảo sát một cách có hệ thống ADNP trên cả ba phương diện tư tưởng, liên nhân và văn bản trong TTN Việt Nam, một thể loại văn bản nghệ thuật đặc thù với những yêu cầu riêng về ngôn ngữ và tâm lý tiếp nhận. Qua đó, luận án chứng minh rằng ADNP không chỉ hoạt động trong văn bản có độ trừu tượng cao mà còn vận hành trong văn bản văn học dành cho thiếu nhi.

(2) Xây dựng bộ tiêu chí nhận diện và phân loại ADNP phù hợp với đặc điểm tiếng Việt. Bộ tiêu chí dựa trên ba nhóm tiêu chí, vận hành qua hệ thống bốn nguyên tắc nhận diện (RSP, SJP, FRP, MPP): sự không tương thích giữa tầng ngữ nghĩa và tầng ngữ pháp – từ vựng; vai trò của yếu tố từ vựng như yếu tố danh hoá, yếu tố chỉ lượng, tình thái từ v.v.; và khả năng chuyển đổi sang diễn đạt tương thích. Bộ tiêu chí này có thể làm cơ sở cho các nghiên cứu so sánh ADNP giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập khác trong khu vực.

6.2. Về mặt thực tiễn và ứng dụng

(1) Kết quả nghiên cứu của luận án có thể ứng dụng vào việc giảng dạy, nghiên cứu ADNP nói riêng và TTN Việt Nam nói chung theo hướng tiếp cận của NPCNHT.

(2) Phát triển lý luận phục vụ đổi mới dạy học tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực ngôn ngữ. Các kết quả thu được từ luận án đã được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, gợi mở hướng ứng dụng để dạy học ngữ pháp, đọc hiểu, viết cho chương trình tiếng Việt ở phổ thông.

7. Bố cục của luận án

Luận án có kết cấu gồm các phần như sau:

Phần mở đầu

Phần mở đầu trình bày lý do chọn đề tài, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, nguồn ngữ liệu, phạm vi và phương pháp nghiên cứu, đóng góp và bố cục của luận án.

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

Trong chương này, nghiên cứu tập trung trình bày tổng quan cơ sở lý thuyết liên quan đến đề, bao gồm các quan điểm tiêu biểu của NPCNHT, cả trên thế giới và tại

Việt Nam trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ các khái niệm cốt lõi như: sự hiện thực hoá và tính tương thích trong ngữ pháp chức năng, vấn đề “thức” trong tiếng Anh và tiếng Việt, hiện tượng danh hoá, phi danh hoá, liên kết văn bản, cùng với định nghĩa và đặc điểm của TTN. Bên cạnh đó, chương này cũng tổng thuật tình hình nghiên cứu về ADNP nói chung, và tình hình nghiên cứu ngôn ngữ TTN tại Việt Nam nói riêng. Cuối chương, luận án xác lập rõ quan điểm nghiên cứu của luận án.

Chương 2. *Ấn dụ ngữ pháp tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam*

Trong chương này, luận án phân tích các vấn đề cụ thể của ADNP tư tưởng trong TTN. Cụ thể, luận án xác lập các tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại từ đó mô tả, phân tích các hiện tượng ADNP tư tưởng xuất hiện trong các tác phẩm truyện TTN. Qua quá trình khảo sát đó, luận án phân tích các giá trị biểu đạt của các AD này trong việc biểu đạt ý nghĩa của văn bản.

Chương 3. *Ấn dụ ngữ pháp liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam*

Trong chương này, nghiên cứu làm rõ các vấn đề cụ thể của ADNP liên nhân trong TTN bao gồm AD thức và AD tình thái. Cụ thể, luận án xác lập các tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại từ đó khảo sát, mô tả, phân tích các hiện tượng ADNP liên nhân xuất hiện trong TTN. Qua quá trình khảo sát đó, luận án phân tích các giá trị biểu đạt của các AD này trong việc biểu đạt ý nghĩa của văn bản. Đồng thời luận án cũng so sánh cách sử dụng ADNP liên nhân giữa hai đối tượng tác giả là người lớn và thiếu nhi để thấy sự tương đồng và khác biệt về hiện tượng này trong cách sử dụng ở những lứa tuổi khác nhau.

Chương 4. *Ấn dụ ngữ pháp văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam*

Chương 4 tập trung xác lập các tiêu chí nhận diện, phân loại, thống kê, mô tả và phân tích để làm rõ cách thức diễn đạt của các ADNP văn bản có trong TTN. Từ các khảo sát đó, luận án tiến hành làm rõ các giá trị nghệ thuật của các ADNP trong việc diễn đạt ý nghĩa của tác phẩm phù hợp đối với nhận thức, thẩm mỹ của lứa tuổi thiếu nhi. Bên cạnh đó, luận án cũng so sánh cách sử dụng ADNP văn bản giữa hai đối tượng tác giả người lớn và thiếu nhi để thấy sự tương đồng và khác biệt về cách sử dụng ADNP văn bản.

Kết luận

Phần kết luận hệ thống hoá kết quả của việc thực hiện những nhiệm vụ đã đặt ra của luận án, đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

Chương 1 có mục tiêu xây dựng nền tảng lý thuyết cho toàn bộ luận án thông qua ba nội dung cơ bản. Đầu tiên, chương tiến hành hệ thống tình hình nghiên cứu về ADNP trên thế giới và tại Việt Nam, từ đó xác định rõ vị trí, ý nghĩa và tính mới của đề tài nghiên cứu. Thứ hai, chương hệ thống hoá các vấn đề lý luận cơ bản về ADNP trong khuôn khổ NPCNHT, bao gồm: khái niệm hiện thực hoá tương thích và không tương thích, khái niệm ADNP, các loại ADNP, cũng như các phương tiện và phương thức tạo ADNP trong tiếng Việt. Thứ ba, chương khái lược về TTN Việt Nam nhằm đưa ra cái nhìn tổng quan về đối tượng nghiên cứu, đồng thời làm rõ quan điểm tiếp cận của luận án khi vận dụng lý thuyết ADNP vào phân tích ngôn ngữ TTN - một thể loại văn bản đặc thù với những yêu cầu riêng về ngôn ngữ nghệ thuật và tâm lý tiếp nhận.

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp

1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp trên thế giới

Ẩn dụ ngữ pháp là một trong những khái niệm cốt lõi của NPCNHT và đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu rộng rãi trên thế giới kể từ khi được Halliday hệ thống hoá vào cuối thế kỷ XX. Nhìn lại toàn bộ bức tranh nghiên cứu quốc tế, có thể nhận ra bốn hướng nghiên cứu chủ đạo: (1) các công trình xây dựng và hoàn thiện nền tảng lý thuyết về ADNP trong khuôn khổ NPCNHT; (2) các nghiên cứu khảo sát sự phát triển ADNP gắn với tư duy và lứa tuổi người học; (3) các nghiên cứu ứng dụng ADNP vào giảng dạy ngôn ngữ học thuật; và (4) các nghiên cứu mở rộng ADNP sang ngôn ngữ đơn lập và xây dựng tiêu chí nhận diện danh hoá thuộc ADNP tư tưởng. Dưới đây, chúng tôi trình bày các công trình tiêu biểu theo từng hướng, đồng thời làm rõ những gì luận án kế thừa từ mỗi nhóm nghiên cứu.

Nhóm (1) là tập hợp các công trình nền tảng lý thuyết về ADNP. ADNP lần đầu tiên được Halliday đưa ra chính thức trong *An Introduction to Functional Grammar* [79] – công trình nền tảng của lý thuyết về NPCNHT. Halliday dành riêng chương 10 mang tên “*Beyond clause*” để phân tích chuyên sâu về ADNP, bên cạnh những đề cập tổng quan trong các chương 3 và 4. Theo Halliday, bản chất của ADNP nằm ở quá trình chuyển đổi giữa ngữ pháp và tư tưởng, qua đó làm tăng sự cô đọng ý nghĩa và tái tổ chức các chức năng biểu đạt trong ngôn ngữ. Nghiên cứu này đã mở ra hướng tiếp cận có hệ thống đối với ADNP và trở thành nền tảng cho nhiều công trình sau này. Tiếp nối công trình của Halliday, Ravelli trong *Metaphor, Mode and Complexity: An Exploration of Co-varying Patterns in Written Discourse* [109] là một trong những công trình sớm nhất có hệ thống mở rộng khái niệm ADNP tư tưởng, đặc biệt là ADNP tư tưởng. Ravelli tập trung phân tích các mô hình biến đổi đồng thời (co-varying patterns), trong đó danh hoá được xem là phương thức biểu

hiện chủ đạo của ADNP tư tưởng, cho phép chuyển các quá trình và thuộc tính thành các thực thể, từ đó tăng mật độ thông tin và khả năng tổ chức lại nghĩa văn bản. Ravelli còn đề xuất phân loại ADNP tư tưởng dựa theo lớp ngữ pháp và chức năng giao tiếp, đồng thời khảo sát mức độ sử dụng ADNP trong các thể loại văn bản khác nhau. Bàn về chức năng của ẩn dụ, Ravelli chỉ ra rằng ADNP tư tưởng “có thể được áp dụng để xây dựng một văn bản thành một cấu trúc thông tin hoặc chủ đề cụ thể, ví dụ nó có thể cho phép một “quá trình” hoạt động như một “sự vật” hoặc để có được một trọng tâm thông tin không được đánh dấu” [109, tr. 27].

Năm 1992, Martin trong *English Text: System and Structure* [102] phân tách và làm rõ ADNP văn bản như một loại riêng biệt – phát triển từ ADNP logic của Halliday, bên cạnh ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân. Công trình này tập trung vào việc phân tích cấu trúc và hệ thống của văn bản tiếng Anh, với mục tiêu làm rõ cách thức ngôn ngữ tổ chức thông tin và tạo ra ý nghĩa. Martin khẳng định tầm quan trọng của ADNP văn bản: “ADNP văn bản là công cụ quan trọng nhất của ngôn ngữ học để hiểu ngữ nghĩa văn bản và để hiểu mối quan hệ giữa kết cấu và ngữ cảnh” [102, tr. 490].

Matthiessen trong *Lexicogrammatical Cartography: English Systems* [105] xuất bản năm 1995 đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập bản đồ ngữ pháp – từ vựng (lexicogrammatical cartography) của tiếng Anh theo khuynh hướng hệ thống chức năng. Ông tiến hành mô hình hoá toàn diện các hệ thống ngữ pháp của tiếng Anh dưới dạng các sơ đồ lựa chọn hệ thống (system networks), qua đó cung cấp cái nhìn cấu trúc hoá và trực quan về các mối quan hệ chức năng trong ngôn ngữ. Đặc biệt, Matthiessen dành sự quan tâm đến hiện tượng danh hoá như một hình thức trung tâm của ADNP tư tưởng, xem đó là phương tiện cho phép các quá trình, phẩm chất, hoặc mệnh đề được “tái cấu trúc” dưới dạng danh ngữ. Công trình này không chỉ cung cấp công cụ cho việc nhận diện và phân tích ADNP, mà còn cho phép định vị các hình thức này trong mạng lưới hệ thống từ vựng – ngữ pháp một cách nhất quán và có cơ sở.

Một trong những công trình lý luận toàn diện và sâu sắc nhất về ADNP là *Construing Experience through Meaning: A Language-Based Approach to Cognition* [86] của Halliday và Matthiessen. Hai tác giả đã triển khai chi tiết cách thức ngôn ngữ kiến tạo trải nghiệm thông qua hệ thống nghĩa – một tiếp cận nhận thức dựa vào ngôn ngữ. Trong đó, chương trọng tâm về ADNP chiếm gần 100 trang, làm rõ sự khác biệt giữa diễn đạt “tương thích” và diễn đạt ẩn dụ vốn là hai hình thức tổ chức nghĩa quan trọng trong ngôn ngữ. Đặc biệt, công trình xác định mối quan hệ chặt chẽ giữa ADNP và ba siêu chức năng ngôn ngữ: chức năng kinh nghiệm, chức năng liên nhân, và chức năng văn bản – theo đó, ADNP không chỉ biểu hiện trong phạm vi tư tưởng (thông qua danh hoá), mà còn trong các dạng biến thể thức (thay đổi chức năng lời nói) và tổ chức thông tin văn bản. Tiếp cận tích hợp

giữa ngôn ngữ học chức năng và nhận thức học, *Construing Experience through Meaning* không chỉ là công trình then chốt trong nghiên cứu ADNP mà còn mở ra hướng tiếp cận ngôn ngữ như một phương tiện biểu hiện tư duy trừu tượng và cấu trúc hoá thế giới trải nghiệm của con người.

Một đóng góp quan trọng nữa đến từ *On Language and Linguistics* [87] của Halliday, do Webster biên tập, thuộc tập 3 trong bộ *The Collected Works of Halliday*. Công trình biên tập các bài viết học thuật tiêu biểu của Halliday, phản ánh quan điểm nền tảng của NPCNHT: ngôn ngữ là một hệ thống lựa chọn nhằm tạo ra nghĩa trong các bối cảnh xã hội cụ thể. Tác giả nhấn mạnh hiện tượng danh hoá (nominalization) như một biểu hiện trung tâm của ADNP tư tưởng, cho phép các quá trình, phẩm chất hay toàn bộ mệnh đề được cô đọng thành danh ngữ, từ đó làm gia tăng mật độ thông tin và mức độ trừu tượng của phát ngôn. Halliday mở rộng khái niệm ngôn ngữ như một “tiềm lực tạo nghĩa”, có khả năng tái cấu trúc linh hoạt để thích ứng với yêu cầu diễn đạt nghĩa trong các tình huống khác nhau.

Nhìn nhận và tổng kết toàn diện các hướng phát triển lý thuyết ADNP đến đầu thế kỷ XXI là tuyển tập chuyên khảo *Grammatical Metaphor: Views from Systemic Functional Linguistics* [110] do Simon-Vandenberg, Taverniers và Ravelli biên tập. Đây là tuyển tập chuyên khảo tiêu biểu, hệ thống hoá toàn diện quá trình phát triển của lý thuyết ADNP, tổng hợp và phân tích toàn diện quá trình hình thành, phát triển và mở rộng của lý thuyết ADNP từ những năm 1980. Tuyển tập phân loại ADNP thành hai dạng chủ yếu: ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân, làm rõ cơ sở chức năng – ngữ pháp của từng loại, đồng thời bàn luận về các biểu hiện cụ thể như danh hoá, chuyển thức và tổ chức lại trật tự thông tin trong câu. Bên cạnh phần lý thuyết, nhiều chương sách còn tập trung vào mối quan hệ giữa ADNP và các lĩnh vực ứng dụng như phát triển ngôn ngữ học thuật, giáo dục ngôn ngữ thứ hai, toán học, khoa học tự nhiên và truyền thông đa phương tiện, từ đó khẳng định tính liên ngành và tiềm năng ứng dụng rộng lớn của khái niệm này.

Tóm lại, luận án tiếp nhận toàn bộ khung khái niệm nền tảng của ADNP trong khuôn khổ NPCNHT – từ bản chất “chuyển dịch không tương thích” (incongruence) do Halliday [79] xác lập, cách phân loại ADNP theo ba siêu chức năng (tư tưởng, liên nhân, văn bản) trong Halliday & Matthiessen [89], đến mô hình hoá danh hoá như phương thức biểu hiện trung tâm của ADNP tư tưởng trong Ravelli [109] và Matthiessen [105]. Hệ thống phân loại ADNP văn bản của Martin [102] và cách tiếp cận đa chiều từ tuyển tập Simon-Vandenberg và cộng sự [110] là nền tảng lý luận trực tiếp để luận án xây dựng khung phân tích và tiêu chí nhận diện ADNP trong ngữ liệu TTN Việt Nam.

Nhóm (2) là tập hợp các nghiên cứu ADNP gắn với sự phát triển tư duy và ngôn ngữ theo lứa tuổi. Một đóng góp có giá trị trong việc khám phá quá trình hình thành ADNP ở người học là công trình *Grammatical Metaphor in the Transition to*

Adolescence của Derewianka [70]. Đây là nghiên cứu tập trung khám phá sự phát triển của ADNP trong giai đoạn chuyển tiếp từ tuổi thơ sang tuổi vị thành niên. Thông qua việc phân tích đọc các văn bản viết của một người học trong khoảng từ 5 đến 13 tuổi, Derewianka phát hiện rằng việc sử dụng ADNP, đặc biệt là danh hoá các quá trình và phẩm chất, gia tăng rõ rệt khi trẻ bước vào giai đoạn đầu vị thành niên. ADNP được nhận diện như một chỉ báo cho sự trưởng thành về mặt tư duy khái quát và trừu tượng, khi người học bắt đầu dịch chuyển từ kiểu biểu đạt kinh nghiệm trực tiếp sang diễn đạt mang tính học thuật. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự hình thành ADNP không diễn ra đột ngột mà thông qua một chuỗi “cửa ngõ” (gateways) gồm các hiện tượng tiền-ẩn dụ như chơi chữ, biến đổi loại từ hay lồng ghép mệnh đề – những yếu tố phản ánh quá trình mở rộng năng lực ngữ pháp và tư duy trừu tượng. Cùng hướng nghiên cứu về sự phát triển ngôn ngữ học thuật, Christie và Derewianka trong *School Discourse: Learning to Write across the Years of Schooling* [66] đã tiến hành khảo sát quá trình phát triển kỹ năng viết của học sinh từ lớp 1 đến lớp 12 tại các trường phổ thông ở Úc, thông qua việc phân tích các văn bản học sinh thuộc nhiều môn học như tiếng Anh, lịch sử và khoa học. Hai tác giả chỉ ra sự tiến triển rõ rệt về năng lực viết học thuật, đặc biệt là sự gia tăng trong việc sử dụng các hình thức ADNP – bao gồm danh hoá theo độ tuổi và theo đặc trưng thể loại của từng môn học. Ở các lớp đầu tiểu học, học sinh chủ yếu sử dụng các cấu trúc diễn đạt tương thích, mang tính cá nhân, cụ thể và trực tiếp; tuy nhiên, khi chuyển sang bậc trung học, học sinh dần sử dụng nhiều hình thức ADNP để trình bày thông tin theo hướng khái quát hoá, khách quan hoá và trừu tượng hoá. Christie và Derewianka lập luận rằng sự thành thạo trong việc sử dụng ADNP là một chỉ dấu của tư duy học thuật phát triển, và giáo viên cần hỗ trợ học sinh tiếp cận và sử dụng thành thạo các cấu trúc ngữ pháp trừu tượng, trong đó ADNP là một công cụ trung tâm. Cùng với đó, đóng góp quan trọng cho hướng nghiên cứu này còn đến từ công trình *Grammatical Metaphor: Academic Language in Latino Students in Spanish* của Colombi [68]. Đây là nghiên cứu đi tiên phong trong việc áp dụng lý thuyết NPCNHT vào khảo sát ADNP trong tiếng Tây Ban Nha, nhằm đánh giá sự phát triển ngôn ngữ học thuật của sinh viên Latino trong môi trường giáo dục đại học tại Hoa Kỳ. Colombi phân tích ba loại ADNP chính: ADNP tư tưởng, ADNP logic và ADNP liên nhân trong các bài viết và thuyết trình miệng của sinh viên, chỉ ra rằng khả năng vận dụng ADNP là một chỉ báo rõ ràng về sự phát triển tư duy học thuật và năng lực ngôn ngữ ở cấp đại học – không chỉ trong tiếng Anh mà còn trong các ngôn ngữ khác. Nghiên cứu này có ý nghĩa lý luận quan trọng khi mở rộng phạm vi khảo sát ADNP ra ngoài các ngôn ngữ Đức – La Tinh quen thuộc, khẳng định tính phổ quát của hiện tượng ADNP trong sự phát triển năng lực ngôn ngữ học thuật ở người học trưởng thành. Từ góc độ ngôn ngữ thứ hai (L2), Byrnes trong *Emergent L2 German Ability in a Curricular Context: A Longitudinal Study of Grammatical*

Metaphor [65] theo dõi sự phát triển năng lực viết học thuật bằng tiếng Đức (L2) của 14 sinh viên đại học qua ba cấp độ học liên tiếp. Kết hợp phương pháp định lượng và định tính, Byrnes tập trung khảo sát việc sử dụng ADNP – đặc biệt là các dạng danh hoá và tái cấu trúc cú pháp – như chỉ báo của sự phát triển năng lực diễn ngôn học thuật trong ngôn ngữ thứ hai. Các phân tích cho thấy sinh viên có xu hướng sử dụng ngày càng nhiều các hình thức ngữ pháp phức hợp, cụm danh từ trừu tượng và các cấu trúc bị động, phản ánh sự trưởng thành trong khả năng tạo nghĩa và kiểm soát diễn ngôn. Nghiên cứu của Byrnes là minh chứng cho tính ứng dụng và khả năng mô hình hoá của lý thuyết ADNP trong việc đánh giá sự phát triển ngôn ngữ theo thời gian.

Nhóm nghiên cứu này cung cấp cho luận án cơ sở lý luận quan trọng về mối quan hệ giữa ADNP và tư duy nhận thức theo lứa tuổi. Công trình của Derewianka [70] và Christie & Derewianka [66] cho thấy ADNP là chỉ báo của sự trưởng thành ngôn ngữ và tư duy trừu tượng, từ đó gợi mở khung phân tích để luận án đối chiếu cách sử dụng ADNP giữa hai nhóm tác giả: người lớn viết cho thiếu nhi và tác giả thiếu nhi – hai nhóm ứng với hai giai đoạn phát triển ngôn ngữ khác nhau. Ngoài ra, kết quả của Colombi [68] và Byrnes [65] về tính phổ quát của ADNP ngoài tiếng Anh tạo tiền đề lý luận cho luận án khi mở rộng nghiên cứu ADNP sang tiếng Việt.

Nhóm (3) là các nghiên cứu ứng dụng ADNP trong giáo dục ngôn ngữ. Một hướng tiếp cận hiện đại và giàu tính ứng dụng được thể hiện trong công trình *Teaching Grammatical Metaphor: Designing Pedagogical Interventions* của Devrim [71]. Công trình tập trung vào việc thiết kế các can thiệp sư phạm nhằm giảng dạy ADNP, nhấn mạnh phương pháp sư phạm dựa trên thể loại (genre-based pedagogy) của Sydney School để nâng cao kỹ năng viết học thuật. Devrim phân tích cách ADNP hỗ trợ sinh viên tổ chức và diễn đạt các ý nghĩa phức tạp trong văn bản học thuật, đặc biệt thông qua các chiến lược giảng dạy tích hợp và hỗ trợ trực tuyến. Nghiên cứu cũng thảo luận các hạn chế của phương pháp này, bao gồm thách thức trong việc định nghĩa và phân loại thể loại, đồng thời đề xuất các hướng dẫn sư phạm cụ thể cho giáo viên.

Công trình của Devrim [71] cung cấp cho luận án gợi mở về tính ứng dụng của ADNP trong giáo dục ngôn ngữ, đặc biệt theo định hướng của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Luận án không đi theo hướng thiết kế can thiệp sư phạm, nhưng các phân tích về chức năng và đặc điểm ADNP trong TTN Việt Nam, được trình bày ở Chương 2, 3, 4 sẽ trực tiếp phục vụ như cơ sở ngôn ngữ học cho việc xây dựng học liệu và phát triển năng lực đọc hiểu, viết sáng tạo của học sinh phổ thông.

Nhóm (4) luận án khái quát các nghiên cứu ADNP trong ngôn ngữ đơn lập và mở rộng tiêu chí nhận diện. Trong những năm gần đây, nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học đã tập trung giải quyết vấn đề nhận diện và phân loại ADNP với độ chính xác cao hơn. Yang [119] là người đầu tiên đề xuất một giải pháp có hệ thống cho

vấn đề nhận diện ADNP tư tưởng với trường hợp danh hoá thông qua *nguyên tắc hiện thực hoá đầy đủ* (Full Realization Principle – FRP). Theo Yang, để được tính là ADNP tư tưởng, một danh hoá phải được nén cả về nghĩa lẫn hình thức, tức là phải là “danh hoá đầy đủ” (full nominalization), không phải “danh hoá thô” (raw nominalization) hay “danh hoá trung gian” (intermediate nominalization). Điểm đột phá của FRP chính là ở chỗ: tiêu chí nhận diện không phụ thuộc vào hậu tố phái sinh (-tion, -ness, -ment) đặc trưng của tiếng Anh, mà dựa vào nguyên tắc nén nghĩa và hình thức đồng thời. Đi xa hơn một bước so với Yang, Li và Yang [99] đã xây dựng một hệ thống bốn nguyên tắc nhận diện danh hoá ẩn dụ toàn diện hơn, bao gồm: nguyên tắc dịch chuyển hạng (Rank Shift Principle), nguyên tắc hiện thực hoá đầy đủ (FRP), nguyên tắc kết hợp ngữ nghĩa (Semantic Junction Principle) và nguyên tắc ưu tiên hình thái (Morphological Priority Principle – MPP). Đặc biệt, MPP xử lý một phạm trù mà các nguyên tắc trước chưa bao quát được: các danh hoá phi hình thái (non-morphological nominalizations). Li và Yang [99] do đó cung cấp cơ sở lý luận trực tiếp để xây dựng bộ tiêu chí nhận diện ADNP phù hợp với đặc điểm loại hình đơn lập của tiếng Việt, nơi mà sự nén nghĩa diễn ra không phải qua hình thái học mà qua các nguồn lực từ vựng – ngữ pháp đặc thù.

Cùng hướng nghiên cứu loại hình học nhưng từ nguồn ngữ liệu trực tiếp hơn, Li [98] đã tiến hành phân tích hệ thống các danh hoá trong tiếng Thái – một ngôn ngữ đơn lập Đông Nam Á có nhiều điểm tương đồng cấu trúc với tiếng Việt. Nghiên cứu của Li cho thấy tiếng Thái hiện thực hoá danh hoá thông qua ba yếu tố danh hoá chuyên dụng: *kaan* (mang nghĩa như “sự/việc”), *khwaam* (mang nghĩa như “vật/điều”) và *kaan-thii* (dùng cho mệnh đề). Sự song song loại hình học giữa hệ thống *kaan/khwaam* của tiếng Thái và hệ thống *sự/việc/nỗi/niềm/cuộc* của tiếng Việt là hết sức đáng chú ý: cả hai ngôn ngữ đều vận hành cơ chế danh hoá thông qua các từ tố từ vựng đã được ngữ pháp hoá (grammaticalized) từ danh từ có nghĩa cụ thể, thay vì thông qua hậu tố phái sinh như trong các ngôn ngữ Ấn-Âu. Li [98] lập luận rằng các yếu tố danh hoá này không chỉ là phương tiện tạo hình thức, mà là những “nguồn lực tạo nghĩa” (meaning resources) tích hợp các chức năng ngữ nghĩa và ngữ pháp đặc thù của ngôn ngữ đơn lập.

Tính chính đáng của việc nghiên cứu ADNP trong các ngôn ngữ ngoài tiếng Anh còn được xác nhận bởi Matthiessen và cộng sự. [106]. Trong công trình mới nhất này, các tác giả xác nhận rằng NPCNHT hiện đang xây dựng các mô tả ngôn ngữ học cho nhiều ngôn ngữ khác nhau như “tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Việt, tiếng Thái, Telugu, tiếng Ả Rập, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp và tiếng Đức”, khẳng định rằng các mô tả ngôn ngữ dựa trên NPCNHT “có khả năng ứng dụng bởi vì chúng toàn diện, định hướng nghĩa và dựa trên văn bản” [106]. Điều này xác nhận rằng tiếng Việt là một trong những ngôn ngữ mà NPCNHT đang hướng đến trong chương trình mô tả ngôn ngữ học mang tính phổ quát, đồng thời

khẳng định tính chính đáng của các nỗ lực xây dựng khung phân tích ADNP đặc thù cho tiếng Việt.

Đây là nhóm nghiên cứu có giá trị trực tiếp đối với luận án. Nguyên tắc FRP của Yang [119] và hệ thống bốn nguyên tắc nhận diện của Li & Yang [99] được luận án vận dụng để xây dựng bộ tiêu chí nhận diện và phân loại danh hoá thuộc ADNP tư tưởng phù hợp với đặc điểm của tiếng Việt – ngôn ngữ đơn lập không có hình thái phái sinh. Bằng chứng từ tiếng Thái trong Li [98] cung cấp một trường hợp loại hình song song quan trọng để kiểm chứng và củng cố các phân tích danh hoá thuộc ADNP trong tiếng Việt. Khẳng định của Matthiessen và cộng sự. [106] về hướng mở rộng SFL sang tiếng Việt là cơ sở học thuật để luận án định vị nghiên cứu của mình trong dòng chảy phát triển của ngôn ngữ học chức năng quốc tế.

Tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới cho thấy ADNP đã được khảo sát toàn diện từ nhiều góc độ và phương pháp khác nhau. Về mặt lý thuyết, các công trình nền tảng của Halliday [79], Matthiessen [105], Martin [102], Ravelli [109] và Halliday & Matthiessen [89] đã xác lập khung khái niệm về ADNP thông qua phương pháp phân tích chức năng – hệ thống, làm rõ bản chất chuyển dịch ngữ pháp – từ vựng nhằm tái cấu trúc nghĩa, đồng thời phân loại ADNP theo ba siêu chức năng: tư tưởng, liên nhân và văn bản. Về nghiên cứu phát triển ngôn ngữ theo lứa tuổi, các học giả như Derewianka [70], Christie & Derewianka [66], Colombi [68] và Byrnes [65] đã áp dụng phương pháp nghiên cứu theo chiều dọc kết hợp định lượng và định tính để chứng minh ADNP là chỉ báo quan trọng của năng lực tư duy trừu tượng và viết học thuật, đặc biệt thể hiện qua hiện tượng danh hoá. Trong lĩnh vực sư phạm, nghiên cứu của Devrim [71] đã thiết kế các can thiệp giảng dạy dựa trên phương pháp thể loại nhằm nâng cao khả năng sử dụng ADNP của người học. Với các ngôn ngữ đơn lập, Yang [119], Li & Yang [99] và Li [98] đã mở ra hướng nghiên cứu loại hình học về danh hoá thuộc ADNP, cung cấp các nguyên tắc nhận diện vượt ra ngoài hình thái học tiếng Anh, trong khi Matthiessen và cộng sự [106] xác nhận tính chính đáng của nghiên cứu ADNP trong tiếng Việt.

Khoảng trống nghiên cứu rõ ràng nhất có thể nhận thấy là: tất cả các công trình trên, dù phong phú về lý luận lẫn thực nghiệm, đều chưa khảo sát ADNP trong ngữ liệu TTN Việt Nam, loại hình văn bản có đặc trưng điển ngôn nghệ thuật kết hợp chức năng giáo dục đặc thù. Luận án này vì vậy kế thừa toàn bộ khung lý thuyết NPCNHT và phương pháp phân tích ADNP đã được xác lập, đồng thời phát triển theo hướng mới bằng cách vận dụng vào ngữ liệu TTN Việt Nam. Qua đó, luận án không chỉ mở rộng phạm vi nghiên cứu ADNP sang ngôn ngữ tiếng Việt và thể loại văn học thiếu nhi, mà còn làm rõ vai trò của ADNP trong việc tạo thế giới nghệ thuật phù hợp với đặc điểm nhận thức và phát triển ngôn ngữ của trẻ em, từ đó đóng góp vào cả lý thuyết ADNP và thực tiễn sáng tác, giảng dạy văn học thiếu nhi tại Việt Nam.

1.1.1.2. Tình hình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp tại Việt Nam

Tại Việt Nam, nghiên cứu về ADNP đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, từ bước tiếp nhận và phổ biến lý thuyết, đến khảo sát ứng dụng. Nhìn tổng thể, có thể phân định hai hướng chính: (1) các công trình đặt nền móng giới thiệu lý thuyết ADNP vào học thuật Việt Nam; (2) các luận án tiến sĩ nghiên cứu ADNP. Mỗi hướng để lại những đóng góp nhất định và đồng thời mở ra những khoảng trống nghiên cứu mà luận án này hướng tới xây dựng.

Nhóm (1) là các công trình đặt nền móng tiếp nhận lý thuyết ADNP vào Việt Nam. Hoàng Văn Vân là tác giả tiên phong nghiên cứu ADNP theo NPCNHT tại Việt Nam. Trong *Tìm hiểu bước đầu về bản chất ẩn dụ ngữ pháp* [62], ông khảo sát ADNP tiếng Anh và đề xuất hệ thống phân loại dựa trên ba siêu chức năng: tư tưởng, liên nhân và văn bản – cách phân loại nền tảng mà các công trình sau này, bao gồm luận án này, đều tiếp nhận. Đóng góp không kém phần quan trọng là bản dịch *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* [63] từ *An Introduction to Functional Grammar* của Halliday [79], giúp phổ biến khung lý thuyết NPCNHT trong nước và làm rõ các hiện tượng ADNP như chuyển tác, danh hoá (ADNP tư tưởng), ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái (ADNP liên nhân). Diệp Quang Ban trong *Ngữ pháp tiếng Việt (phần câu)* [4] đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc vận dụng mô hình Halliday vào phân tích cấu trúc câu tiếng Việt theo ba siêu chức năng ngôn ngữ, trong đó có bàn luận về phạm trù thức (mood). Tác giả xác định rằng do tiếng Việt là ngôn ngữ không biến đổi hình thái, khái niệm “thức” chỉ được xem xét ở tầng câu (sentence mood), được định nghĩa là “giá trị tình thái của các kiểu câu trong sử dụng” [4, tr. 39]; đồng thời giới thiệu khái niệm ADNP khi phân tích hiện tượng vị tố động từ tính và tính từ tính xuất hiện dưới dạng danh từ, và mở rộng quan sát rằng quá trình chuyển đổi từ loại nói chung có thể được hiểu như một biểu hiện của ADNP. Bên cạnh đó, trong *Cú pháp tiếng Việt – các thành phần chính của câu* [28], Nguyễn Văn Hiệp đề cập đến ẩn dụ tình thái khi phân tích nòng cốt câu theo quan điểm ngữ pháp chức năng, thông qua “cấu trúc với động từ chỉ thái độ mệnh đề” – cho thấy sự quan tâm ngày càng rộng hơn của giới nghiên cứu tiếng Việt đối với ADNP liên nhân. Phan Văn Hòa là tác giả kiên trì theo đuổi chủ đề ADNP qua nhiều bài viết đăng trên tạp chí khoa học: *Ẩn dụ và ẩn dụ ngữ pháp* [29]; *Phân tích kinh nghiệm trong văn bản tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng* [31]; *Danh hoá và ẩn dụ ngữ pháp từ góc nhìn ứng dụng ngôn ngữ* [32] v.v., đây là tác giả có nhiều đóng góp về lý thuyết ADNP tại Việt Nam.

Luận án tiếp nhận cách phân loại ADNP theo ba siêu chức năng ngôn ngữ (tư tưởng, liên nhân, văn bản) mà Hoàng Văn Vân [62] đã xác lập trên nền lý thuyết Halliday. Việc Diệp Quang Ban [4] chỉ ra đặc thù của phạm trù thức trong tiếng Việt là ngôn ngữ không biến đổi hình thái là gợi mở quan trọng cho luận án khi phân tích ADNP liên nhân trong ngữ liệu tiếng Việt, các nghiên cứu liên hệ đối chiếu Anh –

Việt của tác giả Phan Văn Hòa. Và đặc biệt luận án tiếp nhận cách phân tích ẩn dụ tình thái theo quan điểm NPCNHT của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Hiệp.

Nhóm (2) tập hợp các luận án nghiên cứu chuyên sâu về ADNP. Đầu tiên là luận án tiến sĩ trực tiếp khảo sát ADNP trong ngữ liệu tiếng Việt. Luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Thủy (2017) – *Khảo sát phương thức ẩn dụ ngữ pháp trong các văn bản khoa học tiếng Việt* [60] – là công trình tập trung khảo sát chuyên biệt ADNP trong ngữ liệu tiếng Việt. Từ khung lý thuyết NPCNHT của Halliday, tác giả làm rõ hai phạm trù ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân trong kho tư liệu gồm hơn 1.089 mẫu, được trích xuất từ các tạp chí chuyên ngành và một số từ điển bách khoa giai đoạn 2003–2016. Luận án vận hành đồng thời ba hướng tiếp cận bổ trợ nhau: (i) thống kê – phân loại; (ii) mô tả – lý giải theo nguyên tắc “không tương thích giữa các tầng nghĩa” của Halliday, qua ba thành tố tham thể, quá trình và chu cảnh; (iii) đối chiếu loại hình học Anh – Việt, qua đó làm hiện rõ bản sắc riêng của ADNP tiếng Việt. Đặc biệt, công trình củng cố luận điểm rằng cơ chế danh hoá trong tiếng Việt thực chất là thao tác giáng cấp – thu gọn vào cụm từ hoặc cú bị bao – hoàn toàn khác với cơ chế chuyển đổi hình thái từ vựng của tiếng Anh, và cũng chỉ ra rằng ADNP tư tưởng chủ yếu tập trung vào danh hoá cụm động từ và cú bị bao.

Từ phạm vi và trọng tâm của công trình [60], có thể xác định một số khoảng trống nghiên cứu còn cần được khai thác thêm. Thứ nhất, việc nhận diện và hệ thống hoá các “nguồn lực” ngôn ngữ tạo sinh ADNP đặc thù tiếng Việt chưa được đề cập đến. Thứ hai, bộ tiêu chí nhận diện và phân loại ADNP với khả năng thao tác hoá cao là hướng cần được bổ sung thêm. Thứ ba, phạm vi khảo sát tập trung vào ADNP tư tưởng và liên nhân, trong khi ADNP văn bản là địa hạt lý thuyết quan trọng chưa được triển khai. Thứ tư, ngữ liệu văn học – đặc biệt là TTN Việt Nam, vốn có cơ chế diễn ngôn và chức năng thẩm mỹ hoàn toàn khác với văn bản khoa học – là khoảng trống nghiên cứu chưa được khai thác trong phạm vi của công trình này.

Một đóng góp nổi bật trong hướng đối chiếu Anh – Việt là luận án *Ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh từ góc nhìn ngữ pháp chức năng (liên hệ với tiếng Việt)* của Giã Thị Tuyết Nhung [45]. Chọn NPCNHT của Halliday làm trục lý thuyết trung tâm, tác giả phối hợp linh hoạt các phương pháp mô tả, định tính và định lượng để khai thác kho tư liệu gồm 1.337 trường hợp ADNP điển hình, được thu thập từ ba thể loại diễn ngôn tiếng Anh: chính luận, văn chương và khoa học, đồng thời mở rộng so sánh sang một số trường hợp tiếng Việt tương ứng. Những đóng góp nổi bật của công trình bao gồm bốn điểm chính: (i) kiến tạo bức tranh hệ thống biểu đạt ADNP trong tiếng Anh qua cả ba phạm trù tư tưởng, liên nhân và văn bản; (ii) làm nổi bật xu hướng “giảm cấp” (down-grading) trong ADNP tư tưởng, với danh hoá là nguồn lực hàng đầu nén các quá trình và phẩm chất vào dạng danh ngữ; (iii) chứng minh xu hướng “tăng cấp” (up-grading) qua hai con đường trong ADNP liên nhân: mệnh đề phóng chiếu thuộc kiểu ẩn dụ tình thái và hoán đổi chức năng ngôn trung

thuộc kiểu ẩn dụ thức; (iv) hệ thống hoá bốn phương thức diễn đạt ADNPs văn bản gồm tổ chức bên trong/bên ngoài văn bản, chuyển đổi kép, cấu trúc/phi cấu trúc và yếu tố nối. Xuất phát từ bản chất so sánh liên ngôn ngữ và phạm vi đa thể loại của đề tài, công trình tập trung vào việc khái quát hoá lý thuyết trong tiếng Anh, đây là luận án có giá trị như tài liệu tổng hợp giới thiệu ADNPs vào Việt Nam.

Từ công trình của Giã Thị Tuyết Nhung [45], luận án kế thừa: mô hình phân loại ba phạm trù ADNPs đã được xác lập trên ngữ liệu thực tế; khái niệm then chốt “phi danh hoá” và cơ chế “tăng cấp/giảm cấp” trong phân tích ADNPs; hệ thống bốn phương thức diễn đạt ADNPs văn bản làm cơ sở lý luận cho Chương 4. Trên nền tảng lý luận đó, luận án xây dựng bộ tiêu chí nhận diện và phân loại ADNPs đặc thù cho tiếng Việt – ngôn ngữ đơn lập không biến đổi hình thái với hệ thống phương tiện từ vựng – ngữ pháp riêng biệt. Đồng thời, phân tích ADNPs trong thể loại truyện thiếu nhi – loại hình văn bản có ngôn ngữ nghệ thuật giàu tính hình tượng, chức năng giáo dục đặc thù và phù hợp với tâm lý nhận thức của trẻ em.

Nhìn tổng thể, nghiên cứu ADNPs tại Việt Nam đã đi từ bước giới thiệu lý thuyết (Hoàng Văn Vân [62], [63], Diệp Quang Ban [4], Nguyễn Văn Hiệp [28]) đến nghiên cứu đối chiếu Anh – Việt chuyên sâu (Phan Văn Hòa [29], [31], [32], Giã Thị Tuyết Nhung [45]) và khảo sát ngữ liệu thuần tiếng Việt (Nguyễn Thị Thủy [60]). Tuy nhiên, một khoảng trống nghiên cứu nhất quán xuyên suốt các giai đoạn phát triển này là: chưa có công trình nào khảo sát ADNPs trong thể loại TTN Việt Nam – loại hình văn bản có ngôn ngữ nghệ thuật giàu tính hình tượng, chức năng giáo dục đặc thù và phù hợp với tâm lý nhận thức của trẻ em và chưa có công trình nào xác lập và xây dựng bộ tiêu chí đặc thù về ADNPs trong tiếng Việt. Khoảng trống nghiên cứu này chỉ ra sự cần thiết của một công trình chuyên sâu về ADNPs trong TTN Việt Nam, nhằm xác lập cơ chế hình thành ADNPs trong tiếng Việt và làm rõ cách thức các tác giả người lớn vận dụng ADNPs để xây dựng tác phẩm nghệ thuật phù hợp với trình độ nhận thức của trẻ em, cũng như cách thức các tác giả thiếu nhi sử dụng ADNPs để biểu đạt tư duy, cảm xúc và tổ chức văn bản một cách mạch lạc và sinh động. Luận án này được định vị như một bước kế thừa có chọn lọc từ những thành tựu của các công trình đi trước, đồng thời bổ sung vào khoảng trống học thuật nêu trên.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu văn học thiếu nhi và truyện thiếu nhi Việt Nam

Xét riêng mảng nghiên cứu ngôn ngữ TTN dưới lăng kính ADNPs, đây vẫn là địa hạt còn chưa có nhiều công trình nghiên cứu. Trong khi đó, bắt đầu từ sau năm 1986, hoạt động nghiên cứu TTN tại Việt Nam đã ghi nhận những chuyển biến tích cực rõ rệt, với hàng loạt công trình tập trung làm sáng tỏ đặc trưng thể loại, các chặng đường phát triển và vị thế của TTN trong cấu trúc tổng thể của văn học thiếu nhi. Nhiều chuyên khảo, giáo trình đã đào sâu vào quan niệm về TTN, diện mạo tác giả – tác phẩm và chân dung từng thời kỳ phát triển. Tuy chưa có công trình, đề tài

hay bài báo nào trực tiếp khảo sát ADNP trong TTN, các công trình được điểm qua dưới đây đã dựng lên bức tranh toàn cảnh về quá trình nghiên cứu và phát triển của VHTN nói chung, và mở ra những góc nhìn ngôn ngữ học bước đầu nói riêng.

Trong số các công trình tiêu biểu, trước tiên phải nhắc đến *Giáo trình Văn học thiếu nhi* [44] của Lã Thị Bắc Lý, đây là một khung tham chiếu nền tảng định hình cách nhìn về VHTN nói chung và TTN nói riêng qua các chiều: đặc trưng thể loại, nội dung tư tưởng và phương thức nghệ thuật. Công trình khẳng định TTN vừa mang giá trị thẩm mỹ, vừa thực hiện chức năng giáo dục, đồng thời nhấn mạnh đặc thù của đối tượng tiếp nhận là trẻ em với tâm lý, nhận thức và năng lực thẩm mỹ riêng biệt. Thông qua phân tích các tác phẩm điển hình, giáo trình bộc lộ sự phong phú về đề tài lẫn hình thức nghệ thuật trong TTN Việt Nam. Dù chưa khai phá chiều sâu ngôn ngữ học, đây vẫn là tài liệu đặt nền móng không thể bỏ qua cho các nghiên cứu ngôn ngữ TTN về sau.

Tiếp nối mạch đó, *Giáo trình Văn học thiếu nhi* do Chu Thị Hà Thanh (chủ biên) [51] cung cấp một bản đồ tổng quan về VHTN nói chung và TTN Việt Nam qua các chiều: thể loại, những sáng tác tiêu biểu và diện mạo TTN. Dù không đặt trọng tâm vào phân tích ngôn ngữ TTN Việt Nam, công trình đã phác thảo một khung nhìn nền để từ đó triển khai nghiên cứu ngôn ngữ chuyên sâu hơn.

Bách khoa thư Văn học thiếu nhi Việt Nam của Vân Thanh và Nguyễn An [52] là công trình có quy mô bao quát nhất, hệ thống hoá và tổng hợp một cách toàn diện tiến trình hình thành, vận động của VHTN Việt Nam trong đó có TTN qua các thời kỳ. Bên cạnh việc phác họa các giai đoạn, khuynh hướng sáng tác và đặc điểm thể loại, bộ bách khoa thư còn tái hiện diện mạo đội ngũ tác giả cùng những thành tựu đáng ghi nhận của VHTN nói chung và TTN nói riêng đối với văn học dân tộc. Với tầm vóc ấy, đây là nguồn tư liệu nền tảng không thể thiếu, cung cấp cái nhìn khái quát và đối sánh phong phú phục vụ cho nghiên cứu TTN ở nhiều góc độ. Dẫu vậy, cũng như nhiều công trình cùng thời, trực tiếp cận chủ yếu thiên về văn học sử và tổng quan tư liệu, chưa thực sự đào sâu vào địa hạt ngôn ngữ.

Hệ thống thể loại trong văn học thiếu nhi của Châu Minh Hùng và Lê Nhật Ký [38] và *Thi pháp trong văn học thiếu nhi* của Bùi Thanh Truyền, Trần Thị Quỳnh Nga và Nguyễn Thanh Tâm [61] là hai công trình có định hướng chuyên biệt hơn. Công trình thứ hai xây dựng một hệ tri thức nền về thi pháp học ứng dụng vào TTN, từ ngôn từ nghệ thuật, quan niệm nghệ thuật về con người đến thời gian, không gian và kết cấu, đồng thời hướng đến việc bồi đắp năng lực phân tích và thực hành lý thuyết thi pháp trong tiếp nhận, giảng dạy TTN. Hai công trình này góp phần định vị TTN như một đối tượng nghiên cứu có chiều sâu học thuật, không chỉ dừng lại ở mô tả mà còn hướng tới lý giải bản chất nghệ thuật của thể loại.

Trong số các công trình chuyên sâu, đáng chú ý là *Truyện đồng thoại trong văn học Việt Nam hiện đại* của TS. Lê Nhật Ký, nghiên cứu đầu tiên tiếp cận thể

loại truyện đồng thoại trong một khung phân tích tổng thể và có hệ thống, với trọng tâm là những nhân vật được nhân cách hoá, có khả năng suy nghĩ và ngôn ngữ như người. Gần đây, tác giả tiếp tục mở rộng hành trình nghiên cứu qua *Từ bước chân Dế Mèn* [43], tập hợp 27 bài tuyển chọn từ hơn 30 tham luận và tiểu luận đã công bố, bao quát nhiều bình diện từ chủ thể sáng tác đến văn bản, từ thể loại đến đặc trưng nghệ thuật. Cả hai công trình phản ánh sự gắn bó bền bỉ của tác giả với TTN ở cấp độ thể loại và phê bình văn học.

Trong số các công trình nghiên cứu về TTN nói chung và ngôn ngữ TTN nói riêng, trước hết phải kể đến luận án *Truyện viết cho thiếu nhi dưới chế độ mới* [53] của Vân Thanh, công trình đặt nền móng đầu tiên cho bộ môn lịch sử phê bình TTN Việt Nam. Bằng việc chỉ ra các loại đề tài chính, phác hoạ hệ thống nhân vật và nhận diện những đặc điểm thi pháp nổi bật của dòng văn học viết cho trẻ em trong giai đoạn mới, nghiên cứu của Vân Thanh sau đó đã được hệ thống hoá thành cuốn sách cùng tên, do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội ấn hành năm 1982.

Bên cạnh đó, luận án tiến sĩ *Thi pháp truyện viết cho thiếu nhi Việt Nam đương đại* [16] của Trần Thu Hà hướng trọng tâm vào ngôn ngữ và giọng điệu trần thuật trong văn xuôi viết cho thiếu nhi Việt Nam đương đại, đồng thời làm sáng tỏ các phương diện thi pháp của thể loại này, từ nghệ thuật xây dựng nhân vật, vai trò người kể chuyện, đến cách tổ chức cốt truyện cũng như thời gian, không gian nghệ thuật.

Các công trình nêu trên mặc dù chưa đề cập/nghiên cứu về ADNP trong TTN Việt Nam nhưng đã đặt nền móng, là cơ sở cho luận án với các phân tích về ngôn ngữ được sử dụng trong TTN.

1.2. Cơ sở lý thuyết về ẩn dụ ngữ pháp

1.2.1. Khái lược về ngữ pháp chức năng hệ thống

ADNP là khái niệm nằm trong khung NPCNHT của Halliday [79]. Lý thuyết này xem ngôn ngữ như một hệ thống tạo nghĩa thông qua các lựa chọn có mối liên hệ với nhau, trong đó nghĩa được chọn lọc và hiện thực hoá tùy theo ngữ cảnh cụ thể. Khác với cách tiếp cận dựa trên quy tắc, NPCNHT mô tả ngữ pháp như tập hợp các hệ thống lựa chọn với nghĩa đóng vai trò trung tâm. Các nghĩa được lựa chọn sau đó hiện thực qua ba siêu chức năng: kinh nghiệm, liên nhân, và văn bản.

ADNP tư tưởng chính là hệ thống phân tích thuộc siêu chức năng kinh nghiệm, được hiển thị thông qua cấu trúc nghĩa biểu hiện: *Tham thể + Quá trình + Chu cảnh*. Trong đó, quá trình (do vị từ đảm nhận) bao gồm 6 kiểu: vật chất, tinh thần, quan hệ, hành vi, nói năng và tồn tại, giúp phân tích cách ngôn ngữ kiến tạo và phản ánh hiện thực.

Trong bình diện liên nhân, cấu trúc thức gồm hai bộ phận cơ bản là *Phần thức* và *Phần dư* theo Halliday [79]. Siêu chức năng này liên quan đến không khí (tenor) của diễn ngôn, được cấu thành bởi ba yếu tố: cách người nói/viết thể hiện bản thân,

khoảng cách xã hội giữa các bên tham gia và vị thế xã hội tương đối của họ.

Siêu chức năng văn bản liên quan đến việc tổ chức câu nói thành thông điệp (message) gắn kết với các thông điệp xung quanh và phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp rộng hơn. Siêu chức năng văn bản được biểu thị thông qua cấu trúc: *Đề (Theme)* + *Thuyết (Rheme)*.

Trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, sự xuất hiện của đường hướng NPCNHT, có ý nghĩa bước ngoặt. Khuynh hướng này tạo điều kiện cho việc tiếp cận ngôn ngữ từ bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng, đồng thời làm sáng rõ mối quan hệ hữu cơ giữa cấu trúc ngôn ngữ và ngữ cảnh sử dụng. Trên cơ sở đó, luận án lựa chọn vận dụng lý thuyết ADNP theo quan điểm của NPCNHT để khảo sát TTN Việt Nam như một đối tượng nghiên cứu cụ thể.

1.2.2. Giới thuyết về ẩn dụ ngữ pháp

1.2.2.1. Quan niệm về hiện thực hoá “tương thích” và “không tương thích”

Liên quan trực tiếp đến khái niệm “tương thích” là khái niệm “hiện thực hoá”, Devrim [71] nhấn mạnh rằng hiện thực hoá là cách mà ý tưởng và ý nghĩa được thể hiện thông qua các cấu trúc ngữ pháp trong ngôn ngữ. Hiện thực hoá tương thích xảy ra khi ngữ nghĩa được biểu đạt qua hình thức ngữ pháp tự nhiên: động từ cho hoạt động và trạng thái, danh từ cho sự vật, tính từ cho đặc điểm và tính chất. Trái lại, khi mối liên hệ giữa nghĩa và hình thức có tính “đánh dấu”, không theo qui ước thông thường, đó là hiện thực hoá không tương thích - bản chất của ADNP.

Dưới đây là bảng tóm tắt những nhận định về *tương thích* và *không tương thích* của Halliday qua các công trình [112, tr. 423]:

“Hiện thực hoá tương thích (Congruence) và không tương thích (Incongruence) theo quan điểm của Halliday được phân tích như sau:

Tương thích (Congruence):

(1) Hình thức tương thích = “hình thức không đánh dấu” Halliday 1976a/1956, tr.42

(2) “Một cấu trúc ngữ pháp phản ánh cấu trúc ngữ cảnh (bằng cách khớp với xác suất tối đa)” Halliday 1976a/1956, tr.42

(3) “Các mẫu hiện thực hoá đều đặn” Halliday 1978c, tr.177

(4) “Người nói cũng có thể sử dụng các hình thức (biến thể của ngôn ngữ) một cách không tương thích: tức là, ngoài những ngữ cảnh định nghĩa chúng như một chuẩn mực” Halliday 1978e, tr.156

(5) Một hiện thực hoá tương thích = “cái có thể được coi là điển hình – sẽ được chọn trong trường hợp không có lý do nào để chọn một cái khác” Halliday 1984, tr.14

(6) “Các cách nói điển hình” Halliday 1985a, tr.321

(7) “Cấu trúc sẽ được đạt tới bằng con đường ngắn nhất” Halliday 1985a, tr.321

(8) “Cách mã hoá đơn giản nhất của các ý nghĩa được chọn” Halliday 1985a, tr.321.

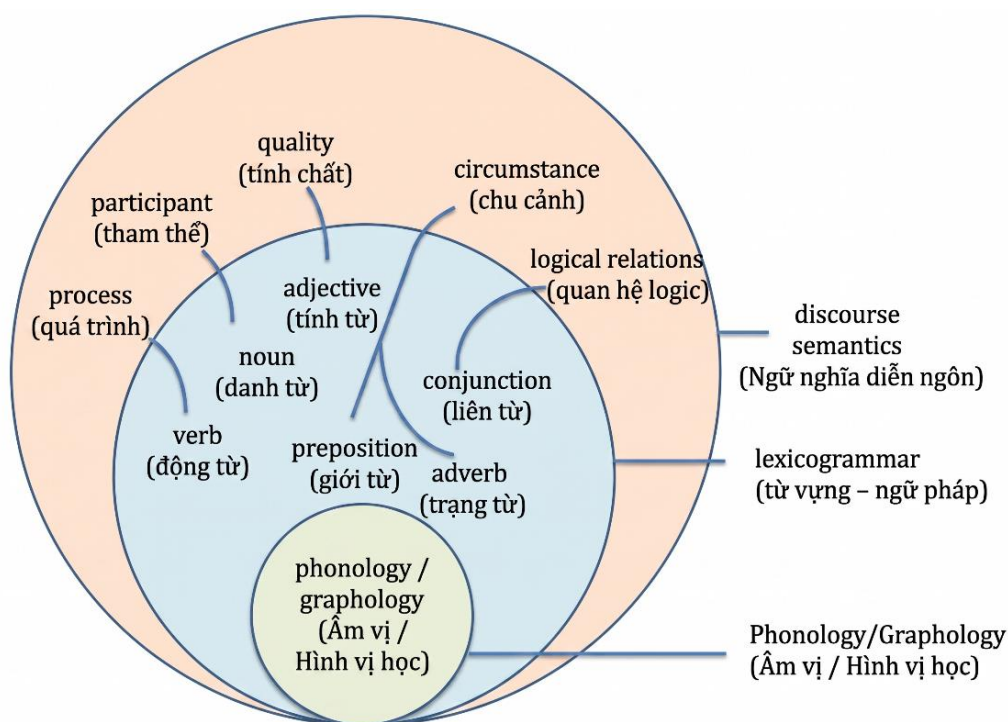
Không tương thích (Incongruence):

“Không tương thích” có nghĩa là “không được biểu đạt thông qua hình thức điển hình nhất (và có tính mã hoá cao nhất) để trình bày.” (Halliday 1978c, tr.180).” Dẫn theo Taverniers [112, tr. 423].

Như vậy, “không tương thích” được miêu tả là một hiện tượng có thể có các “hiện thực thay thế” (alternative realizations), tức là một ý nghĩa có thể được diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau mà không phải là cách diễn đạt điển hình. Ví dụ, cùng một ý nghĩa có thể được diễn đạt bằng nhiều cấu trúc ngữ pháp khác nhau, mà ở đó mỗi cấu trúc mang lại sự khác biệt nhỏ về sắc thái. Và ADNPs chính là một trong những cách diễn đạt “không tương thích” không chỉ liên quan đến sự phức tạp về mặt ngữ pháp mà còn có vai trò quan trọng trong các tình huống giao tiếp chính thức, khi cần tạo sự uyển chuyển trong diễn đạt.

Halliday & Matthiessen [89] giải thích sự hiện thực hoá không tương thích như sau: “Khi một chuỗi được hiện thực hoá dưới dạng một cụm mệnh đề, hoặc một quá trình được hiện thực hoá dưới dạng một động từ, điều này là tương thích: đó là cụm mệnh đề và động từ, trong chức năng mà chúng đã phát triển. Khi một chuỗi được hiện thực hoá dưới dạng thức khác ngoài một cụm mệnh đề, hoặc một quá trình được hiện thực hoá dưới dạng thứ khác ngoài một động từ, điều này là ẩn dụ. Một đơn vị ngữ pháp khác đang thay thế chúng trong các chức năng này” [89, tr.238]. Vấn đề xác định ADNPs với diễn đạt tương thích không phải lúc nào cũng có ranh giới rạch ròi, rõ ràng. Như chính Halliday [79] đã từng nhận định rằng không có ranh giới rõ ràng nào để phân biệt giữa hình thức tương thích và hình thức không tương thích.

Tiếp nối những nhận định trên, Devrim [71] đã nêu quan điểm về hiện thực hoá tương thích, cụ thể điều này thể hiện qua hình dưới đây:

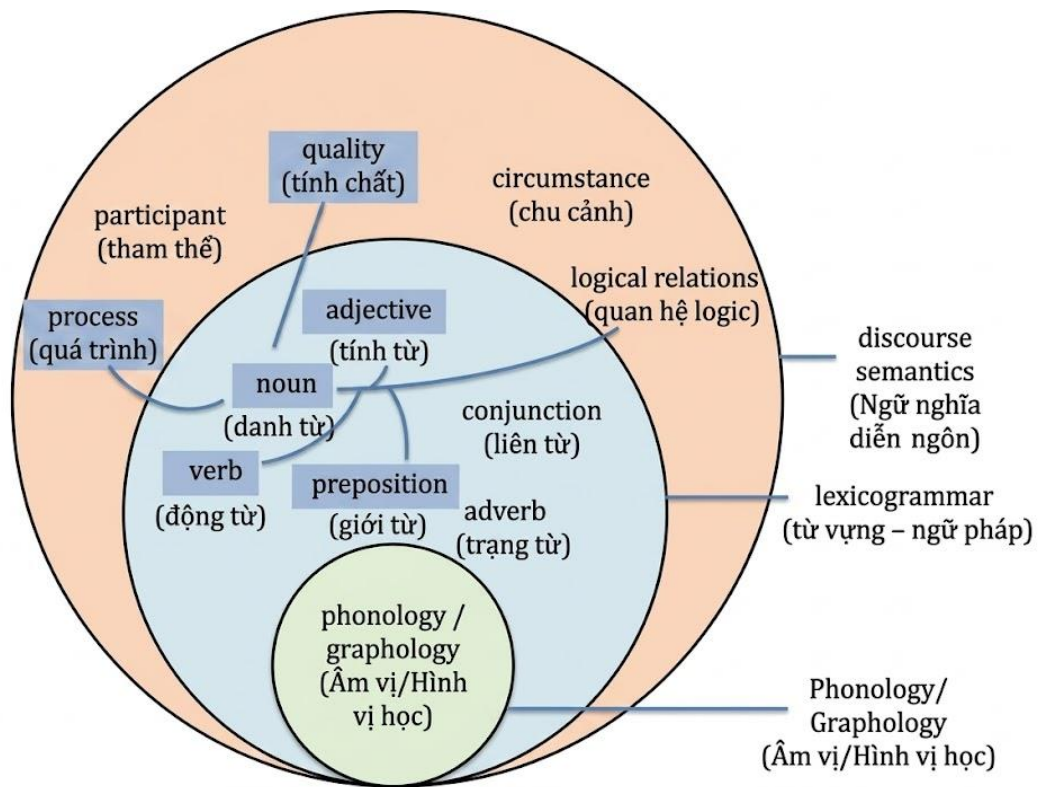


Hình 1.1. Hiện thực hoá tương thích của miền ý tưởng trong ngữ nghĩa diễn ngôn
(Phỏng theo nguồn của Devrim [71, tr.37])

Devrim [71] giải thích rằng thực hiện diễn đạt tương thích xảy ra khi các yếu tố ngữ nghĩa được hiện thực hoá bằng các hình thức ngữ pháp tương ứng mà không cần sự chuyển giao hoặc thay thế. Trong sơ đồ của Devrim, quá trình hiện thực hoá tương thích của miền ý tưởng trong ngữ nghĩa diễn ngôn được trình bày một cách hệ thống và chặt chẽ. Miền ý tưởng, bao gồm các phạm trù như *participant* (tham thể), *process* (quá trình) và *circumstance* (chu cảnh), đóng vai trò trung tâm trong việc cấu thành nội dung kinh nghiệm của diễn ngôn. Các phạm trù này được hiện thực hoá ở tầng *lexicogrammar* (từ vựng – ngữ pháp) thông qua các loại từ loại đặc thù: *participant* (tham thể) tương ứng với *noun* (danh từ), *process* với *verb* (động từ), và *circumstance* (chu cảnh) với *prepositional phrase* (cụm giới từ) hoặc các cấu trúc liên quan. Sự hiện thực hoá này mang tính hệ thống và tương thích, đảm bảo rằng mỗi đơn vị ý nghĩa được gắn kết ổn định với một hình thức ngữ pháp cụ thể. Quá trình đó thể hiện nguyên lý cốt lõi của NPCNHT, trong đó ngôn ngữ được xem là mạng lưới các lựa chọn ý nghĩa hiện thực hoá thành cấu trúc ngôn ngữ.

Từ các quan điểm của các nhà ngôn ngữ nêu trên, chúng tôi nhận thấy, hiện thực hoá tương thích trong ngữ cảnh ngôn ngữ học thường đề cập đến sự phù hợp và tương thích giữa các yếu tố trong một hệ thống ngôn ngữ. Điều này có thể liên quan đến cách mà các lựa chọn ngữ nghĩa tương ứng với các cấu trúc ngữ pháp trong một câu hay một đoạn văn. Sự tương đồng này giúp tạo ra các hình thức biểu đạt “điển hình” hoặc “không được đánh dấu” trong giao tiếp. Trong diễn đạt tương thích, các khái niệm ý tưởng được thể hiện bằng các yếu tố ngữ pháp mà không có sự thay

đổi hoặc chuyển giao giữa các loại ngữ nghĩa. Điều này đảm bảo rằng cấu trúc ngữ pháp phản ánh chính xác các ý nghĩa ngữ nghĩa mà không cần đến các cách diễn đạt ẩn dụ:



Hình 1.2. Sự hiện thực hoá ẩn dụ của lĩnh vực tư tưởng trong ngữ nghĩa diễn ngôn, (Phỏng theo nguồn của Devrim [71, tr.38])

Trong mô hình của Devrim, hiện tượng *hiện thực hoá không tương thích* được xem là tiền đề cho sự hình thành của ADNP. Khi các phạm trù ý nghĩa như *process (quá trình)*, *participant (tham thể)* hay *circumstance (chu cảnh)* không được hiện thực hoá qua các phương tiện *lexicogrammar (từ vựng - ngữ pháp)* điển hình (chẳng hạn như *verb* cho *process*, *noun* cho *participant*), mà thông qua các loại từ khác, quá trình này dẫn đến sự dịch chuyển hình thức và chức năng trong diễn ngôn. Điển hình cho xu hướng này là danh từ hoá, khi một *quá trình* (*process*) được biểu đạt dưới dạng *danh từ* (*noun*) thay vì *động từ* (*verb*). Sự thay đổi này cho phép ngôn ngữ tăng cường tính cô đọng, trừu tượng hoá kinh nghiệm, đồng thời tổ chức thông tin một cách tối ưu hơn. Sơ đồ của Devrim cũng nhấn mạnh rằng ranh giới giữa các phạm trù ngữ nghĩa và các phương tiện ngữ pháp không mang tính tuyệt đối, mà có thể vận động linh hoạt nhằm đáp ứng nhu cầu tổ chức diễn ngôn. Như vậy, ADNP không phải trường hợp ngẫu nhiên, mà là một lựa chọn mang tính hệ thống, phản ánh quy luật phát triển và vận hành của ngôn ngữ tự nhiên.

Từ những thông tin trên, chúng tôi tổng hợp tiêu chí nhận diện hiện thực hoá tương thích:

Bảng 1.1. Các tiêu chí nhận diện hiện thực hoá tương thích

Tiêu chí	Đặc điểm	Nguồn
Tính điển hình	Hình thức không đánh dấu, được chọn trong trường hợp không có lý do để chọn cái khác; là cách nói điển hình.	Halliday [73, 78]
Độ dài con đường hiện thực hoá	Cấu trúc đạt được bằng “con đường ngắn nhất”, trực tiếp từ ý nghĩa đến hình thức.	Halliday [79]
Tính quy luật	Các mẫu hiện thực hoá đều đặn, có tính hệ thống.	Halliday [73]
Độ đơn giản mã hoá	Cách mã hoá đơn giản nhất của các ý nghĩa được chọn.	Halliday [79]
Sự phù hợp ngữ cảnh	Cấu trúc ngữ pháp được hiện thực hoá theo hướng khớp tối ưu với đặc điểm của ngữ cảnh.	Halliday [73]
Quan hệ ngữ nghĩa - ngữ pháp	Sự liên hệ giữa nội dung ngữ nghĩa và hình thức ngữ pháp được thiết lập một cách tự nhiên và trực tiếp.	Devrim [71]

Bảng 1.2. Các tiêu chí nhận diện hiện thực hoá không tương thích

Tiêu chí	Đặc điểm	Nguồn
Tính không điển hình	Không được hiện thực hoá bằng hình thức điển hình, mà mang đặc trưng đánh dấu.	Halliday [73]
Hiện thực hoá thay thế	Có các “hiện thực thay thế” - một ý nghĩa có thể được diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau, không phải cách điển hình.	Taverniers [112]
Sự dịch chuyển phạm trù	Một đơn vị ngữ pháp khác đang thay thế chức năng điển hình; có sự chuyển giao giữa các loại ngữ nghĩa	Halliday & Matthiessen [89]
Độ phức tạp mã hoá	Có tính mã hoá cao hơn, phức tạp hơn về mặt ngữ pháp so với diễn đạt tương thích	Halliday [73]
Chức năng diễn ngôn	Tăng tính cô đọng, trừu tượng hoá kinh nghiệm, phù hợp với ngữ cảnh.	Devrim [71]
Tính linh hoạt phạm trù	Ranh giới giữa các phạm trù ngữ nghĩa và phương tiện ngữ pháp không mang tính tuyệt đối, linh hoạt.	Devrim [71]
Tính phổ quát	Không phải hiện tượng ngoại lệ mà là chiến lược phổ quát, phản ánh quy luật phát triển ngôn ngữ.	Devrim [71]

Tuy nhiên, cần lưu ý như Halliday [79] đã nhận định: “không có ranh giới rõ ràng nào để phân biệt giữa hình thức tương thích và hình thức không tương thích”. Do đó: (i) Việc xác định ADNP mang tính tương đối, (ii) Cần xem xét ngữ cảnh cụ thể và mục đích giao tiếp; (iii) Ranh giới giữa các phạm trù không mang tính tuyệt đối mà vận động linh hoạt. Và theo Devrim [71] thì ADNP không phải là hiện tượng ngoại lệ, mà là một chiến lược phổ quát, phản ánh quy luật phát triển và vận hành của ngôn ngữ tự nhiên. Chính vì vậy, những chuyển đổi sang diễn đạt tương thích trong luận án chỉ mang tính tương đối, chỉ các diễn đạt mà các lựa chọn ngữ nghĩa tương ứng với các cấu trúc ngữ pháp điển hình.

1.2.2.2. Khái niệm ẩn dụ ngữ pháp

Trong công trình của mình, Halliday cho rằng (tạm dịch): “[...] ADNP thực chất là kết quả của sự tái cấu trúc giữa hai tầng bậc; đó là sự ánh xạ lại từ bình diện ngữ nghĩa sang bình diện ngữ pháp – từ vựng. [...] Không thể tồn tại ẩn dụ nếu không có sự phân tầng; và khi bình diện nội dung đã được tổ chức theo cấu trúc phân tầng, thì khả năng chuyển đổi giữa các tầng trở thành một hệ quả tất yếu” [83, tr.320-321]. Có thể thấy, bản chất của ADNP nằm ở sự thay đổi cách diễn đạt cho một ý nghĩa đã cho, chứ không phải sự thay đổi của chính ý nghĩa đó. Từ điểm xuất phát này, Halliday [83] đưa ra ranh giới phân biệt giữa ADNP và AD từ vựng: nếu AD từ vựng được nhìn nhận theo hướng “từ dưới lên”, tức xuất phát từ một hình thức diễn đạt cụ thể rồi xem xét sự biến đổi ý nghĩa của nó, thì ADNP lại được tiếp cận theo hướng ngược lại, “từ trên xuống”, tức xuất phát từ một ý nghĩa cho trước rồi xem xét nó được diễn đạt qua cách thức nào. Nói cách khác, ADNP là sự tái mã hoá cùng một nội dung ý nghĩa dưới một cấu trúc ngữ pháp khác, chứ không phải là sự chuyển đổi nội dung trên cùng một hình thức biểu đạt cố định. Chính vì vậy, cách Halliday tiếp cận ẩn dụ trong Ngữ pháp chức năng không xoay quanh câu hỏi “từ này được dùng như thế nào?”, mà đặt trọng tâm vào câu hỏi “nghĩa này được diễn đạt ra sao?” hay rộng hơn, “ngữ pháp được tổ chức như thế nào để văn bản đạt hiệu quả trong việc thực hiện mục đích giao tiếp?”.

ADNP cũng khác bản chất với ẩn dụ tu từ và ẩn dụ ý niệm. AD tu từ là khái niệm của ngôn ngữ học truyền thống thuộc nội dung phong cách học, như theo quan điểm của Lê A là “cách tạm thời tạm thời lấy tên gọi đối tượng này dùng để biểu thị đối tượng kia trên cơ sở của mối quan hệ liên tưởng về nét tương đồng giữa hai đối tượng.” [1, tr.206], thường dùng trong tác phẩm văn chương. Trong khi đó, ẩn dụ ý niệm (Conceptual metaphor) là khái niệm thuộc Ngôn ngữ học tri nhận, gắn liền với công trình *Metaphors We Live By* của G. Lakoff và M. Johnson [95]. Theo hai tác giả này, ẩn dụ không chỉ là một phương tiện tu từ thuộc bình diện ngôn ngữ mà còn là một phương thức tư duy: “hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta, theo đó chúng ta suy nghĩ và hành động, về cơ bản mang tính ẩn dụ” [95, tr.3]. Về bản chất, ẩn dụ ý niệm được vận hành theo cơ chế đồ chiếu (mapping) với sự chuyển

di cấu trúc và các quan hệ nội tại từ một miền tri nhận cụ thể, quen thuộc (miền nguồn – source domain) sang một miền tri nhận trừu tượng hơn (miền đích – target domain), theo hướng đơn tuyến và không thể đảo chiều [95]. Như vậy, khác với ẩn dụ tu từ vốn được xem là sản phẩm có ý thức của người nghệ sĩ ngôn từ, giới hạn trong phạm vi tác phẩm văn chương, ẩn dụ ý niệm được xác lập như một cơ chế tri nhận phổ quát, tồn tại trong ngôn ngữ đời thường của cả cộng đồng người bản ngữ, không phân biệt trình độ hay sở trường sử dụng ngôn từ [26].

Tóm lại, từ những lập luận nêu trên, có thể khẳng định rằng ADNP là một hiện tượng ngôn ngữ trong đó cấu trúc ngữ pháp - từ vựng được điều chỉnh để diễn đạt một ý nghĩa theo những cách khác nhau, qua đó mở rộng khả năng biểu đạt của ngôn ngữ. Thông qua ADNP, một ý nghĩa xác định có thể được mã hoá dưới nhiều hình thức cấu trúc ngữ pháp đa dạng, tạo ra các cách biểu đạt phong phú hơn so với hình thức diễn đạt trực tiếp. ADNP khác với AD từ vựng, vốn chỉ thay đổi nghĩa của một từ cụ thể. Thay vì chỉ chuyển nghĩa của từ, ADNP chuyển đổi cách thức mà ý nghĩa được thể hiện, thay đổi cấu trúc ngữ pháp mà ý nghĩa ấy được diễn đạt. Và ADNP cũng khác với ẩn dụ tu từ ở chỗ ẩn dụ tu từ vận hành dựa trên quan hệ liên tưởng tương đồng giữa hai đối tượng ở bình diện nghĩa từ vựng và thường gắn với dụng ý nghệ thuật của người viết trong tác phẩm văn chương, trong khi ADNP là sự biến đổi có tính hệ thống trong cách hiện thực hoá ngữ pháp của nghĩa, không nhất thiết mang tính tu từ hay nghệ thuật, mà tồn tại phổ biến trong cả ngôn ngữ đời thường lẫn văn bản khoa học, hành chính. ADNP cũng khác với ẩn dụ ý niệm, khái niệm thuộc Ngôn ngữ học tri nhận được vận hành theo cơ chế đồ chiếu (mapping) đơn tuyến từ một miền ý niệm nguồn (cụ thể) sang một miền ý niệm đích (trừu tượng) [95], [26] – ở chỗ đối tượng khảo sát của ẩn dụ ý niệm là mối tương quan ngữ nghĩa giữa hai miền tri nhận được hiện thực hoá bằng nhiều phương tiện từ vựng – ngữ pháp khác nhau trong diễn ngôn, còn đối tượng khảo sát của ADNP là chính sự biến đổi của cấu trúc ngữ pháp dùng để mã hoá một loại nghĩa nhất định.

Như vậy, có thể thấy ADNP không đồng nhất với bất kỳ hiện tượng ẩn dụ nào nêu trên, mà là một khái niệm riêng biệt thuộc NPCNHT, lấy sự biến thể trong phương thức hiện thực hoá ngữ pháp của nghĩa làm đối tượng nghiên cứu trung tâm. Thay vì chỉ chuyển nghĩa của một từ hay xác lập quan hệ ánh xạ giữa hai miền ý niệm, ADNP chuyển đổi cách thức mà ý nghĩa được thể hiện thông qua việc thay đổi cấu trúc ngữ pháp diễn đạt ý nghĩa ấy. Việc lựa chọn cách diễn đạt tương thích hay ẩn dụ, do đó, không thể được đánh giá theo tiêu chí đúng – sai, mà là một lựa chọn mang ý nghĩa cụ thể trong từng ngữ cảnh giao tiếp, tùy thuộc vào mức độ phức tạp của nội dung cần biểu đạt cũng như yêu cầu về tính trang trọng, cô đọng hay khách quan hoá của diễn ngôn.

1.2.3. Ẩn dụ ngữ pháp – phân loại và đặc điểm

Trong *An Introduction to Functional Grammar* [79] xuất bản năm 1985,

Halliday khẳng định có hai kiểu ADNP chính: (1) ADNP tư tưởng - bao gồm ADNP kinh nghiệm và ADNP logic, và (2) ADNP liên nhân. Khái niệm ADNP văn bản được Martin chính thức giới thiệu trong *English Text: System and Structure* [102] – phát triển từ AD logic trước đó mà Halliday đề xuất.

1.2.3.1. Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng

ADNP tư tưởng (ideational grammatical metaphor) giữ vị trí một khái niệm cốt lõi trong NPCNHT, do Halliday khởi xướng và được các học giả tiếp nối như Martin, Thompson và Matthiessen tiếp tục phát triển. Halliday [79] xem ADNP tư tưởng như một quá trình chuyển đổi ngữ pháp – từ vựng, qua đó những ý nghĩa vốn được diễn đạt theo cách tương thích (congruent) được tái hiện dưới một hình thức khác, mang lại sự cô đọng, trù tượng và trang trọng cho văn bản. Việc phân tích khái niệm này dựa trên mô hình ngôn ngữ phân tầng, trong đó ý nghĩa được tổ chức theo các siêu chức năng, mà siêu chức năng kinh nghiệm giữ vai trò quan trọng.

Nói cách khác, khi ngữ pháp “không đi theo con đường quen thuộc”, sự chệch hướng đó không phải là lỗi mà là một chiến lược tạo nghĩa có chủ đích, giúp nén chặt thông tin và nâng cao tính trù tượng của diễn ngôn. ADNP tư tưởng, như vậy, có chức năng then chốt trong việc tổ chức lại ý nghĩa, cho phép diễn đạt trở nên cô đọng, trang trọng và linh hoạt hơn. Quá trình này không chỉ giới hạn ở danh hoá mà còn bao gồm các chuyển đổi tinh vi ở cấp độ từ vựng và ngữ pháp, góp phần làm phong phú cấu trúc ý nghĩa của văn bản [79, 89].

Luận án kế thừa quan điểm của Halliday & Matthiessen [89, tr.246–247], chia ADNP tư tưởng thành 13 loại, như liệt kê dưới đây:

Thứ nhất, các loại chuyển đổi hướng đến danh từ, bao gồm:

- 1) Loại 1: tính từ → danh từ (quality → thing)
- 2) Loại 2: động từ → danh từ (process → thing)
- 3) Loại 3: giới từ/cụm giới từ → danh từ (circumstance → thing)
- 4) Loại 4: liên từ → danh từ (relator → thing)
- 5) Loại 11: bổ sung danh từ (none → thing)

Thứ hai, các loại chuyển đổi không hướng đến danh từ, bao gồm:

- 1) Loại 5: động từ → tính từ (process → quality)
- 2) Loại 6: giới từ/cụm giới từ → tính từ (circumstance → quality)
- 3) Loại 7: liên từ → tính từ (relator → quality)
- 4) Loại 8: giới từ/cụm giới từ → động từ (circumstance → process)
- 5) Loại 9: liên từ → động từ (relator → process)
- 6) Loại 10: liên từ → giới từ/cụm giới từ (relator → circumstance)
- 7) Loại 12: bổ sung động từ (none → process)
- 8) Loại 13: danh từ → mở rộng của danh từ (thing → expansion of thing)

1.2.3.2. Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân

Trong *Halliday's Introduction to Functional Grammar* (4th ed), Halliday [89, tr.704] xác định ADNPs liên nhân là phương thức hiện thực hoá nghĩa tình thái thông qua việc triển khai các mệnh đề phóng chiếu bổ trợ, cho phép người tham gia giao tiếp biểu đạt thái độ đánh giá, duy trì lập trường cá nhân và quản lý mối quan hệ tương tác. Theo ông, đây là biểu hiện của nguyên tắc phỏng hình ở bình diện liên nhân, trong đó sự mở rộng cấu trúc ngữ đoạn ở tầng tạo lời phản ánh khoảng cách biểu đạt trên bình diện ngữ pháp – từ vựng.

Halliday [89, tr.710] nhấn mạnh thêm rằng ADNPs liên nhân về bản chất là “một chiến lược mở rộng tiềm năng thương lượng”, với xu hướng vận động đặc trưng là “tăng cấp”, tức là đẩy đơn vị từ bình diện mệnh đề lên bình diện phức thể mệnh đề. Xét về cấu trúc, ADNPs liên nhân bao gồm hai tiểu loại: ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức.

Ẩn dụ tình thái

Halliday [89] quan niệm tình thái là phương tiện để người nói thể hiện thái độ về tính đúng sai của nhận định hay tính khả thi của lời khuyến nghị, với tư cách là thành phần phụ bổ nghĩa cho phán đoán, chứ không phải nội dung của phán đoán đó. Ẩn dụ tình thái xuất hiện khi quan điểm của người nói về mức độ xác suất hay khả năng đúng của phát ngôn không được mã hoá trực tiếp bằng yếu tố tình thái tích hợp trong mệnh đề, vốn là cách biểu đạt tương thích, mà thay vào đó được đẩy ra ngoài và hiện thực hoá dưới dạng một mệnh đề phóng chiếu (*projecting clause*) độc lập trong cấu trúc phức phụ thuộc (*hypotactic clause complex*). Những cú phóng chiếu xuất hiện phổ biến trong tiếng Anh bao gồm: *I think that* (Tôi nghĩ rằng), *I believe that* (Tôi tin rằng), *It is likely that* (có khả năng là),... Điểm nhận diện của các mệnh đề phóng chiếu này là sự xuất hiện của yếu tố từ vựng hoặc cú mang nghĩa niềm tin, xác suất hay mức độ chắc chắn vốn là những phạm trù đặc trưng của tình thái.

Halliday [89, tr.72] xác định ẩn dụ tình thái có chức năng diễn đạt nghĩa tình thái nằm ngoài mệnh đề chính, và phân loại thành bốn kiểu: khả năng, thường lệ, bổn phận và ý muốn. Về phương diện cú pháp, ẩn dụ tình thái được nhận diện qua đặc điểm: nội dung phán đoán được chứa đựng trong cú bị phóng chiếu, không phải trong bản thân cú phóng chiếu. Ví dụ trong câu “*I think it's going to rain, isn't it?*” thì phán đoán thực sự được đặt ở cú bị phóng chiếu, còn “*I think*” chỉ đóng vai trò là phần đính kèm thể hiện lập trường của chủ thể phát ngôn.

Ẩn dụ thức

Về khái niệm ẩn dụ thức, Halliday [79, tr.343] mô tả đây là hiện tượng người nói chọn các biến thể thức thay thế, thay vì dạng mặc định theo quy ước, để truyền đạt cùng một ý nghĩa tình thái. Nói cách khác, ẩn dụ thức xảy ra khi sự tương ứng quy ước giữa chức năng ngôn ngữ trung và kiểu thức ngữ pháp bị phá vỡ có chủ ý, diễn

hình là dùng thức nghi vấn để thực hiện hành động yêu cầu, hoặc dùng thức trần thuật để bộc lộ cảm xúc. Đây có thể hiểu là thao tác chuyển dịch có tính AD từ miền thức này sang miền thức khác.

Halliday [79, tr.343] minh họa cụ thể: chức năng yêu cầu vốn được hiện thực hoá tự nhiên qua thức mệnh lệnh (*imperative mood*), nhưng khi vận hành theo cơ chế ẩn dụ, cùng chức năng ấy có thể xuất hiện dưới thức nghi vấn (*interrogative mood*). Bảng đối chiếu sau minh họa sự tương phản này:

<i>Yêu cầu được hiện thực hoá với chức năng khuyên bảo</i>	
Diễn đạt ẩn dụ	She'd better ... (Tốt hơn cô ấy nên...)
Diễn đạt tương thích	She should... (Cô ấy nên...)

Trong tiếng Việt, hiện tượng tương ứng với ẩn dụ thức được luận án tiếp cận qua lăng kính hành động tại lời. Khi hành động ngôn trung mà phát ngôn thực hiện tương đương với dạng thức quy ước của các kiểu cú phân theo mục đích giao tiếp, ta có hành động tại lời trực tiếp. Ngược lại, khi tồn tại sự lệch pha giữa hành động ngôn trung thực tế và đặc trưng hình thức bề mặt của cú, ta có hành động tại lời gián tiếp. Theo đó, hành động tại lời gián tiếp được hiểu là tình huống người nói triển khai một hành động ngôn từ nhất định nhưng hướng người nghe đến việc nhận ra hiệu lực ở lời của một hành động ngôn từ khác, ví dụ, hành động yêu cầu được hiện thực qua cú nghi vấn; hành động hỏi được triển khai qua cú cảm thán, v.v.

Từ góc nhìn của luận án, chính lối sử dụng hành động tại lời gián tiếp trong tiếng Việt là sự hiện thực hoá của ADNP “thức của cú”, tức là “AD thức” theo thuật ngữ của Halliday, một tiểu loại thuộc hệ thống ADNP trong NPCNHT. Khi người dùng tiếng Việt triển khai lối tại lời gián tiếp, họ tạo ra những phát ngôn mà ý nghĩa đích thực không trùng khớp với cấu trúc – chức năng bề mặt của cú. Người nghe vẫn giải mã được “đích ở lời” của các phát ngôn ấy nhờ sự hỗ trợ đồng thời của nhiều nhân tố: *ngữ cảnh tình huống, các thao tác suy ý hội thoại, ước định xã hội, nghĩa hàm ngôn, sự vi phạm các qui tắc hội thoại* v.v.

1.2.3.3. Ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Hệ thống ADNP do Halliday [79] và Halliday cùng Matthiessen [89] đề xuất và phát triển chỉ bao gồm hai phạm trù, ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân. Giới hạn này đã thôi thúc nhiều học giả ngữ pháp chức năng thế giới đặt câu hỏi: Liệu ADNP văn bản (*textual grammatical metaphor*) có nên được nhận diện như một phạm trù độc lập trong hệ thống ADNP? Những tên tuổi như Martin [102], Thompson [116], Hu [94] đều đồng thuận rằng ADNP văn bản xứng đáng được tích hợp vào phạm vi nghiên cứu ADNP, xuất phát từ thực tế ba siêu chức năng trong NPCNHT không tồn tại biệt lập mà luôn đan cài, tương tác chặt chẽ với nhau.

Luận án nhận thức rõ tranh luận này và chọn lập trường kế thừa quan điểm của Martin [102] dựa trên ba lý do có cơ sở lý thuyết. Thứ nhất, về tính nhất quán nội

tại của lý thuyết NPCNHT: nếu ba siêu chức năng ngôn ngữ đều có cơ chế tạo nghĩa riêng biệt và đều có thể được “tái cấu trúc” theo hướng không điển hình, thì về mặt logic hệ thống, không có lý do để loại trừ siêu chức năng văn bản khỏi phạm vi ADNP. Sự không tương thích ở bình diện văn bản có thể được hiểu là khi một đơn vị ngôn ngữ vốn thực hiện chức năng kinh nghiệm hoặc liên nhân lại được tái huy động để đảm nhận chức năng tổ chức văn bản, đây chính là cơ chế “chuyển dịch chức năng siêu thông điệp” mà Martin [102] mô tả. Thứ hai, về tính hiệu quả phân tích: bộ bốn tiểu loại ADNP văn bản của Martin cung cấp một khung nhận diện và phân loại có tính thao tác hoá cao, cho phép nhận diện cụ thể các hiện tượng ngôn ngữ tổ chức diễn ngôn trong ngữ liệu TTN Việt Nam. Thứ ba, về sự phù hợp với đối tượng nghiên cứu: trong TTN, đặc điểm tổ chức mạch tự sự, thiết lập quan hệ tác giả, độc giả và điều phối nhịp kể là những vấn đề trung tâm của phong cách ngôn ngữ thể loại; việc đưa các hiện tượng này vào khuôn khổ ADNP không chỉ mô tả được chúng mà còn lý giải được chức năng tạo nghĩa đặc thù của chúng trong văn bản nghệ thuật dành cho trẻ em. Như vậy, quan điểm của Martin [102] được lựa chọn không phải như một thỏa hiệp lý thuyết, mà như một mở rộng có cơ sở và có lợi cho mục tiêu phân tích của luận án.

Martin là người tiên phong trong trường phái NPCNHT chính thức đặt nền móng cho khái niệm “ẩn dụ ngữ pháp văn bản”. Trong *English Text: System and Structure*, Martin [102] đề xuất khái niệm ADNP văn bản (textual grammatical metaphor) như một mở rộng lý thuyết độc lập so với khuôn khổ của Halliday [79]. Về bản chất, ADNP văn bản là cơ chế mà ở đó các hệ thống thuộc tầng ngữ nghĩa diễn ngôn (discourse semantics), cụ thể là hệ thống nhận diện (identification), hệ thống liên kết (conjunction) và hệ thống thương lượng (negotiation) không được huy động để tổ chức thực tại xã hội theo nghĩa thông thường, mà được dùng để kiến tạo văn bản như một dạng thực tại xã hội vật chất (“construe text as 'material' social reality”) [102; tr. 416].

Trên cơ sở nhận định rằng một số yếu tố diễn ngôn thực hiện chức năng tổ chức văn bản chứ không thuộc về bình diện trường nghĩa, Martin [102] phân ADNP văn bản thành bốn tiểu loại: quan hệ siêu thông điệp (*meta-message relation* – QHSTĐ), tham chiếu văn bản (*text reference* – TCVB), kết cấu văn bản thương lượng (*negotiating texture* – KCVBTL) và nối kết nội bộ văn bản (*internal conjunction* – NKNBVB). Ông khẳng định rằng tất cả các ADNP văn bản đều được “định hướng theo logic, cung cấp nguồn lực cho những cách diễn đạt mang tính ẩn dụ của các quan hệ liên kết” [102, tr.416 – 417].

Tiểu loại thứ nhất, tham chiếu văn bản là tiểu loại ADNP văn bản thứ nhất mà Martin xác lập trên nền hệ thống nhận diện (identification) ở tầng ngữ nghĩa diễn ngôn. Cơ chế của nó là dùng các yếu tố chỉ định khái quát vốn chỉ vật, việc trong thế giới kinh nghiệm (tương đương *this, that, it* trong tiếng Anh) để vật thể hoá

(*construe as thing*) toàn bộ một mệnh đề, một chuỗi mệnh đề hay một đoạn văn bản đã triển khai trước đó, biến nội dung ấy thành một thực thể có thể tiếp tục được thao tác trong diễn ngôn [102, tr. 139 – 140]. Khác với tham chiếu ngôi/chỉ định thông thường, vốn quy chiếu đến một sự vật xác định trong ngữ cảnh – TCVB quy chiếu đến chính văn bản như đối tượng, do đó mang bản chất ẩn dụ: hình thức đại từ/chỉ định nhưng chức năng là đóng gói và tổ chức lại chuỗi diễn ngôn đã có.

Tiểu loại thứ hai vận hành trên nền các quan hệ lô-gic – ngữ nghĩa vốn thuộc bình diện tổ chức nội dung kinh nghiệm, nhưng được tái huy động để đảm nhận chức năng điều hướng chính quá trình tiếp nhận văn bản [102, tr. 416 – 417]. Yếu tố siêu thông điệp không mô tả sự vật, sự kiện của thế giới được kể mà tái mã hoá quan hệ lô-gic (nhân – quả, minh hoạ, nhấn mạnh...) thành những mốc định hướng đọc – tức là đưa quan hệ lô-gic từ chỗ ẩn tàng trong nội dung ra thành yếu tố tường minh có chức năng tổ chức văn bản. Đây là cơ chế Martin gọi là “chuyển dịch chức năng siêu thông điệp”, thể hiện rõ tính không tương thích giữa cấu trúc bề mặt (hình thức lô-gic) và chức năng thực sự (tổ chức mạch tiếp nhận) vốn là hạt nhân của mọi ADNP văn bản.

Tiểu loại thứ ba kế thừa trực tiếp hệ thống liên kết lô-gic – ngữ nghĩa (conjunction) mà Martin xác lập với bốn quan hệ cơ bản: bổ sung, so sánh, thời gian, hệ quả [102, tr. 178]. Mỗi quan hệ đều có thể hiện thực hoá theo hai hướng: hướng ngoại tại, tổ chức trình tự sự kiện có thật trong thế giới được kể, và hướng nội tại, tổ chức thời gian văn bản (text-time) và cấu trúc lập luận của người kể/người viết [102, tr. 181]. NKNBVB, với tư cách một tiểu loại ADNP văn bản, chỉ bao gồm nhóm hiện thực hoá theo hướng nội tại; đây là điểm phân biệt then chốt giữa NKNBVB với liên kết lô-gic thông thường, dù hai nhóm có thể trùng nhau hoàn toàn về hình thức từ vựng bề mặt và chỉ khác nhau ở bình diện chức năng – diễn giải.

Tiểu loại thứ tư vận hành trên nền hệ thống thương lượng (negotiation) – hệ thống vốn thuộc bình diện liên nhân, điều phối các bước chuyển trong trao đổi lời – nhưng ở đây được huy động cho chức năng văn bản: tổ chức ranh giới, phân đoạn và điều phối tiến trình của chính văn bản, thay vì điều phối lượt lời giữa các bên tham gia hội thoại thực tế [102, tr. 416 – 417]. Các cấu trúc hỏi, cầu khiến hay thỉnh cầu (như *Let me begin by pointing out that...*) không còn mang giá trị ngôn ngữ trung nguyên gốc mà được tái chức năng hoá thành phương tiện thiết lập “hợp đồng giao tiếp” giữa người viết và người đọc, qua đó làm nên tính mạch lạc cho văn bản mà không thuộc về lớp nội dung kinh nghiệm được kể.

1.2.4. Các phương tiện và phương thức ngôn ngữ tạo ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống

1.2.4.1. Phương thức tạo ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng

a. Danh hoá – phương thức tạo ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng

Theo cách diễn giải của Halliday và Matthiessen trong ấn bản lần thứ ba của *An Introduction to Functional Grammar* [88, tr.354], bản chất của danh hoá là tái mã hoá các quá trình (vốn được biểu đạt điển hình bằng động từ) và các tính chất (vốn được biểu đạt điển hình bằng tính từ) dưới hình thức danh từ, nhờ đó những nội dung này được “vật thể hoá” thành các thực thể độc lập, có thể tồn tại như một đơn vị cô đọng trong văn bản. Nói cách khác, danh hoá không chỉ là một phép chuyển loại từ đơn thuần mà còn là một công cụ tổ chức thông tin: nó cho phép người viết đóng gói một sự kiện hay một thuộc tính phức tạp thành một ngữ danh từ, từ đó đưa nội dung ấy vào những vị trí cú pháp chẳng hạn như làm đề ngữ, chủ ngữ. Chính khả năng biến kinh nghiệm thành sự vật này khiến danh hoá trở thành “nguồn lực mạnh mẽ nhất” tạo nên ADNP tư tưởng.

Vấn đề đặt ra là: cơ chế này vận hành như thế nào trong một ngôn ngữ đơn lập, không có biến đổi hình thái từ, như tiếng Việt? Khác với tiếng Anh, danh hoá thường được đánh dấu bằng các phụ tố như *-tion*, *-ment* -, tiếng Việt không sở hữu phương tiện hình thái học tương ứng. Ở loại hình ngôn ngữ này, hư từ giữ vai trò quyết định đặc trưng ngữ pháp, và chính hệ thống hư từ đã gánh vác luôn chức năng đánh dấu hiện tượng danh hoá. Trong số các tiểu loại hư từ tiếng Việt (phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ, thán từ, trợ từ), luận án xác định phụ từ chỉ lượng là tiểu loại trực tiếp tham gia cấu tạo các biểu thức danh hoá. Căn cứ vào bản chất ngữ pháp của thực từ đi kèm, phụ từ được chia thành hai nhóm: nhóm chuyên kết hợp với danh từ, và nhóm chuyên kết hợp với động từ/tính từ. Điểm mấu chốt để nhận diện danh hoá nằm ở chỗ: khi một yếu tố vốn biểu thị quá trình hay tính chất lại kết hợp với phụ từ đáng lẽ chỉ dành riêng cho danh từ, đó chính là tín hiệu hình thức cho thấy quá trình danh hoá đã diễn ra.

Xét các ví dụ:

(1) “*Nhưng chính là cả **một sự chờ đợi ghê gớm** đương tập trung vào cặp mỏ dài ghê, chúc xuống; chờ con cá hắc lò lượn tới.*”

(Tô Hoài, *Chú Bò Nồng ở Sa – Mạc – Can*)

(2) “*Hoàng để hết sức tránh **những sự xa hoa phiền phức**.*”

(Nguyễn Đức Hiền, *Cuộc gặp gỡ ở Điện Huy Văn*)

Ở ví dụ (1), quá trình “chờ đợi” được thực thể hoá thành “sự chờ đợi”: “sự” đảm nhận vai trò yếu tố danh hoá chuyên dụng, chuyển động từ thành danh từ, trong khi “một”, yếu tố định lượng, kết hợp cùng để hoàn chỉnh ngữ danh từ “cả một sự chờ đợi ghê gớm”. Về mặt chức năng, ngữ danh từ này đảm nhận vai trò tham thể trong mệnh đề, cho phép nội dung “chờ đợi” được đóng gói và xử lý như một sự vật hoàn chỉnh. Cơ chế tương tự cũng thể hiện ở ví dụ (2): tính chất “xa hoa, phiền phức” được thực thể hoá thành “sự xa hoa phiền phức”; phụ từ “những” đánh dấu số nhiều, đồng thời xác lập tư cách ngữ danh từ cho tổ hợp, giúp nó đảm nhận vai trò bổ ngữ, bổ nghĩa trực tiếp cho quá trình “tránh”. Diễn đạt tương thích tương ứng

của (2) có thể phục hồi thành “Hoàng đế hết sức tránh những điều gì xa hoa và phiền phức”, ở đó, tính chất được mã hoá lại đúng bản chất của nó là thuộc tính, không còn là thực thể.

b. Phi danh hoá – phương thức tạo ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng

Halliday và Matthiessen đã hệ thống hoá 13 loại ADNP tư tưởng [89] dựa trên các hướng chuyển đổi ngữ pháp khác nhau. Bảng phân loại này cho thấy các quá trình chuyển đổi từ một loại từ hoặc chức năng ngữ pháp sang loại từ hoặc chức năng ngữ pháp khác, cùng với sự chuyển dịch tương ứng của các yếu tố ngữ nghĩa. Xét về hướng chuyển đổi, 13 loại ADNP tư tưởng có thể được nhóm thành hai xu hướng chính: (i) các loại chuyển đổi hướng đến danh từ và (ii) các loại chuyển đổi không hướng đến danh từ. Nhóm (i) Halliday [89] đã phân định bằng thuật ngữ rất rõ là “danh hoá”. Nhóm thứ hai (ii) này, mặc dù được Halliday liệt kê trong hệ thống phân loại, nhưng chưa được khái niệm hoá dưới một thuật ngữ chung. Đây chính là khoảng trống lý thuyết mà khái niệm “phi danh hoá” được luận án “Ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh từ góc nhìn ngữ pháp chức năng (liên hệ với tiếng Việt)” [45] đề xuất và được luận án kế thừa vận dụng vào phân tích ngữ liệu tiếng Việt đơn lập và TTN Việt Nam.

Như vậy, *phi danh hoá* là thuật ngữ chỉ các nguồn lực tạo ADNP tư tưởng thông qua các quá trình chuyển đổi không hướng đến danh từ. Nếu danh hoá là quá trình chuyển đổi các yếu tố ngữ nghĩa khác (quá trình, tính chất, chu cảnh, mối quan hệ logic) thành sự vật (thing) và được hiện thực hoá bằng danh từ, thì phi danh hoá là quá trình chuyển đổi sang các loại từ/chức năng khác ngoài danh từ. Dựa trên bảng phân loại của Halliday và Matthiessen [89], phi danh hoá có thể được chia thành hai nhóm chính: (1) *Phi danh hoá quá trình* là quá trình chuyển đổi các yếu tố ngữ nghĩa khác thành yếu tố quá trình (process), được hiện thực hoá bằng động từ và (2) *Phi danh hoá tính chất* là quá trình chuyển đổi yếu tố quá trình hoặc các yếu tố khác thành yếu tố tính chất (Epithet) hoặc phân loại (Classifier), được hiện thực hoá bằng tính từ hoặc các từ có chức năng bổ ngữ.

1.2.4.2. “Thức” trong tiếng Anh và vấn đề “thức” trong tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống

a. “Thức” và cấu trúc thức

Về khái niệm **thức**, theo Halliday [79] thì khi chúng ta quan sát kỹ những nhận định và những câu hỏi, những phản ứng khác nhau mà những nhận định và những câu hỏi này tạo ra một cách tự nhiên, thì chúng ta nhận ra rằng trong tiếng Anh chúng được thể hiện một cách điển hình bởi phương tiện thuộc một kiểu biến thể ngữ pháp đặc biệt; biến thể chỉ mở rộng đến một thành phần của cú, phần còn lại của nó không bị tác động.

Ví dụ:

“The duke’s given away that teapot, hasn’t he?” (Ngài công tước đã vứt chiếc ấm trà đi có phải không nhỉ?)

Các thông tin có thể nhận lại được:

- “Oh, has he?” (Ồ, thế á?)
- “Yes he has.” (Đúng thế)
- “No, he hasn’t.” (Không, không phải)
- “I wish he had.” (Giá ngài công tước đã vứt nó đi.)
- “He hasn’t, but he will. (Ngài ấy không nhưng ngài ấy sẽ.)
- “Will he?” (Thế à?)
- “He might.” (Ngài ấy có thể)

Xét ví dụ trên, ta thấy điều đang xảy ra trong các ngôn bản này là một thành phần cụ thể của cú, được đưa đi đây lại trong một loạt những trao đổi, hỏi đáp, đó cũng là thành phần “biến thể” như quan điểm ở trên, nó được gọi là *Phần thức* (mood), bao gồm hai tiểu thành phần: *Chủ ngữ* (Subject), là một cụm danh từ, và *tác tử hữu định* (Finite) là một phần của cụm động từ. Phần còn lại (“given away that teapot” như ví dụ trên), không bị tác động gọi là *Phần dư*.

“Thức” trong ngữ pháp đề cập đến cách thức mà câu được cấu trúc để thể hiện mục đích hoặc sắc thái của người nói, như là yêu cầu, khẳng định, hay nghi vấn. Trong NPCNHT, thức (mood) giúp xác định chức năng giao tiếp của câu và cách người nói tương tác với người nghe.

Trong NPCNHT, sự kết hợp giữa thức và phần dư (Residue) hình thành nên các chức năng cơ bản của mệnh đề. Halliday [79] xác định thức gồm chủ ngữ và động từ hữu định (Finite) - các tác tử biểu thị thì (is, has, was, ...) hay tình thái (can, might, must, ...). Phần dư bao gồm vị ngữ (Predicator), bổ ngữ (Complement) và phụ ngữ (Adjunct).

Cấu trúc thức hiện thực hoá ý nghĩa liên nhân, tạo điều kiện để các bên tham gia giao tiếp thực thi hành động “trao” hoặc “đòi hỏi” đối với “hàng hoá & dịch vụ” hay “thông tin”. Theo Halliday [79], cấu trúc thức như sau: Phần thức (Chủ ngữ (Subject)+bộ phận hữu tận (Finite) + phần dư (Residue).

She	Was	going in the supermarket.
Staying up late	isn’t	a good thing.
He	wants to	have more time for his family.
Chủ ngữ (Subject)	bộ phận hữu tận (Finite)	phần dư (Residue)

b. Vấn đề “thức” trong tiếng Việt

Câu hỏi đặt ra là: nếu thức trong tiếng Anh gắn liền với một cấu trúc cú pháp cố định (Chủ ngữ + tác tử hữu định), thì trong một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, động từ không biến đổi theo thì, thức, ngôi, phạm trù này được hiện thực hoá bằng

phương tiện nào? Đây là vấn đề đã được nhiều nhà Việt ngữ học tiếp cận theo những hướng khác nhau.

Trong công trình *Ngữ pháp tiếng Việt* (phần câu), Diệp Quang Ban [4] là một trong những người đi đầu vận dụng khung ba siêu chức năng của Halliday (kinh nghiệm, liên nhân, văn bản) vào việc mô tả cú pháp tiếng Việt. Theo tác giả, do tiếng Việt không có biến đổi hình thái, thức chỉ có thể được xác lập ở tầng câu, gọi là *sentence mood* và được định nghĩa là giá trị tình thái gắn với từng kiểu câu trong sử dụng, đồng thời là cơ sở để phân loại câu theo mục đích phát ngôn [4, tr.39–40]. Diệp Quang Ban gọi phương tiện hiện thực hoá thức là “biểu thức thức” (*mood expressions*), bao gồm một số hư từ, phụ từ và bán thực từ, đối lập với phần còn lại của câu - “phần dư” (*Residue*). Cách phân giới này được minh họa qua ví dụ “Họ về rồi // à?”, trong đó “à” đảm nhận vai trò biểu thức thức nghi vấn, phần còn lại là phần dư [4, tr.43].

Một hướng tiếp cận khác được Nguyễn Văn Hiệp [27] đề xuất trong *Xác lập cơ sở lý thuyết cho việc biên soạn cú pháp tiếng Việt*. Thay vì mô phỏng trực tiếp cấu trúc thức của tiếng Anh, tác giả cho rằng với một ngôn ngữ đơn lập, trọng tâm cần đặt vào các phương tiện biểu đạt tình thái mang tính chuyên dụng, trước hết là tiểu từ tình thái cuối câu, bởi chính tình thái ngữ mới là nhân tố cho phép phân loại kiểu câu và xác định thức của câu tiếng Việt [27, tr.147–148].

Kế thừa hai hướng tiếp cận trên, luận án xác định: thức trong tiếng Việt (nhìn từ NPCNHT) không hiện diện qua các dấu hiệu hình thái tường minh như tiếng Anh, mà được hiện thực hoá chủ yếu qua hệ thống hư từ, nhờ mối tương quan có tính quy ước giữa phương tiện hình thức này với mục đích giao tiếp mà hình thành nên khái niệm kiểu câu (*sentence type*), gồm bốn dạng phổ biến: trần thuật, nghi vấn, cầu khiến, cảm thán. Trong hai chức năng cơ bản của hư từ, biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ, và biểu thị ý nghĩa ngữ pháp trong câu, luận án chỉ tập trung khai thác chức năng thứ hai, cụ thể là vai trò của hư từ với tư cách chỉ báo thức, giúp nhận diện bốn kiểu câu nói trên.

Quan điểm này cũng tương thích với cách nhìn của Nguyễn Thị Ly Kha, khi tác giả xem câu trần thuật là kiểu câu cơ bản, kiểu câu mà chỉ cần bổ sung các yếu tố nghi vấn, cảm thán hay cầu khiến là có thể chuyển hoá thành các thức tương ứng, và ngược lại [41, tr.203]. Nguyễn Văn Hiệp cũng nhấn mạnh rằng vai trò đánh dấu kiểu câu của hư từ không thể tách rời vai trò biểu đạt mục đích phát ngôn của chính hư từ đó [27, tr.58]. Trên cơ sở này, luận án xác định hai tiểu loại hư từ trực tiếp đảm nhận chức năng chỉ báo thức là phụ từ và tình thái từ.

Như vậy, khác với tiếng Anh, thức trong tiếng Việt không phải một phạm trù hình thái mà là một giá trị tình thái gắn với từng kiểu câu trong sử dụng, được nhận diện chủ yếu qua hệ thống hư từ (phụ từ, tình thái từ), dù không loại trừ khả năng còn có những phương tiện khác cùng tham gia đánh dấu thức mà phạm vi luận án chưa bao quát hết.

1.2.4.3. Mạch lạc và liên kết trong văn bản dưới góc nhìn NPCNHT – nguồn lực tạo ADNP văn bản

Một văn bản không phải là phép cộng cơ giới của các câu đứng cạnh nhau, mà là một mạng lưới các mối liên hệ ngữ nghĩa gắn kết chúng thành một chỉnh thể. Những câu tự thân đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa, nếu được xếp đặt tùy tiện, chỉ tạo thành một tập hợp rời rạc; ngược lại, một câu mang những dấu hiệu bất thường về nghĩa khi đứng riêng lẻ vẫn có thể trở nên hợp lý nếu được đặt đúng vào mạng lưới liên kết của nó. Chính vì vậy, liên kết được xem là điều kiện tất yếu để một chuỗi câu trở thành văn bản. Trần Ngọc Thêm, trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, gọi mạng lưới các mối liên hệ giữa những câu trong một văn bản là “tính liên kết của nó” [57, tr.19].

Xét về cấu trúc, văn bản, với tư cách là sản phẩm hoàn chỉnh của hoạt động tạo lời, mang hai loại quan hệ: quan hệ hướng nội, tức sự gắn kết giữa các thành tố trong nội bộ văn bản (giữa câu với câu, đoạn với đoạn); và quan hệ hướng ngoại, tức mạng lưới nối văn bản với những yếu tố nằm ngoài nó, người tạo lập, người tiếp nhận, bối cảnh xã hội – lịch sử, và cả những văn bản khác. Nếu quan hệ hướng nội thuộc phạm vi của ngữ pháp học, thì quan hệ hướng ngoại lại là địa hạt của ngữ dụng học (theo quan điểm ngữ pháp truyền thống) và đồng thời cũng là đối tượng mà NPCNHT quan tâm khai thác, đây chính là nguồn lực tạo nên ADNP văn bản trong tiếng Việt. Để các thành tố của văn bản (câu, đoạn) gắn chặt với nhau, cần có những “chất keo” đảm nhận vai trò kết dính; nói theo một cách định nghĩa súc tích, “phương tiện liên kết chính là các yếu tố ngôn ngữ được sử dụng làm công cụ để thể hiện liên kết” [1, tr.143].

Nền tảng lý thuyết cho cách tiếp cận này, trong truyền thống NPCNHT, bắt nguồn từ công trình kinh điển *Cohesion in English* của Halliday và Hasan [76], một trong những công trình có ảnh hưởng sâu rộng nhất về mạch lạc và liên kết văn bản trong ngôn ngữ học hiện đại. Hai tác giả xác định quan hệ liên kết là quan hệ giữa các yếu tố trong văn bản, tồn tại độc lập với cấu trúc cú pháp và có chức năng kết nối các câu vượt qua ranh giới của chính chúng [76, *Preface*]. Trên cơ sở đó, Halliday và Hasan phân lập năm phương tiện liên kết chính trong tiếng Anh: tham chiếu (reference), lược (ellipsis), thay thế (substitution), liên từ (conjunction) và liên kết từ vựng (lexical cohesion).

Trong đó, tham chiếu bao gồm ba tiểu loại: tham chiếu cá nhân (dùng đại từ như *he, she, it*), tham chiếu chỉ định (*this, that, these, those*) và tham chiếu so sánh (*same, other, more*), như trường hợp đại từ *it* trong “John has a new car. It is very fast.” quy chiếu ngược về *a new car*. Lược là hiện tượng bỏ trống một thành phần đã được xác định từ ngữ cảnh (ví dụ “Peter can play the guitar, and John, too”, phần “can play the guitar” được hiểu ngầm), còn thay thế dùng những từ có chức năng đại diện như *do, one, so* để tránh lặp lại một cấu trúc đã nêu (ví dụ *one* thay cho *pen* trong “I need a pen. Do you have one?”). Liên từ đánh dấu tường minh các quan hệ lô-gic giữa mệnh đề/câu (*and* - liệt kê, *but* - tương phản, *because* - nguyên nhân, *therefore* - kết quả); còn liên kết từ vưng được thể hiện qua bốn hình thức: lặp từ, đồng nghĩa, kết hợp từ thường gặp và quan hệ bao hàm, như trường hợp *flower* liên kết với *rose* theo quan hệ loại – hạng trong “She bought a rose. The flower smelled sweet.” Nhờ tính hệ thống và bao quát này, *Cohesion in English* đã trở thành nền tảng lí thuyết cho nhiều hướng nghiên cứu văn bản học, diễn ngôn học và NPCNHT sau này, đồng thời là cơ sở lí luận trực tiếp cho cách Martin [102] tiếp cận ADNPs văn bản mà luận án vận dụng.

1.3. Khái lược về văn học thiếu nhi Việt Nam và truyện thiếu nhi Việt Nam hiện đại

1.3.1. Khái lược về văn học thiếu nhi Việt Nam

Văn học thiếu nhi là bộ phận không thể tách rời của nền văn học dân tộc, đóng vai trò như một dòng chảy riêng biệt nhưng luôn hoà nhập vào dòng lớn của văn học Việt Nam. Lê Bá Hán [17, tr.285] xác lập khái niệm VHTN theo nghĩa hẹp gồm hai lớp đối tượng: những sáng tác văn học hoặc phổ cập khoa học được tạo ra dành riêng cho lứa tuổi thiếu nhi; và những tác phẩm vốn dành cho người lớn nhưng đã tự nhiên đi vào phạm vi đọc của đối tượng này. Phong phú và toàn diện hơn, *Bách khoa thư Văn học thiếu nhi Việt Nam* [52] nhận diện khái niệm VHTN từ nhiều chiều: chủ thể sáng tác, nhân vật trung tâm, mục đích sáng tác và đối tượng tiếp nhận, với những đặc trưng cụ thể có thể khái lược như sau:

(i) Đây là những sáng tác hướng đến mục tiêu giáo dục, vun đắp tâm hồn và nhân cách, với hệ thống nhân vật trung tâm đa dạng: thiếu nhi, người lớn, hoặc các yếu tố từ thế giới tự nhiên như gió, động vật, đồ vật, cây cối...

(ii) Sáng tác được lứa tuổi thiếu nhi đón nhận và yêu thích nhờ hai phẩm chất nổi bật: khả năng phản chiếu trung thực tư duy, cảm xúc và hành động của đối tượng; và chức năng định hướng, khích lệ, dẫn dắt tinh tế trong hành trình kiến tạo nhân cách.

Nhìn từ góc độ tổng quát, VHTN là những sáng tác mang nhãn quan trẻ thơ với nội dung gắn kết với thế giới trải nghiệm của đối tượng, có khả năng bồi dưỡng đạo đức và đời sống tinh thần. Về hình thức, VHTN trải dài từ văn học truyền miệng

dân gian đến sáng tác viết hiện đại, với lực lượng tác giả đa dạng, cả nhà văn chuyên nghiệp lẫn chính các em, và hệ thống nhân vật phong phú. Xét về đối tượng nghiên cứu, luận án lựa chọn các tác phẩm VHTN Việt Nam ở thể loại truyện hiện đại, theo phương thức sáng tác văn học viết; về góc độ tác giả, luận án bao quát cả hai nhóm: VHTN do người lớn sáng tác cho thiếu nhi và sáng tác do chính thiếu nhi tạo ra.

Văn học hiện đại viết cho thiếu nhi, trong đó có TTN Việt Nam, hình thành từ thập niên 20 của thế kỷ XX, song phải đến sau Cách mạng tháng Tám 1945 mới thực sự khởi sắc và định hình như một bộ phận hữu cơ của văn học viết Việt Nam. Theo Lã Thị Bắc Lý [44] và Bùi Thanh Truyền [61], tiến trình VHTN Việt Nam hiện đại có thể phân kỳ thành các giai đoạn chính:

(i) Giai đoạn đầu Cách mạng và kháng chiến chống Pháp: sáng tác dành cho thiếu nhi chủ yếu do một số cây bút chuyên nghiệp đảm nhận một cách không thường xuyên, nổi bật là Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Hồng... Dù còn mang tính tự phát và rời rạc, những đóng góp này đã góp phần đặt những viên gạch nền đầu tiên cho diện mạo VHTN Việt Nam giai đoạn hiện đại.

(ii) Sau năm 1954: lực lượng sáng tác được mở rộng đáng kể với sự tham gia của Võ Quảng, Phạm Hồ, Thy Ngọc, Trần Thanh Địch, Hà Ân, Bắc Thôn, Vũ Tú Nam... Đây được xem là giai đoạn khai mở chính thức cho nền VHTN Việt Nam với tư cách một bộ phận độc lập.

(iii) Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ: đội ngũ sáng tác tăng trưởng nhanh chóng với những tên tuổi như Xuân Quỳnh, Trần Hoài Dương, Phan Thị Thanh Nhàn, Quang Huy, Định Hải, Phong Thu, Văn Biễn... và đặc biệt là hiện tượng thơ thiếu nhi Trần Đăng Khoa.

(iv) Từ cuối thập niên 80 đến nay: làn sóng sáng tác mới với nhiều cây bút trẻ trưởng thành qua các cuộc thi, trong đó có Nguyễn Hoàng Sơn, Nguyễn Nhật Ánh, Trần Thiên Hương, Hoàng Tá, Nguyễn Trí Công, Lê Cảnh Nhạc, Lê Hồng Thiện...

Riêng đối với mảng VHTN do chính các em sáng tác, dấu mốc quan trọng gắn với thập niên 60 của thế kỷ XX, khi hàng loạt thiếu nhi bắt đầu làm thơ, viết truyện. Mở màn là “thần đồng thơ” Trần Đăng Khoa, tiếp nối là các tên tuổi như Hoàng Hiếu Nhân, Nguyễn Hồng Kiên, Cẩm Thơ, Chu Hồng Quý v.v. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, những người viết nhỏ tuổi bỗng trở thành nhân chứng của lịch sử, ghi lại qua thơ và truyện những quan sát hồn nhiên, chân thực về hiện thực xung quanh.

Những năm gần đây, nhắc đến truyện hiện đại do thiếu nhi sáng tác không thể bỏ qua các tên tuổi gắn với tuyển tập *Đoá Hoa Đồng Thoại*. Đây là cuộc thi sáng tác VHTN dành cho tác giả thuộc mọi lứa tuổi, trong đó thiếu nhi chiếm tỉ lệ đáng kể, được tổ chức liên tục từ năm 2018. Những tác phẩm đạt giải được tuyển chọn và xuất bản thành sách, với sứ mệnh được công bố công khai: “*Đoá hoa đồng thoại*

mong muốn truyền cảm hứng, hỗ trợ tác giả Việt Nam viết TTN, góp phần vào việc phát triển nền VHTN Việt Nam.”

1.3.2. Khái lược về truyện thiếu nhi Việt Nam hiện đại

Truyện thiếu nhi Việt Nam hiện đại, phát triển từ những năm 1941 và đặc biệt bứt phá từ sau mốc lịch sử 1975 và thời kỳ Đổi mới 1986, đánh dấu sự chuyển dịch sâu sắc về hệ tư tưởng lẫn thi pháp sáng tác. Trên bình diện nội dung, hệ đề tài có sự vận động từ cảm hứng sử thi, chiến tranh sang việc bám sát và phản ánh đa chiều đời sống thế sự; văn học thâm nhập vào các môi trường sinh hoạt gia đình, học đường, không né tránh những góc khuất của xã hội thị trường và đi sâu vào những chấn thương hay diễn biến tâm lý phức tạp của tuổi mới lớn. Về mặt nhận thức, giai đoạn này chứng kiến sự thức tỉnh của ý thức cá nhân, trong đó nhà văn nhìn nhận trẻ em như những chủ thể độc lập với đời sống nội tâm, khát vọng riêng biệt, phá bỏ hoàn toàn quan điểm truyền thống coi trẻ em là những “người lớn thu nhỏ” [44]. Trên bình diện nghệ thuật, TTN hiện đại đã tiến hành giải phóng khỏi giọng điệu giáo huấn, áp đặt một chiều để hướng tới sự đa dạng hoá ngôn ngữ trần thuật, kết hợp linh hoạt giữa giọng điệu hồn nhiên, hóm hỉnh với những suy tư, triết lý thế sự, đồng thời tích cực tiếp thu các yếu tố huyền bí, kỳ ảo nhằm hiện đại hoá cốt truyện. Cùng với sự tiếp nối và thăng hoa của các thể loại đặc thù như truyện đồng thoại hay cổ tích hiện đại, TTN Việt Nam đang được kiến tạo bởi một đội ngũ tác giả mang tính chuyên nghiệp cao, có ý thức lý luận vững vàng, từng bước tiệm cận với những chuẩn mực văn chương đích thực và mở rộng quá trình hội nhập quốc tế.

Theo Lã Thị Bắc Lý [44], tiến trình phát triển của VHTN Việt Nam hiện đại ghi nhận sự tiếp nối và trưởng thành không ngừng của một đội ngũ tác giả mang tính chuyên nghiệp cao, gắn liền với những biến thiên của từng giai đoạn lịch sử dân tộc. Ở thời kỳ đặt nền móng và trong hai cuộc kháng chiến, những cây bút tiên phong như Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Nguyễn Huy Tưởng, Đoàn Giỏi đã góp phần định hình diện mạo văn học thiếu nhi qua các mảng đề tài lịch sử, chiến tranh và sinh hoạt nông thôn. Bước sang giai đoạn sau năm 1975 và đặc biệt là thời kỳ Đổi mới, lực lượng sáng tác mở rộng mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng với sự góp mặt của Duy Khánh, Phùng Quán, Trần Hoài Dương, Nguyễn Nhật Ánh, Nguyễn Ngọc Thuần, v.v. Nhóm tác giả này từ bỏ cảm hứng sử thi để đi sâu khám phá hiện thực thế sự, những góc khuất xã hội và diễn biến tâm lý phức tạp của tuổi mới lớn, qua đó thức tỉnh ý thức cá nhân, đa dạng hoá giọng điệu trần thuật và xóa bỏ hoàn toàn lối viết khuôn mẫu, giáo huấn áp đặt.

Trong bức tranh toàn cảnh của VHTN Việt Nam, những thành tựu rực rỡ nhất mang đậm dấu ấn kiến tạo của ba “trụ cột” văn chương tiêu biểu: Tô Hoài, Võ Quảng và Phạm Hổ. Tô Hoài khẳng định vị thế bậc thầy qua thể loại truyện đồng thoại (đỉnh cao là *Dế Mèn phiêu lưu kí*) và truyện lịch sử, đặc trưng bởi thi pháp nhân hoá tài tình, kết hợp chặt chẽ giữa quan sát nhân chứng học tinh tế và nhãn quan hiện

thực sâu sắc. Võ Quảng lại để lại di sản đồ sộ ở mảng tiểu thuyết cách mạng (*Quê nội*, *Tặng sáng*) và truyện đồng thoại mang tính nhạc điệu, phản ánh chân thực quá trình giác ngộ, đòi hỏi của con người cũng như trẻ em nông thôn sau Cách mạng tháng Tám. Trong khi đó, Phạm Hồ được ghi nhận là người khai sinh thể loại “cổ tích hiện đại” (tiêu biểu với bộ *Chuyện hoa, chuyện quả*), xuất sắc trong việc mượn cấu trúc mô típ dân gian truyền thống để giải thích nguồn gốc sự vật, đồng thời lồng ghép khéo léo những tư tưởng, triết lý nhân sinh của con người thời đại mới. Những công hiến học thuật và nghệ thuật của các nhà văn này không chỉ hoàn thiện hệ thống thể loại mà còn thiết lập nên những chuẩn mực thẩm mỹ đích thực cho nền văn học trẻ em nước nhà.

1.4. Quan điểm của luận án

Đối với ADNP tư tưởng, luận án vận dụng lý thuyết của Halliday để khảo sát hiện tượng danh hoá và phi danh hoá. Đối với ADNP liên nhân, luận án vận dụng lý thuyết Halliday để khảo sát AD tình thái với các cú phóng chiếu nhằm diễn đạt ý nghĩa tình thái chủ quan, khách quan và đồng quan điểm. Về AD thức, luận án tiếp cận trên quan điểm thức trong tiếng Việt (theo NPCNHT) biểu hiện qua yếu tố biểu thị lực ngôn trung là hư từ. Luận án khảo sát bốn kiểu: AD thức nghi vấn, trần thuật, cảm thán và cầu khiến. Ngoài ra, luận án vận dụng quan điểm NPCNHT để phân biệt ba hiện tượng dễ nhầm lẫn: thức nghi vấn chính danh, AD thức nghi vấn và thức trần thuật có nội dung nghi vấn gián tiếp.

Nhằm làm rõ tính mạch lạc và liên kết chặt chẽ của văn bản, luận án vận dụng quan điểm Martin [102] để khảo sát ADNP văn bản qua bốn phương thức: TCVB, NKNBVB, KCVBTL và diễn đạt QHSTĐ. Việc luận án kế thừa quan điểm của Martin [102] nhằm xác lập cơ sở lý luận cho việc nhận diện và phân loại các dạng ADNP TTN Việt Nam, đồng thời làm rõ chức năng tổ chức mạch lạc và điều hướng tiếp nhận của các cấu trúc này trong văn bản nghệ thuật. Từ đó, nghiên cứu không chỉ góp phần làm sáng tỏ cơ chế vận hành của ADNP trong văn bản nghệ thuật tiếng Việt, mà còn mở rộng hướng ứng dụng của lý thuyết NPCNHT vào phân tích văn bản văn học đặc thù dành cho trẻ em.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 hoàn thành ba nhiệm vụ nền tảng làm cơ sở cho luận án: (1) xác lập khoảng trống nghiên cứu thông qua tổng quan có hệ thống các công trình trong nước và quốc tế; (2) xây dựng khung lý thuyết và bộ công cụ phân tích ADNP phù hợp với đặc điểm loại hình ngôn ngữ đơn lập của tiếng Việt; (3) xác định quan điểm phân tích làm cơ sở triển khai các chương.

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu, *chương 1* xác lập khoảng trống học thuật mà luận án hướng đến trên hai phương diện. Về lý thuyết: ADNP đã được nghiên cứu sâu rộng trong khuôn khổ NPCNHT từ Halliday [79] đến Martin [102], Matthiessen [105], Ravelli [109] và các học giả kế thừa, toàn bộ hệ thống lý luận

này được xây dựng trên nền tiếng Anh – một ngôn ngữ biến hình. Vấn đề cơ chế hiện thực hoá ADNP trong tiếng Việt – ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái – là hướng hầu như chưa được khai thác một cách hệ thống và toàn diện. Về đối tượng nghiên cứu, các công trình ADNP trước đó tập trung vào văn bản khoa học, hành chính hoặc đối chiếu liên ngôn ngữ; TTN Việt Nam, loại hình diễn ngôn nghệ thuật với cơ chế tạo nghĩa và chức năng thẩm mĩ đặc thù chưa được khai thác từ góc độ ADNP.

Trên cơ sở đó, *Chương 1* xây dựng một khung lý thuyết tích hợp và bộ công cụ phân tích bao gồm ba thành phần. Thứ nhất, hệ thống phân loại ADNP theo ba tiêu chí chức năng ngôn ngữ: ADNP tư tưởng (bao gồm danh hoá và phi danh hoá), ADNP liên nhân (ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức), và ADNP văn bản (tham chiếu văn bản, quan hệ siêu thông điệp, nối kết nội bộ văn bản và kết cấu văn bản thương lượng) – được kế thừa có chọn lọc từ Halliday [79, 89], Martin [102] và vận dụng phù hợp với đặc điểm tiếng Việt. Thứ hai, cặp phạm trù *hiện thực hoá tương thích* và *hiện thực hoá không tương thích* (congruent/incongruent realization) được xác lập như tiêu chí nền tảng để nhận diện ADNP, được cụ thể hoá thành hệ thống bốn nguyên tắc nhận diện (RSP, SJP, FRP, MPP) [99, 119] phù hợp với loại hình ngôn ngữ đơn lập. Thứ ba, các “nguồn lực” tạo ADNP đặc thù tiếng Việt được nhận diện: các yếu tố danh hoá chuyên dụng (*sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều...*) kết hợp với yếu tố chỉ lượng (*một, những, các...*) cho ADNP tư tưởng; hư từ, tình thái từ cho ADNP liên nhân; các phương tiện mạch lạc và liên kết theo quan điểm NPCNHT cho ADNP văn bản.

Với nền tảng lý luận, bộ tiêu chí nhận diện và khung phân tích đã được xác lập, luận án triển khai khảo sát thực chứng trên kho ngữ liệu TTN Việt Nam hiện đại và *Chương 2* mở đầu với ADNP tư tưởng.

CHƯƠNG 2: ẪN DỤ NGỮ PHÁP TƯ TƯỞNG TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM

Trên nền tảng khung lý thuyết về ADNPT trong NPCNHT của Halliday, đã được xác lập và trình bày ở *Chương 1, Chương 2* triển khai khảo sát và phân tích cụ thể ADNPT tư tưởng trong TTN Việt Nam hiện đại. Nội dung chương tập trung giải quyết ba nhiệm vụ cốt lõi: (1) Thống kê, phân loại ADNPT tư tưởng xuất hiện trong kho ngữ liệu TTN; (2) Phân tích chi tiết các phương thức diễn đạt ADNPT tư tưởng; (3) Đánh giá, phân tích vai trò, chức năng và giá trị nghệ thuật của ADNPT tư tưởng trong việc kiến tạo thế giới nghệ thuật dành cho trẻ em.

2.1. Thống kê, phân loại ADNPT tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam

2.1.1. Tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại ADNPT tư tưởng

Việc xây dựng hệ tiêu chí nhận diện, thống kê và phân loại ADNPT tư tưởng trong TTN Việt Nam hiện đại là khâu nền tảng, đảm bảo tính khoa học, hệ thống và khách quan cho toàn bộ quá trình nghiên cứu. Luận án xây dựng hệ tiêu chí này trên cơ sở lý luận ba tầng: (1) khung lý thuyết NPCNHT của Halliday [79], [88] và Halliday & Matthiessen [89] về sự tương thích và không tương thích trong hiện thực hoá ngôn ngữ; (2) nguyên tắc hiện thực hoá đầy đủ (*Full Realization Principle, FRP*) do Yang [119] đề xuất, theo đó chỉ những biểu thức được nén chặt cả về nghĩa lẫn hình thức mới là danh hoá thuộc ADNPT đích thực; (3) hệ thống bốn nguyên tắc nhận diện ẵ dẵ danh hoá (*nominalizing metaphor*) của Li & Yang [99], bao gồm nguyên tắc dịch chuyển hạng (RSP), nguyên tắc kết hợp ngữ nghĩa (SJP), nguyên tắc hiện thực hoá đầy đủ (FRP) và nguyên tắc ưu tiên hình thái (MPP). Hệ tiêu chí tích hợp này, được đặt trong tương quan với đặc điểm loại hình học của tiếng Việt – một ngôn ngữ đơn lập không có hình thái phái sinh, đảm bảo tính chính xác, nhất quán và có căn cứ lý luận vững chắc trong suốt quá trình khảo sát ngữ liệu.

Về tính khả chuyển của hệ thống nguyên tắc sang ngôn ngữ đơn lập

Hệ thống bốn nguyên tắc của Li & Yang [99] được xây dựng trong khuôn khổ tiếng Anh, một ngôn ngữ biến đổi hình thái. Việc vận dụng sang tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình, không có hậu tố phái sinh, đặt ra câu hỏi về tính khả chuyển lý thuyết cần được giải minh rõ ràng trước khi áp dụng vào phân tích. Lập luận của luận án là: các nguyên tắc RSP, SJP và FRP hoạt động ở tầng ngữ nghĩa – ngữ pháp, không gắn chặt với đặc trưng hình thái học của bất kỳ ngôn ngữ cụ thể nào. Halliday & Matthiessen [89] đã khẳng định rằng ADNPT tư tưởng là hiện tượng phổ quát của ngôn ngữ học chức năng, biểu hiện ở nhiều ngôn ngữ khác nhau qua các cơ chế hình thức khác nhau. Riêng với MPP, vốn quy định thứ bậc ưu tiên của tương liên hình thái học, luận án xác lập tương đương chức năng trong tiếng Việt: thay vì hậu tố phái sinh (*-tion, -ness, -ment* trong tiếng Anh), tiếng Việt sử dụng các yếu tố danh hoá chuyên dụng (*sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều...*) như cơ chế từ vựng – ngữ pháp thực hiện chức năng ngữ pháp tương đương: chúng đưa yếu tố

quá trình hoặc tính chất vào vị trí cú pháp của danh từ, đồng thời đánh dấu tường minh sự chuyển đổi phạm trù. Sự khác biệt giữa hai loại hình ngôn ngữ là ở phương tiện hình thức, không phải ở cơ chế ngữ pháp – ngữ nghĩa nền tảng. Cách vận dụng cụ thể từng nguyên tắc được trình bày trong *Bảng 2.2*.

2.1.1.1. Tiêu chí nhận diện ADNP tư tưởng

Nhận diện ADNP tư tưởng là thao tác đòi hỏi sự kết hợp đồng thời nhiều tiêu chí ở các bình diện khác nhau. Chỉ khi toàn bộ hệ tiêu chí được thỏa mãn cùng lúc, kết luận nhận diện mới có độ tin cậy cao. Quan điểm này thống nhất với Li & Yang [99]: không nguyên tắc đơn lẻ nào đủ để nhận diện toàn bộ ẩn dụ danh hoá; chỉ hệ thống tổng hợp từ cả bốn nguyên tắc mới đảm bảo tính đầy đủ và nhất quán. Luận án xác lập ba nhóm tiêu chí được trình bày dưới đây.

a. Tiêu chí về sự không tương thích giữa tầng ngữ nghĩa và tầng ngữ pháp – từ vựng (gắn với Nguyên tắc dịch chuyển hạng – RSP và Nguyên tắc kết hợp ngữ nghĩa – SJP)

Theo Halliday & Matthiessen [89], ADNP tư tưởng xuất hiện khi tồn tại sự không tương thích giữa phạm trù ngữ nghĩa và phạm trù ngữ pháp – từ vựng: một yếu tố ngữ nghĩa vốn được hiện thực hoá bằng một loại đơn vị ngữ pháp điển hình nay được hiện thực hoá bằng một loại đơn vị ngữ pháp khác. Li & Yang [99] làm rõ sự không tương thích này thông qua hai nguyên tắc phân biệt nhau về phạm vi điều chỉnh.

Nguyên tắc dịch chuyển hạng (Rank Shift Principle, RSP): có nguồn gốc từ khái niệm dịch chuyển hạng (*rank shift*) trong NPCNHT của Halliday [88], được Yang [119] phát triển thành nguyên tắc thao tác, và được Li & Yang [99] hệ thống hoá trong khung bốn nguyên tắc. RSP xét ở tầng ngữ pháp – từ vựng, quy định rằng biểu thức ẩn dụ phải là kết quả dịch chuyển hạng từ hạng cao hơn (phức hợp mệnh đề → mệnh đề; phức hợp mệnh đề → nhóm; mệnh đề → nhóm; mệnh đề → từ), và phải tồn tại dạng tương thích có thể hồi phục được ở hạng đó. RSP là tiêu chí loại trừ danh hoá kỹ thuật hoá (đã mất dạng tương thích) và danh từ chỉ sự kiện thuần túy (không có cấu trúc mệnh đề gốc hồi phục được).

Nguyên tắc kết hợp ngữ nghĩa (Semantic Junction Principle, SJP): xét ở tầng ngữ nghĩa, quy định rằng biểu thức ẩn dụ phải chứa đựng sự kết hợp (*junction*) của hai thành tố ngữ nghĩa khác loại bên trong một hình thức ngữ pháp duy nhất. Cụ thể, một biểu thức đóng vai thực thể (*thing*) ở tầng ngữ pháp phải đồng thời giữ nguyên bản chất ngữ nghĩa của quá trình (*process*), tính chất (*quality*), chu cảnh (*circumstance*) hoặc quan hệ từ (*relator*). SJP là tiêu chí loại trừ những danh hoá chỉ mang một lớp nghĩa đơn: danh hoá chỉ tác nhân (*agent*), sản phẩm (*product*), công cụ (*instrument*), vị trí (*location*) hay thước đo (*measure*) không đáp ứng SJP vì không có sự kết hợp ngữ nghĩa. Chẳng hạn, “*sự phát triển*” chứa kết hợp ngữ

nghĩa *quá trình* + *thực thể*: vừa là thực thể (ngữ pháp), vừa giữ bản chất quá trình (ngữ nghĩa), do đó là ADNP đích thực [99].

Sự phân biệt giữa RSP và SJP cần được xác lập rõ: RSP kiểm tra *sự tồn tại và khả năng hồi phục của dạng tương thích* (bình diện ngữ pháp); SJP kiểm tra *sự hiện diện đồng thời của hai lớp nghĩa* trong biểu thức ẩn dụ (bình diện ngữ nghĩa). Hai nguyên tắc bổ sung cho nhau và đều bắt buộc.

Căn cứ vào hệ tiêu chí RSP và SJP, luận án xác lập bốn loại chuyển đổi trong ADNP tư tưởng tiếng Việt như *Bảng 2.1*:

Bảng 2.1. Tiêu chí nhận diện ADNP tư tưởng theo sự không tương thích giữa tầng ngữ nghĩa và tầng ngữ pháp – từ vựng

Loại chuyển đổi	Yếu tố ngữ nghĩa gốc	Yếu tố ngữ pháp sau chuyển đổi	Ví dụ minh họa
Danh hoá quá trình	<i>Process</i> (quá trình) được hiện thực hoá bằng động từ	<i>Thing</i> (thực thể) được hiện thực hoá bằng danh từ/ngữ danh từ	“đói” (yếu tố quá trình trong mệnh đề “ <i>chúng tôi đói ghê gớm</i> ”) → ngữ danh từ “ <i>cái đói ghê gớm</i> ” (kết hợp ngữ nghĩa: quá trình + thực thể) đảm nhận vai tham thể trong “ <i>Cái đói ghê gớm cứ đánh liệt dân từng bộ phận trong người</i> ” (Tô Hoài, <i>Đế Mèn phiêu lưu kí</i>)
Danh hoá tính chất	<i>Quality</i> (tính chất) được hiện thực hoá bằng tính từ	<i>Thing</i> (thực thể) được hiện thực hoá bằng danh từ/ngữ danh từ	“rét” (yếu tố tính chất trong mệnh đề “ <i>trời trở nên rét</i> ”) → ngữ danh từ “ <i>cái rét</i> ” (kết hợp ngữ nghĩa: tính chất + thực thể) đảm nhận vai tham thể trong “ <i>Cái rét thọc vào hang</i> ” (Võ Quảng, <i>Đêm biểu diễn</i>)
Phi danh hoá quá trình	Yếu tố nối / chu cảnh (<i>conjunction</i>)	<i>Process</i> (quá trình) được hiện thực hoá	“vì vậy mà” (yếu tố nối) trong “ <i>Bác ào ào len lỏi qua những tán lá, vì vậy mà cây cối</i> ”

Loại chuyển đổi	Yếu tố ngữ nghĩa gốc	Yếu tố ngữ pháp sau chuyển đổi	Ví dụ minh hoạ
	/circumstance) được hiện thực hoá bằng liên từ hoặc cụm giới từ	bằng động từ nhân quả	<i>ngiên ngả</i> ” → “ <i>khiến</i> ” (quá trình nhân quả) trong “ <i>Bác ào ào len lỏi qua những tán lá, khiến cây cối nghiêng ngả</i> ” (Nguyễn Thanh Ngân, <i>Đoàn tàu gió</i>); dạng tương thích mệnh đề hồi phục được.
Phi danh hoá tính chất	<i>Process</i> (quá trình) được hiện thực hoá bằng động từ	Yếu tố tính chất/phân loại (<i>qualifier/classifier</i>) được hiện thực hoá bằng từ bổ nghĩa hoặc phân loại cho tham thể	“ <i>khiêu khích</i> ” (quá trình) trong dạng tương thích “ <i>keo vật mà nó đang khiêu khích đối phương</i> ” → yếu tố phân loại trong “ <i>Keo vật này là keo vật khiêu khích đây</i> ” (Kim Lân, <i>Ông Cẩn Ngủ</i>)

(1) Danh hoá quá trình: Quá trình (*process*), vốn được biểu đạt điển hình qua động từ, được chuyển hoá thành thực thể (*thing*), tức được danh từ hoá thông qua cơ chế danh hoá. Kết hợp ngữ nghĩa (SJP) được hiện thực hoá qua sự song tồn của hai lớp nghĩa: biểu thức vừa đảm nhận vai trò thực thể ở tầng ngữ pháp, vừa giữ nguyên bản chất quá trình ở tầng ngữ nghĩa. Dạng tương thích (mệnh đề gốc) hoàn toàn hồi phục được (RSP). Hình thức được nén đầy đủ thành ngữ danh từ (FRP). Yếu tố danh hoá tường minh (*sự, cái, cuộc...*) là dấu ấn hình thức tương liên theo MPP.

(2) Danh hoá tính chất: Tính chất (*quality*), vốn được biểu đạt điển hình qua tính từ, được hiện thực hoá thành thực thể theo cơ chế tương tự. Kết hợp ngữ nghĩa là sự song tồn của *tính chất + thực thể*: biểu thức vừa là thực thể (ngữ pháp), vừa giữ bản chất tính chất (ngữ nghĩa). Về cấu trúc hình thức, khi yếu tố tính chất kết hợp với yếu tố danh hoá, chúng tạo thành một ngữ danh từ phái sinh, trong đó tính chất vẫn giữ bản chất ngữ nghĩa gốc nhưng được bổ sung các đặc điểm cú pháp và nghĩa sự vật của danh từ.

(3) Phi danh hoá quá trình: Yếu tố nối/chu cảnh (*conjunction/circumstance*), vốn được biểu đạt qua liên từ hoặc cụm giới từ, được chuyển đổi thành quá trình (*process*), tức được động từ hoá. Đây là trường hợp chuyển đổi phạm trù theo hướng

không qua yếu tố danh hoá tường minh. Li & Yang [99] xác nhận đây là tương liên phi hình thái (*non-morphological agnation*), hợp lệ khi RSP, SJP và FRP được thỏa mãn đồng thời. Cần lưu ý: phi danh hoá được vận dụng trong luận án này theo hướng mở rộng lý luận SFL của Halliday [89] vào tiếng Việt; đây không phải áp dụng trực tiếp Li & Yang [99], vốn chỉ xử lý các trường hợp có đầu ra là ngữ danh từ.

(4) Phi danh hoá tính chất: Yếu tố quá trình (*process*), được hiện thực hoá thành yếu tố tính chất hoặc phân loại (*qualifier/classifier*), tức được hiện thực hoá bằng từ đảm nhận chức năng bổ nghĩa/phân loại cho tham thể. Tương tự phi danh hoá quá trình, đây là tương liên phi hình thái được MPP [99] công nhận khi ba nguyên tắc còn lại đồng thời thỏa mãn.

b. Tiêu chí về hệ thống bốn nguyên tắc nhận diện – vận dụng vào tiếng Việt

Đây là tiêu chí cốt lõi, được xây dựng trực tiếp trên hệ thống bốn nguyên tắc của Li & Yang [99], kết hợp với FRP của Yang [119], đặt trong tương quan với đặc điểm loại hình học của tiếng Việt. Li & Yang [99] đã chứng minh rằng không nguyên tắc đơn lẻ nào trong số này đủ để nhận diện toàn bộ ẩn dụ danh hoá; chỉ khi cả bốn nguyên tắc vận hành đồng thời, việc nhận diện mới đạt tính đầy đủ và nhất quán. Việc vi phạm bất kỳ nguyên tắc nào đồng nghĩa với việc biểu thức đó không phải ADNPs tư tưởng. Bốn nguyên tắc có giá trị ngang nhau về mặt lý thuyết. Điều quan trọng trong bối cảnh tiếng Việt là cả FRP lẫn MPP đặt ra những thách thức vận dụng đặc thù cần giải thích riêng do tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập không có hình thái phái sinh. Cách vận dụng mỗi nguyên tắc được trình bày trong *Bảng 2.2*:

Bảng 2.2. Hệ thống bốn nguyên tắc nhận diện ADNPs tư tưởng vận dụng trong tiếng Việt

Nguyên tắc	Phạm vi điều chỉnh	Nội dung vận dụng trong tiếng Việt	Ghi chú / ví dụ
Dịch chuyển hạng (<i>Rank Shift Principle</i> , RSP) [79], [119]	Tầng ngữ pháp – từ vựng	Biểu thức ADNPs tư tưởng phải là kết quả dịch chuyển hạng: phức hợp mệnh đề → mệnh đề; phức hợp mệnh đề → nhóm; mệnh đề → nhóm; mệnh đề → từ. Điều kiện này đảm bảo biểu thức ẩn dụ phải có dạng tương thích (<i>congruent wording</i>)	“ <i>chúng tôi đôi ghê gớm</i> ” (mệnh đề) → dịch chuyển hạng thành ngữ danh từ “ <i>cái đôi ghê gớm</i> ” (đảm nhận vai tham thể trong mệnh đề mới); dạng tương

Nguyên tắc	Phạm vi điều chỉnh	Nội dung vận dụng trong tiếng Việt	Ghi chú / ví dụ
		ở hạng cao hơn có thể hồi phục được. Loại trừ theo RSP: danh hoá kỹ thuật hoá (mất dạng tương thích); danh từ sự kiện thuần túy (không hồi phục được cấu trúc mệnh đề gốc).	thích mệnh đề hoàn toàn hồi phục được.
Kết hợp ngữ nghĩa (<i>Semantic Junction Principle, SJP</i>) [99]	Tầng ngữ nghĩa	Biểu thức ẩn dụ phải chứa đựng sự kết hợp của hai thành tố ngữ nghĩa khác loại bên trong một hình thức ngữ pháp duy nhất. Cụ thể, biểu thức ở dạng thực thể (<i>thing</i>) phải đồng thời giữ bản chất ngữ nghĩa của quá trình (<i>process</i>), tính chất (<i>quality</i>), v.v.	“ <i>cái đối</i> ”: kết hợp ngữ nghĩa <i>quá trình</i> + <i>thực thể</i> , vừa là thực thể (ngữ pháp), vừa giữ bản chất quá trình (ngữ nghĩa).
Hiện thực hoá đầy đủ (<i>Full Realization Principle, FRP</i>) [119], [99]	Mức độ ẩn dụ	Chỉ những biểu thức được nén chặt cả về nghĩa lẫn hình thức mới là ADNP tư tưởng đích thực. FRP xác lập phổ ba mức: (i) Hiện thực hoá đầy đủ: biểu thức được nén hoàn toàn thành ngữ danh từ → ADNP; (ii) Hiện thực hoá trung gian: mệnh đề phi hữu	Mức (i) hiện thực hoá đầy đủ: “ <i>cái đối ghê gớm của tôi</i> ” (ngữ danh từ nén hoàn toàn) từ mệnh đề “tôi thấy đối ghê gớm” → ADNP. Mức (ii) hiện thực hoá trung gian: “ <i>việc tôi thấy đối</i> ” (Cấu trúc đã có dịch

Nguyên tắc	Phạm vi điều chỉnh	Nội dung vận dụng trong tiếng Việt	Ghi chú / ví dụ
		định, nén bộ phận → ẩn dụ bộ phận; (iii) Hiện thực hoá thô: mệnh đề hữu định nhúng → không phải ADNP. FRP kiểm tra mức độ nén hình thức, không kiểm tra điểm kết hợp ngữ nghĩa (chức năng đó thuộc SJP và RSP).	chuyển hạng nhưng chưa nén hoàn toàn, vẫn còn cấu trúc “việc + mệnh đề”. Mức (iii) hiện thực hoá thô: “<i>Vạc// sinh nghi rằng Cún Cút/ muốn giết phần ăn của mình</i>” (Võ Quảng, <i>Anh Cút lủi</i>): mệnh đề nhúng “<i>Cún Cút/ muốn giết phần ăn của mình</i>”, không đạt FRP, không phải ADNP.
Ưu tiên hình thái (<i>Morphological Priority Principle</i>, MPP) [99]	Hình thức ngôn ngữ (hình thái học và tương đương chức năng)	MPP xác lập thứ bậc ưu tiên của quan hệ tương liên hình thái học giữa dạng tương thích và dạng ẩn dụ. Trong tiếng Anh, tương liên hình thái được thực hiện qua hậu tố phái sinh (<i>-tion, -ness, -ment</i>). Trong tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập, không biến hình), tương liên hình thái được vận hành qua sự xuất hiện tường minh của yếu tố danh hoá chuyên dụng (<i>sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều...</i>),	Danh hoá (tương liên hình thái): “<i>cái đối</i>” với yếu tố danh hoá “<i>cái</i>” là dấu ấn hình thức tương liên phái sinh trong tiếng Việt. Phi danh hoá (tương liên phi hình thái): “<i>khiến</i>” ← “<i>vì vậy mà</i>”: không qua yếu tố danh hoá, MPP chấp nhận khi RSP + SJP + FRP đồng thời thỏa mãn.

Nguyên tắc	Phạm vi điều chỉnh	Nội dung vận dụng trong tiếng Việt	Ghi chú / ví dụ
		đây là tương đương chức năng của hậu tố phái sinh, thực hiện chức năng ngữ pháp hoá tương đương: đưa yếu tố quá trình/tính chất vào vị trí cú pháp danh từ và đánh dấu tường minh sự chuyển đổi phạm trù. Yếu tố chỉ lượng (<i>một, những, các...</i>) là dấu hiệu cú pháp hỗ trợ của ngữ danh từ, không thuộc tiêu chí MPP. Với phi danh hoá, vì chuyển đổi phạm trù không qua yếu tố danh hoá tường minh, MPP công nhận tương liên phi hình thái (<i>non-morphological agnation</i>): chuyển đổi dựa trên quan hệ tương liên ngữ nghĩa thuần túy, hợp lệ khi ba nguyên tắc RSP, SJP, FRP đồng thời được thỏa mãn.	

c. Tiêu chí về khả năng chuyển đổi sang diễn đạt tương thích (gắn với RSP)

Một tiêu chí quan trọng để xác nhận ADNP tư tưởng là khả năng chuyển đổi biểu thức ẩn dụ về dạng diễn đạt tương thích mà vẫn bảo toàn ý nghĩa cốt lõi [79]. Thực chất, tiêu chí này là phép kiểm tra thực tiễn của **nguyên tắc dịch chuyển hạng (RSP)**: nếu không tìm được dạng tương thích có thể hồi phục, thì không có sự dịch chuyển hạng thực sự và biểu thức đó không phải ADNP. (Cần phân biệt: RSP kiểm tra khả năng hồi phục dạng tương thích; SJP kiểm tra sự hiện diện đồng thời của hai lớp nghĩa; hai tiêu chí bổ sung cho nhau, không thay thế nhau.)

Như Yang [119] và Li & Yang [99] đã làm rõ: (i) ranh giới giữa diễn đạt tương thích và ADNP là tương đối, phụ thuộc ngữ cảnh, không mang tính tuyệt đối; (ii) dạng “hiện thực hoá thô” (mệnh đề nhúng hữu định) không đồng nhất với dạng tương thích: dạng tương thích là biểu đạt điển hình và trực tiếp nhất, còn dạng thô là mệnh đề đã nhúng nhưng chưa được nén về hình thức (vi phạm FRP, không phải ADNP). Trong luận án này, *diễn đạt tương thích* được hiểu là diễn đạt mà các lựa chọn ngữ nghĩa tương ứng với các cấu trúc ngữ pháp điển hình nhất, không có sự chuyển đổi chức năng – hình thức giữa các tầng ngữ nghĩa và ngữ pháp – từ vựng.

2.1.1.2. Tiêu chí phân loại ADNP tư tưởng

Dựa trên khung lý thuyết của Halliday & Matthiessen [89] về ADNP tư tưởng, kết hợp với sự phân định giữa tương liên hình thái và tương liên phi hình thái của Li & Yang [99], luận án phân loại ADNP tư tưởng trong TTN Việt Nam thành hai nhóm chính: (i) danh hoá và (ii) phi danh hoá. Hai nhóm này bao gồm bốn tiểu loại dựa trên bản chất của yếu tố ngữ nghĩa được chuyển đổi. Cụ thể trong Bảng 2.3:

Bảng 2.3. *Hệ thống phương thức diễn đạt ADNP tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam*

Nhóm	Loại	PTĐĐ	Mô tả cấu trúc
Danh hoá	Quá trình	1	<i>Yếu tố danh hoá + yếu tố quá trình</i> → thực thể (kết hợp ngữ nghĩa: quá trình + thực thể).
		2	<i>Yếu tố chỉ lượng + yếu tố danh hoá + yếu tố quá trình</i> → thực thể (kết hợp ngữ nghĩa: quá trình + thực thể; yếu tố chỉ lượng là dấu hiệu cú pháp hỗ trợ).
	Tính chất	1	<i>Yếu tố danh hoá + yếu tố tính chất</i> → thực thể (kết hợp ngữ nghĩa: tính chất + thực thể).

Nhóm	Loại	PTĐĐ	Mô tả cấu trúc
		2	<i>Yếu tố chỉ lượng + yếu tố danh hoá + yếu tố tính chất</i> → thực thể (kết hợp ngữ nghĩa: tính chất + thực thể; yếu tố chỉ lượng là dấu hiệu cú pháp hỗ trợ).
Phi danh hoá	Quá trình		<i>Chu cảnh / yếu tố nói</i> → <i>yếu tố quá trình</i>
	Tính chất		<i>Yếu tố quá trình</i> → <i>yếu tố tính chất / phân loại</i> (bổ nghĩa / phân loại cho tham thể).

Trong tiếng Anh, Li & Yang [99] xác nhận các trường hợp tương liên phi hình thái mà đầu ra vẫn là ngữ danh từ. Phi danh hoá của luận án là trường hợp đặc thù của tiếng Việt, trong đó đầu ra là yếu tố quá trình hoặc yếu tố tính chất/phân loại, được RSP, SJP, FRP và MPP phối hợp xác nhận theo cơ chế tương liên phi hình thái.

2.1.1.3. Tiêu chí thống kê ADNPs tư tưởng

Để đảm bảo quy trình thống kê được tiến hành một cách khách quan và khoa học, luận án xác lập các tiêu chí thống kê trong Bảng 2.4. Tiêu chí về đơn vị thống kê được xác định chặt chẽ dựa trên hệ thống bốn nguyên tắc [119], [99]: chỉ những biểu thức đồng thời thỏa mãn cả RSP, SJP, FRP và MPP (được vận dụng theo đặc thù tiếng Việt) mới được tính là đơn vị thống kê hợp lệ.

Bảng 2.4. Tiêu chí thống kê ADNPs tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Tiêu chí	Nội dung	Cụ thể hoá
Đơn vị thống kê	Khác nhau theo từng loại ADNPs tư tưởng. Mọi đơn vị phải thỏa mãn đồng thời cả bốn nguyên tắc RSP, SJP, FRP và MPP [99][119].	(1) Danh hoá: Đơn vị thống kê là biểu thức (ngữ danh từ) được hình thành từ yếu tố danh hoá tường minh (<i>sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều...</i>) kết hợp với yếu tố quá trình hoặc tính chất (có hoặc không có yếu tố chỉ lượng). Mỗi biểu thức được tính là một đơn vị. Căn cứ: RSP (dịch chuyển hạng <i>mệnh đề</i> → <i>nhóm</i>), SJP (kết hợp ngữ nghĩa <i>quá</i>

Tiêu chí	Nội dung	Cụ thể hoá
		<i>trình / tính chất + thực thể</i>), FRP (nén đầy đủ về hình thức), MPP (yếu tố danh hoá là dấu ấn hình thức tương liên). (2) Phi danh hoá quá trình: Đơn vị thống kê là mệnh đề chứa động từ nhân quả (<i>khiến, làm, khiến cho...</i>) thay thế yếu tố nối. Tương liên phi hình thái được MPP [99] công nhận khi RSP, SJP, FRP đồng thời thỏa mãn. Nếu một mệnh đề chứa nhiều động từ nhân quả độc lập, mỗi động từ được tính là một đơn vị. (3) Phi danh hoá tính chất: Đơn vị thống kê là mệnh đề chứa ngữ danh từ trong đó yếu tố quá trình được chuyển thành yếu tố phân loại hoặc tính chất có thể phục nguyên thành quá trình trong dạng tương thích. Mỗi mệnh đề như vậy được tính là một đơn vị. Căn cứ: Halliday & Matthiessen [89] về ADNP tư tưởng, phối hợp với MPP phi hình thái [99].
Tiêu chí loại trừ	Đảm bảo chỉ thống kê các biểu thức ADNP thực sự, tránh nhận diện sai.	(1) Loại theo RSP: Danh hoá kỹ thuật hoá (mất dạng tương thích hồi phục được); danh từ chỉ sự kiện thuần túy không có cấu trúc mệnh đề gốc. VD tiếng Việt: “ <i>chiến</i>

Tiêu chí	Nội dung	Cụ thể hoá
		<i>tranh</i>” (khi đã ổn định từ vựng, mất dạng mệnh đề gốc hồi phục). (2) Loại theo SJP: Danh hoá chỉ mang nghĩa <i>tác nhân, sản phẩm, công cụ, vị trí, thước đo</i>, không có kết hợp ngữ nghĩa. VD: “<i>người viết</i>” (chỉ tác nhân), “<i>bài viết</i>” (chỉ sản phẩm). (3) Loại theo FRP: Mệnh đề nhúng hữu định (hiện thực hoá thô); biểu thức phi hữu định dạng trung gian, chỉ là ẩn dụ bộ phận. (4) Loại theo MPP: Với danh hoá, loại trừ các trường hợp không có yếu tố danh hoá tường minh (<i>sự, cuộc, nỗi, niềm...</i>) đi kèm để thực hiện chức năng định danh. Với phi danh hoá – loại trừ khi không đồng thời thỏa mãn RSP, SJP, FRP; loại trừ quan hệ nhân quả được biểu đạt bằng liên từ tường minh không có chuyển đổi phạm trù.
Phạm vi thống kê	Kho ngữ liệu TTN Việt Nam hiện đại	(1) Tác phẩm do tác giả người lớn sáng tác cho thiếu nhi. (2) Tác phẩm do tác giả thiếu nhi sáng tác.
Phương pháp thống kê	Kết hợp định lượng và định tính	(1) Quy trình: 6 bước phân tích hệ thống (xem phần Mở đầu). (2) Định lượng: đếm số lượng biểu thức hợp lệ, tính tần suất (%).

Tiêu chí	Nội dung	Cụ thể hoá
		(3) Định tính: phân tích chức năng ngữ nghĩa và giá trị nghệ thuật.

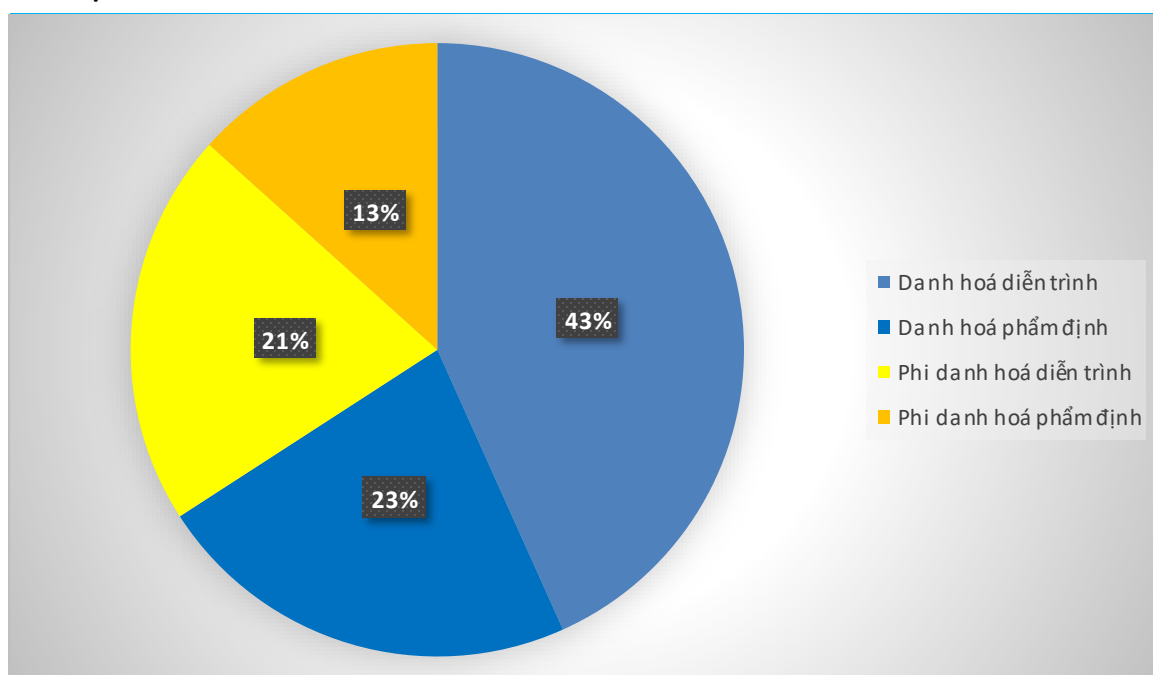
2.1.2. Kết quả thống kê phân loại

Kết quả khảo sát ADNPs tư tưởng của luận án được thể hiện như sau:

Bảng 2.5. Kết quả khảo sát ADNPs tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Loại ADNP tư tưởng	Phương thức danh hoá		Phương thức phi danh hoá		Tổng
	Danh hoá tính chất	Danh hoá quá trình	Phi danh hoá tính chất	Phi danh hoá quá trình	
Số lượng	215	412	198	127	952
	627		325		
Tần suất (%)	23	43	21	13	100
	66		34		

Việc phân bố tỷ lệ các loại ADNPs tư tưởng trong TTN Việt Nam hiện đại được thể hiện ở biểu đồ sau:



Biểu đồ 2.1. Phân bố tỷ lệ các loại ADNPs tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam

2.1.3. Nhận xét

Dữ liệu tổng hợp tại *Bảng 2.5* với tổng số 952 trường hợp ADNP tư tưởng được khảo sát cho phép nhận diện một số quy luật phân bố đáng chú ý, góp phần trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ hai của luận án về quy luật phân bố và các phương thức biểu hiện của ADNP trong TTN Việt Nam hiện đại. Thứ nhất, quy luật phân bố tổng thể: sự vượt trội có hệ thống của phương thức danh hoá. Nhìn vào bức tranh phân bố tổng thể, có thể khẳng định rằng phương thức danh hoá chiếm vị trí chi phối cao với 627 trường hợp, tương đương 66% tổng ngữ liệu, gần gấp đôi so với phương thức phi danh hoá (325 trường hợp, 34%). Tỷ lệ chênh lệch này không phải là kết quả ngẫu nhiên mà phản ánh một quy luật có tính hệ thống: trong TTN Việt Nam hiện đại, cơ chế tái phạm trù hoá theo hướng danh hoá các quá trình và phẩm chất là xu hướng ngữ pháp nổi trội và ổn định nhất. Điều này cho thấy các tác giả có xu hướng tư duy và biểu đạt thông qua việc “vật thể hoá” các thực thể trừu tượng, biến chúng thành những thực thể có thể tri nhận và gắn thuộc tính, một chiến lược phù hợp với đặc điểm tư duy trực quan - cụ thể của độc giả nhỏ tuổi.

Thứ hai, quy luật phân bố nội bộ thể hiện sự phân tầng rõ rệt theo kiểu loại. Trong phạm vi từng phương thức, dữ liệu tiếp tục cho thấy sự phân tầng có tính quy luật. Trong nhóm danh hoá, danh hoá quá trình (412 trường hợp, 43%) vượt trội so với danh hoá tính chất (215 trường hợp, 23%). Xu hướng này cho thấy các tác giả ưu tiên chuyển đổi quá trình thành thực thể hơn là chuyển đổi phẩm chất phản ánh đặc trưng tự sự của thể loại truyện, nơi hành động và sự kiện được danh thể hoá để tạo điều kiện tóm lược, đánh giá và khái quát hoá trong diễn ngôn.

Trong khi đó, trong nhóm phi danh hoá, phi danh hoá tính chất (198 trường hợp, 21%) cũng nhiều hơn phi danh hoá quá trình (127 trường hợp, 13%), với tỷ lệ xấp xỉ 1,6:1. Điều này có nghĩa là việc chuyển đổi yếu tố nổi/chu cảnh thành quá trình xuất hiện ít thường xuyên hơn so với việc chuyển hoá quá trình thành yếu tố tính chất hoặc phân loại.

Thứ ba, nhận xét về đặc điểm nổi trội và ý nghĩa đối với mục tiêu nghiên cứu. Phân tích quy luật phân bố trên cho phép rút ra hai nhận định có giá trị định hướng cho phần phân tích chuyên sâu tiếp theo. Một là, danh hoá quá trình, với tỷ lệ 43%, chiếm gần một nửa tổng ngữ liệu, là kiểu ADNP tư tưởng trung tâm, có tần suất và sức ảnh hưởng lớn nhất trong diễn ngôn TTN Việt Nam hiện đại; đây là điểm xuất phát tất yếu cho phân tích chi tiết. Hai là, mặc dù phi danh hoá chiếm tỷ lệ thấp hơn, song sự hiện diện với 34% không phải là ngoại lệ mà là một cơ chế có quy luật, phản ánh nhu cầu biểu đạt linh hoạt, sinh động, phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ của văn học thiếu nhi.

Như vậy, bức tranh phân bố ADNP tư tưởng trong TTN Việt Nam hiện đại không phải là một phân bố đồng đều hay ngẫu nhiên, mà là một cấu trúc phân tầng có tính quy luật, trong đó danh hoá quá trình đóng vai trò trung tâm, trong khi hai

dạng phi danh hoá tạo thành một tầng thứ cấp nhưng không kém phần quan trọng về mặt chức năng. Sự phân tầng này là cơ sở thực nghiệm trực tiếp để luận án triển khai phân tích chuyên sâu từng kiểu loại ADNP tư tưởng, bắt đầu từ danh hoá, hiện tượng chiếm tỉ lệ cao nhất và có vai trò quyết định trong việc kiến tạo nghĩa tư tưởng trong VHTN Việt Nam.

2.2. Các phương thức diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam

2.2.1. Các phương thức diễn đạt danh hoá

2.2.1.1. Danh hoá quá trình

Trên cơ sở nền tảng lý thuyết được trình bày ở *Chương 1*, luận án đi sâu khảo sát các PTĐĐ của danh hoá. Trước hết là các PTĐĐ danh hoá quá trình trong truyện thiếu nhi Việt Nam:

PTĐĐ1: Yếu tố danh hoá (cái/sự/nỗi/niềm/điều/cuộc v.v.) + yếu tố quá trình → thực thể

Luận án phân tích theo các nhóm quá trình chính theo quan điểm của Halliday [79]:

(3) *“Cái đói ghê gớm cứ đánh liệt dần từng bộ phận trong người, bây giờ đến lúc nó làm dúm kheo lại, chân run lẩy bẩy, lại phải nằm móp bụng xuống.”*

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu kí*)

(3a) Vì (chúng tôi) đói ghê gớm nên từng bộ phận trong người (chúng tôi) cứ liệt dần đi, bây giờ đến lúc nó làm dúm kheo lại, chân run lẩy bẩy, lại phải nằm móp bụng xuống.

Áp dụng quy trình nghiên cứu đã được xác lập, chúng tôi tiến hành phân tích ví dụ sau đây theo các bước:

Bước - Phát hiện ẩn dụ: Trong diễn đạt (3), biểu thức chứa ADNP tư tưởng là cụm từ *“Cái đói ghê gớm cứ đánh liệt dần từng bộ phận trong người”*. Về bản chất, “đói” là một quá trình diễn tả một trạng thái, thường được biểu đạt qua động từ. Tuy nhiên, trong câu này, quá trình “đói” đã được danh hoá thành một ngữ danh từ (“cái đói ghê gớm”). “Cái đói” ở đây không còn là một trạng thái mà đã trở thành một thực thể, một sự vật có thể hành động.

Bước - Chuyển đổi biểu thức ADNP sang diễn đạt tương thích:

Trong cách diễn đạt tương thích (3a), “đói” trở lại đúng vai trò là một quá trình của chủ thể “chúng tôi”, và mối quan hệ giữa việc “đói” và “liệt dần” là quan hệ nguyên nhân – kết quả, được thể hiện qua cặp quan hệ từ “vì... nên”.

Bước - Phân tích các thành phần trong hai cách diễn đạt:

Ở diễn đạt (3) quá trình “đói” được danh hoá thành ngữ danh từ “cái đói ghê gớm”, đóng vai trò là một thực thể và là chủ thể/tác nhân gây ra hành động “đánh liệt”. Ở diễn đạt tương thích (3a), “đói” là một quá trình gắn với chủ thể thực là “chúng tôi”. Mối quan hệ logic (nguyên nhân-kết quả) được thể hiện tường minh

qua liên từ. Sự dịch chuyển cốt lõi ở đây là việc “đóng gói” ý nghĩa của cả một mệnh đề (“chúng tôi đối ghê gớm”) thành một ngữ danh từ (“cái đối ghê gớm”), cho phép nó tham gia vào một quá trình khác với vai trò là tham thể (hành thể).

Khi đặt ví dụ (3) và (3a) vào khung cấu trúc có thể phân tách như sau:

Các vị trí	2	1	0	1
Ý nghĩa	Yếu tố chỉ lượng/ yếu tố phụ trước	Yếu tố danh hoá	Thành tố chính	Yếu tố hạn định
Diễn đạt ẩn dụ (3)		cái	đối	ghê gớm
Diễn đạt tương thích (3a)			đối	ghê gớm

Diễn đạt ẩn dụ được hình thành từ diễn đạt tương thích thông qua sự chuyên hoá cấu trúc ngữ pháp – từ vựng như sau:

Diễn đạt tương thích (3a):

Chúng tôi	đối ghê gớm	nên từng bộ phận trong người (chúng tôi)	cứ liệt dần đi [...]
Ứng thể	Quá trình (ứng xử)	Hành thể	Quá trình (vật chất)

Diễn đạt ẩn dụ (3) cô đọng và súc tích hơn:

<i>Cái đối ghê gớm</i>	<i>cứ đánh liệt dần</i>	<i>từng bộ phận trong người (chúng tôi)</i>
Hành thể	Quá trình (vật chất)	Đích thể

Bước - Phân tích ý nghĩa: Thứ nhất, diễn đạt danh hoá đã nhân cách hoá và cụ thể hoá cảm giác: Thay vì mô tả “đối” như một trạng thái nội tại, tác giả đã biến nó thành một thực thể bên ngoài, một thể lực thù địch, chủ động (“cái đối ghê gớm”) đang tấn công (“đánh liệt dần”) cơ thể nhân vật. Điều này làm cho sự đau đớn, vật vã của con đối trở nên sống động, dữ dội và hữu hình hơn rất nhiều. Thứ hai, danh hoá làm tăng tính cô đọng cho câu văn: Cách diễn đạt ẩn dụ đã tái cấu trúc ý nghĩa, biến một mối quan hệ nhân quả từ một mệnh đề thành một cấu trúc ngữ danh từ đơn giản. Thứ ba, danh hoá quá trình nhấn mạnh sự bị động và bất lực của nhân vật: Khi “cái đối” trở thành chủ thể hành động, nhân vật (“chúng tôi”) trở thành đối tượng bị động, chịu sự giày vò, tàn phá của nó. Điều này tô đậm sự bất lực và tình cảnh thảm thương của các nhân vật trước hoàn cảnh bị phiêu dạt.

Bước - Phân tích ngữ cảnh: Xét ngữ cảnh của diễn đạt trong mối quan hệ chung với các diễn đạt khác trong đoạn văn, danh hoá miêu tả sự tuyệt vọng cùng cực khi các nhân vật Đế Mèn và Đế Trũi trên hành trình phiêu lưu đầy thử thách vô tình bị sóng đánh dạt ra giữa sông, đã nhìn đối “qua ngày mười” và “không đứa nào còn có

thể đứng lên được”. Trong bối cảnh sinh tử này, việc sử dụng danh hoá quá trình là một thủ pháp nghệ thuật phù hợp với mục đích miêu tả trạng thái kiệt quệ về thể chất và tinh thần của nhân vật. Con đối không còn là một cảm giác bình thường mà đã trở thành một kẻ thù thực sự, đang dần dần hủy hoại sự sống của họ. Cách diễn đạt này giúp độc giả nhỏ tuổi cảm nhận một cách trực quan và sâu sắc sự khủng khiếp của “cái đối”, từ đó khắc họa tính cách điềm tĩnh hay nghĩa khí của hai nhân vật khi sẵn sàng hi sinh cho nhau sau đó. So với cách nói tương thích, cách diễn đạt ẩn dụ giàu hình ảnh và cảm xúc hơn hẳn, phục vụ hiệu quả cho mục đích nghệ thuật của văn bản văn học.

Khi các quá trình như *đối, sợ, buồn* được danh hoá, chúng không còn là trạng thái nội tại mà trở thành thể lực bên ngoài có thể tấn công, chiếm lĩnh con người. Điều này phù hợp với tâm lý trẻ em, vốn có xu hướng nhân hoá các cảm xúc của mình. Các ví dụ trong nhóm danh hoá *quá trình tinh thần*:

(4) “*Nếu hiểu được tâm trạng của ông, chúng ta sẽ hiểu về mặt lạnh băng của ông chỉ là một thứ vỏ bọc nhằm che giấu đằng sau nó **sự bối rối, lo âu và cả sự hờn giận nữa.***” (Nguyễn Nhật Ánh, *Chúc một ngày tốt lành*)

(4a) Nếu chúng ta hiểu được ông đang cảm thấy như thế nào, chúng ta sẽ hiểu về mặt lạnh băng của ông chỉ là một thứ vỏ bọc nhằm che giấu rằng đằng sau nó, ông đang bối rối, đang lo âu và đang hờn giận (hay giận dữ) nữa.

(5) “***Sự tò mò náo nức** càng thôi thúc tôi hăm hở lật ra.*”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

(5a) Tôi càng tò mò và náo nức, tôi càng thôi thúc hờ lật ra.

Từ phân tích mẫu ví dụ trên, luận án phân tích trực tiếp (vẫn theo quy trình 5 bước như đã xác định nhưng diễn đạt một cách trực tiếp hơn) các danh hoá với *quá trình hành vi* mà chúng tôi dẫn dưới đây:

Nhóm danh hoá với ***quá trình hành vi***:

(6) “*Nếu tôi không chú ý mục từ trước, thì không thể nào bắt gặp **cái lờm dờ** **đội trong thoáng chớp ấy.***”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

(6a) Nếu tôi không chú ý mục từ trước, thì không thể nào bắt gặp mục đang lờm (tôi) một cách dờ đội trong thoáng chớp ấy.

Khi đặt ví dụ (6) và (6a) vào khung cấu trúc có thể phân tách như sau:

Các vị trí	2	1	0	1
Ý nghĩa	Yếu tố chỉ lượng/ yếu tố phụ trước	Yếu tố danh hoá	Thành tố chính	Yếu tố hạn định
Diễn đạt ẩn dụ (6)		cái	lờm	dờ đội

Diễn đạt tương thích (6a)	đang		lườm	dữ dội
---------------------------	------	--	-------------	--------

Diễn đạt ẩn dụ được hình thành từ diễn đạt tương thích thông qua sự chuyển hoá cấu trúc ngữ pháp – từ vựng như sau:

Diễn đạt tương thích (6a):

Mụ	lườm	tôi	một cách dữ dội	trong thoáng chốc ấy
Ứng thể	Quá trình (ứng xử)	Đối tượng	Chu cảnh (thể cách)	Chu cảnh (thời gian)

Mệnh đề như ở diễn đạt (6a) đã cô đọng thành ngữ danh từ như diễn đạt ẩn dụ (6):

cái lườm dữ dội	trong thoáng chốc ấy
Tham thể (Bổ ngữ cho động từ “bắt gặp”)	Chu cảnh (thời gian)

Trong diễn đạt ẩn dụ (6) quá trình “lườm” được danh hoá thành ngữ danh từ “cái lườm dữ dội”, đóng vai trò là một thực thể, một đối tượng có thể được “bắt gặp”. Ở diễn đạt tương thích (6a) “lườm” là một quá trình được thực hiện bởi tác thể là “mụ”. Tính chất của hành động được thể hiện qua cụm từ chỉ thể cách “một cách dữ dội”. Sự dịch chuyển cốt lõi ở đây là việc “đóng gói” ý nghĩa của hành động thành một ngữ danh từ, cho phép nó trở thành một thành phần tham gia (cụ thể là bổ ngữ) trong một quá trình khác (“bắt gặp”). Việc tác giả Đoàn Giỏi sử dụng cách diễn đạt ẩn dụ thay vì cách nói thông thường đã tạo ra những hiệu quả nghệ thuật tinh tế và sâu sắc. Danh hoá đã vật thể hoá hành động bằng cách biến hành động “lườm” thành “cái lườm”, tác giả đã vật thể hoá một hành động trừu tượng. “Lườm” không còn là một quá trình đang diễn ra mà trở thành một vật cụ thể, một bằng chứng hữu hình mà nhân vật An đã “bắt gặp” được. Điều này làm cho sự ác độc, nham hiểm của nhân vật phản diện trở nên rõ nét và đáng sợ hơn. Danh hoá còn nhấn mạnh sự tức thời và khoảnh khắc: “trong thoáng chốc ấy”. Cách nói “bắt gặp cái lườm” gợi ra hình ảnh An đã chớp được, bắt dính được một thứ gì đó tồn tại trong khoảnh khắc cực ngắn. Nếu dùng “bắt gặp mụ đang lườm tôi”, ý nghĩa sẽ thiên về việc chứng kiến một hành động đang diễn ra, làm giảm đi tính đột ngột và chớp nhoáng của tình huống. Chính vì lẽ đó diễn đạt đã gia tăng sự cô đọng cho sự diễn đạt. Cấu trúc danh hoá làm cho câu văn trở nên súc tích, dồn nén hơn. Nó làm người đọc chú ý vào bản thân “cái lườm” như một tâm điểm của sự việc, thay vì dàn trải sự chú ý ra cả người thực hiện hành động. Ngữ cảnh của câu văn là một tình huống căng thẳng, đòi hỏi sự quan sát tinh tường. Đối với mụ vợ Tư Mắm, một gián điệp, việc để lộ sơ hở chỉ diễn ra trong tích tắc. Danh hoá “cái lườm” đã đóng gói toàn bộ sự thù địch, gian ác của mụ vào một “thực thể” duy nhất, bộc lộ trong khoảnh khắc mắt cảnh giác.

Nhóm danh hoá với **quá trình tồn tại**:

(7) “*Vì chẳng thấy có gì bất tiện nên người ta quên bằng sự tồn tại của cột đèn hồng và dần dần, nó cũng quên đi chính mình.*”

(Võ Lê Tú Anh, tuyển tập *Đoá hoa đồng thoại, Cột đèn tổ chim*)

(7a) Chẳng thấy có gì bất tiện nên người ta quên bằng rằng cột đèn hồng vẫn tồn tại và dần dần, nó cũng quên đi chính mình.

Vế đầu của diễn đạt tương thích (7a) là một câu phức, bao gồm một mệnh đề chính và một mệnh đề nhúng làm bổ ngữ cho quá trình chính “quên bằng”. Việc phân tách các thành phần thực hiện trên cả hai cấp độ mệnh đề.

Ở mệnh đề chính:

Người ta	quên bằng	[rằng cột đèn hồng vẫn tồn tại]
Cảm thể	Quá trình tinh thần	Hiện tượng

Và mệnh đề phụ - là một quá trình được nhúng vào câu:

Cột đèn hồng	vẫn tồn tại
Hiện thể	Quá trình tồn tại

Và diễn đạt ADNP với cấu trúc mang tính nhấn mạnh và rút gọn hơn:

Người ta	quên bằng	sự tồn tại của cột đèn hồng
Cảm thể	Quá trình tinh thần	Hiện tượng

Từ việc phân tách cấu trúc trên, ta nhận thấy danh hoá đã ánh xạ lại (re-mapping) toàn bộ cấu hình của sự tồn tại (*cột đèn hồng tồn tại*) thành một thực thể duy nhất (*sự tồn tại của cột đèn hồng*). Điều này làm giảm số lượng mệnh đề, giúp diễn đạt trở nên cô đọng và trù tượng hơn so với diễn đạt tương thích. Đồng thời diễn đạt này giúp cho người đọc tập trung vào trạng thái tồn tại của “cột đèn” hơn là nhận thức của “người ta”. Dưới đây là ví dụ tương tự thuộc nhóm danh hoá *quá trình tồn tại*:

(8) “*Con đường chỉ đóng ngăn cách hai trang sách như là con đường phân ranh giới giữa sự còn và sự mất, sự Sống và cái Chết của má tôi.*” (Võ Hồng, *Áo em cài hoa trắng*)

(8a) Con đường chỉ đóng ngăn cách hai trang sách như là con đường phân ranh giới giữa việc má tôi còn sống và việc má tôi đã chết.

PTDD 2: *Yếu tố chỉ lượng (những, các, một; mọi, mỗi, từng, tất cả, hết thấy v.v.) + yếu tố danh hoá (sự/ cái/ niềm/ nỗi/ cuộc/ điều v.v.) + yếu tố quá trình => thực thể*

Trong phương thức danh hoá này, **cần nhấn mạnh thêm vai trò của các yếu tố chỉ lượng trong quá trình danh hoá**. Trong cấu trúc này, các yếu tố yếu tố chỉ

lượng (*một, những, các, mỗi, từng, tất cả...*) không chỉ đơn thuần là thành tố mở rộng, mà đóng vai trò quan trọng trong việc cụ thể hoá quá trình danh hoá. Nếu yếu tố danh hoá như *cuộc, sự, nỗi, niềm...* giúp chuyển một quá trình, phẩm chất thành một thực thể ngôn ngữ có thể định danh và tham gia vào cấu trúc mệnh đề như một sự vật, thì yếu tố chỉ lượng lại làm nổi bật *số lượng, phạm vi, mức độ khái quát hay tính cá thể hoá của quá trình ấy*.

Nhóm danh hoá **quá trình vật chất** với yếu tố chỉ lượng “một” và yếu tố danh hoá “sự”:

(9) “*Cả xối ngồi xem đều lặng đi trước một cuộc tranh tài ghê gớm từ xưa chưa từng thấy.*”

(Kim Lân, *Ông Cản Ngủ*)

(9a) Cả xối ngồi xem đều lặng đi trước khung cảnh chưa từng thấy từ xưa, đó là khung cảnh ông Cản Ngủ đang tranh tài ghê gớm với cụ Cản Lắm.

Các vị trí	2	1	0	1
Ý nghĩa	Yếu tố chỉ lượng/ yếu tố phụ trước	Yếu tố danh hoá	Thành tố chính	Yếu tố hạn định
Diễn đạt ẩn dụ (9)	một	cuộc	tranh tài	ghê gớm
Diễn đạt tương thích (9a)	đang		tranh tài	ghê gớm

Diễn đạt tương thích được diễn đạt qua 2 cấu trúc sau, cấu trúc (9a -1)

Cả xối ngồi xem	đều lặng đi	trước khung cảnh chưa từng thấy từ xưa
Đương thể	Quá trình quan hệ thuộc tính	Chu cảnh (nguyên nhân)

Và cấu trúc diễn đạt (9a -2):

Đó	là	khung cảnh ông Cản Ngủ đang tranh tài ghê gớm với cụ Cản Lắm
Bị đồng nhất thể	Quá trình quan hệ	Đồng nhất thể

Đã được gói gọn trong diễn đạt ẩn dụ:

Cả xối ngồi xem	đều lặng đi	trước một cuộc tranh tài ghê gớm từ xưa chưa từng thấy
Đương thể	Quá trình quan hệ thuộc tính	Chu cảnh (nguyên nhân)

Trong đó, quá trình tinh thần được nhúng trong chu cảnh, có thể phân tích như sau:

Người ta	chưa từng thấy	một cuộc tranh tài ghê gớm	từ xưa
Cảm thể (ấn)	Quá trình tinh thần	Hiện tượng	Chu cảnh (thời gian)

Quá trình vật chất “tranh tài”, vốn là một hành động quan sát được, có tác nhân thực hiện và đôi khi kéo theo đối tượng chịu tác động, khi kết hợp với yếu tố danh hoá “cuộc” và yếu tố chỉ lượng “một” đã được thực thể hoá thành danh ngữ “một cuộc tranh tài”, qua đó chuyển hoá từ một hành động đang diễn tiến sang một sự vật được định danh trọn vẹn như một sự kiện hoàn chỉnh. Nhờ sự kết hợp này, “tranh tài” thôi giữ vai trò một hành động thuần túy mà trở thành một đơn vị thông tin có ranh giới xác định, có thể được mô tả thêm, được nhắc lại, hoặc được gán giá trị biểu tượng trong tiến trình văn bản. Riêng yếu tố “một” trong tổ hợp “một cuộc tranh tài” còn đảm nhận chức năng xác định: vừa nhấn mạnh tính đơn nhất, tính khoảnh khắc của sự kiện trong dòng chảy trần thuật, vừa gợi cảm giác đặc thù, đáng ghi nhớ cho sự kiện đó. Đối chiếu với diễn đạt tương thích ở (9a), có thể thấy cách diễn đạt danh hoá qua “một cuộc tranh tài” làm tăng đáng kể sắc thái trọng đại, kịch tính và tính biểu tượng của sự kiện, đồng thời đặt nó vào vị trí một mốc điểm quan trọng trong mạch trần thuật. Như vậy, ở đây danh hoá không dừng lại ở chức năng ngữ pháp thuần túy trong tổ chức câu, mà còn vận hành như một chiến lược tổ chức văn bản giàu tính nghệ thuật, góp phần tạo nhịp điệu, làm nổi bật ý nghĩa trung tâm và khơi gợi cảm xúc nơi người đọc, một hiệu quả đặc biệt cần thiết trong TTN.

Dưới đây là một ví dụ khác cũng thuộc nhóm này:

(10) “Cậu hãy hiểu, đây không phải **một cuộc phiêu lưu**.”

(Thy Ngọc, *Chiếc thuyền lá tre*)

(10a) Cậu hãy hiểu, chúng ta không đang phiêu lưu.

Danh hoá **quá trình nói năng** với yếu tố chỉ lượng “những” và yếu tố danh hoá “cuộc”:

(11) “Ngày hôm sau, **những cuộc trò chuyện bắt đầu thưa vắng nụ cười**.”

(Tô Mộc Hạ - HS THCS, Tuyển tập *Đóa hoa đồng thoại*, *Thành phố không có nụ cười*)

(11a) Ngày hôm sau, mọi người trò chuyện với nhau và mọi người cười ít hơn (hoặc không còn cười nữa.)

Khi đặt ví dụ (11) và (11a) vào khung cấu trúc có thể phân tách như sau:

Các vị trí	2	1	0	1
-------------------	----------	----------	----------	----------

Ý nghĩa	Yếu tố chỉ lượng/ yếu tố phụ trước	Yếu tố danh hoá	Thành tố chính	Yếu tố hạn định
Diễn đạt ẩn dụ (11)	những	cuộc	trò chuyện	—
Diễn đạt tương thích (11a)	—	—	trò chuyện	với nhau

Từ hai vế câu của diễn đạt tương thích:

Mọi người	trò chuyện	với nhau	ngày hôm sau
Phát ngôn thể	Quá trình nói năng	Chu cảnh (đồng hành)	Chu cảnh (thời gian)

Và:

Mọi người	cười	ít hơn
Ứng thể	Quá trình ứng xử	Chu cảnh (mức độ/ tần suất)

Sang diễn đạt ẩn dụ cô đọng và súc tích hơn:

Những cuộc trò chuyện	bắt đầu thưa vắng	nụ cười	ngày hôm sau
Hành thể	Quá trình vật chất	Cường vực	Chu cảnh

Danh hoá cho phép chuyển hai câu hình (hai mệnh đề tương thích) thành một mệnh đề cô đọng. Diễn đạt ẩn dụ “Những cuộc trò chuyện bắt đầu thưa vắng nụ cười” trở nên cô đọng và súc tích hơn so với hai mệnh đề gốc. Bằng cách chuyển đổi quá trình thành sự vật, ý nghĩa được “đóng gói” để có thể giữ vai trò là một thành phần tham thể trong một quá trình khác. Danh hoá làm thay đổi vai trò cú pháp của các tham tố (từ động từ/hành vi thành danh từ/thực thể), mở rộng phạm vi diễn đạt. Bằng cách vật thể hoá và cụ thể hoá trạng thái, tác giả đã biến những hành động (“trò chuyện”, “cười”) thành những sự vật có thể quan sát, đo đếm được. “Những cuộc trò chuyện” trở thành một không gian, một cái “vật chứa”, còn “nụ cười” là một “vật thể” có thể lấp đầy hoặc vơi đi trong không gian đó. Điều này làm cho sự mất mát niềm vui trở nên hữu hình, cụ thể. Bên cạnh đó, thay vì tập trung vào con người (“mọi người”), câu văn chuyển tiêu điểm sang chính các “cuộc trò chuyện”. Điều này cho thấy vấn đề không còn là nỗi buồn của cá nhân riêng lẻ, mà đã trở thành một bầu không khí chung bao trùm lên mọi tương tác. Cách diễn đạt ADNP giúp câu văn trở nên hàm súc và giàu hình ảnh hơn. Nó gợi lên một bức tranh buồn bã một cách nhẹ nhàng nhưng sâu sắc, phù hợp với văn phong của thể loại TTN. Ngữ cảnh của câu văn được đặt trong một tác phẩm có tên “Thành phố không có nụ cười” thì cách diễn đạt này minh họa một cách hiệu quả cho sự lan tỏa của nỗi buồn, giúp các em dễ dàng tiếp nhận và cảm thông với không khí của câu chuyện hơn.

Dưới đây là ví dụ tương tự về danh hoá *quá trình nói năng*:

(12) “**Một cuộc hỏi đáp rộn rã** đã diễn ra giữa cậu và các bạn.”

(Tô Hoài, *Những chuyện xa lạ*)

(12a) Cậu và các bạn đã hỏi đáp một cách rộn rã với nhau.

2.2.1.2. Danh hoá tính chất

PTĐĐ1 : Yếu tố danh hoá (sự/ cái/ điều/ cuộc/ nỗi/ niềm...) + yếu tố tính chất thành *thực thể*:

Xuất hiện nhiều nhất ở biểu thức này, chính là sự kết hợp của yếu tố danh hoá “cái” với yếu tố tính chất, tạo nên danh ngữ:

(13) “Chốc chốc **cái rét** lại thọc vào hang như những kim châm”

(Võ Quảng, *Đêm biểu diễn*)

(13a) Chốc trời lại trở nên rét, (không khí lạnh) luồn vào hang (gây cảm giác) như những kim châm.

Có thể so sánh hai cấu trúc của hai diễn đạt trên như bảng dưới đây:

Tiêu chí	Diễn đạt không danh hoá (13a)	Diễn đạt danh hoá (13)
Tham thể	trời/không khí	cái rét
Vai trò của “rét”	Tính chất - mô tả thuộc tính	Thực thể - chủ thể hành động
Giá trị biểu đạt	Phản ánh trạng thái sự vật một cách trung tính, đúng chức năng ngữ pháp cơ bản.	Tăng tính hình tượng, cảm xúc và kịch tính; biến yếu tố nền thành tác nhân tham gia vào diễn biến truyện.

Ở diễn đạt tương thích, “rét” giữ vai trò một phẩm chất, thường xuất hiện như yếu tố tính chất để miêu tả trạng thái của một chủ thể khác, chẳng hạn “trời” hay “không khí” trong câu “trời trở nên rét”. Tuy nhiên, trong diễn đạt ADNP “cái rét thọc vào hang...”, hiện tượng này đã được danh hoá, chuyển đổi yếu tố tính chất “rét” thành thực thể “cái rét”, một đặc về tính chất của thời tiết thành một thực thể sống động, có hành động và chủ đích như một sinh vật, một kẻ thù đang tấn công (“thọc vào hang”). Điều này giúp độc giả, đặc biệt là thiếu nhi, dễ dàng hình dung sự khắc nghiệt của thời tiết. Kết hợp động từ mạnh “thọc” và hình ảnh so sánh “như những kim châm” tạo ra một cảm giác rất rõ rệt về sự buốt giá, đau nhói và đột ngột.

Trong các tác phẩm truyện viết cho thiếu nhi, hiện tượng danh hoá tính chất với yếu tố “cái” xuất hiện như một phương tiện ngữ pháp hiệu quả để cụ thể hoá các đặc tính, phẩm chất thành những hình ảnh rõ ràng, dễ cảm nhận. Ví dụ sau đây minh chứng rõ nét cho điều đó:

(14) “Tôi bức mình, song vẫn cố làm về bình tĩnh. **Cái bình tĩnh lạnh lùng ngụ ý khinh bỉ.**”

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu kí*)

(14a) Tôi bức mình, song vẫn cố làm về bình tĩnh. Tôi bình tĩnh lạnh lùng ngụ ý khinh bỉ.

Có thể so sánh hai cấu trúc của hai diễn đạt trên như bảng dưới đây:

Tiêu chí	Diễn đạt không danh hoá (14a)	Diễn đạt danh hoá (14)
Tham thể	<i>Tôi</i>	<i>Cái bình tĩnh</i>
Vai trò của yếu tố “bình tĩnh”	Tính chất - mô tả thuộc tính tâm lý của “tôi”	Thực thể - chủ thể hành động.
Giá trị biểu đạt	Phản ánh đặc điểm tâm lý đúng bản chất ngữ pháp của tính chất (thuộc tính của chủ thể).	Chuyên thuộc tính trừu tượng thành tham thể cụ thể, tăng tính hình tượng, khách quan và hiệu quả biểu đạt thẩm mỹ.

Danh ngữ “cái bình tĩnh lạnh lùng” giữ chức năng là một *tham thể*/đề ngữ trong câu theo quan điểm NPCNHT. Biểu thức danh hoá *cái bình tĩnh lạnh lùng* được hình thành từ một phẩm chất tâm lý *bình tĩnh lạnh lùng*, nay được hoạt động như một *sự vật*, nhờ sự kết hợp của yếu tố danh hoá *cái* với tổ hợp tính chất *bình tĩnh lạnh lùng*. Việc sử dụng biểu thức danh hoá này không chỉ cho phép người viết biến trạng thái tâm lý trừu tượng thành một đối tượng có thể định danh, mà còn góp phần làm tăng tính biểu cảm, khách quan và sinh động của văn bản. Trong TTN, đây là cách lựa chọn diễn đạt giúp cụ thể hoá những biểu hiện nội tâm phức tạp làm chúng dễ tiếp nhận hơn đối với độc giả trẻ. Đồng thời, sự chuyển đổi từ một tính chất trừu tượng sang một tham thể cụ thể cho thấy năng lực tái cấu trúc vai trò ngữ pháp của các thành phần trong mệnh đề nhằm phục vụ mục tiêu giao tiếp thẩm mỹ của TTN.

Chiếm vị trí thứ hai trong biểu thức danh hoá tính chất là danh hoá với yếu tố danh hoá “*sự*”:

(15) “[*Những tấm ảnh sinh động và hồn nhiên của Pô có thể là thiên nhiên, khung cảnh đời thường, bạn bè, những con bướm bướm, châu chấu, hay cầu vồng...*] **Tất cả đều toát lên *sự hồn nhiên, trong sáng* và ẩn chứa *sự dịu dàng bên trong.***”

(Tàu Chan – HSTHCS, Tuyển tập *Đóa hoa đồng thoại, Bức ảnh của Pô*)

(15a) [*Những tấm ảnh sinh động và hồn nhiên của Pô có thể là thiên nhiên, khung cảnh đời thường, bạn bè, những con bướm bướm, châu chấu, hay cầu vồng...*] **Tất cả (những tấm ảnh đó) đều hồn nhiên, trong sáng và dịu dàng.**

Ở ví dụ (15) có thể nhận thấy dấu hiệu của ADNP: các phẩm chất (hồn nhiên,

dịu dàng) vốn dĩ thuộc về đặc điểm chỉ cảm xúc được chuyển hoá thành sự vật, thông qua danh hoá với yếu tố *sự*. Khi chuyển đổi về mặt hình thức cú pháp, những biểu thức này tương thích với các diễn đạt như (15a), nhưng cách diễn đạt ADN (15) lại định danh phẩm chất như một thực thể độc lập, mang tính khách quan, từ đó cho phép các quá trình như “toát lên” và “ẩn chứa” diễn đạt một cách mạch lạc. Cũng cần nhấn mạnh rằng, việc lựa chọn yếu tố *sự* trong trường hợp trên không chỉ đơn thuần phục vụ chức năng cú pháp, mà còn tạo nên sắc thái sâu lắng và giàu tính khái quát, rất phù hợp với giọng điệu chiêm nghiệm nhẹ nhàng, tinh tế thường thấy trong TTN. Như vậy, danh hoá với yếu tố *sự* trong ví dụ trên góp phần chuyển hoá các trạng thái cảm xúc và phẩm chất trừu tượng thành những vật thể có cảm xúc trừu tượng một cách tự nhiên và dễ hiểu hơn qua hệ thống ADN.

(16) “Nhưng thực ra bên trong *sự đẹp đẽ, sự sạch sẽ* ấy chứa đựng *những cái bản thủ, hồi hám*.”

(Tô Hoài, *Vỡ bờ* Ngựa)

(16a) Bên ngoài (của nó) thì đẹp đẽ và sạch sẽ, nhưng bên trong thì lại bản thủ và hồi hám.

Có thể so sánh hai ví dụ trên ở bảng dưới đây:

Đặc điểm	Diễn đạt không danh hoá (16a)	Diễn đạt danh hoá (16)
Tham thể	(nó) - ân	sự đẹp đẽ, sự sạch sẽ
Vai trò của yếu tố tính chất “đẹp đẽ, sạch sẽ”	Tính chất - miêu tả thuộc tính của đối tượng	Thực thể - chủ thể và đối tượng của quá trình
Giá trị biểu đạt	Mô tả so sánh tính chất của một đối tượng.	Làm nổi bật sự tương phản giữa vẻ ngoài và bản chất bên trong, nâng tầm quan sát từ một trường hợp cá biệt lên thành hiện tượng suy ngẫm mang tính phổ quát

Khác với diễn đạt tương thích, nơi “đẹp đẽ”, “sạch sẽ”, “bản thủ”, “hồi hám” chỉ đơn thuần là những yếu tố tính chất, nhà văn Tô Hoài ở diễn đạt AD (16) đã chuyển hoá chúng thành ngữ danh từ, chuyển các phẩm chất vô hình thành những thực thể hữu hình có chức năng “chứa đựng”. Điều này làm nổi bật sự tương phản giữa vẻ ngoài và bản chất bên trong; đồng thời, việc danh hoá nâng tầm quan sát từ một trường hợp cá biệt lên thành suy ngẫm mang tính phổ quát về mối quan hệ giữa hình thức và thực chất - chủ đề muôn thuở của văn học. Toàn bộ bài học đạo đức về việc “không trông mặt mà bắt hình dong” nhờ đó được nén vào một cấu trúc ngắn gọn mà súc tích, tác động thẳng vào nhận thức người đọc.

Ngoài ra, trong các tác phẩm truyện viết cho thiếu nhi, danh hoá với yếu tố

danh hoá “nổi” cũng là trường hợp phổ biến ví dụ:

(17) “*Về như vừa qua một cuộc vật lộn, rượt đuổi hoặc ít nhất là thoát khỏi một tai hoạ gì đó nên không giấu được **nổi hãi hùng và mệt mỏi**.*”

(Ma Văn Kháng, *Con Dog*)

(17a) Về như vừa qua một cuộc vật lộn, rượt đuổi hoặc ít nhất là thoát khỏi một tai hoạ gì đó nên nó trông rất hãi hùng và mệt mỏi.

Hai diễn đạt trên có thể so sánh như sau:

Đặc điểm	Diễn đạt không danh hoá (17a)	Diễn đạt danh hoá (17)
Tham thể	“nó” được nêu rõ làm chủ ngữ của “trông”.	(bị ẩn đi)
Vai trò của yếu tố tính chất “hãi hùng và mệt mỏi” trong câu.	Mô tả thuộc tính của đối tượng, bổ nghĩa cho chủ thể thông qua động từ “trông”.	Danh hoá thành thực thể - chủ thể của quá trình “không giấu được”
Giá trị biểu đạt	Mô tả trực tiếp tính chất/trạng thái của nhân vật.	Chuyên tải chiều sâu tâm lý nhân vật, làm nổi bật sức nặng của trải nghiệm.

Trong số các yếu tố danh hoá dùng để biểu hiện tính chất trong TTN, *nổi* là lựa chọn giàu sắc thái cảm xúc, thường xuất hiện khi người viết cần chuyển hoá các trạng thái tâm lý tiêu cực thành những *thực thể* có thể cảm nhận hoặc mô tả được. Ở ví dụ (17) có thể nhận diện rõ trường hợp danh hoá tính chất: “nổi hãi hùng và mệt mỏi”. Vốn dĩ, “hãi hùng” và “mệt mỏi” là những tính chất (tính từ) miêu tả trạng thái cảm xúc, nhưng trong văn bản, chúng đã được danh hoá thành những thực thể trừu tượng, đứng song song nhau và trở thành đối tượng trực tiếp của quá trình “không giấu được”. So với cách diễn đạt tương thích, nhân vật chỉ “trông rất hãi hùng và mệt mỏi”, danh hoá tính chất đã tái cấu trúc ý nghĩa theo hướng vật thể hoá cảm xúc: các trạng thái tâm lý được biến thành những “gánh nặng” hữu hình mà nhân vật đang phải mang vác và cố gắng che giấu. Sự thay đổi này không chỉ giúp câu văn trở nên cô đọng, giàu sức gợi hơn, mà còn nhấn mạnh sự vật lộn với cảm xúc – một nỗ lực bất thành trong việc che giấu “nổi hãi hùng” và “nổi mệt mỏi” sau biến cố. Trong ngữ cảnh nhân vật vừa thoát khỏi tai hoạ hay một cuộc vật lộn dữ dội, sự vật thể hoá ấy càng phù hợp và hiệu quả: nó tạo ra sự tương xứng giữa hành động bên ngoài (vật lộn, rượt đuổi) và hệ quả bên trong (cảm xúc nặng trĩu như những vật thể). Nhờ đó, danh hoá tính chất ở đây giúp chuyên tải chiều sâu tâm lý nhân vật, làm nổi bật sức nặng của trải nghiệm và nâng tầm tính văn chương của văn bản.

PTDD 2: *Yếu tố chỉ lượng (những, các, một; mọi, mỗi, từng, tất cả, hết thảy ...) + yếu tố danh hoá (sự/ cái/ điều/ cuộc/ nỗi/ niềm...) + yếu tố tính chất* thành *thực thể*.

Xét ví dụ:

(18) “Tôi quyết là các anh đua đòi **những cái khôn, cái khéo của thiên hạ** thì các anh cùng đại hết.”

(Tô Hoài, *Bốn con chó*)

(18a) Tôi quyết là nếu các anh đua đòi để trở nên khôn ngoan và khéo léo như thiên hạ, thì các anh sẽ cùng đại hết.

Dưới đây là bảng so sánh hai cách diễn đạt:

Đặc điểm	Diễn đạt không danh hoá (18a)	Diễn đạt danh hoá (18)
Tham thể	“Các anh” – Hành thể của hành động “đua đòi để trở nên...”	“Các anh” - là Hành thể của quá trình “đua đòi”; “thiên hạ” - ngầm hiểu là người sở hữu “những cái khôn, cái khéo”
Vai trò của yếu tố tính chất “khôn”, “khéo”	Yếu tố tính chất bổ nghĩa, mô tả trạng thái/thuộc tính mà chủ thể muốn đạt được.	Thực thể - trở thành <i>Đích thể</i> của quá trình vật chất “đua đòi”.
Giá trị biểu đạt	Mô tả trực tiếp tính chất/thuộc tính mong muốn của chủ thể.	Vừa thể hiện thái độ mỉa mai gay gắt của người nói, vừa khơi gợi suy ngẫm sâu sắc về bản chất của việc học tập chân chính

Trong diễn đạt có sử dụng danh hoá (18), tiền tố trực tiếp cho yếu tố tính chất *khôn, khéo* không phải là các phụ chỉ mức độ thường dùng như *rất, hơi, quá*, v.v. hay các phụ từ chuyên đi kèm với các yếu tố tính chất khác mà là yếu tố chỉ lượng “những” và yếu tố danh hoá *cái*. Cách diễn đạt có sử dụng danh hoá, nghĩa miêu tả của phát ngôn không thay đổi nhưng nghĩa tình thái của câu lại thay đổi, bộc lộ tình thái chủ quan: mỉa mai, châm biếm của người nói đối với điều được nói đến. Trước hết, việc vật thể hoá các phẩm chất trí tuệ thành “cái khôn, cái khéo” đã hạ thấp giá trị của chúng từ những đức tính cao quý cần rèn luyện xuống thành những vật dụng tầm thường có thể sở hữu, trao đổi như hàng hoá. Diễn đạt AD biến trí tuệ thành những món đồ đếm được, chia nhỏ được, thậm chí có thể mua bán được. Điều này phơi bày bản chất nông cạn của những kẻ coi việc học hỏi như việc sưu tầm đồ vật để khoe khoang, thay vì coi đó là quá trình tu dưỡng nội tâm lâu dài. Hơn

nữa, cụm từ “của thiên hạ” sau danh ngữ càng củng cố quan hệ sở hữu, gợi hình ảnh “khôn khéo” như những tài sản riêng của người khác mà “các anh” đang tìm cách chiếm đoạt. Động từ “đua đòi” - vốn mang nghĩa tiêu cực về sự tranh giành vô ích - kết hợp với các đối tượng đã bị vật thể hoá này, tạo nên bức tranh châm biếm sinh động về những kẻ ham học đòi, bắt chước máy móc mà không hiểu bản chất.

(19) “*Đầu tiên, anh vinh quy ôm tôi, đó là một sự huênh hoang vô ích.*”

(Tô Hoài, *Đám cưới Chuột*)

(19a) Đầu tiên, anh vinh quy ôm tôi, đó là anh huênh hoang một cách vô ích.

Thay vì diễn đạt trực tiếp như diễn đạt (19a), Tô Hoài đã khéo léo chuyển yếu tố tính chất “huênh hoang” thành một thực thể, mang lại nhiều tầng ý nghĩa và hiệu quả tu từ qua danh ngữ “*một sự huênh hoang vô ích*”. Sự lựa chọn này đầu tiên giúp khái quát hoá và cụ thể hoá một trạng thái. “*Sự huênh hoang vô ích*” không chỉ đơn thuần là mô tả một hành vi nhất thời, mà được nâng lên thành một khái niệm trừu tượng, một thuộc tính cố hữu gắn liền với sự kiện “*vinh quy ôm tôi*”. Danh hoá chuyển yếu tố tính chất thành một “vật” có thể nhìn nhận, đánh giá và thậm chí là chỉ trích. Thêm vào đó, việc danh hoá còn tăng cường tính khách quan và đánh giá của câu văn. Khi trọng tâm chuyển từ người thực hiện hành động (anh huênh hoang) sang chính bản chất của sự huênh hoang, câu văn mang một giọng điệu phán xét, kết luận về bản chất của sự việc trong ngữ cảnh khi ba mẹ Chuột Nhắt tổ chức buổi vinh quy bái tổ của con mình sau khi đỗ thứ ba trong một cuộc thi làm kinh động đến lão Mèo và điều này đã khiến buổi vinh quy vốn là niềm vui thành cơn ác mộng của cả nhà Chuột Nhắt. ADNP còn có giá trị trong việc cô đọng thông tin, danh ngữ “*sự huênh hoang vô ích*” tích hợp một lượng lớn thông tin về thái độ, tính chất và hệ quả của hành động “*vinh quy ôm tôi*” một cách súc tích.

Dưới đây là một thí dụ khác của PTĐĐ 2 của danh hoá tính chất:

(20) “[*Dù đã lên ngôi thiên tử, đến với mẹ, bao giờ Lê Thánh Tông cũng giữ đạo bình thân dung dị như hồi ở tiềm ẩn.*] Hoàng đế hết sức tránh **những sự xa hoa phiến phức.**”

(Nguyễn Đức Hiền, *Cuộc gặp gỡ ở Điện Huy Văn*)

(20a) Hoàng đế hết sức tránh (những) lối sống/việc làm xa hoa và phiến phức.

Có thể so sánh hai cách diễn đạt trên qua bảng dưới đây:

Đặc điểm	Diễn đạt không danh hoá (20a)	Diễn đạt danh hoá (20)
Tham thể	“Hoàng đế” - Hành thể của quá trình “tránh”	“Hoàng đế” - Hành thể của quá trình “tránh”
Vai trò của yếu tố tính chất “xa hoa và phiến phức”	Yếu tố tính chất bổ nghĩa cho danh từ cụ thể “lối sống/việc làm” - mô tả	Danh hoá thành danh từ trừu tượng trở thành <i>Đích thể</i> độc lập của quá trình

	tính chất của hành vi/lối sống.	“tránh”.
Giá trị biểu đạt	Miêu tả đặc điểm cụ thể của lối sống, phản ánh hành vi ở bình diện thực tiễn.	Khái quát hoá và nâng tầm ý nghĩa hành động, tạo sắc thái trang trọng và chiều sâu tư tưởng.

Ở diễn đạt tương thích (20a), “xa hoa”, “phiền phức” đóng vai trò yếu tố tính chất, mô tả đặc điểm của một danh từ khác (“lối sống”). Ở diễn đạt AD, “sự xa hoa phiền phức” là ngữ danh từ, đóng vai trò tham thể. Sự chuyển dịch cốt lõi là việc biến các phẩm chất thành các thực thể, cho phép tác giả nói về chúng như những khái niệm độc lập có thể bị tác động (bị “tránh”). Bằng cách danh hoá, tác giả không nói đến từng hành vi xa hoa, phiền phức cụ thể mà khái quát chúng thành những khái niệm chung là “sự xa hoa” và “sự phiền phức”. Điều này giúp diễn đạt trở nên súc tích, cô đọng hơn. Trong ngữ cảnh nói về một vị hoàng đế anh minh như Lê Thánh Tông, việc sử dụng ADNP giúp tạo ra một sắc thái tôn kính, phù hợp với việc miêu tả phẩm chất của một bậc đế vương. Câu văn không chỉ miêu tả hành động đơn thuần là “tránh những việc làm xa hoa”. Bằng cách nói “tránh những sự xa hoa”, tác giả nhấn mạnh rằng nhà vua xem sự xa hoa như một khái niệm, một nguyên tắc cần tránh. Điều này nâng tầm hành động của ông từ thói quen cá nhân lên thành một triết lý sống, một phẩm chất đạo đức của người trị vì. Như vậy, trong bối cảnh truyện, Việc sử dụng danh từ trừu tượng giúp khẳng định đức tính giản dị của nhà vua không chỉ là cách cư xử bên ngoài mà đã trở thành một nguyên tắc, một đường lối sống và trị vì có ý thức, thể hiện tâm vóc của một vị minh quân.

2.2.2. Các phương thức diễn đạt phi danh hoá trong truyện thiếu nhi Việt Nam

2.2.2.1. Phi danh hoá quá trình

Dưới đây, luận án phân tích các PTĐĐ phi danh hoá quá trình xuất hiện trong TTN Việt Nam:

PTĐĐ: *Chu cảnh / yếu tố nói* → *yếu tố quá trình*

(21) ““Đôi trông mắt bé ti hí như mắt rắn đảo quanh một vòng rất nhanh, **khiến** tôi phải sợ sợ, không dám nhìn hấn.”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

(21a) Đôi trông mắt bé ti hí như mắt rắn đảo quanh một vòng rất nhanh. Vì vậy (mà) tôi sợ sợ, không dám nhìn hấn.

Diễn đạt trên được phân tách với quá trình chuyển đổi AD như sau:

Ở diễn đạt tương thích, hai mệnh đề với cấu trúc như sau:

Mệnh đề (21a -1):

Đôi trông mắt bé tí hí như mắt rắn	đảo quanh	một vòng rất nhanh
Hành thể	Quá trình vật chất	Chu cảnh (mức độ)

Mệnh đề (21a -2):

Tôi	sợ sợ, không dám nhìn hấn
Cảm thể	Quá trình tinh thần (mở rộng)

Mệnh đề (21a -1) và mệnh đề (21a -2) được nối kết qua yếu tố nối “vì vậy mà”. Các diễn đạt trên đã được cô đọng qua diễn đạt phi danh hoá (21) sau:

Đôi trông mắt bé tí hí như mắt rắn	đảo quanh	một vòng rất nhanh	khiến	tôi phải sợ sợ, không dám nhìn hấn
Hành thể	Quá trình vật chất	Chu cảnh	Quá trình gây khiến	Sự tình bị gây ra

Có thể so sánh hai cách diễn đạt trên qua bảng sau:

Đặc điểm	Diễn đạt tương thích (21a)	Diễn đạt phi danh hoá (21)
Câu trúc mệnh đề	2 mệnh đề độc lập được nối bằng liên từ quan hệ tương minh.	1 câu phức với quan hệ nhân quả ẩn.
Cách biểu hiện nhân quả	Tách biệt bằng “vì vậy (mà)”, quan hệ gián tiếp, có khoảng cách logic.	Tích hợp trong động từ “khiến”, quan hệ trực tiếp, tức thời.
Giá trị biểu đạt	Có sự ngắt quãng, suy luận giữa chuyển động của mắt và cảm giác sợ.	Chuyển động và phản ứng sợ hãi xảy ra gần như đồng thời, liền mạch.

Yếu tố nối “vì vậy (mà)” được chuyển đổi thành quá trình “khiến”, kéo theo mệnh đề (21a – 2) “tôi sợ sợ, không dám nhìn hấn” bị hạ cấp thành cụm bổ ngữ mở rộng cho quá trình này. “Khiến” nén quan hệ nhân quả giữa một chi tiết ngoại hình gây ám ảnh (đôi trông mắt tí hí như mắt rắn) với phản ứng tâm lý của chính người trần thuật, khiến cảm giác sợ hãi hiện lên như một phản xạ tức thời thay vì một cảm xúc được suy luận dần dần như ở diễn đạt tương thích (21a)

(22) ““Cáo trông thấy mẹ Thỏ ôm Thỏ vào lòng, vỗ về âu yếm **làm** Cáo tự nhiên nhớ đến ông.”

(Nguyễn Thị Kim Huyền - HS THCS, Tuyển tập Đoá hoa đồng thoại, Đã lớn nhưng vẫn còn nhỏ)

(22a) Mẹ Thỏ ôm Thỏ vào lòng, vỗ về âu yếm. Do đó, Cáo tự nhiên nhớ đến ông.

Diễn đạt trên được phân tách với quá trình chuyển đổi AD như sau:

Ở diễn đạt tương thích (22a), hai mệnh đề với cấu trúc như sau:

Mệnh đề (22a - 1)

Mẹ Thỏ	ôm Thỏ vào lòng, vỗ về âu yếm
Hành thể	Diễn trình hành vi

Mệnh đề (22a - 2):

Cáo	tự nhiên nhớ đến	ông
Cảm thể	Quá trình tinh thần	Hiện tượng

Hai mệnh đề ở diễn đạt tương thích (22a) được nối kết qua yếu tố nối “do đó”, diễn tả quan hệ logic nhân – quả giữa hai sự kiện: hành động vỗ về âu yếm của mẹ Thỏ (nguyên nhân) khơi dậy hoài niệm của Cáo về người ông đã khuất (kết quả). Các diễn đạt trên đã được cô đọng qua diễn đạt sau:

Ở diễn đạt ADNP (22):

Mẹ Thỏ ôm Thỏ vào lòng, vỗ về âu yếm	làm	Cáo tự nhiên nhớ đến ông
Hành thể	Quá trình (vật chất)	Đích thể (mệnh đề nhúng)

Yếu tố nối “do đó” được chuyển đổi thành quá trình “làm”; mệnh đề “Cáo tự nhiên nhớ đến ông” bị hạ cấp từ một mệnh đề độc lập thành mệnh đề mở rộng đóng vai trò bổ ngữ cho quá trình “làm”, tạo cấu trúc phức hợp trong đó “làm Cáo tự nhiên nhớ đến ông” trở thành một cụm quá trình mở rộng. Cách diễn đạt AD đem lại tính cô đọng, nén trọn vẹn quan hệ nhân – quả vào một cấu trúc câu duy nhất thay vì tách thành hai phát ngôn rời. Đáng chú ý, quá trình “làm” ở đây không chỉ nén quan hệ nhân quả mà còn xoá nhoà khoảng cách giữa một hành động bên ngoài (cử chỉ vỗ về của mẹ Thỏ) với một diễn biến nội tâm sâu kín (nhớ ông của Cáo), hai bình diện vốn thuộc hai phạm trù khác nhau (vật lý và tâm lý) được nối liền tức thời qua một động từ duy nhất, tái hiện đúng khoảnh khắc cảm xúc chợt ứa về mà không qua một bước suy luận trung gian. Cách sử dụng phi danh hoá trong ví dụ (22) lại xuất phát từ một cây bút thiếu nhi, cho thấy cơ chế nén thông tin nhân – quả này không chỉ là công cụ tu từ được người lớn tính toán, mà còn xuất hiện tự nhiên trong chính năng lực ngôn ngữ của trẻ khi tự sự về đời sống nội tâm nhân vật. Điều này góp thêm một bằng chứng cho luận điểm của luận án: phi danh hoá diễn trình là nguồn lực được cả hai nhóm tác giả, người lớn viết cho thiếu nhi và thiếu nhi tự viết cùng khai thác, dù với mức độ ý thức khác nhau.

So sánh hai cách diễn đạt:

Tiêu chí	Diễn đạt tương thích (22a)	Diễn đạt phi danh hoá (22)
Cấu trúc mệnh đề	2 mệnh đề độc lập nối bằng “do	1 câu phức, quan hệ nhân

	đó”	quả nén trong quá trình “làm”
Quan hệ nhân quả	Tường minh qua liên từ “do đó”	Ăn trong quá trình “làm”
Giá trị biểu đạt	Hai đơn vị thông tin tách rời (hành động – cảm xúc)	Hành động và diễn biến nội tâm được nén liên mạch trong một cấu trúc duy nhất

2.2.2.2. Phi danh hoá tính chất

Dưới đây, luận án phân tích các PTĐĐ phi danh hoá tính chất xuất hiện trong TTN Việt Nam:

PTĐĐ: *Yếu tố quá trình* → *yếu tố tính chất* / *phân loại* (bổ nghĩa / phân loại cho tham thể)

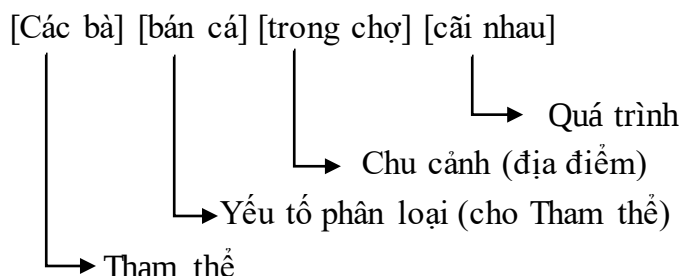
(23) “Các bà **bán cá** trong chợ cãi nhau nhưng lúc giận dữ, mắt long lên sòng sọc vẫn không có nét gì đáng sợ như mắt con mụ này.”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

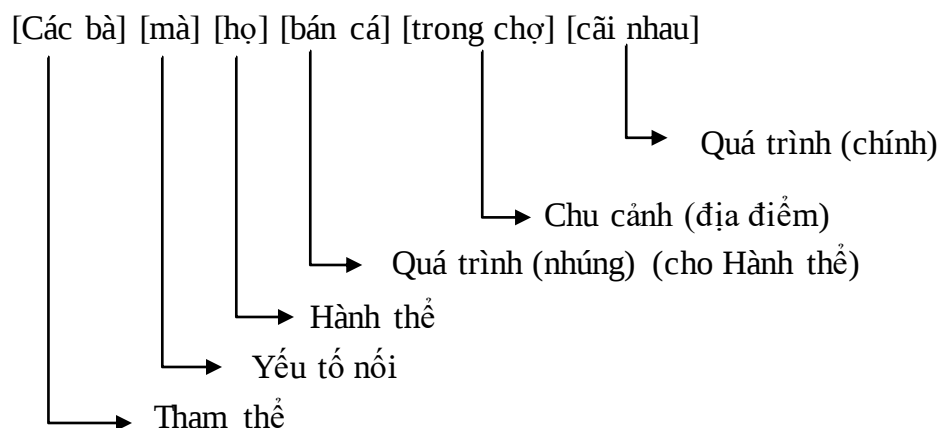
(23a) Các bà mà họ bán cá trong chợ cãi nhau nhưng lúc giận dữ, mắt long lên sòng sọc vẫn không có nét gì đáng sợ như mắt con mụ này.

Diễn đạt trên được phân tách với quá trình chuyển đổi AD qua biểu đồ cấu trúc sau:

Diễn đạt phi danh hoá (23):



Diễn đạt tương thích (23a):



So sánh hai cách diễn đạt như sau:

Đặc điểm	Diễn đạt phi danh hoá (23)	Diễn đạt tương thích (23a)
Vai trò của yếu tố “bán cá”	“Bán cá” được dùng để định danh/phân loại cho tham thể “Các bà”.	Hành động “bán cá” là một quá trình (nhúng) gắn với hành thể “họ”.
Tính cô đọng	Ý nghĩa được đóng gói vào một ngữ danh từ duy nhất.	Ý nghĩa được triển khai qua một mệnh đề nhúng dài dòng hơn.
Trọng tâm thông tin	Tập trung vào hành động “cãi nhau” của một nhóm người đã được xác định đặc điểm.	Giải thích rõ mối quan hệ giữa “các bà” và hành động “buôn bán” của “họ”.

Ý nghĩa đóng gói vào một ngữ danh từ duy nhất là điểm khác biệt cốt lõi giữa phương thức này với lối diễn đạt dùng mệnh đề nhúng dài dòng, rời rạc để tường giải mối liên hệ giữa con người và hành vi của họ, và chính sự đóng gói đó tạo nên tính cô đọng cao cho câu văn. Ở tác phẩm *Đất rừng phương Nam*, thay vì thuật lại một chuỗi thông tin về việc “các bà” đang thực hiện hành động “bán cá”, Đoàn Giỏi đã chọn cụm “Các bà bán cá” để định danh và phân loại trực tiếp tham thể ngay từ đầu câu. Nhờ vậy, trọng tâm thông tin của câu được dồn hẳn về quá trình chính, hành động “cãi nhau” thay vì bị phân tán vào việc giải thích các mối quan hệ phụ trợ; nhịp điệu kể chuyện nhờ đó cũng trở nên nhanh, sắc nét và khách quan hơn, tương thích với phong cách mô tả sinh động vốn có của văn học. Xét từ góc độ phong cách TTN, lối diễn đạt phi danh hoá này còn mang lại một hiệu quả thứ hai không kém phần quan trọng: dựng nên một hình ảnh trực quan, dễ hình dung cho độc giả nhỏ tuổi. Cụm “các bà bán cá” gợi ra ngay một hình ảnh quen thuộc trong đời sống thường nhật, trong khi cấu trúc “các bà mà họ bán cá” lại đòi hỏi ở người đọc khả năng phân tích cú pháp phức tạp hơn hẳn.

(24) “Keo vật này là keo vật **khieu khích** đây. Keo vật **thách thức**, keo vật **gọi** Cả Lắm ra sỏi thi tài đây.”

(Kim Lân, *Ông Cản Ngủ*)

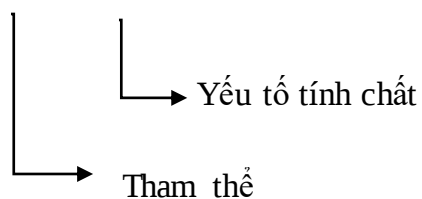
(24a) Keo vật này là keo vật mà nó đang khieu khích đối phương đây. Keo vật này là keo vật mà nó đang thách thức đối thủ. Keo vật này là keo vật mà mục đích của nó là gọi Cả Lắm ra sỏi thi tài đây.

Các diễn đạt trên đây được phân tách như sau:

Diễn đạt phi danh hoá (24) được phân tách với các cấu trúc sau:

Cấu trúc (24 -1)

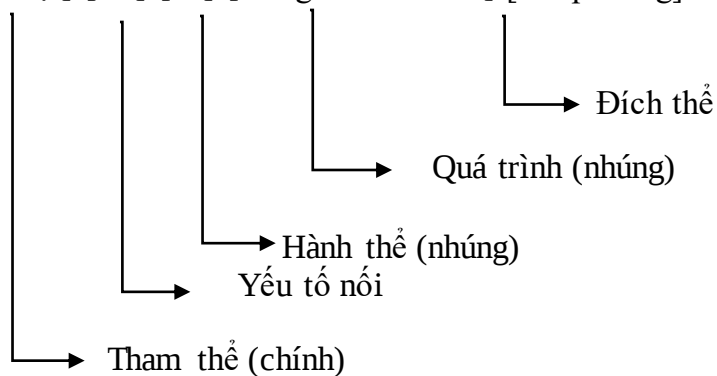
[Keo vật] [khiêu khích]



Trong khi đó, diễn đạt tương thích (24a) là:

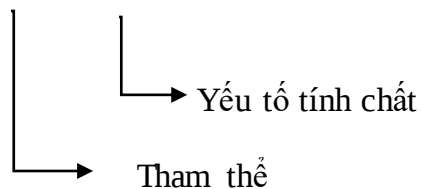
Cấu trúc (24a -1)

[Keo vật] [mà] [nó] [đang khiêu khích] [đối phương]



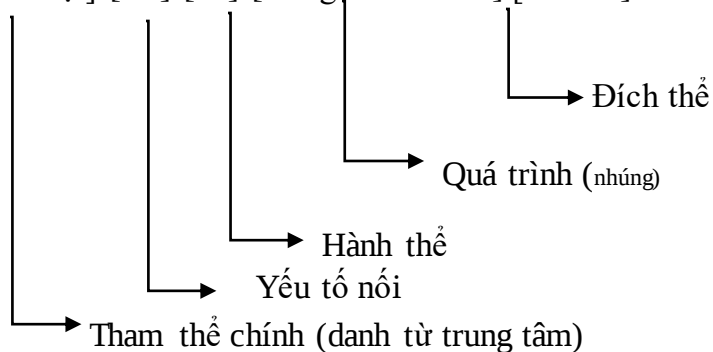
Cấu trúc phi danh hoá (24 – 2):

[Keo vật] [thách thức]



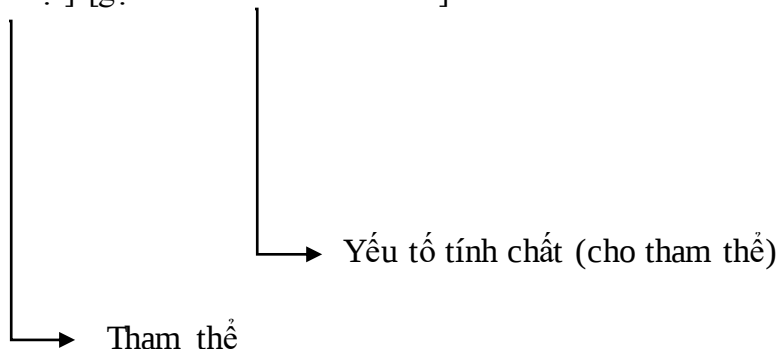
Trong khi đó, cấu trúc diễn đạt tương thích (24a -2):

[Keo vật] [mà] [nó] [đang thách thức] [đối thủ]



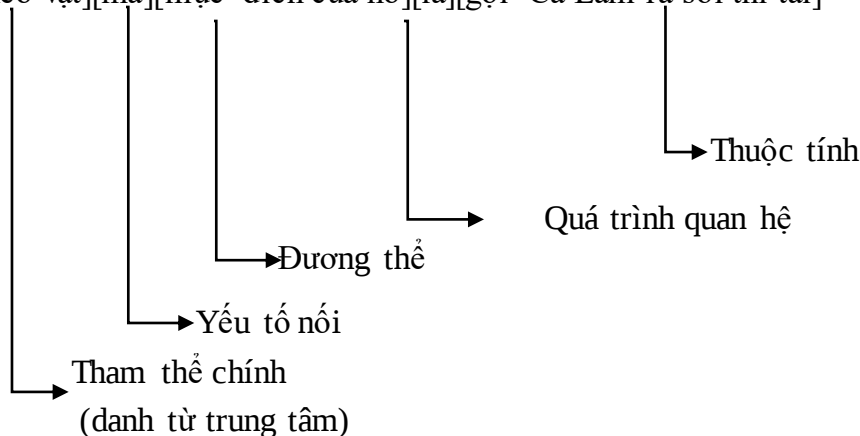
Và cấu trúc phi danh hoá (24 – 3):

[Keo vật] [gọi Cả Lắm ra sói thi tài]



Và cấu trúc diễn đạt tương thích (24a – 3):

[Keo vật][mà][mục đích của nó][là][gọi Cả Lắm ra sói thi tài]



Từ việc phân tách đối sánh giữa hai diễn đạt, có thể thấy rõ hơn trong bảng dưới đây:

Đặc điểm	Diễn đạt phi danh hoá (24)	Diễn đạt tương thích (24a)
Vai trò của các yếu tố “khiêu khích”, “thách thức”, “gọi Cả Lắm ra sói”	“Khiêu khích”, “thách thức”, “gọi Cả Lắm ra sói” được dùng làm yếu tố tính chất để định danh cho tham thể “Keo vật”.	Các hành động là quá trình (nhúng) gắn với hành thể “nó” (keo vật), có đầy đủ đích thể và chu cảnh.
Tính cô đọng	Ý nghĩa được đóng gói vào ngữ danh từ, các quá trình vật chất trở thành tính từ bổ nghĩa trực tiếp.	Ý nghĩa được triển khai qua mệnh đề quan hệ với cấu trúc đầy đủ các tham thể.
Trọng tâm thông tin	Tập trung vào bản chất/ đặc điểm của loại keo vật này (keo vật có tính chất gì).	Giải thích rõ hành động mà keo vật thực hiện và đối tượng chịu tác động.

Ba cụm từ “khiêu khích”, “thách thức” và “gọi Cả Lắm ra sói thi tài” trong diễn đạt (24) đều tiêu biểu cho hiện tượng phi danh hoá, ở chỗ chúng đã rời khỏi vai

trò quá trình (khiêu khích, thách thức, gọi) để chuyển sang đảm nhận chức năng yếu tố tính chất hoặc phân loại, trực tiếp miêu tả bản chất của “keo vật”. Ở hướng diễn đạt tương thích, cùng nội dung ấy buộc phải mở rộng thành các mệnh đề phụ như “keo vật mà nó khiêu khích đối phương” hay “keo vật có ý nghĩa thách thức”, một cấu trúc công kênh hơn hẳn so với bản phi danh hoá. Chính nhờ khả năng tích hợp cao độ này mà câu văn đạt được sự ngắn gọn, súc tích và giàu nhịp điệu; đồng thời, hành động vốn mang tính tạm thời được chuyển hoá thành một đặc tính định danh cố định, qua đó xác lập rõ bản chất của “keo vật”: đây không phải một cuộc đấu bình thường, mà là một cuộc tỉ thí mang tính khiêu khích, thách thức, hướng đến mục đích gọi đối thủ ra sới. Cách diễn đạt này còn tạo hiệu ứng dứt khoát, nhấn mạnh và khẳng định rõ rệt hơn nhiều so với các diễn đạt tương thích tương ứng. Nhìn từ góc độ phong cách, phi danh hoá ở đây không đơn thuần truyền tải thông tin mà còn dựng lại được giọng điệu sôi nổi, kịch tính, giàu cảm xúc của nhân vật, qua đó nâng cao giá trị nghệ thuật và sức cuốn hút của tác phẩm.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 triển khai khảo sát ADNPTư tưởng trên kho ngữ liệu gồm 952 mẫu rút ra từ 234 tác phẩm TTN Việt Nam hiện đại. Thông qua việc vận dụng hệ thống tiêu chí nhận diện dựa trên nguyên tắc không tương thích giữa tầng ngữ nghĩa và tầng ngữ pháp – từ vựng, kết hợp bốn nguyên tắc nhận diện (RSP, SJP, FRP, MPP) điều chỉnh cho đặc điểm loại hình ngôn ngữ đơn lập, *chương 2* hoàn thành ba nhiệm vụ: (1) xác lập bức tranh phân bố định lượng; (2) phân tích cơ chế vận hành của từng phương thức diễn đạt; và (3) khái quát hoá giá trị nghệ thuật của ADNPTư tưởng trong diễn ngôn TTN.

Về hệ thống phân loại và phân bố, ADNPTư tưởng trong TTN Việt Nam hiện đại được hiện thực hoá qua hai phương thức chính. Phương thức danh hoá, bao gồm danh hoá quá trình và danh hoá tính chất, chiếm tỉ lệ cao trong kho ngữ liệu, cho thấy xu hướng đóng gói thông tin dưới dạng danh ngữ là cơ chế tạo nghĩa trung tâm của ADNPTư tưởng tiếng Việt. Trong tiếng Việt, cơ chế này không vận hành thông qua biến đổi hình thái như trong các ngôn ngữ biến hình, mà được thực hiện bởi các yếu tố danh hoá chuyên dụng (*sự, cái, cuộc, nỗi, niềm...*) kết hợp với yếu tố từ chỉ lượng (*một, những, các...*), đây là đóng góp đặc thù của luận án vào việc mô tả cơ chế ADNPTư tưởng phù hợp với loại hình ngôn ngữ đơn lập. Phương thức phi danh hoá – bao gồm phi danh hoá quá trình và phi danh hoá tính chất, mặc dù chiếm tỉ lệ thấp hơn song đóng vai trò quan trọng, tạo ra chiều chuyển đổi không hướng đến danh từ trong cơ chế tái cấu trúc ngữ pháp, góp phần làm sinh động và linh hoạt nhịp điệu kể chuyện.

Về giá trị nghệ thuật, phân tích các mẫu ADNPTư tưởng cho thấy phương thức này mang lại bốn hiệu ứng thẩm mỹ có hệ thống trong diễn ngôn TTN. Thứ nhất, tính cô đọng và tích hợp thông tin: bằng cách chuyển quá trình và phẩm chất vào

cấu trúc danh ngữ, ADNP tư tưởng cho phép tác giả nén nhiều tầng nghĩa vào một đơn vị ngữ pháp nhỏ gọn, tăng mật độ thông tin, đặc biệt phù hợp với yêu cầu diễn đạt ngắn gọn trong văn học dành cho trẻ em. Thứ hai, tính hình ảnh và sức gợi cảm: quá trình danh hoá vật thể hoá các khái niệm trừu tượng như cảm xúc, trạng thái, quan hệ nhân quả thành những thực thể có thể tri giác và hình dung được, phù hợp với tư duy trực quan của trẻ em. Thứ ba, khả năng điều chỉnh trọng tâm thông tin và góc nhìn tường thuật: bằng cách đặt danh ngữ vào vị trí tham thể, tác giả dẫn dắt điểm nhìn và định hướng tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi một cách tinh tế. Thứ tư, tạo nhịp điệu và sức hấp dẫn: các chuỗi danh ngữ được đặt song song hoặc đối xứng tạo âm hưởng nhịp nhàng cho lời văn, gia tăng tính thẩm mỹ của diễn ngôn tự sự.

Về đặc điểm sử dụng ADNP tư tưởng theo nhóm tác giả, kết quả phân tích cho thấy cả hai nhóm là người lớn viết cho thiếu nhi và thiếu nhi tự sáng tác đều vận dụng đầy đủ các phương thức danh hoá và phi danh hoá, phản ánh tính hệ thống của ADNP tư tưởng như một cơ chế ngữ pháp nội tại của tiếng Việt. Sự khác biệt giữa hai nhóm thể hiện chủ yếu ở mức độ phức tạp cú pháp và mức độ chủ đích nghệ thuật: ở nhóm tác giả người lớn, ADNP tư tưởng thường được tích hợp vào các cấu trúc nhiều tầng, gắn với chiến lược phong cách cá nhân và hiệu ứng thẩm mỹ có tính toán; ở nhóm tác giả thiếu nhi, ADNP tư tưởng vận hành mang tính tự nhiên và trực giác hơn, phản ánh quá trình nội hoá ngữ pháp tiếng Việt trong thực tiễn sáng tác. Do ADNP tư tưởng gắn chặt với cấu trúc ngữ pháp nội tại của ngôn ngữ hơn là với lựa chọn quan hệ xã hội hay tổ chức văn bản, sự phân hoá giữa hai nhóm theo chiều kích này sẽ được phân tích chuyên sâu và có hệ thống hơn ở *Chương 3* (ADNP liên nhân) và *Chương 4* (ADNP văn bản).

CHƯƠNG 3: ẪN DỤ NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM

Tiếp nối *chương 2, chương 3* tập trung làm rõ một chiều kích khác của ADNP: *ADNP liên nhân*, với trọng tâm là các yếu tố tình thái và thức thể hiện thái độ, đánh giá, lập trường và chiến lược giao tiếp của chủ thể phát ngôn trong TTN. Từ khung lý thuyết NPCNHT của Halliday, chương này đặt trọng tâm phân tích vào hai loại ngữ pháp liên nhân: *tình thái* và *thức*. Trên cơ sở khảo sát các tác phẩm TTN tiêu biểu, luận án tiến hành thống kê, phân loại và phân tích các kiểu loại và giá trị của AD tình thái và AD thức. Thông qua các ví dụ phân tích chi tiết, chương này làm sáng tỏ hiệu quả biểu đạt của ADNP *liên nhân* trong việc diễn đạt nghĩa liên nhân. Đặc biệt, sự khác biệt giữa cách sử dụng *AD thức* trong tác phẩm do người lớn viết và tác phẩm do trẻ em sáng tác cũng được đặt trong phân tích đối sánh, từ đó làm nổi bật đặc trưng diễn đạt và khả năng phản ánh tâm lý theo lứa tuổi trong TTN.

3.1. Thống kê, phân loại ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam

ADNP liên nhân liên quan đến việc biểu đạt các ý nghĩa tình thái và thức thông qua các mệnh đề phóng chiếu cùng sự chuyển đổi chức năng giao tiếp. Để nghiên cứu có hệ thống hiện tượng này trong TTN, cần thiết phải thiết lập một bộ tiêu chí rõ ràng, nhất quán nhằm đảm bảo tính khách quan trong quá trình khảo sát và phân tích. Trong phạm vi nghiên cứu này, khung lý thuyết NPCNHT của Halliday [79, 89] được luận án vận dụng, đồng thời chú trọng đặc điểm của tiếng Việt, để xây dựng hệ thống tiêu chí thống kê, phân loại ADNP liên nhân trong TTN Việt Nam hiện đại.

3.1.1. Tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại ADNP liên nhân

3.1.1.1. Tiêu chí nhận diện ADNP liên nhân

a. Tiêu chí nhận diện ẩ dụ tình thái

(1) Tiêu chí về tính không tương thích của cấu trúc phóng chiếu. Ẩn dụ tình thái được biểu thị thông qua một cú phóng chiếu chứa động từ chỉ thái độ (*nghe, cho rằng, tin, e rằng, hiểu rằng...*) hoặc một cấu trúc quan hệ phi ngôi mang nghĩa đánh giá (*rõ ràng là, tất nhiên là, hiển nhiên là...*), đứng tách biệt và có cấu trúc chủ - vị độc lập với mệnh đề mang nội dung thông tin chính. Đây là dạng hiện thực hoá không tương thích (incongruent) so với dạng tình thái tương thích trong tiếng Việt, vốn được biểu đạt cô đọng bằng một quán ngữ/phụ từ tình thái (*có lẽ, có thể, chắc chắn, hẳn là...*) chêm trực tiếp vào cùng một mệnh đề, không tạo thành một cấu trúc chủ - vị riêng.

(2) Tiêu chí về cấu trúc hai lớp: mệnh đề nội dung và lớp đánh giá tình thái áp lên trên. Cấu trúc ẩn dụ tình thái luôn gồm hai lớp lồng nhau, được đánh dấu bằng phương tiện từ vựng-ngữ pháp đặc trưng của tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình: lớp thứ nhất là mệnh đề được phóng chiếu, tự thân đã hoàn chỉnh với Chủ ngữ riêng và vị ngữ mang dấu hiệu thời/thể/cực tính thông qua các phó từ

(*đã, đang, sẽ, không, chưa...*); lớp thứ hai là mệnh đề phóng chiếu, đóng vai trò áp thêm một đánh giá tình thái lên trên lớp thứ nhất. Theo đó, nội dung thực sự được đưa ra trao đổi, xác nhận trong giao tiếp bao giờ cũng là mệnh đề được phóng chiếu (lớp thứ nhất), chứ không phải bản thân hành động đánh giá (lớp thứ hai). Tiêu chí này có thể kiểm chứng bằng một phép thử hình thức đặc trưng của tiếng Việt: gắn tình thái từ nghi vấn cuối câu (*phải không, đúng không, nhỉ...*), phương tiện xác nhận điển hình của loại hình đơn lập, tương đương với cơ chế đảo trợ động từ-chủ ngữ trong tiếng Anh, vào cuối phát ngôn. Tình thái từ này bao giờ cũng quay lại xác nhận nội dung của mệnh đề được phóng chiếu (lớp thứ nhất), chứ không quay lại mệnh đề phóng chiếu (lớp thứ hai).

(3) Tiêu chí về khả năng chuyển đổi và độ chệnh ngữ nghĩa. Ấn dụ tình thái có thể chuyển đổi về dạng diễn đạt tương thích bằng cách thay mệnh đề phóng chiếu (một câu trúc chủ - vị độc lập) bằng một quán ngữ/phụ từ tình thái đơn (*có lẽ, có thể, dường như, chắc chắn...*), một đơn vị hư từ không biến hình. Phép chuyển đổi này không tạo ra một cặp đồng nghĩa tuyệt đối mà chỉ là một cặp tương liên: dạng tương thích sau chuyển đổi làm mất đi sắc thái đánh giá chủ quan, lập trường cá nhân hoặc tính khách quan hoá vốn có trong dạng ấn dụ.

(4) Tiêu chí phân giới với các cấu trúc biểu thị cảm xúc, thái độ trước một sự việc đã biết. Để tránh nhầm lẫn ấn dụ tình thái với những cấu trúc có hình thức bề mặt tương tự, cũng là một cụm mở đầu đứng trước một mệnh đề khác, nhưng bản chất hoàn toàn khác biệt (ví dụ: *thật đáng tiếc là, tôi ngạc nhiên rằng, thật lạ là...*), luận án xác lập ranh giới như sau: ở ấn dụ tình thái, mệnh đề đứng sau chỉ trở thành một *nội dung cần được xác nhận đúng/sai* nhờ chính hành động đánh giá đứng trước nó tạo ra; nếu bỏ đi phần đánh giá đó, người đọc sẽ không biết người nói tin điều đó đến mức nào. Ngược lại, ở các cấu trúc biểu thị cảm xúc - thái độ, mệnh đề đứng sau là một sự việc *đã được xem như hiển nhiên đúng, đã biết từ trước*, cho dù có bỏ đi phần đánh giá đứng trước, sự việc ấy vẫn tồn tại và vẫn được hiểu là đúng, không hề thay đổi. Nói cách khác: ấn dụ tình thái dùng để trả lời câu hỏi “*điều này đúng đến mức nào, có đáng tin không*”, còn các cấu trúc biểu thị cảm xúc-thái độ dùng để trả lời câu hỏi “*người nói cảm thấy thế nào trước một điều đã biết là đúng*”. Hai loại này cần được phân định rạch ròi khi khảo sát ngữ liệu tiếng Việt, bởi cả hai đều có thể dùng chung một khuôn câu quen thuộc, “*từ ngữ chỉ đánh giá/cảm xúc + là + mệnh đề*” nên nếu chỉ nhìn vào hình thức bề mặt sẽ rất dễ gộp nhầm hai hiện tượng khác bản chất vào làm một.

b. Tiêu chí nhận diện AD thức

Ấn dụ thức được nhận diện dựa trên sự không tương thích giữa hình thức ngữ pháp và chức năng giao tiếp. Cụ thể, một câu có hình thức của thức nghi vấn, trần thuật, cầu khiến, hoặc cảm thán nhưng lại thực hiện chức năng giao tiếp khác với chức năng điển hình của thức đó. Luận án xác định các tiêu chí nhận diện sau:

(1) Tiêu chí về hình thức diễn đạt: AD thức giữ nguyên các đặc điểm hình thức (từ nghi vấn, phụ từ câu khiến v.v.) của thức tương ứng. Ví dụ, AD thức nghi vấn vẫn có từ nghi vấn (ai, gì, sao, khi nào...), tương tự như thức nghi vấn chính danh.

(2) Tiêu chí về chức năng giao tiếp: Đây là tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt AD thức với thức chính danh. AD thức không thực hiện chức năng diễn hình của thức đó mà thực hiện chức năng khác: thức nghi vấn không nhằm tìm kiếm thông tin mà để biểu cảm, dẫn dắt, khẳng định, làm tiền đề cho miêu tả; thức trần thuật không chỉ miêu tả mà còn khuyên bảo, hứa hẹn; thức mệnh lệnh không yêu cầu mà đe dọa, thách thức v.v.

(3) Tiêu chí về lực ngôn trung: AD thức tạo ra lực ngôn trung gián tiếp, khác với lực ngôn trung trực tiếp của thức chính danh. Ví dụ, thức nghi vấn chính danh có lực ngôn trung là yêu cầu câu trả lời, trong khi AD thức nghi vấn không cần tìm kiếm đáp án mà tác động vào cảm xúc, suy nghĩ của người nghe/đọc.

(4) Tiêu chí về vai trò trong mạch văn bản: AD thức thường đóng vai trò chuyển mạch, gợi mở, nhấn mạnh cảm xúc, định hướng tiếp nhận trong mạch văn bản, khác với thức chính danh có vai trò triển khai thông tin hoặc yêu cầu hành động cụ thể.

c. Phân biệt AD thức với các hiện tượng tương tự

Để tránh nhầm lẫn giữa AD thức với các hiện tượng có hình thức tương tự (đặc biệt là thức trần thuật có nội dung nghi vấn gián tiếp), luận án thiết lập hệ thống tiêu chí phân biệt dựa trên sáu yếu tố dưới đây:

Bảng 3.1. Các tiêu chí phân biệt thức nghi vấn chính danh, AD thức nghi vấn và thức trần thuật có nội dung hỏi gián tiếp

Tiêu chí phân biệt	Thức nghi vấn chính danh	AD thức nghi vấn	Thức trần thuật có nội dung nghi vấn
Hình thức diễn đạt	Có từ nghi vấn (ai, gì, sao, khi nào...)	Giống hệt thức nghi vấn chính danh (từ nghi vấn)	Mang hình thức câu tường thuật.
Chức năng giao tiếp	Nhằm tìm kiếm thông tin từ người đối thoại.	Không nhằm tìm kiếm thông tin – nhằm biểu cảm, dẫn dắt, khẳng định, làm tiền đề cho việc miêu tả v.v.	Không hỏi – chỉ tường thuật lại hành vi nghi vấn hoặc suy nghĩ của nhân vật.

Lực ngôn trung	Dùng để hỏi. Người nói muốn nhận câu trả lời	Không cần câu trả lời mà tác động vào cảm xúc, suy nghĩ v.v. của người nghe.	Tường thuật, thông báo.
Vai phát ngôn	Nhân vật/người kể/người nói đang trực tiếp đặt câu hỏi.	Nhân vật/người kể/ người nói dùng hình thức hỏi để thực hiện hành động khác (biểu cảm, gợi mở...)	Nhân vật/người kể/người nói chỉ đang kể lại hành động nghi vấn của người khác.
Vai trò trong mạch văn bản	Triển khai thông tin mới thông qua hỏi - đáp.	Chuyển mạch, gợi mở, nhấn mạnh cảm xúc, định hướng tiếp nhận.	Là một phần trong tiến trình kể - tường thuật lại dòng suy nghĩ, không định hướng tương tác.
Ví dụ minh họa	Người đàn ông cao lêu nghêu rướn cổ lên như con kì đà, hỏi tía nuôi tôi: - <i>Anh Hai có quyết ở lại đây với chúng tôi không? Tại ngã ba Bàn Cùi, gần năm nay cá sấu biến về nhiều lắm.</i> (Đoàn Giỏi, <i>Đất rừng phương Nam</i> , tr.228) -> Thúc nghi vấn đưa ra nhằm mục đích tìm kiếm câu trả lời của ông Hai về việc có “ở lại đây với chúng tôi” hay không.	Hức! Thông ngách sang nhà ta? Dễ nghe nhỉ? [Chú mày hôi như cú mèo thế này ta nào chịu được.] (Tô Hoài, <i>Dế Mèn phiêu lưu ký</i>) -> Không thực hiện chức năng nghi vấn mà dùng để bộc lộ cảm xúc khinh miệt, tức giận, hàm ý phủ định sự nhờ vả.	“Cóc lên kiện giò sao giò không mua.” -> Có chức năng tường thuật lại hành vi “kiện” chứ không nhằm mục đích nghi vấn, tìm kiếm câu trả lời.

3.1.1.2. Tiêu chí phân loại ADNP liên nhân

Dựa trên khung lý thuyết của Halliday & Matthiessen [89], luận án phân loại

ADNP liên nhân trong TTN Việt Nam thành hai nhóm chính: AD tình thái và AD thức. Mỗi nhóm được chia thành các tiểu loại dựa trên phương thức biểu đạt cụ thể.

a. *Phân loại AD tình thái*

Ẩn dụ tình thái được phân thành ba phương thức biểu thị dựa trên chủ thể phát ngôn và cách thức thể hiện thái độ đánh giá:

(1) PTĐĐ ẩn dụ tình thái chủ quan: được hiện thực hoá qua mệnh đề phóng chiếu có cấu trúc: *Tôi/chúng tôi* + động từ chỉ thái độ mệnh đề (*nghĩ rằng, tin rằng, cho rằng, e rằng, hiểu rằng, nghiệm ra rằng, đoán rằng, chắc chắn rằng...*) + mệnh đề được phóng chiếu. Ở đây, chủ thể phát ngôn hiện diện tường minh trong cấu trúc bằng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, đồng thời trực tiếp thể hiện nhận thức luận đối với nội dung được đánh giá. Nói cách khác, đây là tình thái được kiến tạo *trong ngôn ngữ* gắn liền với một chủ thể phát ngôn cụ thể, xác định, chịu trách nhiệm cá nhân về mức độ cam kết của mình đối với mệnh đề được phóng chiếu, khác về bản chất với tình thái *trong lô-gic học*, vốn được xác định độc lập với chủ thể nhận thức, chỉ dựa trên giá trị chân lý nội tại của mệnh đề. Dựa vào sắc thái đánh giá, nhóm này được chia thành ba tiểu nhóm: đánh giá trung tính (không tốt cũng không xấu), đánh giá tích cực, và đánh giá tiêu cực.

(2) PTĐĐ ẩn dụ tình thái đồng quan điểm: cũng được hiện thực hoá qua một mệnh đề phóng chiếu, nhưng khác tiểu loại (1) ở chỗ chủ thể phóng chiếu không phải một cá nhân xác định mà được phiếm chỉ hoá hoặc tập thể hoá (*người ta, ai cũng, mọi người*). Về cấu trúc, tiểu loại này vẫn có cấu trúc hai lớp, mệnh đề nội dung và lớp đánh giá tình thái áp lên trên, như tiểu loại (1); nhưng về ngữ nghĩa, lớp đánh giá tình thái ở đây không còn là cam kết cá nhân, mà là một nguồn hữu chứng mang tính cộng đồng (nguồn chứng cứ đến từ số đông): người viết viện dẫn một nhận định được cho là đã được cộng đồng thừa nhận, nhằm tăng độ tin cậy cho mệnh đề được phóng chiếu. Theo cách hiểu này, “đồng quan điểm” không phải một phạm trù tình thái độc lập, tách rời tình thái nhận thức, mà là một tiểu loại của nguồn hữu chứng (evidential source), tương ứng với khái niệm miền chứng cứ tính (domain of evidentiality) mà Taverniers [113] đề xuất, chỉ khác nguồn hữu chứng cá nhân trực tiếp (như *tôi thấy, tôi nghe*) ở việc nguồn chứng cứ tại đây được tập thể hoá, phiếm chỉ hoá.

(3) PTĐĐ ẩn dụ tình thái khách quan: được hiện thực hoá bằng cấu trúc lược bỏ chủ ngữ nhân xưng, chỉ giữ lại yếu tố vị ngữ mang nghĩa tình thái ở đầu mệnh đề: *Rõ ràng là* + mệnh đề; *Hiển nhiên là* + mệnh đề; *Tất nhiên* + mệnh đề; *Thiết nghĩ/thiết tưởng* + mệnh đề... Về cấu trúc, đây là hiện thực hoá bằng quá trình quan hệ phi ngôi thay vì quá trình tinh thần có chủ thể xác định như hai tiểu loại trên; do đó dấu vết ngôn ngữ học của người phát ngôn vốn hiện diện tường minh qua đại từ nhân xưng ở tiểu loại chủ quan và đồng quan điểm không còn xuất hiện trong bề mặt cú pháp. Tuy nhiên, cần làm rõ ngay từ đầu về nội hàm thuật ngữ “khách quan”

được sử dụng ở đây. Đây là khái niệm *khách quan hoá* (objectivization) hiểu theo nghĩa kỹ thuật của Halliday tức là sự vắng mặt của dấu hiệu ngôi phát ngôn ở bề mặt cấu trúc chữ hoàn toàn không phải khách quan theo nghĩa lô-gic học, tức tình thái được xác định độc lập với chủ thể nhận thức, chỉ dựa trên giá trị chân lý nội tại, tách rời khỏi mọi hành vi đánh giá của người nói/viết. Nói cách khác, phương thức này vẫn là tình thái được kiến tạo *trong ngôn ngữ*, vẫn hàm chứa một hành vi đánh giá chủ quan của người viết, chỉ khác ở chỗ hành vi đánh giá ấy được “ngụy trang” dưới hình thức phi ngôi, nhằm tạo hiệu ứng tu từ giảm nhẹ tính áp đặt cá nhân. Việc lược bỏ chủ ngữ không đồng nghĩa với việc lược bỏ chủ thể đánh giá, chủ thể ấy vẫn ngầm ẩn phía sau phát ngôn, chỉ không được mã hoá tường minh mà thôi.

b. Phân loại AD thức

Ấn dụ thức được phân thành bốn loại dựa trên hình thức ngữ pháp (thức) được sử dụng:

(1) AD thức nghi vấn: mang đầy đủ đặc điểm hình thức của thức nghi vấn, tình thái từ cuối câu (à, ư, hả, hử, chứ, chẳng...), phụ từ (có, không, đã, chưa...), và đại từ nghi vấn với tư cách tín hiệu bổ sung, nhưng lại không được dùng với mục đích hỏi. Thay vào đó, hình thức này đảm nhận nhiều chức năng khác: bộc lộ cảm xúc; đưa ra yêu cầu, đề nghị; khẳng định điều đã biết; biểu thị sự băn khoăn, khát khao hiểu biết hay những trăn trở “rất đời”; hoặc làm tiền đề dẫn dắt cho phần miêu tả tiếp theo.

(2) AD thức trần thuật: xét về mặt hình thức, vẫn giữ nguyên các dấu hiệu ngữ pháp đặc trưng của thức trần thuật, tình thái từ cuối câu (vậy, mà, rồi), tổ hợp đặc ngữ (là cùng, còn gì, mới phải, mới được), hoặc ngược lại, chính sự vắng mặt hoàn toàn của mọi dấu hiệu tình thái (tình thái từ, phụ từ cầu khiến, nghi vấn, cảm thán). Tuy nhiên, chức năng thực hiện không dừng lại ở việc miêu tả hay tường thuật đơn thuần, mà mở rộng sang khuyên bảo, giáo dục về lẽ sống, hoặc đưa ra lời hứa hẹn.

(3) AD thức cầu khiến: về hình thức, mang đặc trưng của thức cầu khiến, tình thái từ cuối câu (đi, nào, với, nhé...) hoặc phụ từ mang nghĩa cầu khiến (hãy, đừng, chớ, đi...), song không hướng đến việc yêu cầu một hành động cụ thể từ người nghe. Chức năng của nó, trên thực tế, lại là đe dọa, thách thức, hoặc khuyên bảo..

(4) AD thức cảm thán: được hiện thực hoá qua các dấu hiệu hình thức quen thuộc của thức cảm thán, tình thái từ (ôi, ối, ủa, ái, ái chà, ái chà chà, chao ôi, thay, biết bao, xiết bao, biết mấy...) hoặc tình thái ngữ do tổ hợp đặc ngữ đảm nhận (“thì chết”, “lại còn” ở cuối câu), nhưng không chỉ nhằm biểu lộ cảm xúc như chức năng điển hình của thức này. Thay vào đó, nó còn được huy động để khẳng định, hoặc để cảnh báo, nhắc nhở, răn dạy.

3.1.1.3. Tiêu chí thống kê

Để đảm bảo tính khoa học trong quá trình thống kê ADNPs liên nhân, luận án xác lập các tiêu chí thống kê rõ ràng:

Bảng 3.2. Tiêu chí thống kê ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Tiêu chí	Nội dung	Cụ thể hoá
Đơn vị thống kê	Mệnh đề/ phức thể mệnh đề	(1) AD tình thái: Cấu trúc phức thể gồm hai mệnh đề: phóng chiếu và được phóng chiếu. (2) AD thức: Toàn bộ câu văn có hình thức của thức ngữ pháp nhưng thực hiện chức năng giao tiếp khác.
Phạm vi khảo sát	Tác phẩm TTN Việt Nam hiện đại tiêu biểu.	Bao gồm tác phẩm của người lớn và của thiếu nhi.
Nguyên tắc thống kê	Đảm bảo tính chính xác, nhất quán.	(1) Chỉ thống kê các trường hợp đáp ứng đầy đủ tiêu chí nhận diện ADNP liên nhân. (2) Phân biệt rõ ràng AD thức với các hiện tượng tương tự (đặc biệt là thức trần thuật có nội dung hỏi gián tiếp). (3) Mỗi biểu thức chỉ được thống kê một lần, tránh trùng lặp.
Cách thức phân loại	Phân loại theo loại ADNP và cách thức diễn đạt.	(1) AD tình thái: phân thành 3 loại (đồng quan điểm, khách quan, chủ quan). (2) AD thức: phân thành 4 loại (trần thuật, nghi vấn, cảm thán, cầu khiến).
Cách thức trình bày	Sử dụng bảng biểu, số liệu, tỷ lệ phần trăm	Trình bày kết quả thống kê dưới dạng bảng số liệu với tần suất xuất hiện của từng loại ADNP liên nhân, kèm theo phân tích ý nghĩa của sự phân bố này.

3.1.2. Kết quả thống kê, phân loại ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam

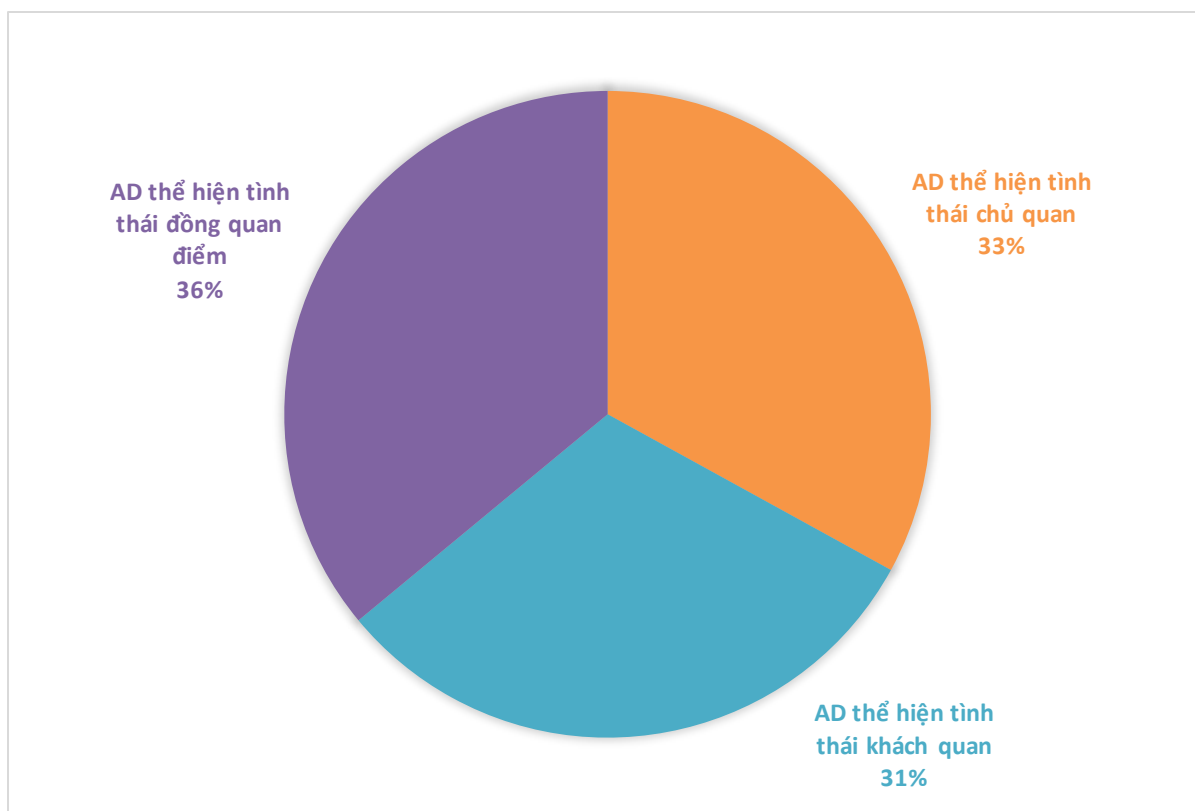
Qua khảo sát, chúng tôi thu được kết quả cụ thể như sau:

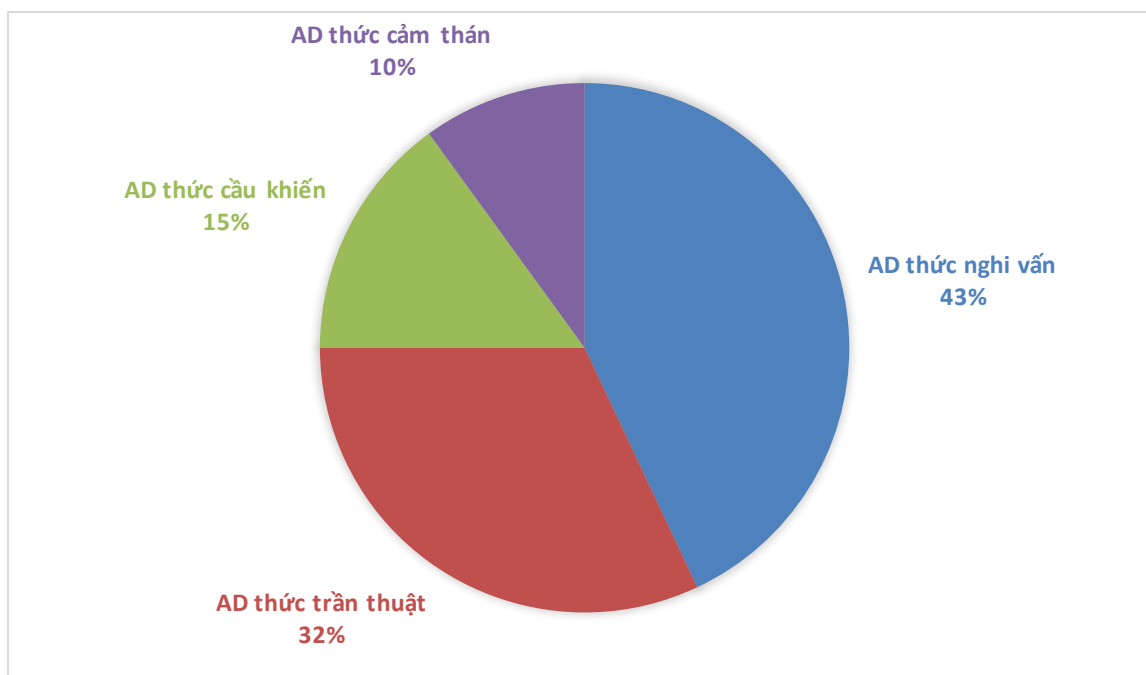
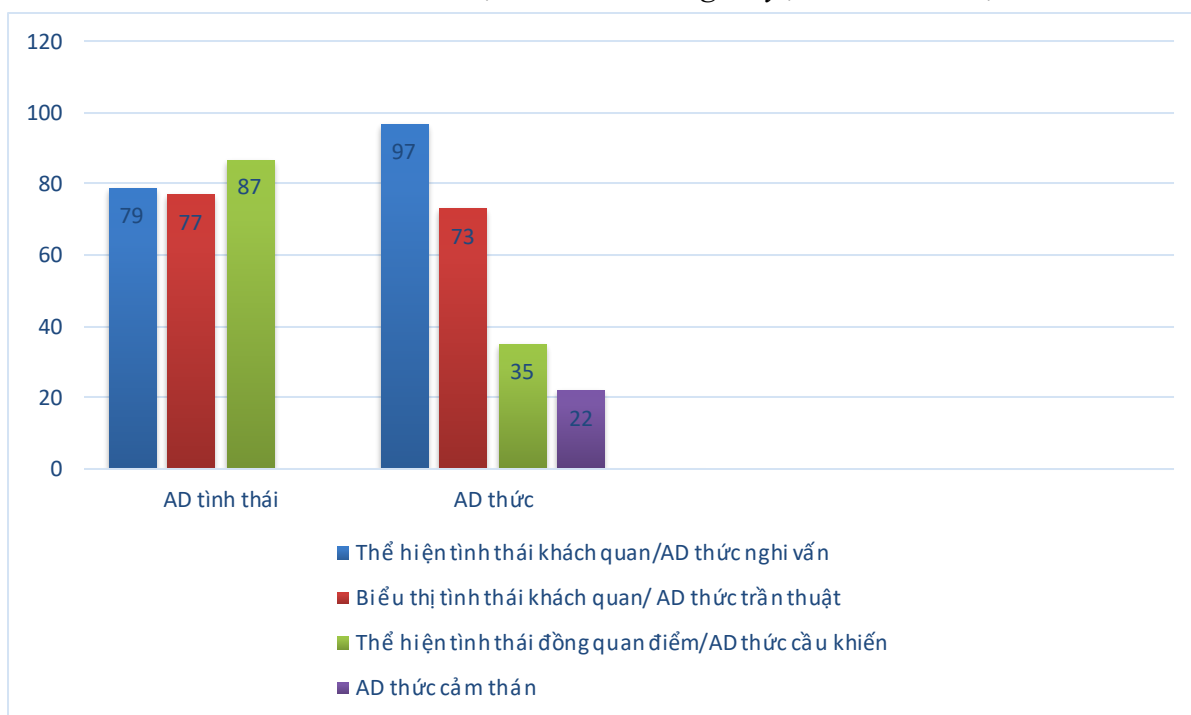
Bảng 3.3. Kết quả khảo sát ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam

ADNP liên nhân		Số lượng	Tần suất (%)
Tình thái	Chủ quan	79	33
	Khách quan	77	31

	Đồng quan điểm	87	36
Tổng		243	100
Thức	Nghi vấn	97	43
	Trần thuật	73	32
	Cầu khiến	35	15
	Cảm thán	22	10
Tổng		227	100

Việc phân bố tỷ lệ các loại ADNP tư tưởng trong TTN Việt Nam hiện đại được thể hiện ở các biểu đồ sau:



Biểu đồ 3.1. *Phân bố các loại AD tình thái trong truyện thiếu nhi Việt Nam***Biểu đồ 3.2.** *Phân bố các loại AD thức trong truyện thiếu nhi Việt Nam***Biểu đồ 3.3.** *Tần suất xuất hiện các loại ADNPN liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam (theo số lượng)***3.1.3. Nhận xét**

Bảng số liệu khảo sát về các loại ADNPN liên nhân trong TTN Việt Nam cho thấy sự chênh lệch trong phân bố giữa các tiểu loại AD tình thái và AD thức, điều

này phản ánh những lựa chọn có chủ ý của tác giả trong việc kiến tạo nghĩa liên nhân. Trong nhóm AD tình thái, ba phân nhóm biểu thị tình thái khác nhau gồm: chủ quan (33%), khách quan (31%) và đồng quan điểm (36%), với tỷ lệ tương đối cân bằng. Điều này chứng tỏ các tác giả thiếu nhi thường xuyên sử dụng kết hợp ba loại này để vừa khẳng định lập trường, vừa tạo cảm giác tin cậy và tính thuyết phục qua sự đồng thuận tập thể.

Trong khi đó, ở nhóm AD thức, tỉ lệ lại phân hoá rõ rệt. AD thức nghi vấn chiếm tỷ lệ cao nhất (43%), tiếp đến là AD thức trần thuật (32%), còn AD thức cầu khiến và cảm thán chỉ chiếm lần lượt 15% và 10%. Việc AD thức nghi vấn chiếm ưu thế cho thấy một khuynh hướng nghệ thuật đặc trưng trong TTN: các tác giả thường sử dụng hình thức nghi vấn không phải để đặt câu hỏi và tìm kiếm câu trả lời từ người nghe, mà để biểu đạt cảm xúc, sự băn khoăn, hoài nghi, hoặc gợi mở suy tư hay làm tiền đề cho việc miêu tả. Như vậy, sử dụng AD thức nghi vấn như cách thức diễn tả thế giới tâm lý nhân vật và định hướng cảm xúc người đọc. Ngược lại, AD thức trần thuật, tuy xuất hiện với tần suất thấp hơn (32%), lại thường bắt gặp trong các truyện do người lớn viết, với mục đích chuyển tải những hàm ý giáo huấn, khuyên bảo hoặc gợi mở nhận thức thông qua cấu trúc phát ngôn gián tiếp. Việc sử dụng thức trần thuật dưới dạng AD cho phép người viết làm mềm hoá những lời răn dạy, tránh tạo cảm giác áp đặt như trong thức cầu khiến, từ đó giúp hình thành không gian tiếp nhận tự nhiên và tinh tế hơn cho độc giả nhỏ tuổi. Chính đặc điểm này khiến thức trần thuật trở thành phương thức tối ưu để truyền đạt thông điệp giáo dục một cách uyển chuyển, mang tính gợi mở thay vì mệnh lệnh. Hai kiểu thức còn lại là AD thức cầu khiến (15%) và AD thức cảm thán (10%) tuy không chiếm ưu thế về mặt số lượng, song lại có vai trò đáng kể trong việc góp phần làm tăng tính đối thoại và thể hiện rõ đặc điểm liên nhân trong văn bản TTN.

3.2. Các phương thức diễn đạt ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam

3.2.1. Các phương thức diễn đạt AD tình thái

3.2.1.1. Phương thức diễn đạt tình thái chủ quan

Qua khảo sát các tác phẩm TTN Việt Nam, chúng tôi xếp các AD tình thái thể hiện tính chủ quan của tác giả thành ba nhóm: nhóm (1) là các AD tình thái đánh giá mang tính “lập trường” là đánh giá trung tính; nhóm (2) là các AD tình thái đánh giá mang tính “lập trường” là đánh giá tích cực; nhóm (3) là các AD tình thái đánh giá mang tính “lập trường” là đánh giá tiêu cực. Ví dụ cụ thể như sau:

Nhóm (1):

(25) *“Tôi cho rằng súng dở lắm, động tới thì kêu ầm ỹ.”*

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

(26a) Có lẽ (có thể, hình như...) súng dở lắm, động tới thì kêu ầm + tôi không đánh giá như vậy là một điều tốt hay không tốt.

(26) “*Bởi vì **tôi đã biết** thường những anh tính hay khoe thì cái gì cũng ra miệng hết và chỉ có ở miệng chứ trong bụng nhiều khi chẳng có gì.*”

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu ký*)

(27a) Có vẻ (hẳn là, dường như...) thường những anh tính hay khoe thì cái gì cũng ra miệng hết và chỉ có ở miệng chứ trong bụng nhiều khi chẳng có gì + tôi không đánh giá như vậy là một điều tốt hay không tốt.

(27) “**Tôi đoán rằng** chú bạn nhỏ trên cây đã không chửi món quà, cũng là những lời xin lỗi của tôi.”

(Ngô Quân Miện, *Bạn nhỏ trong rừng*)

(28a) Có vẻ (hẳn là, dường như...) chú bạn nhỏ trên cây đã không chửi món quà, cũng là những lời xin lỗi của tôi + tôi không đánh giá như vậy là một điều tốt hay không tốt.

Tiếng Việt có số lượng lớn quán ngữ thể hiện thái độ không chắc chắn như: *có lẽ, có thể là, hình như, có khi, chừng như, có vẻ, tưởng như, dường như, chắc là, hẳn là, không lẽ, chẳng lẽ, hổng lẽ, biết đâu, không chừng...* Những quán ngữ này được sử dụng trong giao tiếp khi người phát ngôn chưa có bằng chứng xác đáng, sự kiểm nghiệm bản thân hay đồng tình của cộng đồng, do đó không chắc chắn về thông tin mình truyền đạt. Chúng thể hiện sự phỏng đoán có tính chủ quan, xuất hiện ngoài phần nội dung mệnh đề.

Trong các tác phẩm TTN, bên cạnh việc sử dụng các nhiều biểu thức tình thái tương thích, theo các kết cấu: QN (quán ngữ) + P (mệnh đề), P + QN, C (chủ ngữ) + QN + V (vị ngữ) v.v. ví dụ như: “Có lẽ từ hôm bước lên xóm chợ này, mình đã bắt đầu cuộc sống lưu lạc rồi chẳng?”; “Dường như đêm nay số thuốc bán được ít ỏi quá. Người Khách mặt buồn buồn, đặt mấy chai rượu thuốc lên cái rương lớn màu đen, cố làm ra vẻ tươi tỉnh.”; “Có lẽ bà ta tưởng rằng thái độ lạnh nhạt và những lời mát mẻ của bà ta đã có hiệu quả trông thấy.” (Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*), các tác giả còn sử dụng AD tình thái như đã dẫn ở ví dụ (26), (27), (28) ở trên. Như vậy, việc lựa sử dụng AD tình thái thể hiện một trong những đặc điểm của NPCNHT đó là: ngữ pháp là tập hợp những lựa chọn để biểu đạt ý nghĩa. Vậy việc sử dụng các AD tình thái đem lại hiệu quả gì trong việc diễn đạt nghĩa mà các tác giả thiếu khi cần lựa chọn? Xét các ví dụ diễn đạt lại các ví dụ không sử dụng AD tình thái (26a), (27a), (28a) như đã dẫn ở trên chúng ta nhận thấy bên cạnh thông tin về “khả năng”, mang tính dự đoán, khả năng xác suất đồng nghĩa với các biểu thức “có thể, có lẽ, dường như.v.v.” thì các AD tình thái còn thể hiện thái độ đánh giá lập trường của cá nhân về điều mình nói ra là đánh giá trung tính (không tốt cũng không xấu). Và các đánh giá mang tính lập trường này thể hiện sự nhìn nhận mang tính chủ quan của tác giả được thể hiện qua một mệnh đề riêng biệt bên ngoài cú trong một phức thể mệnh đề hết sức tự nhiên và hợp lý với logic của truyện.

Nhóm (2)

(28) “*Bây giờ **tôi mới nghiệm ra rằng** chẳng riêng gì bọn lau nhau chúng tôi, mà người lớn, người càng già lại càng thích được khen.*”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

(29a) Có vẻ (hẳn là, dường như...) chẳng riêng gì bọn lau nhau chúng tôi [...] + tôi đánh giá việc tôi nhận ra điều này là một điều tích cực).

(29) “*Từ nay **tôi hiểu rằng** chán đời là tính xấu, kẻ chán đời nghĩ là ta cao thượng, nhưng thật không cao thượng mà chỉ là trốn việc và rong chơi.*”

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu ký*)

(30a) Có vẻ (hẳn là, dường như...) chán đời là tính xấu, kẻ chán đời nghĩ là ta cao thượng [...] + tôi đánh giá việc tôi nhận ra điều này là một điều tích cực.

(30) “*Nhưng bây giờ nhìn anh Trũi nhanh nhẹn này, **tôi hiểu rằng** không nên chỉ xem vẻ ngoài mà coi thường ai một cách hồ đồ như vậy.*”

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu ký*)

(31a) [...] Có vẻ (hẳn là, dường như...) không nên chỉ xem vẻ ngoài mà coi thường ai một cách hồ đồ như vậy + tôi đánh giá việc tôi nhận ra điều này là một điều tích cực).

Trong các AD tình thái (29), (30), (31) các mệnh đề phóng chiếu bổ sung: “*tôi mới nghiệm ra rằng*”, “*tôi hiểu rằng*” bên cạnh thể hiện thông tin về “khả năng”, mang tính dự đoán, khả năng xác suất v.v. còn thể hiện thái độ đánh giá lập trường của cá nhân về điều mình nói ra là đánh giá tích cực. “Nghiệm ra” có nghĩa là “ngẫm thấy, suy xét ra điều nào đó là đúng qua kinh nghiệm thực tế” [48, tr. 874]. Cách diễn đạt AD mang sắc thái cá nhân, làm nổi bật sự thay đổi trong tư duy của người nói, đồng thời thể hiện tính chủ quan, lập trường của cá nhân trong đánh giá sự việc.

Nhóm (3):

(31) “*Bởi **tôi e rằng** biết đâu con mụ lại chẳng hống hách suông bắt nạt chú Châu Châu Ma kia đấy, mà bây giờ lại hối lại, sợ quá, chạy trốn mất rồi.*”

(Tô Hoài, *Võ sĩ Bọ Ngựa*)

Có thể diễn đạt lại câu trên mà không dùng AD tình thái như sau:

(32a) Có thể con mụ lại chẳng hống hách suông bắt nạt chú Châu Châu Ma kia đấy [...] + tôi đánh giá như vậy là một điều không tốt.

Mệnh đề phóng chiếu *tôi e rằng* bộc lộ thái độ lo lắng, dè dặt, có phần nghi ngờ của nhân vật về tình huống đang diễn ra. Chính vì vậy, việc sử dụng AD tình thái đã bổ sung thông tin mang tính lập trường chủ quan của người nói là “tôi đánh giá sự tình đang diễn ra được đề cập trong câu là một điều không tốt.” Các độc giả nhỏ tuổi sẽ hiểu thêm về tâm lý nhân vật, cảm nhận được sự tự nhiên và sinh động của nhân vật. Nếu sử dụng diễn đạt như ví dụ (32a) thì người đọc sẽ không hiểu cảm xúc lo ngại của nhân vật.

Bên cạnh đó, qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy xuất hiện trong các tác phẩm

TTN các AD tình thái thể hiện tính chủ quan của tác giả ở mức độ cao được xác lập qua các cấu trúc: *Tôi/chúng tôi cam đoan X, Tôi/chúng tôi chắc chắn rằng X, Tôi/chúng tôi chắc mẽm rằng X, Tôi/chúng tôi tin rằng X* v.v.

Ví dụ:

(32) “Tôi chỉ dùng được có một mũi tên trong số hai mươi chiếc chũ đã trao cho tôi, nhưng **tôi chắc chắn rằng** dưới suối vàng chũ đã có thể ngậm cười mà yên nghĩ.”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

(33a) Tôi chỉ dùng được có một mũi tên trong số hai mươi chiếc chũ đã trao cho tôi, chắc là dưới suối vàng chũ đã có thể ngậm cười mà yên nghĩ.

(33) “[Tên của bạn cũng có thể là cái tên hay nhất đấy.] Nếu bạn hiểu được ý nghĩa của nó, **tớ tin rằng** chẳng bao giờ bạn muốn bỏ nó.”

(Võ Thu Hương/ HS Tiểu học, *Chú Căng – gu – ru hạnh phúc*)

(34a) [...] Nếu bạn hiểu được ý nghĩa của nó, hẳn là chẳng bao giờ bạn muốn bỏ nó.

(34) “**Tôi tin rằng** khi viết bài thơ này, tâm tính ông chắc vẫn còn bông bột trẻ con, hay nghĩ ngợi lung tung và vì cái tật này tôi đoán hồi bé ông cũng nghịch phá và hay bị nhiều điểm kém trong tập không thua gì tôi.”

(Nguyễn Nhật Ánh, *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*)

(35a) Chắc là khi viết bài thơ này, tâm tính ông chắc vẫn còn bông bột trẻ con, [...].

Các AD tình thái trong các diễn đạt (33), (34), (35) thể hiện mức độ cam kết cao của người nói đối với sự việc/ sự tình được nói đến trong câu, thể hiện tính khẳng định chắc chắn và bày tỏ niềm tin ở mức độ cao của người phát ngôn về vấn đề được nói đến. Ở ví dụ sử dụng AD tình thái (33), mệnh đề phóng chiếu “tôi chắc chắn rằng” thể hiện niềm tin mãnh liệt và là sự khẳng định có cơ sở của ông Hai về việc Võ Tòng đã yên lòng dưới “suối Vàng” sau cái chết tức tưởi do mụ vợ Tư Mắm - một tên Việt gian tàn độc, gây nên. Và nếu không sử dụng AD tình thái mà chỉ sử dụng quán ngữ tình thái “hẳn là” như ở diễn đạt tương thích thì người đọc không thể cảm nhận được tấm chân tình, sự trân trọng của ông Hai dành cho người bạn Võ Tòng của mình – một người yêu nước mãnh liệt. Bởi chính ông Hai đã đích thân mai phục và tiêu diệt mụ đàn bà Việt gian trên sông bằng mũi tên tẩm độc mà người bạn yêu nước Võ Tòng đã tin tưởng giao cho ông trước đó để trả thù cho Võ Tòng và cho dân tộc.

Ở ví dụ (34), bằng mệnh đề phóng chiếu “tớ tin rằng” bên cạnh thể hiện quan điểm chủ quan, niềm tin của nhân vật vào điều mình nói còn tạo cảm giác thân mật, thuyết phục người nghe bằng sự chân thành. Và nếu chỉ sử dụng quán ngữ tình thái “chắc hẳn” trong cú chính như ở diễn đạt tương thích thì người nghe không thể cảm nhận đầy đủ những sắc thái chủ quan của người nói như đã phân tích ở trên.

Ở ví dụ (35), mệnh đề “tôi tin rằng” thể hiện sự quả quyết không chỉ khẳng định thông tin được nói ở mức độ cam kết cao mà còn thể hiện thái độ chắc chắn đến mức không cần kiểm chứng thêm. Đồng thời diễn đạt AD còn làm cho câu văn trở nên sinh động hơn, đặc biệt là trong TTN, giúp nhân vật bộc lộ cảm xúc tự nhiên.

3.2.1.2. Phương thức diễn đạt tình thái đồng quan điểm

Từ nguồn ngữ liệu văn học thiếu nhi Việt Nam, có thể xác lập rằng các ẩn dụ biểu thị tình thái đồng quan điểm của người viết xuất hiện khá nhiều, làm nên màu sắc sinh động cho tác phẩm.

Ví dụ:

(35) “Ngày nay, **như chúng ta thấy rõ**, không thằng Hổ nào lại không mang khắp mình những vằn những sọc, mà nguyên nhân là vì trận cháy khủng khiếp thuở nọ.”

(Võ Quảng, *Sự tích những cái vằn*)

Ở ví dụ trên, AD tình thái đồng quan điểm trước hết có tác dụng tăng tính thuyết phục và sự đồng thuận của người đọc. Mệnh đề phóng chiếu *như chúng ta thấy rõ* thực hiện vai trò khẳng định chắc chắn, đưa ra một điều mà người nói, người nghe đều nhận thức được. Cách diễn đạt này không chỉ phản ánh quan điểm của tác giả mà còn kéo người đọc vào cùng một lập trường, khiến họ dễ dàng chấp nhận điều được nói đến. Đặc biệt, trong TTN thì cách diễn đạt này giúp các bạn nhỏ có niềm tin vào câu chuyện được kể dù truyện mang tính hư cấu cao. Bên cạnh đó, sử dụng AD tình thái đồng quan điểm trong ví dụ trên còn tạo cảm giác khách quan, giảm tính áp đặt. Thay vì tác giả sử dụng diễn đạt mang tính chủ quan “Tôi thấy rằng tất cả hổ đều có vằn”, tác giả dùng mệnh đề phóng chiếu “như chúng ta thấy rõ” để khiến nhận định này trở nên khách quan hơn. Độc giả sẽ cho rằng “hổ có vằn” không phải là quan điểm cá nhân của tác giả mà là một sự thật hiển nhiên để điều khẳng định phía sau “nguyên nhân là vì trận cháy khủng khiếp thuở nọ” được các bạn nhỏ dễ dàng chấp nhận hơn. Cùng với đó, AD tình thái đồng quan điểm đã xây dựng sự gắn kết giữa người kể chuyện và người đọc. Cụ thể, việc sử dụng đại từ “chúng ta” bao gồm cả tác giả và độc giả, tạo ra một sự liên kết, làm cho người đọc cảm thấy mình cũng là một phần của câu chuyện, giúp nội dung câu chuyện trở nên gần gũi hơn. Và hơn hết, AD tình thái đồng quan điểm có tác dụng định hướng góc nhìn của độc giả, khiến các em dễ dàng chấp nhận cách lý giải mang tính cổ tích mà không hoài nghi.

(36) “**Người ta cho rằng** họ nhà mèo nhẹ nhàng khéo léo, lông mao lại dày nên áp trứng sẽ chẳng thua gì nhà gà.”

(Nguyễn Thị Oanh, *Những chú mèo ngủ quên trong ổ trứng*)

Ở ví dụ này, AD tình thái “Người ta cho rằng...” đã tạo nền cho sự mâu thuẫn của câu chuyện. Trước tiên, mệnh đề phóng chiếu “Người ta cho rằng” thể hiện quan điểm trung lập, người kể chuyện không trực tiếp chịu trách nhiệm về quan điểm đó,

mà chỉ nhắc lại một suy nghĩ phổ biến. Chính vì vậy, ngầm tạo ra một tình huống hài hước, khi niềm tin chung của số đông tức là “người ta” thực chất lại sai lầm (vì thực tế và trong câu chuyện được dẫn phía sau thì mèo hoàn toàn không thể ấp trứng.) Nhờ cách diễn đạt này, tác giả không chỉ đưa ra một ý kiến mà còn kích thích nhu cầu khám phá của người đọc, kích thích các em nhỏ muốn khám phá xem liệu nhận định này có đúng không.

(37) *“Người ta thường bảo: Anh hãy nói cho tôi biết người bạn của anh là ai, thì tôi sẽ nói cho anh biết anh là người thế nào. [Chim Cu và Chèo Bẻo có nhiều điểm giống nhau. Mặc nhiên họ là bạn của nhau. Cái đó chẳng có gì là lạ].”*

(Võ Quảng, *Giống nhau*)

Cấu trúc “*Người ta thường bảo*” thể hiện rõ thái độ đồng quan điểm của người phát ngôn. Đây là một dạng AD tình thái thể hiện quan điểm được trình bày không mang tính cá nhân tuyệt đối mà được phản ánh thông qua quan điểm chung của cả một tập thể. Cách diễn đạt này giúp người tiếp nhận dễ dàng chấp nhận quan điểm hơn, bởi nó được số đông “thường bảo”. Bên cạnh đó, AD tình thái còn giúp người phát ngôn tạo sự đồng thuận với người nghe bằng cách đưa họ vào cùng quan điểm. Khi nói *Người ta thường bảo*, người phát ngôn ngầm mặc định rằng đây là điều mà tập thể công nhận, từ đó khéo léo định hướng nhận thức của người tiếp nhận mà không tạo cảm giác áp đặt. Trong ngữ cảnh của đoạn trích, AD tình thái được dẫn ra nhằm nhấn mạnh mối quan hệ giữa Chim Cu và Chèo Bẻo - hai nhân vật có nhiều điểm tương đồng, nên việc họ trở thành bạn bè là điều tất yếu. Điều này thể hiện cách thức giao tiếp tinh tế: dùng một quan niệm tập thể để thuyết phục người nghe, tạo sự đồng thuận và làm tăng tính thuyết phục của lập luận.

Như vậy có thể thấy, AD tình thái đồng quan điểm được áp dụng và đảm nhiệm chức năng quan trọng trong TTN. Cách diễn đạt này giúp phát ngôn của người nói/người viết thuyết phục hơn khi quan điểm được thể hiện thông qua lăng kính tập thể. Cách nói này còn tạo sự gần gũi, tự nhiên như cách nói hằng ngày, phù hợp với năng lực tư duy và mức độ cảm thụ của trẻ em. Đôi khi AD tình thái đồng quan điểm có thể kích thích tư duy phản biện, bằng cách tạo ra niềm tin bởi hiệu ứng đám đông rồi đưa ra những kết luận trái ngược. AD tình thái còn tăng sự kết nối giữa người kể và người đọc, khiến trẻ em cảm thấy mình được tham gia vào câu chuyện.

3.2.1.3. Phương thức diễn đạt tình thái khách quan

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy trong các TTN Việt Nam xuất hiện những mệnh đề vắng chủ ngữ và có những vị từ đứng đầu câu thể hiện nghĩa tình thái khách quan đó là: *thiết nghĩ, thiết tưởng, hiển nhiên là, rõ ràng là, tất nhiên là...*

Ví dụ:

(38) *“Rõ ràng là chỉ có mỗi mình con mụ xuống thuyền.”*

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

Một trong những đặc trưng cơ bản của NPCNHT đó chính là khi phân tích câu

không thể tách rời với ngữ cảnh. Chính vì vậy, để hiểu rõ nghĩa của câu và ý nghĩa của việc sử dụng AD tình thái trong ví dụ trên, chúng ta cần đặt câu vào ngữ cảnh. Câu trên được tách ra từ đoạn văn “Trong quán đã nghe tiếng thu dọn bát đĩa. Con mụ gián điệp chào đi Tư Béo, không biết nó nói gì mà bà chủ quán của tôi cười lên khác khác...Lát lâu sau, nghe nó rửa chân lạch xạc ngoài cầu nước, rồi tiếng chân nó giẫm lên sạp thuyền. *Rõ ràng là chỉ có mỗi mình con mụ xuống thuyền.*” (Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*). Như vậy, hoàn cảnh diễn ra sự việc đó chính là hai tên Việt gian đóng giả là vợ chồng bán mắm sau khi phát hiện ra bé An đọc được tiếng Pháp và thân phận Việt gian của chúng đã bị lộ nên tìm cách tiêu diệt bé An. An đã xuống chỗ ngủ của mình cách quán rượu đi Tư Béo - nơi hai tên Việt gian đang đứng không xa và theo dõi từng hành vi cử chỉ của bọn chúng. Chính vì vậy sử dụng AD tình thái khách quan với cú phóng chiếu “rõ ràng là” đã khẳng định tính xác thực, không thể phủ nhận của sự kiện: chỉ có con mụ gián điệp xuống thuyền, đồng thời thể hiện rằng người kể chuyện đã quan sát kỹ và chắc chắn về điều mình nói và nhấn mạnh rằng đây là một chi tiết có ý nghĩa trong mạch truyện. Xét trong ngữ cảnh của văn bản, bé An đang trong hoàn cảnh nguy hiểm, cậu bé đòi hỏi việc định danh chính xác ai đã lên thuyền. Chính vì vậy khi sử dụng AD tình thái khách quan, người kể chuyện đóng vai trò quan sát viên - như một thám tử đang tập hợp và so sánh thông tin để đưa ra kết luận. Điều này làm cho câu chuyện có cảm giác hồi hộp, căng thẳng hơn bởi lẽ khi đó người đọc sẽ đặt câu: “Chỉ có một mình mụ lên thuyền, vậy tên Việt gian còn lại đang ở đâu?” và dẫn dắt người đọc đến sự cảm phục sự dũng cảm và thông minh của Bé An cho loạt những hành động sau đó nhằm trốn thoát “nhanh vuốt” của kẻ thù.

(39) “**Rõ ràng là** anh muốn dùng cái sức lực đương trai của mình lần lượt ông ta và hạ ông ta rất nhanh bằng những thế đánh thật lắt léo, hóc hiểm.”

(Kim Lân, *Ông Cản Ngủ*)

Diễn đạt (40), người nói không đưa ra đánh giá trực tiếp của mình “Tôi nghĩ rằng...” cũng không mang tính khẳng định thông tin một cách tuyệt đối. Chính vì vậy, diễn đạt AD giúp phát ngôn trở thành một sự xác nhận có độ tin cậy cao, khiến người đọc/nghe tin rằng điều này là một nhìn nhận khách quan dựa trên những căn cứ xác thực chứ không phải chỉ là nhận xét chủ quan của người kể. Xét trong ngữ cảnh của tác phẩm “Ông Cản Ngủ”, câu này mô tả ý đồ chiến đấu của nhân vật, nhưng không theo cách đơn thuần mà theo cách khẳng định chắc chắn, làm tăng kịch tính trong việc miêu tả cảnh đấu võ.

(40) “**Rõ ràng là**, thằng giặc thoát chết vì khoảng cách giữa nó và chú Võ Tòng còn ngoài một tấc tên.”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

Xét trong mạch truyện, phát ngôn xuất hiện ở tình huống chú Võ Tòng bắn tên nhưng không hạ được đối phương, và người kể chuyện (bé An) đưa ra lời lý giải

cho kết quả đó. Việc chọn AD tình thái khách quan thay vì diễn đạt tương thích mang lại giá trị biểu đạt đáng chú ý: bằng cách ẩn đi dấu vết chủ quan cá nhân, người kể chuyện được đặt vào vai trò một người quan sát-suy luận dựa trên cơ sở logic-vật lý (khoảng cách bản tên) hơn là đưa ra một phỏng đoán cảm tính, qua đó vừa tăng độ tin cậy cho lời giải thích, vừa dẫn dắt độc giả nhỏ tuổi theo mạch tư duy nhân-quả, đồng thời giữ cho nhịp trần thuật nhanh, gọn, không sa vào bộc lộ cảm xúc, góp phần duy trì kịch tính của cảnh chiến đấu.

Từ những nội dung đã phân tích ở trên về giá trị biểu đạt của các AD tình thái trong TTN, có thể hệ thống thành các luận điểm cơ bản sau:

(i) Thể hiện lập trường và tăng nghĩa đánh giá: So với diễn đạt tương thích chỉ thể hiện mức độ chắc chắn (có lẽ, có thể, dường như), AD tình thái bổ sung thêm tầng nghĩa đánh giá chủ quan (trung tính/tích cực/tiêu cực), giúp độc giả hiểu sâu hơn về tâm lý, quan điểm nhân vật.

(ii) Tăng tính thuyết phục và gắn kết: Đặc biệt qua AD tình thái đồng quan điểm và khách quan, tác giả khéo léo định hướng cảm xúc, thái độ người đọc mà không áp đặt, tạo cầu nối tự nhiên giữa thế giới truyện và tư duy độc giả nhỏ tuổi.

(iii) Tạo tính kịch tính và dẫn dắt cảm xúc: Trong các tình huống cao trào, căng thẳng, AD tình thái khách quan giúp xác lập tính chính xác, tăng cường sự hồi hộp, cuốn hút người đọc theo mạch sự kiện.

(iv) Phù hợp tâm lý và trình độ nhận thức thiếu nhi: Cách diễn đạt tự nhiên, gần gũi như ngôn ngữ hằng ngày, đồng thời tăng cường năng lực đánh giá, phân tích và suy luận cho độc giả nhỏ tuổi thông qua các cấu trúc mệnh đề phóng chiếu dễ hiểu.

3.2.2. Các phương thức diễn đạt ẩn dụ thức trong truyện thiếu nhi Việt Nam

3.2.2.1. Ẩn dụ thức nghi vấn

Luận án tiến hành phân tích các dạng AD thức nghi vấn phổ biến trong TTN Việt Nam hiện đại, nhằm làm rõ vai trò của từng loại trong cấu trúc liên nhân và hiệu quả nghệ thuật của chúng. Dưới đây là hệ thống luận điểm về đặc điểm AD thức nghi vấn trong TTN Việt Nam.

Bảng 3.4. Đặc điểm AD thức nghi vấn trong truyện thiếu nhi Việt Nam

STT	Chức năng AD thức nghi vấn	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
1	Biểu thị chức năng bộc lộ cảm xúc Thức nghi vấn được dùng để diễn đạt cảm	– Cấu trúc nghi vấn khung: <i>Không biết có phải... chăng?</i> biểu thị lo lắng bất an.	Đây là dạng ẩn dụ thức phổ biến nhất trong TTN. Hình thức nghi vấn không thực hiện

STT	Chức năng AD thức nghi vấn	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
	xúc nội tâm (lo âu, phần uất, châm biếm, mỉa mai, trách cứ) thay vì yêu cầu thông tin; phản ánh thái độ và tính cách nhân vật.	– Thán từ (<i>Hức!</i>, <i>Hừ</i>) và cụm nghi vấn (<i>Để nghe nhĩ?</i>, <i>Đuôi lợn lên đầu hử?</i>) biểu thị châm biếm, mỉa mai, trách cứ. – Câu hỏi “<i>sao + động từ tình thái</i>” (<i>Sao trời nỡ bắt công làm vậy?</i>) biểu thị phần uất, đau xót.	chức năng hỏi mà là phương tiện khắc họa tâm lý nhân vật và phản ánh thái độ của tác giả trước hiện thực xã hội.
2	Biểu thị chức năng yêu cầu, đề nghị Thức nghi vấn được dùng để bày tỏ mong ước, đề xuất hoặc nhắc nhở một cách gián tiếp, thể hiện tình cảm quan tâm và sự nhạy cảm của nhân vật.	– Cấu trúc “<i>Hay + mệnh đề + nhé?</i>” với từ nghi vấn <i>hay</i> và tình thái từ <i>nhé</i> cuối câu; ngữ điệu lên giọng mang sắc thái nhẹ nhàng, thiết tha. – Cấu trúc “<i>Chúng mày... có... không?</i>” – câu hỏi có lực ngôn trung trách móc, nhắc nhở; được dùng kèm mệnh lệnh mềm hoá (<i>Về đi</i>) ở ngay sau.	Ẩn dụ thức loại bỏ tính trực tiếp của mệnh lệnh hoặc đề nghị thông thường, tạo giọng điệu nhẹ nhàng, đồng cảm. Đặc trưng ở nhân vật trẻ thơ, phản ánh tâm lý hồn nhiên, tình cảm sâu sắc và sự lo nghĩ vô tư nhưng đầy yêu thương.
3	Biểu thị chức năng khẳng định Thức nghi vấn được dùng để khẳng định gián tiếp một giá trị, quan điểm đạo đức, hoặc một sự thật về nhân vật/sự vật; thường kết hợp với thái độ mỉa mai, phản tỉnh hoặc thuyết phục.	– Tiêu từ tình thái <i>hả</i>, <i>hử</i> (<i>Mày vẫn tưởng mày là cậu ông Trời đó hả?</i>) mang hàm ý mỉa mai, bác bỏ. – Cấu trúc “<i>có... không / được không?</i>” biểu thị phủ nhận đạo lý bằng cách đặt câu hỏi có đáp án mặc nhiên là “không”.	Ẩn dụ thức khẳng định tạo sức biểu đạt mạnh hơn thức trần thuật thông thường nhờ hàm ý mỉa mai hoặc phản tỉnh. Chức năng này giúp nêu bật quan điểm giá trị và tính cách nhân vật một cách tinh tế, phù

STT	Chức năng AD thức nghi vấn	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
			hợp với thẩm mỹ văn học thiếu nhi.
4	Biểu thị sự băn khoăn, khát khao hiểu biết và những trăn trở “rất đời” Thức nghi vấn được dùng như lời tự vấn, diễn đạt trạng thái phân vân, lo lắng, tò mò hoặc bất lực trước những vấn đề chưa có đáp án; không nhằm xác lập đúng/sai hay đòi câu trả lời.	– Câu trúc lặp <i>Con phải làm gì khi...?</i> diễn đạt trạng thái bất lực, rồi bời. – Câu trúc <i>... đến từ đâu? / sẽ đi đâu?</i> mở ra chiều sâu suy tư về môi trường, về cuộc sống. – Câu trúc <i>Có thật... không nhỉ? / Minh phải làm gì...?</i> biểu thị lo ngại và tự đặt vấn đề cho chính mình.	Đây là dạng ẩn dụ thức đặc trưng nhất của truyện do chính thiếu nhi tự sáng tác. Hình thức nghi vấn không phục vụ chức năng thông tin mà biểu đạt nghĩa liên nhân, tạo chiều sâu hàm ngôn và mời gọi người đọc cùng chia sẻ cảm xúc, phản ánh chân thực tâm lý lứa tuổi.
5	Biểu thị chức năng làm tiền đề cho sự miêu tả Thức nghi vấn được dùng ở đầu văn bản hoặc đoạn văn để tạo khoảng dừng suy tư, dẫn dắt người đọc vào nội dung miêu tả tiếp theo; kích thích trí tò mò và thiết lập tâm thế đón nhận.	– Câu trúc <i>Bạn có lúc nào / bao giờ... không?</i> – câu hỏi nhắm trực tiếp vào người đọc, tạo kết nối liên cá nhân. – Đúng ở vị trí mở đầu văn bản/đoạn văn, tiếp theo ngay bằng thức trần thuật cung cấp thông tin hoặc câu trả lời.	Ẩn dụ thức nghi vấn đóng vai trò công cụ nghệ thuật tổ chức văn bản: biến người đọc từ thụ động thành chủ động tham gia khám phá. Chiến lược này đặc biệt hiệu quả trong văn học thiếu nhi, tạo sự háo hức và gắn kết cảm xúc trước khi miêu tả được triển khai.

Từ hệ thống luận điểm trên, luận án phân tích một vài ví dụ điển hình:

a. Thức nghi vấn thực hiện chức năng bộc lộ cảm xúc

Truyện đồng thoại là một thể loại văn học rất phù hợp với trẻ thơ bởi các em có thể nhìn thấy trong truyện đồng thoại những đặc điểm của chính tâm lý lứa tuổi

mình, chẳng hạn như khả năng tưởng tượng phong phú, sự tươi vui mới lạ, đặc biệt là cái nhìn “vật ngã đồng nhất” với vạn vật xung quanh. Truyện viết cho thiếu nhi của Tô Hoài chủ yếu được viết dưới dạng đồng thoại và ông đã thể hiện những câu chuyện này bằng những cách thức nghệ thuật khác nhau trong đó *AD thức* là một trong những “công cụ” đặc lực trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của ông:

(41) “*Hức! Thông ngách sang nhà ta? Dễ nghe nhỉ? [Chú mày hôi như cú mèo thế này ta nào chịu được.]*”

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu ký*)

Trong ngữ liệu trên, thức nghi vấn không nhằm mục đích truy vấn thông tin từ Dế Choắt, mà là phương tiện bộc lộ thái độ châm biếm, mỉa mai của Dế Mèn trước lời đề nghị của đối phương. Điều này càng rõ khi đối chiếu với diễn đạt tương thích ở (44a) “Ta không đời nào đồng ý cho chú thông ngách sang nhà ta.”, một cách nói tuy truyền tải cùng nội dung mệnh đề nhưng đã đánh mất hoàn toàn sắc thái khinh thường vốn có trong bản gốc. Chính thức nghi vấn “Dễ nghe nhỉ?”, kết hợp với thán từ “Hức!” đứng đầu phát ngôn, mới là những yếu tố làm nổi bật sự kiêu căng, ngạo mạn của nhân vật. Đặt trong ngữ cảnh rộng hơn của văn bản, Dế Choắt được miêu tả là một chú dế bẩm sinh yếu ớt, gầy gò “như một gã nghiện thuốc phiện”, chỉ mong Dế Mèn giúp đào ngách thông sang nhà để “tắt lửa tối đèn” có nhau nhưng lại bị khước từ phũ phàng, cách diễn đạt bằng thức nghi vấn này càng cho thấy hiệu quả nghệ thuật của nó: tác giả đã vận dụng hình thức biểu đạt này như một phương tiện hữu hiệu để khắc hoạ tính cách bông bột, xốc nổi của Dế Mèn thuở còn trẻ.

Sáng tác của Tô Hoài nói chung, đặc biệt là *Dế Mèn phiêu lưu ký*, cho thấy năng lực sáng tạo ngôn ngữ nổi bật. Nhà văn không chỉ quan sát tinh tế và giàu tưởng tượng, mà còn luôn cân nhắc kỹ lưỡng trong việc lựa chọn hình thức biểu đạt phù hợp. Ví như để làm toát lên tính gia trưởng, cổ hủ của nhân vật dế Anh Cả, Tô Hoài đã sử dụng *AD thức*:

(42) “Anh cười nhạt:

- *Hừ, chú bảo chú nhớ anh mà chú lại vào nhà thằng hai trước khi đến đây, thế thì phỏng thử chú coi gia giáo nhà ta là cái gì? Đuôi lợn lên đầu hử?*”

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu ký*)

AD thức trong câu nói của Dế Anh Cả trong tác phẩm thể hiện rõ tư tưởng gia trưởng và bảo thủ của nhân vật này. Khi trách móc Dế Mèn, Dế Anh Cả không đưa ra một lời phê bình trực tiếp mà sử dụng các thức nghi vấn. Những câu hỏi này mang hàm ý châm biếm, trách cứ, thể hiện sự bất bình trước hành động của Dế Mèn. Nếu chuyển đổi về dạng diễn đạt tương thích, những hàm ý trên đã không còn thể hiện rõ “*Chú đã làm một việc sai trái, đi ngược lại gia giáo của nhà ta khi đến nhà thằng Hai trước*” và “*Chú đã đảo lộn trật tự tôn ti rồi!*”. Xét hoàn cảnh giao tiếp của các nhân vật, Dế Mèn chỉ đơn giản ghé qua thăm Dế Hai trước vì anh đang ốm, nhưng đối với Dế Anh Cả, hành động này vi phạm nguyên tắc “trên trước, dưới sau”. Như

vậy, thông qua việc sử dụng AD thức, Tô Hoài không chỉ làm nổi bật tính cách bảo thủ và gia trưởng của Dế Anh Cả - cũng là đại diện cho một hạng người trong xã hội loài người.

b. Thức nghi vấn thực hiện chức năng khẳng định

(43) *“Cũng là máu đỏ da vàng với nhau; trong cái buổi còn đang nước mắt nhà tan này, có nên vì hơn, thua một keo vật mà đánh một người nghĩa khí, một người vì dân vì nước như bác đây thành một người tàn phế được không? Được như vậy, có thể gọi là, được không?”*

(Kim Lân, *Ông Cẩn Ngũ*)

Trong văn cảnh trên, câu hỏi của ông Cả Lãm không chỉ mang hình thức của thức nghi vấn mà còn có giá trị khẳng định về đạo lý và tinh thần thượng võ. Nếu chuyển đổi sang diễn đạt tương thích, ý nghĩa câu này có thể được hiểu là: “Không thể vì thắng thua trong một keo vật mà biến một người nghĩa khí thành kẻ tàn phế được.” AD thức nghi vấn ở đây không nhằm truy vấn thông tin, mà thể hiện sự phản tỉnh, nhấn mạnh quan điểm đạo đức, nhân nghĩa của ông Cả Lãm. Bằng diễn đạt này, Kim Lân khéo léo bộc lộ sự trân trọng dành cho những người yêu nước như ông Cẩn Ngũ, đồng thời đề cao tinh thần võ đạo, đặt nghĩa khí và nhân cách lên trên sự hiếu thắng cá nhân. Ngữ cảnh câu thoại cũng cho thấy sự cao thượng của ông Cả Lãm khi quyết định không dùng chiêu “độc” cuối cùng, dù ông có thể giành chiến thắng tuyệt đối, đem lại vinh quang đang được mọi người mong đợi cho thôn Đình Tràng. Như vậy, thức nghi vấn trong trường hợp này mang chức năng khẳng định một cách gián tiếp, góp phần làm nổi bật thông điệp về tinh thần thượng võ và lòng nhân ái mà tác giả muốn truyền tải.

(44) *“[Không phải sen trồng rộng không có gì quý.] Ta cũng vậy, nếu như sen kia cứ vươn cuống thẳng tắp thì mưa gió nào hại nổi?”*

(Hà Ân, *Cậu bé xấu xí*)

Thức nghi vấn trên không nhằm mục đích hỏi mà là khẳng định phẩm chất kiên cường của những con người có tài nhưng chưa được trọng dụng. Mạc Đĩnh Chi, dù có ngoại hình xấu xí, vẫn giống như bông sen quý luôn kiên định, ngay thẳng và không bị khuất phục bởi những định kiến xã hội. Hình thức nghi vấn ấy vừa bộc lộ nhận thức của nhân vật, vừa thể hiện quan điểm của tác giả về phẩm giá con người: phẩm chất và tài năng quan trọng hơn vẻ bề ngoài. Xét trong ngữ cảnh của tác phẩm là “Mạc Đĩnh Chi vốn là cậu bé xấu xí nhưng có tài, đỗ Trạng Nguyên, vua có ý xem thường nên đã làm bài phú dâng vua. Chữ Mạc Đĩnh Chi rất tốt, bài phú dâng vua đẹp như tranh, phô bày vẻ đẹp, hương thơm của bông sen trong nước ngụ ý những người như hoa quý, có tài nhưng chưa được người đời biết đến, mặc dù chí khí ngay thẳng cứng cáp.” AD thức làm nổi bật sự kiêu hãnh và trí tuệ của Mạc Đĩnh Chi khi ông dùng hình ảnh hoa sen để AD cho chính mình, đối đáp với vua một cách khéo léo nhưng đầy thuyết phục. Thức nghi vấn trong trường hợp này

mang chức năng khẳng định về sự bất khuất, kiên cường của con người có tài, từ đó tạo nên một tầng nghĩa sâu sắc cho văn bản.

c. Thức nghi vấn biểu thị sự băn khoăn – khát khao hiểu biết; những trăn trở “rất đời” của thiếu nhi

So với các tác phẩm do các tác giả lớn tuổi viết cho thiếu nhi thì AD thức nghi vấn biểu thị sự băn khoăn, phân vân chiếm số lượng lớn khi xuất hiện trong các tác phẩm do chính các em viết. Điều này đã phản ánh đúng tâm lý của lứa tuổi của những khao khát hiểu biết, của những tò mò, khám phá.

(45) *“Trong tương lai, có thật là đồ nhựa sẽ xâm chiếm và hủy hoại cuộc sống loài người không nhỉ? Mình phải làm gì để ngăn viễn cảnh đó đây?”*

(Nguyễn Như Bảo Ngọc/ HS THCS, *Tuyển tập Đóa hoa đồng thoại, Kế hoạch thống trị thế giới của đồ nhựa*)

Có thể nhận thấy hai câu hỏi mang hình thức nghi vấn, nhưng không nhằm truy vấn hay đòi hỏi thông tin cụ thể. Thay vào đó, chúng biểu đạt trạng thái cảm xúc: lo lắng, trăn trở và băn khoăn trước một viễn cảnh chưa chắc chắn. Ở bước chuyển đổi AD, nếu diễn đạt các phát ngôn này theo cách tương thích, chúng sẽ mang hình thức trần thuật như: “Tôi lo rằng đồ nhựa có thể xâm chiếm và hủy hoại cuộc sống loài người trong tương lai” và “Tôi không biết mình phải làm gì để ngăn chặn điều đó.” Việc chuyển từ hình thức trần thuật sang nghi vấn như trên là một lựa chọn cách diễn đạt nhằm khơi dậy sự đồng cảm nơi người đọc. Thức nghi vấn ở đây không phục vụ chức năng thông tin, mà là phương tiện thể hiện trạng thái tâm lý và xây dựng mạch cảm xúc của nhân vật. Điều này góp phần tạo nên một tầng hàm ngôn tinh tế. Có thể thấy AD thức nghi vấn đóng vai trò như một phương tiện nối kết giữa nhân vật và người đọc, mời gọi người đọc cùng chia sẻ những trăn trở của người viết.

Và đôi khi những thức nghi vấn còn là những trăn trở như những tiếng thở dài đầy suy ngẫm:

(46) *“Con phải làm gì khi ở trường vẫn còn những điểm số nói dối, ở chợ thì lừa đảo ăn gian?”*

Con phải làm gì khi sự mạnh mẽ biến thành bạo lực và sự dịu dàng bị coi là giả nai?

Con phải làm gì khi thế giới quá thông minh trong suy diễn làm đau người khác?”

(Thiên An - HS Tiểu học, *Tuyển tập Đóa hoa đồng thoại, Con phải làm gì?*)

Các thức nghi vấn “Con phải làm gì khi...?” xuất hiện ba lần liên tiếp, với cấu trúc ngữ pháp rõ ràng của một câu hỏi. Tuy nhiên, trong thực tế, các câu hỏi ấy không có chức năng yêu cầu cung cấp thông tin cụ thể, mà là sự diễn đạt mang tính chất trần thuật của những trăn trở rất đời và tổn thương trong tâm hồn. Cấu trúc nghi vấn ở đây chính là AD cho trạng thái bất lực, rối bời và cần được thấu hiểu. Nhờ

hình thức nghi vấn, những trần trở ấy vang lên chân thực, không hề giáo điều, mà gợi mở lòng trắc ẩn từ người đọc.

d. Thức nghi vấn thực hiện chức năng làm tiền đề cho sự miêu tả

Trong văn học, đôi khi người viết sử dụng câu hỏi để dẫn dắt, gợi mở một vấn đề hay làm bước đệm cho những diễn đạt tiếp theo, câu hỏi đó sẽ tạo ra một khoảng dừng mang tính chất suy tư. Khoảng dừng này khiến người đọc có thời gian ngẫm nghĩ trước khi tiếp nhận phần nội dung sau, khơi dậy trí tò mò, đồng thời cũng làm cho những gì được miêu tả sau đó trở nên sâu sắc hơn. Đó chính là cách thức diễn đạt của AD thức nghi vấn với chức năng làm tiền đề cho sự miêu tả. Trong văn học, đặc biệt là TTN cách diễn đạt này thường được dùng để khơi gợi suy nghĩ, giúp các bạn đọc nhỏ tuổi không chỉ đảm nhiệm vai trò người tiếp nhận mà còn trở thành chủ thể tư duy trong quá trình lĩnh hội, cảm nhận. Chính vì thế, AD thức nghi vấn làm tiền đề cho miêu tả không chỉ là một phương tiện ngôn ngữ mà còn là một công cụ nghệ thuật, tạo nên chiều sâu và sức hút cho tác phẩm. Chẳng hạn như:

(47) *“Bạn có lúc nào tự hỏi, vì sao mình lại có một cái tên kèm theo bên cạnh tên đi học không? [Đó là một cách nói dài yêu thương của ba mẹ bạn đấy.]”*

(Võ Thu Hương, *Chú Căng – gu – ru hạnh phúc*)

Rõ ràng người kể chuyện đặt câu hỏi nhưng không phải để nhân vật trong tác phẩm đối đáp lại câu trả lời ngay, mà chính là tạo khoảng gợi để người đọc suy tư và sau đó đưa ra câu trả lời mà người kể chuyện mong muốn, thực chất là cách để đưa ra thông tin miêu tả nhưng lại được diễn đạt qua hình thức của cú nghi vấn trước. Thực chất, câu hỏi được sử dụng như một cách định hướng cảm xúc và tư duy, giúp người đọc chủ động tham gia vào quá trình khám phá ý nghĩa của văn bản. Khi câu trả lời xuất hiện, nó không còn là một thông tin đơn thuần mà trở thành một kết tinh của sự đồng cảm và thấu hiểu. Như vậy, AD thức nghi vấn không chỉ làm nền cho sự miêu tả mà còn giúp nâng cao hiệu quả biểu đạt, khiến lời văn giàu chất trữ tình, gần gũi và dễ dàng đi vào lòng người.

e. Thức nghi vấn biểu thị chức năng yêu cầu, đề nghị

Trong những tác phẩm văn học thiếu nhi, ẩn dụ thức không chỉ thể hiện chức năng bộc lộ cảm xúc hay thể hiện cảm xúc góp phần thể hiện tính cách của nhân vật mà còn thực hiện chức năng yêu cầu, đề nghị, qua đó phản ánh tình yêu thương, sự nhạy cảm và khát khao làm điều gì đó cho người mình yêu quý qua những yêu cầu được thể hiện bằng hình thức của cú nghi vấn:

(48) *“Chúng mày đi liêu biểu như thế thì mẹ chúng mày có khóc cả ngày không? [Về đi.]”*(Tô Hoài, *Bốn con chó*)

Ẩn dụ thức trong diễn đạt trên không chỉ mang nghĩa tường minh là một câu hỏi, mà thực chất còn hàm chứa một lời trách móc và nhắc nhở, khuyên bảo. Diễn đạt ẩn dụ có thể chuyển sang diễn đạt tương thích như sau: *“Đừng đi liêu biểu nữa, hãy về nhà ngay đi, mẹ buồn đấy.”* Thức nghi vấn ở đây không dùng để tìm kiếm

câu trả lời mà mang hàm ý khuyên răn, nhắc nhở, thể hiện sự quan tâm một cách nghiêm khắc. Trong văn cảnh, khi người phát ngôn chứng kiến cảnh những con chó con vô tư rong chơi đòi đi “du lịch” như Dế Mèn mà không hay biết đến sự lo lắng của mẹ chúng đã diễn đạt hàm ý này dưới hình thức ẩn dụ vừa làm giảm nhẹ sắc thái ra lệnh, vừa thể hiện rõ tâm lý lo lắng của người phát ngôn.

3.2.2.2. Ẩn dụ thức trần thuật

Dưới đây là hệ thống luận điểm về đặc điểm AD thức trần thuật trong TTN Việt Nam:

Bảng 3.5. Đặc điểm AD thức trần thuật trong truyện thiếu nhi Việt Nam

STT	Chức năng AD thức trần thuật	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
1	Biểu thị chức năng khuyên bảo – truyền tải bài học giáo dục về cuộc sống Thức trần thuật được dùng thay cho thức cầu khiến để gián tiếp truyền tải thông điệp đạo đức, nhân sinh quan và lý tưởng sống; tránh giọng điệu áp đặt nhưng vẫn đảm bảo hiệu lực giáo dục. Gồm các tiểu loại:	– Thức trần thuật khẳng định mang nội dung triết lý: sử dụng cấu trúc đối lập hai vế (<i>chui mình vào vỏ >< sống bay bổng; một lạng thực hành >< nghìn cân dự định</i>) tạo sức thuyết phục. – Cấu trúc “<i>phải + động từ/tính từ</i>” nhấn mạnh nghĩa vụ đạo đức mà không mang tính mệnh lệnh. – Câu kể lòng ẩn dụ hình tượng (<i>bay nhảy, đi: trải nghiệm, trưởng thành</i>) gắn thông điệp với ngữ cảnh sinh động. – Ngữ điệu trầm lắng, không có dấu chấm than; giọng chiêm nghiệm thay vì ra lệnh.	Dạng ẩn dụ thức phổ biến nhất trong sáng tác của tác giả người lớn viết cho thiếu nhi. Thức trần thuật thay thế thức cầu khiến giúp thông điệp giáo dục thấm sâu tự nhiên, không gây cảm giác giáo điều – phù hợp đặc trưng thẩm mỹ văn học thiếu nhi Việt Nam.
1a	Bồi dưỡng lòng nhân ái và ý thức sẻ chia cộng đồng Truyền tải bài học về yêu thương, gắn kết; thay thế thức cầu	– Thức trần thuật lòng ẩn dụ tương phản (<i>chui vào vỏ / sống bay bổng</i>) để hàm ý bài học sẻ chia. – Câu kể trực tiếp: <i>Có biết sống vì mọi người thì đòi ta</i>	Diễn đạt tương thích sẽ là: “ <i>Hãy yêu thương mọi người đi!</i> ” Ẩn dụ thức trần thuật làm mềm hoá lời khuyên, tạo cảm giác

STT	Chức năng AD thức trần thuật	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
	khiến cứng nhắc bằng lời kể nhẹ nhàng, thâm thúy.	<i>mới sung sướng được</i> – khẳng định giản dị nhưng có chiều sâu nhân văn. – Nhấn mạnh tính cấp thiết bằng từ <i>tranh thủ</i> trong câu kể, gợi lên bài học về trân trọng những gì đang có.	tự ngộ thay vì bị ép buộc.
1b	Giáo dục tinh thần tự lập, tự chủ Thức trần thuật gián tiếp phê phán lối sống ỷ lại, thụ động; khuyến khích trẻ chủ động, có trách nhiệm với bản thân.	– Câu kể mang nội dung cảnh báo hậu quả (<i>chỉ sinh ra tính ỷ lại, xấu lắm, rồi ra đời không làm nên trò trống gì</i>). – Đối lập giữa “<i>một lạng thực hành</i>” và “<i>ngàn cân dự định</i>” nhấn mạnh giá trị hành động so với lý thuyết suông. – Không dùng phụ từ cầu khiến; hành động ngôn ngữ khuyến bảo ẩn trong nội dung mệnh đề.	Tránh diễn đạt mệnh lệnh “<i>Hãy sống tự lập đi!</i>” Bài học được rút ra qua tình tiết truyện, không phải từ lời tác giả áp đặt trực tiếp.
1c	Định hướng lý tưởng sống và giá trị lao động – học tập Thức trần thuật hàm chứa triết lý về ý nghĩa làm người; người đọc tự chiêm nghiệm thay vì bị ép buộc chấp nhận giá trị.	– Chuỗi thức trần thuật có cấu trúc “<i>phải + [hành động cụ thể]</i> (<i>phải học hành, phải lao động</i>)” liệt kê nghĩa vụ nhưng qua giọng kể, không phải ra lệnh. – Khẳng định có tính luận lý: <i>Đã làm người thì phải hơn loài vật</i> – nêu tiêu chí làm người một cách gián tiếp. – Ngữ cảnh nhân vật tự trải	Đặc trưng phong cách giáo dục của TTN Việt Nam: lý tưởng sống được truyền tải qua nhân vật hư cấu (mèo, chú bé lười), tạo khoảng cách thẩm mỹ giúp thông điệp dễ thấm hơn.

STT	Chức năng AD thức trần thuật	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
		nghiêm và ngộ ra (không phải bị dạy) tăng độ thuyết phục.	
1d	Khuyến khích tình thần dẫn thân, khám phá và mở rộng tầm nhìn Thức trần thuật đề cao sự dịch chuyển, phê phán lối sống thu mình; bài học về tuổi trẻ và trưởng thành.	- Câu khẳng định súc tích mang tính tuyên ngôn: <i>Sống có nghĩa là đi. Một ngày không đi là một ngày bỏ phí.</i> - Thức trần thuật phủ nhận lối sống bó hẹp: <i>Cuộc sống của con người phải đâu chỉ thu hẹp trên mảnh đất vùng quê.</i>	Diễn đạt tương thích: “ <i>Hãy ra khỏi vùng an toàn!</i> ” Ấn dụ thức trần thuật tạo sức thuyết phục mềm mại hơn, phù hợp với tư duy tiếp nhận của thiếu nhi.
2	Biểu thị chức năng hứa hẹn, cam kết Thức trần thuật được dùng để biểu đạt lời hứa nội tâm hoặc cam kết công khai; không nhằm tường thuật sự tình tương lai mà thể hiện lực ngôn trung cam kết, quyết tâm và khát vọng vươn lên. Đặc trưng trong sáng tác của chính lứa tuổi thiếu nhi. Gồm các tiểu loại:	- Phụ từ <i>sẽ</i> đứng trước vị ngữ không mang chức năng chỉ thời tương lai mà biểu thị cam kết, kỳ vọng và quyết tâm nội tâm của người phát ngôn. - Câu trúc “<i>sẽ + động từ hành động</i>” kết hợp với các tình thái từ (<i>nhất định</i>) gia tăng cường độ cam kết. - Điệp cấu trúc [<i>chủ ngữ</i>] <i>sẽ...</i> lặp lại tạo hiệu ứng nhấn mạnh quyết tâm. - Ngôi kể thứ nhất (<i>tôi, tớ, con</i>) đặt lời cam kết trong tâm lý nhân vật, tăng chiều sâu liên nhân.	Ấn dụ thức chuyển hoá phụ từ <i>sẽ</i> từ chức năng thời thể sang lực ngôn trung cam kết. Đặc trưng nổi bật trong sáng tác của thiếu nhi, phản ánh tâm lý hình thành bản sắc, khát vọng tự chủ của lứa tuổi.
2a	Cam kết gắn với kỷ ức và tình cảm	Câu trúc “<i>sẽ + [hành động trần trọng] + mãi</i>	Tầng nghĩa liên nhân sâu sắc; thức trần

STT	Chức năng AD thức trần thuật	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
	người thân Thức trần thuật biểu đạt lời hứa đầy cảm xúc với vật kỷ niệm hoặc người thân; phản ánh chiều sâu tâm lý trẻ thơ trong mối quan hệ gắn bó tinh thần.	<i>mãi</i> ” tạo lời hứa bền vững, thiêng liêng. – Hai phụ từ <i>sẽ</i> xuất hiện liên tiếp trong cùng một phát ngôn ngắn: dấu hiệu cam kết được nhấn mạnh. – Đối tượng của cam kết là vật vô tri (chiếc gối) nhưng mang ý nghĩa biểu tượng cho tình cảm với người thân: tạo tầng nghĩa liên nhân sâu sắc.	thuật xây dựng mạch cảm xúc và kết nối giữa nhân vật với người đọc qua ký ức và tình yêu thương.
2b	Cam kết gắn với ước mơ, lý tưởng và quyết tâm vượt khó Lời hứa với bản thân và người đối thoại về việc hiện thực hoá ước mơ hoặc vượt qua hoàn cảnh; thể hiện ý thức tự chủ và năng lực tự khẳng định của nhân vật trẻ thơ.	– Câu “ <i>Con sẽ làm được. Con nhất định sẽ làm được</i> ”: điệp cấu trúc tạo sự khẳng định quyết tâm ngày càng mạnh hơn. – Cấu trúc “ <i>tớ sẽ thay đổi... / tớ sẽ tự hào...</i> ”: lực ngôn trung cam kết kép: thay đổi hành vi lẫn thay đổi thái độ. – Phó từ <i>nhất định</i> gia cố thêm tính chắc chắn của cam kết, phân biệt rõ với thức trần thuật thông thường.	Lực ngôn trung cam kết – khẳng định năng lực tự chủ. Thức trần thuật khắc họa hành trình trưởng thành nội tâm, mời gọi người đọc đồng cảm và cổ vũ tinh thần vươn lên.

Từ hệ thống luận điểm trên, luận án phân tích một số trường hợp tiêu biểu:

a. *Thức trần thuật thực hiện chức năng khuyến răn - những bài học giáo dục về cuộc sống*

Đó là những thông điệp khẳng định vai trò của lòng nhân ái như một giá trị làm nên ý nghĩa tốt đẹp của cuộc sống:

(49) “[*Nếu cứ chui mình vào vỏ thì sao có thể sống một cách bay bổng được. Phải biết sống vì mọi người.*] Có biết sống vì mọi người thì đời ta mới sung sướng được.”

(Võ Quảng, *Những chiếc áo ấm*)

Diễn đạt trên không đơn thuần chỉ là một lời kể hay miêu tả, mà thực chất mang ý nghĩa khuyên bảo, nhắc nhở các em nhỏ về ý nghĩa của sự sẻ chia và hoà nhập với cộng đồng. Hình ảnh “chui mình vào vỏ” là một AD gợi lên sự khép kín, sống tách biệt, trong khi “sống một cách bay bổng” lại biểu trưng cho một cuộc sống tự do, rộng mở, tràn đầy niềm vui khi biết yêu thương và gắn kết với mọi người. Câu khẳng định “Phải biết sống vì mọi người” nhấn mạnh bài học về lòng nhân ái, rằng hạnh phúc thực sự không tách rời khỏi lòng vị tha và sự quan tâm đối với người khác. Cách sử dụng AD thức trần thuật giúp bài học này trở nên nhẹ nhàng, sâu sắc, không mang tính răn dạy cứng nhắc mà vẫn có sức lay động đến trái tim các bạn nhỏ thay vì dùng thức mệnh lệnh “Hãy yêu thương mọi người đi!”. Qua đó, tác phẩm không chỉ nuôi dưỡng tâm hồn trẻ thơ mà còn gieo vào lòng các em những giá trị tốt đẹp, giúp các em hiểu rằng một cuộc sống trọn vẹn không chỉ là sống cho riêng mình, mà còn là biết yêu thương, sẻ chia với những người xung quanh.

Thông điệp về cách làm người- sống cho đáng sống được thể hiện qua thức trần thuật dưới đây:

(50) *“Con cái mà cứ nhong nhóng ăn bám vào bố mẹ thì chỉ sinh ra tính ỷ lại, xấu lắm, rồi ra đời không làm nên trò trống gì đâu.”*

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu kí*)

Diễn đạt trên tuy mang hình thức trần thuật nhưng thực chất đảm nhận chức năng khuyên bảo, răn dạy, thay vì diễn đạt một cách áp đặt là “Hãy sống tự lập đi!”. Diễn đạt AD đưa ra bài học về tinh thần tự lập, nhấn mạnh rằng ỷ lại vào cha mẹ sẽ khiến con người mất đi sự chủ động, không thể trưởng thành và đạt được thành công trong cuộc sống. Lời khuyên này vượt ra ngoài phạm vi nhân vật trong truyện, trở thành bài học chung cho độc giả, nhất là trẻ em - những người đang hình thành nhân cách và lối sống.

AD thức trần thuật còn là cách thức để tác giả truyền tải những thông điệp về việc sống phải có lý tưởng:

(51) *“Đúng là không có gì sung sướng bằng được làm người. Nhưng đã làm người thì phải hơn loài chim, loài cá và các loài vật khác. Làm người phải có trí tuệ và phải lao động. Muốn có trí tuệ thì phải học hành, phải lao động để có cái ăn, lao động để có của cải cho mọi người.”*

(Nguyễn Quang Sáng, *Con mèo và chú bé lưỡi*)

Trong đoạn văn trên tác giả Nguyễn Quang Sáng đã sử dụng nhiều AD thức trần thuật để truyền tải bài học về lý tưởng sống. Các thức trần thuật trong (54) không đơn thuần chỉ kể lại câu chuyện của chú bé lưỡi mà còn hàm chứa một triết lý sâu sắc về giá trị của con người. Việc sử dụng AD thức trần thuật giúp người đọc không cảm thấy bị ép buộc mà tự chiêm nghiệm và rút ra bài học cho chính mình. Trong ngữ cảnh truyện, chú bé lưỡi đã từng mong muốn trở thành một con mèo để có thể ngủ nướng cả ngày, nhưng khi được toại nguyện, cậu lại nhận ra làm người

mới thật đáng quý. Lời khuyên trong đoạn văn chính là một bài học sâu sắc về nghĩa vụ của mỗi người đối với cuộc sống, rằng tồn tại thôi chưa đủ, mà còn cần chủ động học hỏi và tự nâng cao mình, lao động và cống hiến. Đây là thông điệp quan trọng về lý tưởng sống mà tác giả muốn gửi gắm đến độc giả, đặc biệt là thiếu nhi.

Thông điệp về ý nghĩa của trải nghiệm được truyền tải qua các thức trần thuật sau:

(52) “*[Sống có nghĩa là đi.] Một ngày không đi là một ngày bỏ phí. [Đi nhiều mới xem hết những vẻ đẹp trong thiên nhiên. Đi nhiều mới thấy hết những đổi mới của đất nước.]*”

(Võ Quảng, *Bài học tốt*)

Trong *Bài học tốt*, tác giả Võ Quảng khẳng định rằng *Sống có nghĩa là đi* và nhấn mạnh rằng *mỗi ngày không dịch chuyển là một ngày lãng phí*, bởi chính việc đi nhiều, trải nghiệm nhiều mới giúp con người nhìn thấy vẻ đẹp thiên nhiên và sự đổi thay của đất nước, học hỏi được nhiều điều. Nếu chuyển sang thức mệnh lệnh, những câu văn này có thể diễn đạt một cách trực tiếp hơn như: “*Hãy ra khỏi vùng an toàn, đừng chỉ bó hẹp cuộc đời trong một nơi chốn! Hãy đi nhiều hơn để khám phá và học hỏi!*” Tuy nhiên, việc sử dụng AD thức trần thuật giúp lời khuyên trở nên mềm mại, sâu sắc, để người đọc tự suy ngẫm và cảm nhận hơn là bị áp đặt qua những thức mệnh lệnh khô cứng. Tác giả Võ Quảng đã khéo léo lồng ghép thông điệp giáo dục về ý nghĩa của sự dịch chuyển, khuyến khích con người, đặc biệt là tuổi trẻ, không ngừng dần thân, trải nghiệm để trưởng thành.

b. Thức trần thuật thực hiện chức năng hứa hẹn

Ẩn dụ thức trần thuật thể hiện cam kết cá nhân, xây dựng tầng nghĩa liên nhân, tạo tính biểu cảm, mạch cảm xúc và sự kết nối nội tâm giữa nhân vật và người đọc - đặc điểm nổi bật trong văn bản thiếu nhi. Hầu hết được chính lứa tuổi này dùng để thể hiện những hứa hẹn:

(53) “*Tôi sẽ trân trọng và giữ gìn chiếc gối này mãi mãi. Nó sẽ giúp tôi có thêm động lực khi tôi mệt mỏi hay gặp chuyện buồn phiền.*”

(Nguyễn Mai Ly/ HS tiểu học, tuyển tập *Đóa hoa đồng thoại, Chiếc gối nhỏ*)

Ví dụ (53) thể hiện dưới dạng thức trần thuật nhưng đảm nhiệm chức năng liên nhân đặc biệt: hứa hẹn, cam kết của người nói với đối tượng là “chiếc gối nhỏ” - biểu tượng cho sự gắn bó tình cảm, ký ức và an ủi của nhân vật với người thân của mình. Việc sử dụng phụ từ “sẽ” không thực hiện chức năng diễn đạt thời thể hay sự tình diễn ra ở tương lai mà đảm nhiệm chức năng biểu đạt sự tin tưởng, kỳ vọng và cam kết nội tâm của nhân vật trước vật kỉ niệm của mẹ. Đặc biệt, khi kết hợp với từ “mãi mãi”, khiến lời phát ngôn đầu tiên khắc họa một lời hứa đầy cảm xúc, phản ánh chiều sâu tâm lý của nhân vật trẻ thơ trong mối quan hệ với một vật gắn bó tinh thần.

Trong TTN, những diễn đạt như vậy thường mang tầng nghĩa đa chiều: vừa

khắc họa tâm lý nhân vật, vừa mời gọi người đọc chia sẻ, đồng cảm với hành trình trưởng thành của trẻ thơ. Vì thế, thức trần thuật ở đây không phải là phương tiện biểu đạt ý nghĩa tương lai, mà là một lời hứa hẹn đầy cảm xúc.

(54) “*Tớ phải mạnh mẽ đứng dậy, tớ sẽ thay đổi cách nói của tớ và kết bạn. Dù thế nào, nếu ai trêu chọc về tật nói lắp của tớ thì tớ sẽ tự hào nói rằng nó là một bước để thay đổi.*”

(Đoàn Nhật Linh/HS tiểu học, tuyển tập *Đoá hoa đồng thoại, Viết câu chuyện của bạn vào đây*)

Thức trần thuật trên không nhằm tái hiện hay tường thuật một hành động diễn ra ở tương lai, mà là lời hứa nội tâm, thể hiện sự chuyển hoá trong thái độ và nhận thức của nhân vật. Việc lựa chọn sử dụng “sẽ” trong cấu trúc “tớ sẽ thay đổi...”, “tớ sẽ tự hào...” không đơn thuần đánh dấu thời gian, mà biểu thị một lực ngôn trung cam kết, qua đó nhân vật khẳng định năng lực tự chủ và khát vọng vượt lên nỗi sợ hãi của chính mình.

3.2.2.3. Ấn dụ thức cảm thán

Luận án khái quát các đặc điểm cơ bản của AD thức cảm thán qua bảng sau:

Bảng 3.6. Đặc điểm AD thức cảm thán trong truyện thiếu nhi Việt Nam

STT	Chức năng AD thức cảm thán	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
1	Biểu thị chức năng khẳng định Thức cảm thán nhấn mạnh nội dung khẳng định có hàm lượng thông tin cao về sự thay đổi, trạng thái hoặc sự thật của nhân vật/sự kiện; vừa bày tỏ cảm xúc chân thành vừa thực hiện hành động ngôn ngữ khẳng định dứt khoát.	– Tình thái từ / thán từ (<i>chao ôi, trời ơi</i>) đứng đầu câu. – Cấu trúc đối lập thời gian (xưa kia – bây giờ) hoặc đối lập nhận thức (ngghi ngờ – phủ nhận).	Hình thức ngữ pháp là cảm thán nhưng hành động ngôn ngữ thực hiện chức năng khẳng định. AD thức tạo sức biểu cảm vượt trội so với khẳng định trung tính, đồng thời làm nổi bật tính cách nhân vật và tăng kịch tính cho tình huống truyện.
2	Biểu thị chức năng cảnh báo, nhắc nhở, răn dạy	– Sự hiện diện của các thán từ. – Thường đứng sau đoạn miêu tả trạng	Chức năng biểu cảm bề mặt che phủ giá trị giáo huấn sâu xa. AD thức cảm thán hoạt động như

STT	Chức năng AD thức cảm thán	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
	Thức cảm thán được vận dụng để chuyển tải bài học, lời cảnh tỉnh hoặc triết lí sống có hàm ý giáo huấn; định hướng nhận thức cho người đọc thông qua hình thức biểu cảm.	thái bình yên/ổn định, tạo hiệu ứng “ngắt nhịp tư duy” và tái định hướng mạch tiếp nhận.	một “dấu nhấn ngữ nghĩa”, định hướng tư duy và làm sâu sắc thêm tầng triết lí của văn bản thiếu nhi thông qua chiến lược ngôn ngữ tinh tế.

Từ các luận điểm cơ bản trên, luận án phân tích các ví dụ điển hình:

a. Thức cảm thán thực hiện chức năng khẳng định

Trong những đoạn văn mang tính chất tự sự hoặc miêu tả, AD thức cảm thán có thể được triển khai để mở đầu cho một mệnh đề khẳng định có hàm lượng thông tin cao, làm nổi bật sự thay đổi, chuyển biến, hoặc trạng thái tích cực của nhân vật. Trong đoạn văn sau, thức cảm thán không chỉ thể hiện cảm xúc của người kể chuyện mà còn dẫn vào một khẳng định rõ ràng và dứt khoát về sự vùng lên của người nông dân, phản ánh thái độ ngưỡng mộ và khâm phục trước sự thay đổi sâu sắc của họ:

(55) “Chao ôi, những người nông dân xưa kia đi vào thành phố thì củm củm gì chẳng thấy nói một câu, bước e dè sợ sệt từ thằng lính mã tà cho đến con mụ góp tiền chõ, nhẵn nhụi mỉm cười trước những cặp mắt rẻ khinh của bọn người thành phố ăn trắng mặc trơn, thì bây giờ, họ đã vùng lên một cách dũng mãnh, sẵn sàng lao vào cái chết để chặn giặc, sẵn sàng cuu mang giúp đỡ những con người đã rời bỏ đô thị chạy đi trước khi giặc tới!”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

Trong ngữ liệu trên, hình thức cú pháp thể hiện rõ đây là một thức cảm thán, được đánh dấu bằng thán từ “Chao ôi” và kết thúc với ngữ điệu nhấn mạnh bằng dấu chấm than. Tuy nhiên, về mặt hành động ngôn ngữ, câu này không nhằm mục đích bộc lộ cảm xúc đơn thuần, mà chủ yếu thực hiện chức năng khẳng định. Cụ thể, nó khẳng định sự chuyển biến của người nông dân: từ những con người từng e dè, nhẵn nhụi cam chịu trước sự khinh rẻ của bọn thống trị thực dân, họ đã vươn lên trở thành lực lượng tiên phong trong kháng chiến, dũng cảm đối mặt với cái chết để bảo vệ đồng bào. Cách sử dụng thức cảm thán với chức năng khẳng định cho phép người viết vừa bày tỏ sự xúc động chân thành, vừa nâng cao giá trị biểu cảm và tạo giọng điệu hùng hồn cho phát ngôn. Trong ngữ cảnh truyện miêu tả tinh thần đấu tranh của người dân Nam Bộ thời kháng chiến, diễn đạt này trở thành một lời

tuyên ngôn, khẳng định quy luật: chính những con người từng bị xem thường lại là những người mang trong mình sức mạnh thay đổi thời cuộc.

b. Thức cảm thán thực hiện chức năng cảnh báo, nhắc nhở, răn dạy

Ngoài chức năng khẳng định như đã phân tích ở trên thì chức năng cảnh báo, nhắc nhở, răn dạy cũng là một trong những biểu hiện của AD thức cảm thán trong TTN Việt Nam:

(56) “(Chúng tôi sống trong cảnh Bồng Lai. Ngày tháng êm đềm trôi đi. Ngày lại ngày.) *Chao ôi, có thể bình yên như thế mãi nhưng cuộc đời không chỉ dễ như ta kể chuyện, đặt thế nào nên thế ấy!*”

(Tô Hoài, *Chuột thành phố*).

Hình thức ngữ pháp của diễn đạt được đánh dấu bằng thán từ “chao ôi” kết hợp với ngữ điệu cảm thán (kết thúc bằng dấu chấm than). Tuy nhiên, khác với chức năng bộc lộ cảm xúc đơn thuần, diễn đạt này mang theo một hàm ý cảnh báo giàu tính triết lý. Trong văn cảnh, những câu trước đó khắc họa đời sống yên ả của lũ chuột “ngày tháng êm đềm trôi đi”, tạo cảm giác về một thế giới ổn định, không biến động. Thế nhưng, chính lời cảm thán lại phá vỡ mạch tự sự ấy, mở ra một tầng nghĩa phản tỉnh: cuộc đời không hề giản đơn như cách ta kể chuyện. Diễn đạt AD thức cảm thán này hoạt động như một dấu nhấn ngữ nghĩa, một “ngắt nhịp tư tưởng” giúp tái định hướng mạch tiếp nhận của người đọc. Trong cấu trúc ADNP, đây là minh chứng cho chức năng định hướng liên nhân của ngôn ngữ, khi người viết sử dụng hình thức cảm thán để gợi mở nhận thức, nhắc nhở độc giả nhỏ tuổi về những quy luật khắc nghiệt của đời sống. Như vậy, AD thức cảm thán trong trường hợp này đảm nhiệm chức năng định hướng tư duy, làm sâu sắc thêm tầng triết lý của TTN thông qua một chiến lược ngôn ngữ tinh tế và hiệu quả.

3.2.2.4. Ấn dụ thức cầu khiến

Và qua nghiên cứu các tác phẩm TTN, dưới đây là loại AD thức cầu khiến phổ biến nhất với các đặc điểm cơ bản:

Bảng 3.7. Đặc điểm AD thức cầu khiến trong truyện thiếu nhi Việt Nam

STT	Chức năng AD thức	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
1	Biểu thị chức năng đe dọa, thách thức Thức cầu khiến được sử dụng không nhằm đưa	– Phụ từ cầu khiến <i>hãy</i> kết hợp cấu trúc điều kiện ngầm ẩn (<i>Có giỏi... hãy...</i>). – Động từ tình thái <i>phải</i> kết hợp phụ từ tình thái <i>đi</i> , <i>chứ</i> cuối câu. – Cấu trúc cầu khiến kết	Hình thức cú pháp là cầu khiến nhưng hành động ngôn ngữ thực sự là đe dọa/khích tướng. Ấn dụ thức tạo áp lực tâm lý cho đối phương, đẩy mâu

STT	Chức năng AD thức	Đặc điểm ngôn ngữ	Ghi chú / Nhận xét
	ra yêu cầu mà nhằm thách thức, khích tướng hoặc dẫn dắt đối phương trong các tình huống xung đột, đối đầu giữa các nhân vật.	hợp hàm ý hoài nghi năng lực đối phương (cụm có <i>giỏi</i>).	thuần lên cao trào và khắc họa tính cách nhân vật (hung hăng, kiêu ngạo), góp phần tăng kịch tính cho diễn biến truyện.
2	Biểu thị chức năng khuyên bảo, động viên, khích lệ Thức cầu khiến được chuyển hoá thành lời khuyên, lời cổ vũ tinh thần hoặc lời nhắn gửi đầy tình cảm, không mang tính cưỡng chế mà nhằm định hướng giá trị và nâng đỡ tinh thần người nghe.	– Phụ từ phủ định <i>đừng, chớ</i> kết hợp nội dung mệnh đề mang thông điệp nhân văn. – Cấu trúc “ <i>Hãy... nhé</i> ”, kết hợp phụ từ cầu khiến và tình thái từ mềm hoá giọng điệu. – Phụ từ <i>hãy cứ</i> + nội dung tôn trọng cảm xúc/cách nhìn riêng của người nghe. – Ngữ điệu nhẹ nhàng, đồng cảm; câu văn thường đi kèm nội dung động viên về giá trị sống, lòng dũng cảm, hay kinh nghiệm sống.	Ấn dụ thức loại bỏ tính áp đặt của cầu khiến, chuyển hoá thành diễn ngôn thuyết phục mềm, phù hợp với đặc điểm tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi. Chiến lược này vừa tăng hiệu lực biểu đạt, vừa làm sâu sắc giá trị thẩm mỹ và giáo dục của văn bản thiếu nhi.

Dưới đây là những phân tích cho những trường hợp tiêu biểu:

a. Thức cầu khiến thực hiện chức năng đe dọa, thách thức

Trong TTN, đặc biệt ở những tình huống có xung đột hoặc đối đầu giữa các nhân vật, AD thức cầu khiến thường được vận dụng nhằm gia tăng yếu tố kịch tính, thể hiện sự thách thức, dẫn dắt hoặc đe dọa, thay vì đơn thuần đưa ra yêu cầu. Ví dụ sau, trích từ tác phẩm *Võ sĩ Bọ Ngựa* của Tô Hoài là minh họa rõ nét cho cách thức cầu khiến được triển khai như một AD thức biểu thị hành động đe dọa:

(57) *“Nhưng gã Bọ Ngựa không xông vào nữa mà chỉ giơ gương trở mặt tôi, bảo:*

- Có giỏi chốc nữa hãy lên đài!”

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu ký*)

Trong diễn đạt *“Có giỏi chốc nữa hãy lên đài!”* của Bọ Ngựa, hình thức ngữ pháp là thức cầu khiến với sự xuất hiện của phụ từ “hãy” và cấu trúc cầu khiến. Tuy nhiên, chức năng thực sự của câu nói không phải là yêu cầu hay đề nghị mà là một lời thách thức, khích tướng đối với Đế Mèn. Cụm từ “có giỏi” mang hàm ý hoài nghi năng lực đối phương, đặt ra một áp lực tâm lý buộc Đế Mèn phải chứng minh bản thân. Nếu xét theo nghĩa thông thường, câu này có thể được xem như một lời thúc giục hành động, nhưng trong ngữ cảnh thực tế, đây là một chiến thuật khiêu khích, ép Đế Mèn chấp nhận trận đấu để bảo vệ danh dự. Bọ Ngựa không trực tiếp ra lệnh mà thông qua cách nói AD để tạo cảm giác nếu Đế Mèn không bước lên đài thì cậu không đủ bản lĩnh. Lời nói này xuất phát từ bản tính hung hăng, kiêu ngạo của Bọ Ngựa, kẻ luôn xem thường người khác và thích thể hiện sức mạnh của mình. Trong bối cảnh vùng Cỏ Mây sắp diễn ra cuộc tranh tài, câu nói không chỉ thể hiện cá tính của nhân vật mà còn đẩy mâu thuẫn lên cao trào, thúc đẩy diễn biến truyện. Như vậy, AD thức trong câu này đã làm thay đổi chức năng của thức cầu khiến, biến nó thành một lời thách thức, góp phần khắc họa tâm lý nhân vật và tăng tính hấp dẫn cho câu chuyện.

b. Thức cầu khiến thực hiện chức năng khuyên bảo

Một trong những hình thức chuyển chức năng phổ biến của thức cầu khiến trong TTN là khi nó được sử dụng để khuyên bảo, động viên, thay vì ra lệnh. Trong những ngữ cảnh có yếu tố tâm lý khủng hoảng, hoặc khi nhân vật đang đứng trước lựa chọn sống còn, thì AD thức cầu khiến mang chức năng khuyên bảo là những lựa chọn phù hợp bởi nó tránh được giọng điệu áp đặt, giáo điều, thay vào đó là một lời chia sẻ nhẹ nhàng, đầy đồng cảm phù hợp với tâm lý tiếp nhận của trẻ và loại AD này là đặc trưng trong cách sử dụng ngôn từ của các tác giả là người lớn.

(58) *“Con có thể gọi cả thế giới này hình vuông mà. Hãy cứ nhìn bằng đôi mắt và trái tim của mình.”*

(Phan Hồng Đức, *Vuông*)

Câu nói của người bố trong truyện *“Vuông”* mang đặc trưng cú pháp của thức cầu khiến, nhưng lại là một lời động viên, khích lệ, giúp con trai vượt qua tổn thương trong lòng. Cậu bé nhìn mọi thứ đều có hình vuông không phải do dị tật hay ảo giác, mà đó là cách cậu giữ lấy ký ức về người mẹ đã khuất. Những ô vuông gắn liền với mẹ trở thành một phần tâm hồn cậu, một nỗi ám ảnh vừa đau đớn vừa thiêng liêng. Khi người bố nói *“Con có thể gọi cả thế giới này hình vuông mà”*, đó không chỉ là sự đồng cảm mà còn là sự chấp nhận và trân trọng thế giới nội tâm của con. Ông không ép con thay đổi, mà để con tự do nhìn nhận cuộc sống theo cách riêng, từ đó

tìm lại sự cân bằng trong tâm hồn. Lời khuyên nhẹ nhàng ấy không chỉ giúp cậu bé người ngoại nổi nhớ mẹ, mà còn là bài học về sự đồng cảm, yêu thương và tôn trọng cảm xúc của trẻ em.

Từ nội dung phân tích ở trên, có thể phân biệt cách sử dụng AD thức trong tác phẩm TTN do người lớn viết và do chính các em viết như sau:

Bảng 3.8. *Phân biệt cách sử dụng ẩn dụ thức trong tác phẩm truyện thiếu nhi do người lớn viết và do thiếu nhi viết*

Phương diện	Tác phẩm do người lớn viết	Tác phẩm do thiếu nhi viết	Ghi chú / Nhận xét
Kiểu AD thức chiếm ưu thế	AD thức trần thuật (chức năng khuyên bảo, giáo dục) và AD thức cầu khiến (chức năng khuyên bảo, động viên) chiếm tỉ lệ cao; AD thức nghi vấn thiên về bộc lộ cảm xúc nhân vật và khẳng định giá trị đạo đức.	AD thức nghi vấn biểu thị băn khoăn, trăn trở và AD thức trần thuật biểu thị hứa hẹn, cam kết chiếm ưu thế; đây là hai kiểu đặc trưng nhất của nhóm tác giả lứa tuổi này.	Sự phân hoá kiểu AD thức phản ánh mục đích giao tiếp và tâm lý lứa tuổi: hướng ngoại (giáo dục người đọc) ở người lớn và hướng nội (biểu đạt bản thân) ở thiếu nhi.
Chủ thể phát ngôn và đối tượng hướng đến	Người viết đóng vai trò trung gian kiến tạo lời nói nhân vật; AD thức hướng đến người đọc nhỏ tuổi nhằm truyền tải thông điệp giáo dục một cách gián tiếp, tránh áp đặt.	Người viết đồng thời là chủ thể cảm xúc trực tiếp; AD thức hướng vào nội tâm bản thân hoặc mời gọi người đọc cùng chia sẻ trăn trở, không mang mục đích dạy dỗ.	Đây là sự khác biệt căn bản về chiến lược diễn ngôn: người lớn dùng AD thức để định hướng nhận thức độc giả; thiếu nhi dùng AD thức để giải bày và kết nối cảm xúc.
Mục đích giao tiếp chủ đạo	Truyền tải bài học nhân sinh, lý tưởng sống, lòng nhân ái; khắc họa tính cách nhân vật; gia tăng kịch tính qua xung đột. Nội dung mang	Biểu đạt lo lắng, tò mò, khát khao hiểu biết về thế giới; thể hiện cam kết cá nhân và khẳng định bản sắc, khát vọng tự chủ của lứa tuổi.	Người lớn viết với ý thức giáo dục rõ ràng; thiếu nhi viết từ trạng thái cảm xúc chân thực, không có tính toán sự phạm, phản ánh trung thực tâm lý

Phương diện	Tác phẩm do người lớn viết	Tác phẩm do thiếu nhi viết	Ghi chú / Nhận xét
	tính triết lý, giáo dục có hệ thống.		lứa tuổi.
Cơ chế chuyển dịch thức	Chuyển dịch thức được tính toán có chủ đích nghệ thuật cao: thức trần thuật thay thức cầu khiến, thức nghi vấn thay thức trần thuật; cơ chế ADNPhức tạp, nhiều tầng.	Chuyển dịch thức mang tính tự nhiên, trực cảm: thức nghi vấn thay thức trần thuật để biểu đạt lo âu; thức trần thuật với phụ từ <i>sẽ</i> mang lực ngôn trung cam kết.	Cơ chế ẩn dụ ở tác giả người lớn có tính chiến lược nghệ thuật cao; ở thiếu nhi, ẩn dụ thức xuất hiện như biểu hiện tự nhiên của tư duy ngôn ngữ đang hình thành.
Hình thức ngôn ngữ đặc trưng	Cấu trúc đối lập hai vế; chuỗi trần thuật triết lý (<i>phải</i> + động từ); tình thái từ cảm thán (<i>chao ôi</i>) dẫn khẳng định; cấu trúc khích tướng (<i>có giỏi... hầy...</i>).	Điệp cấu trúc nghi vấn (<i>Con phải làm gì khi...</i>); phụ từ cam kết (<i>sẽ</i> + <i>nhất định</i>); câu hỏi mở tự vấn; ngôi kể thứ nhất tăng chiều sâu liên nhân.	Người lớn thiên về cấu trúc luận lý và hình tượng nghệ thuật; thiếu nhi thiên về tự bạch cảm xúc và điệp cấu trúc.
Sắc thái giọng điệu	Chiêm nghiệm, hùng hồn, châm biếm, mỉa mai hoặc nhẹ nhàng thuyết phục; giọng điệu được điều tiết có ý thức cao theo từng tình huống nghệ thuật và đặc điểm nhân vật.	Trăn trở, lo âu, chân thực, đầy cảm xúc; giọng điệu tự nhiên, gần với khẩu ngữ, không có khoảng cách thẩm mỹ được kiến tạo có chủ đích.	Người lớn làm chủ nhiều cung bậc giọng điệu; thiếu nhi giàu cảm xúc nhưng còn đơn dạng, phản ánh trực tiếp kinh nghiệm sống.
Giá trị biểu đạt và hiệu quả nghệ thuật	AD thức phục vụ mục tiêu kép: vừa xây dựng tính cách nhân vật, vừa truyền tải thông điệp tư tưởng; tạo chiều sâu triết lý	AD thức tạo tính chân thực tâm lý, mời gọi đồng cảm và kết nối cảm xúc giữa người viết và người đọc; phản ánh trung thực	Hai nhóm tạo ra hai kiểu giá trị bổ sung: tác phẩm người lớn có chiều sâu tư tưởng và kỹ thuật nghệ thuật; tác phẩm thiếu nhi có

Phương diện	Tác phẩm do người lớn viết	Tác phẩm do thiếu nhi viết	Ghi chú / Nhận xét
	và tính giáo dục thẩm mỹ cho tác phẩm.	đời sống tinh thần và khát vọng của lứa tuổi.	tính xác thực tâm lý và sức gợi cảm xúc đặc trưng.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 khảo sát ADNP liên nhân trên 470 mẫu ngữ liệu rút từ 234 tác phẩm TTN Việt Nam hiện đại, làm sáng tỏ bản chất, cơ chế hiện thực hoá và giá trị nghệ thuật của phương thức ADNP gắn với bình diện liên nhân. Bản chất cốt lõi của ADNP liên nhân được xác định là sự không tương thích có chủ đích giữa hình thức ngữ pháp và chức năng giao tiếp thực tế, biểu hiện qua hai cơ chế: mệnh đề phóng chiếu biểu đạt nghĩa tình thái và sự không tương thích chức năng ngôn trung với thức của câu.

Về hệ thống phân loại, ADNP liên nhân trong TTN Việt Nam hiện đại được hiện thực hoá qua hai phương thức. Phương thức ẩn dụ tình thái phân hoá thành ba dạng: tình thái chủ quan thể hiện mức độ cam kết và điểm nhìn cá nhân của chủ thể phát ngôn; tình thái đồng quan điểm trình bày qua lăng kính tập thể, gia tăng độ tin cậy và kiến tạo sự đồng thuận với người đọc; tình thái khách quan tạo hiệu ứng trung lập, giảm tính áp đặt trong khi vẫn duy trì sắc thái đánh giá của người viết. Phương thức ẩn dụ thức bao gồm bốn kiểu loại: nghi vấn, trần thuật, cảm thán và cầu khiến. Trong đó, ẩn dụ thức nghi vấn chiếm tỉ lệ cao nhất, phản ánh xu hướng đặc trưng của diễn ngôn thiếu nhi: thức nghi vấn không phải để tìm kiếm thông tin mà để bộc lộ cảm xúc, khẳng định nội dung hoặc dẫn dắt tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi. Sự phân bố này gắn liền với đặc trưng thể loại và đặc điểm tâm lý nhận thức của đối tượng độc giả.

Về giá trị nghệ thuật, ADNP liên nhân đảm nhận đồng thời nhiều chức năng trong TTN. Về bình diện quan hệ liên cá nhân: kiến tạo cầu nối cảm xúc giữa người kể và độc giả, đồng thời khắc họa chiều sâu tâm lý nhân vật thông qua các dịch chuyển giữa hình thức và chức năng giao tiếp. Về bình diện tổ chức diễn ngôn: tạo sự đa dạng trong nhịp điệu diễn đạt, duy trì sức hút của mạch truyện. Về bình diện chức năng giáo dục: cho phép truyền tải thông điệp giá trị một cách mềm mại, không áp đặt, phù hợp với đặc thù của văn học hướng đến trẻ em.

Một phát hiện đáng chú ý của chương 3 là sự phân hoá có hệ thống trong cách huy động ADNP liên nhân giữa hai nhóm tác giả. Ở nhóm tác giả người lớn, ADNP liên nhân được triển khai như những lựa chọn nghệ thuật có ý thức: định hướng thái độ và cân bằng giữa hiệu quả giáo dục và tính thẩm mỹ. Ở nhóm tác giả thiếu nhi,

ADNP liên nhân vận hành mang tính tự nhiên và trực giác hơn, phản chiếu trực tiếp thế giới cảm xúc và giai đoạn phát triển ngôn ngữ theo lứa tuổi. Sự khác biệt này, được chứng minh bằng dữ liệu định lượng từ kho ngữ liệu (Bảng 3.8), cung cấp bằng chứng ngôn ngữ học về mối quan hệ giữa năng lực ADNP và mức độ trưởng thành ngôn ngữ.

Chương 3 hoàn thành khảo sát bình diện ADNP gắn với siêu chức năng liên nhân. Chương 4 chuyển sang bình diện thứ ba là ADNP văn bản, khảo sát cách thức các tác giả TTN sử dụng các phương thức tổ chức thông tin và liên kết văn bản như những công cụ tái cấu trúc ngữ pháp nhằm kiến tạo mạch tự sự mạch lạc, sinh động và phù hợp với tâm lý tiếp nhận của trẻ em.

CHƯƠNG 4: ẪN DỰ NGỮ PHÁP VĂN BẢN TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM

Trong TTN Việt Nam, giá trị của một văn bản nghệ thuật không chỉ được quyết định bởi tính hấp dẫn của nội dung, mà còn đòi hỏi một cấu trúc mạch lạc, dễ tiếp nhận và phù hợp với đặc điểm tư duy của độc giả nhỏ tuổi. Để đáp ứng yêu cầu đó, các tác giả đã vận dụng linh hoạt những phương thức ADNP văn bản như một công cụ nghệ thuật nhằm định hướng sự tiếp nhận và củng cố tính mạch lạc cho tác phẩm. Chương này tập trung thiết lập tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại và tiến hành khảo sát và phân tích bốn PTĐĐ của ADNP văn bản tiêu biểu trong TTN, qua đó làm sáng tỏ cơ chế vận hành cũng như giá trị biểu đạt mà ADNP văn bản mang lại cho TTN.

4.1. Thống kê, phân loại ADNP văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Luận án thừa nhận rằng ranh giới giữa ADNP văn bản và liên kết văn bản thông thường không phải lúc nào cũng tuyệt đối rõ ràng như quan điểm của Thompson [116]. Trong một số trường hợp, sự phân loại có thể được nhìn nhận khác nhau tùy theo góc độ lý thuyết được chọn. Để đảm bảo tính nhất quán và khả năng thao tác hoá của quy trình phân tích, luận án xây dựng và áp dụng thống nhất bộ tiêu chí nhận diện ADNP văn bản theo bốn tiêu chí phân biệt được trình bày dưới đây, bộ tiêu chí được xác lập trên nền quan điểm của Martin [102], có điều chỉnh phù hợp với đặc điểm loại hình của tiếng Việt và thể loại TTN.

4.1.1. Tiêu chí, nguyên tắc nhận diện, thống kê, phân loại

4.1.1.1. Tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại ADNP văn bản

Dựa trên khung lý thuyết của Martin [102, tr. 178–184, 401, 416–417, 447] về ADNP văn bản, luận án xây dựng hệ tiêu chí nhận diện và phân loại theo hai tầng: một nguyên lý phân biệt chung giữa ADNP văn bản với liên kết văn bản thông thường, và bốn phương thức diễn đạt cụ thể – tham chiếu văn bản (TCVB), quan hệ siêu thông điệp (QHSTĐ), nối kết nội bộ văn bản (NKNBVB), kết cấu văn bản thương lượng (KCVBTL), mỗi phương thức ứng với một cặp đối lập ngoại tại/nội tại mà Martin đã xác lập [102, tr. 416–417]. Riêng NKNBVB còn được cụ thể hoá thêm theo hệ thống nối kết (conjunction) của Martin [102, tr. 178–184], gồm bốn tiểu loại quan hệ lô-gic – ngữ nghĩa (bổ sung, so sánh, thời gian, hệ quả), mỗi tiểu loại đều có thể hiện thực hoá theo hướng ngoại tại (tổ chức trình tự sự kiện có thật) hoặc nội tại (tổ chức thời gian văn bản, cấu trúc lập luận); chỉ hướng nội tại mới thuộc ADNP văn bản. Trong ngữ liệu TTN Việt Nam, hệ tiêu chí này được điều chỉnh thêm để phản ánh đặc trưng thể loại.

Trước hết, sự khác biệt cốt lõi giữa ADNP văn bản và các hiện tượng liên kết, mạch lạc, tham chiếu, nối kết thông thường nằm ở chỗ: các hiện tượng thông thường được dùng để miêu tả các mối quan hệ ở thế giới thực bên ngoài, trong khi ADNP văn bản sử dụng các thủ pháp chuyển loại ngữ pháp để “vật chất hoá” và “sự vật hoá”

bản thân văn bản, biến văn bản thành một thực tại xã hội. Ví dụ như, phép thế, một phép liên kết, sử dụng các đại từ chỉ định để thay thế cho một người, một vật hoặc một thực thể cụ thể đã được nhắc đến trước đó trong sự tình thực tế. Trong khi đó, tham chiếu văn bản sử dụng các từ như *điều này*, *điều đó* để nhận diện các sự kiện, hành động hoặc bao quát lại toàn bộ thông điệp của một đoạn văn bản dài chứ không chỉ một thực thể cụ thể. Bằng cách này, toàn bộ một chuỗi thông tin phía trước bị “đóng gói” thành một sự kiện duy nhất để người viết tiếp tục thao tác và bình luận trên đó. Hoặc các tương tác giao tiếp thông thường thì các cấu trúc câu mệnh lệnh hoặc câu hỏi được dùng với ý nghĩa thực sự của chúng để yêu cầu người nghe hành động hoặc cung cấp thông tin trong giao tiếp thực tế. Trong khi đó, kết cấu văn bản thương lượng thuộc ADNPs văn bản, người viết mượn hình thức đối thoại hoặc câu mệnh lệnh để điều hướng sự chú ý của người đọc vào cấu trúc của bài viết không mang ý nghĩa mệnh lệnh thực tế yêu cầu người đọc làm gì, mà là một thủ pháp ẩn dụ để thiết lập kết cấu mở đầu cho văn bản.

Bảng 4.1. Tiêu chí nhận diện, phân loại ADNPs văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam

STT	Tiêu chí nhận diện	Biểu hiện ngôn ngữ	Chức năng diễn ngôn	Ghi chú
Nhóm I: Tiêu chí nền tảng				
I.1	Thuộc bình diện nghĩa văn bản, không mã hoá nội dung kinh nghiệm Biểu thức không mã hoá thực thể, quá trình hay thuộc tính của nhân vật/sự kiện trong thế giới được kể; chức năng của nó không thể được giải thích hoàn toàn bằng cấu trúc kinh nghiệm mà chỉ được hiểu đầy đủ khi đặt trong tương quan với ít nhất một trong bốn hệ thống ngữ nghĩa diễn ngôn (discourse)	<i>Phép thử chức năng: nội dung kinh nghiệm của đơn vị ngôn ngữ bao quanh không thay đổi khi biểu thức được lược bỏ hoặc thay thế.</i>	Chức năng thuần túy ở tầng nghĩa văn bản: liên kết, phân đoạn, hồi chiếu hoặc định hướng tiếp nhận.	Tiêu chí phân biệt ADNPs văn bản với diễn đạt tương thích kinh nghiệm thực hiện cùng chức năng.

STT	Tiêu chí nhận diện	Biểu hiện ngôn ngữ	Chức năng diễn ngôn	Ghi chú
	semantics).			
I.2	Thực hiện ít nhất một trong bốn chức năng tổ chức diễn ngôn: (i) Tham chiếu văn bản, quy chiếu đến một mệnh đề/sự kiện văn bản như một thực thể, không tính tham chiếu đến tham thể/chu cảnh đã định danh trước đó. (ii) Danh hoá quan hệ logic-cấu trúc thành danh từ tổ chức văn bản (meta-message relation) – chỉ tính khi có yếu tố danh từ hoá tường minh. (iii) Nói kết phân đoạn diễn ngôn nội tại theo bốn tiểu loại bổ sung/só sánh/thời gian/hệ quả– đối lập với nói kết ngoại tại. (iv) Vận dụng phương tiện hội thoại vào cấu trúc KCVBTL.	<i>Biểu thức không thể giải thích chức năng chỉ bằng nghĩa mệnh đề thông thường.</i>	Xác lập chức năng tổ chức diễn ngôn của đơn vị ngôn ngữ trong văn bản; là cơ sở phân loại thành bốn nhóm cụ thể.	Một biểu thức có thể đảm nhiệm đồng thời nhiều vai trò. Bốn vai trò tương ứng với: TCVB, QHSTĐ, NKNBVB, KCVBTL.
Nhóm II : Tiêu chí nhận diện, phân loại theo phương thức diễn đạt				
A. Phương thức tham chiếu văn bản (TCVB) - Vai trò (i): Tham chiếu văn bản				
II.1	Tham chiếu hồi chỉ: vật thể hoá nội dung mà mệnh đề đã triển khai Biểu thức quy chiếu đến	<i>điều ấy, điều đó, điều này, như vậy, như thế đó</i>	Khái quát hoá và tái định danh nội dung phức tạp thành đơn vị	Lặp TCVB trong hai câu liên tiếp có tác dụng nhấn mạnh thông điệp.

STT	Tiêu chí nhận diện	Biểu hiện ngôn ngữ	Chức năng diễn ngôn	Ghi chú
	nội dung mệnh đề, sự kiện hoặc đoạn diễn ngôn đã được triển khai, biến nội dung đó thành thực thể có thể tiếp tục được xử lý trong văn bản.		tham chiếu trừu tượng; đưa vào vị trí chủ ngữ/đề ngữ; tránh lặp lại dài dòng, tăng độ súc tích.	
B. Phương thức quan hệ siêu thông điệp (QHSTĐ) - Vai trò (ii): Danh hoá quan hệ lô-gic thành thông điệp				
II.2	Quan hệ nhân – quả giữa hai sự kiện/hành động được danh hoá thành danh từ nguyên nhân, lý do , đứng vai trò đề ngữ hoặc bổ ngữ trong cấu trúc quan hệ đồng nhất “X là nguyên nhân/lý do của Y”.	<i>nguyên nhân là, lý do là, đó/đây chính là nguyên nhân/lý do</i>	Đóng gói toàn bộ chuỗi lập luận nhân quả đã triển khai thành một mệnh đề tổng kết súc tích, thường ở vị trí kết thúc lời giải thích căn nguyên.	Chỉ tính khi có danh từ <i>nguyên nhân/lý do</i> đứng vai trò tổ chức thông điệp.
II.3	Một hành vi, hiện tượng hoặc trạng thái cụ thể được danh hoá thành danh từ dấu hiệu, báo hiệu của một quy luật hay ý nghĩa trừu tượng hơn, đứng vai trò bổ ngữ trong cấu trúc quan hệ đồng nhất “X là dấu hiệu/báo hiệu của Y”.	<i>là dấu hiệu (của), là báo hiệu (của), đó/nó là dấu hiệu</i>	Diễn giải ý nghĩa quy ước hoặc suy luận của một hành vi/hiện tượng ngay tại thời điểm nó diễn ra; đặc trưng cho chức năng giải thích quy luật tự nhiên và tâm lý trong	Không nhầm với TCVB dù cùng dùng “đó/nó” làm đề ngữ, điểm phân biệt nằm ở Bổ ngữ danh hoá <i>dấu hiệu/báo hiệu</i> đứng sau

STT	Tiêu chí nhận diện	Biểu hiện ngôn ngữ	Chức năng diễn ngôn	Ghi chú
			đồng thoại giải thích.	
II.4	Nội dung vừa/sắp trình bày được danh hoá thành danh từ điều , đứng vai trò đề ngữ hoặc bổ ngữ, đánh dấu nội dung đó đáng chú ý, bất ngờ hoặc mang sức nặng cảm xúc đặc biệt	<i>đó/đây là điều, điều đáng lưu ý, điều quan trọng là</i>	Đóng gói một nội dung phức tạp thành một đối tượng ngôn ngữ duy nhất, tạo điểm nhấn thông tin, định hướng cách người đọc đánh giá nội dung đó.	Chỉ tính các cụm có yếu tố danh từ hoá (điều...).
C. Phương thức nối kết nội bộ văn bản (NKNBVB) - Vai trò (iii): Nối kết nội bộ văn bản				
II.5	Nối kết nội bộ thời gian Định hướng theo “thời gian của văn bản” thay vì thời gian thực tế. Xác định thứ tự các bước trong quá trình tạo lập và tổ chức diễn ngôn	<i>trước hết, đầu tiên, thứ đến, còn bây giờ, cuối cùng</i>	Đánh dấu, sắp xếp trình tự các sự kiện. Dự báo kiểu nội dung theo sau hoặc tổng kết lại cấu trúc vĩ mô của toàn văn bản.	Không dùng để tổ chức các sự kiện hay chuỗi hành động diễn ra ngoài đời thực, mà dùng để can thiệp vào thời gian và cấu trúc của chính văn bản.
II.6	Nối kết nội bộ so sánh: tổ chức ý nghĩa dựa trên sự tương đồng hoặc khác biệt mang tính chất văn bản (chứ không phải so sánh đặc điểm vật lý)	<i>Ví dụ như, chẳng hạn như, một ví dụ khác, nói cách khác, tóm lại, ngược lại, mặt khác</i>	Đúc kết, tái diễn đạt hoặc lấy ví dụ minh họa cho một ý tưởng vừa được nêu, đối lập hoặc so sánh	Phương thức này giúp định hướng cách đọc giả nên hiểu và diễn giải một thông tin trước đó như thế nào.

STT	Tiêu chí nhận diện	Biểu hiện ngôn ngữ	Chức năng diễn ngôn	Ghi chú
			các luồng lập luận của tác giả.	
II.7	Nối kết nội bộ bổ sung: Đánh dấu sự tích lũy thêm lý lẽ, dẫn chứng nhằm củng cố sức nặng cho một luận điểm hoặc nhận định đang được trình bày.	<i>và nữa, và lại, ngoài ra, thêm vào đó, hơn nữa</i>	Tích lũy nội dung, mở rộng phạm vi lập luận; chuyển hướng/bổ sung khía cạnh mới cho điều cần nói đến.	Đứng ở vị trí Đề ngữ, mở đầu một luận cứ bổ sung – khác với nối kết ngoại tại bổ sung, chỉ liệt kê thêm một sự kiện cùng loại trong cốt truyện.
II.8	Nối kết nội bộ hệ quả – nhân quả: Đúc kết kết luận lô-gic từ các tiền đề đã trình bày, hoặc nhượng bộ (rào đón trước một góc nhìn phản biện của độc giả).	<i>như vậy thì, xét cho cùng, đã đành là... nhưng, của đáng tội... chứ</i>	thực hiện thao tác nhượng bộ nội bộ, củng cố sức thuyết phục cho nhận định chính thức.	“Nhượng bộ” (concession) và “kết quả” (consequence) cùng thuộc phạm trù hệ quả (consequential) trong hệ thống nối kết (conjunction) của Martin [102, tr. 179].
D. Phương thức kết cấu văn bản thương lượng (KCVBTL) - Vai trò (iv): Điều phối ranh giới văn bản				
II.8	Biểu thức KCVBTL dạng thiết lập khung quy chiếu: mở đầu văn bản Xuất hiện ở đầu văn bản; sử dụng hình thức	<i>Thức nghi vấn tu từ: “Bạn có lúc nào tự hỏi...?” Phản hồi phán đoán:</i>	Xây dựng hợp đồng giao tiếp; định vị độc giả vào vị trí đồng tham chiếu; thiết lập kỳ vọng	Cơ chế chuyển dịch thức: hình thức nghi vấn không thực hiện chức năng hỏi mà mở khung quy chiếu chủ

STT	Tiêu chí nhận diện	Biểu hiện ngôn ngữ	Chức năng diễn ngôn	Ghi chú
	ngghi vấn hoặc phản hồi dự báo không để hỏi/trả lời thực sự mà để định vị độc giả vào vị trí đồng tham chiếu và tổ chức toàn bộ văn bản theo sau.	<i>“Ồ, bạn đang rất ngạc nhiên, phải không?”</i>	giao tiếp ngay từ câu đầu tiên, tổ chức toàn bộ văn bản theo sau.	đề; tạo hiệu ứng “cuộc trò chuyện đã bắt đầu từ trước”.
II.9	Biểu thức KCVBTL dạng điều phối diễn ngôn: đánh dấu ranh giới và tổ chức văn bản tương lai Xuất hiện ở cuối văn bản/chương hoặc điểm chuyển tiếp lớn; dùng hô ngữ tường minh, thỉnh cầu lịch sự hoặc tình thái nguyện vọng để đánh dấu ranh giới và định hướng văn bản tiếp theo.	<i>Hô ngữ: “Thưa bạn đọc yêu quý” Thỉnh cầu lịch sự: “Mèn tôi xin phép chấm hết” Tình thái nguyện vọng: “Ước ao...chúng ta còn được gặp nhau”</i>	Phân đoạn kết thúc; tổ chức văn bản tương lai; thiết lập cộng đồng chờ đợi chung; chuyển từ không gian truyện kể sang không gian giao tiếp ngoại văn bản.	<i>“Chúng ta”</i> bao gộp tác giả–độc giả, đặt nền móng cho sự tiếp nối; cơ chế ADN: hình thức thỉnh cầu nhưng chức năng phân đoạn văn bản.
II.10	Biểu thức KCVBTL dạng mệnh lệnh với chức năng mời tham chiếu/chứng thực Xuất hiện ở cuối truyện đồng thoại giải thích; dùng thức cầu khiến danh nghĩa mời độc giả xác minh hệ quả qua quan sát thực tế; đóng	<i>“Các bạn hãy quan sát...”, “mời các bạn hãy xem thật kĩ” Cụm xưng hô trực tiếp: “Các bạn”, “mời các bạn” Mệnh đề hệ</i>	Đóng khung hư cấu bằng thực tại; neo câu chuyện vào không gian quan sát của độc giả; chuyển vị thế độc giả từ người tiếp nhận thụ động	Tiểu loại đặc trưng riêng của thể loại đồng thoại giải thích trong TTN Việt Nam. Hình thức mệnh lệnh không hàm chứa ý nghĩa mệnh lệnh thực sự.

STT	Tiêu chí nhận diện	Biểu hiện ngôn ngữ	Chức năng diễn ngôn	Ghi chú
	khung hư cấu bằng thực tại.	<i>quả: “sẽ biết câu chuyện kể trên đây đã từng xảy ra”</i>	sang người có thể xác minh.	

4.1.1.2. Nguyên tắc thống kê, phân loại ADNPs văn bản

Trong quá trình khảo sát ngữ liệu, luận án tuân thủ các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, mỗi trường hợp ADNPs văn bản chỉ được tính một lần, ngay cả khi nó xuất hiện lặp lại trong cùng một đoạn văn.

Thứ hai, khi một biểu thức có thể thuộc nhiều loại ADNPs, ưu tiên xếp loại theo chức năng chủ đạo trong ngữ cảnh cụ thể. Ví dụ, cụm “*như tôi vừa kể*” vừa có chức năng TCVB, vừa có chức năng nối kết nội bộ và tương tác liên nhân, nhưng được xếp vào loại NKNBVB vì đây là chức năng nổi bật nhất trong ngữ cảnh sử dụng.

Thứ ba, chỉ thống kê các trường hợp ADNPs rõ ràng, có thể xác định chắc chắn theo tiêu chí đã đặt ra. Các trường hợp không rõ ràng hoặc có thể tranh cãi sẽ được ghi chú riêng nhưng không đưa vào số liệu thống kê chính.

Thứ tư, phân loại dựa trên chức năng thực tế của ADNPs trong văn bản cụ thể, không chỉ dựa vào hình thức ngữ pháp. Cùng một yếu tố ngôn ngữ có thể thực hiện các chức năng khác nhau trong những hoàn cảnh cụ thể khác nhau.

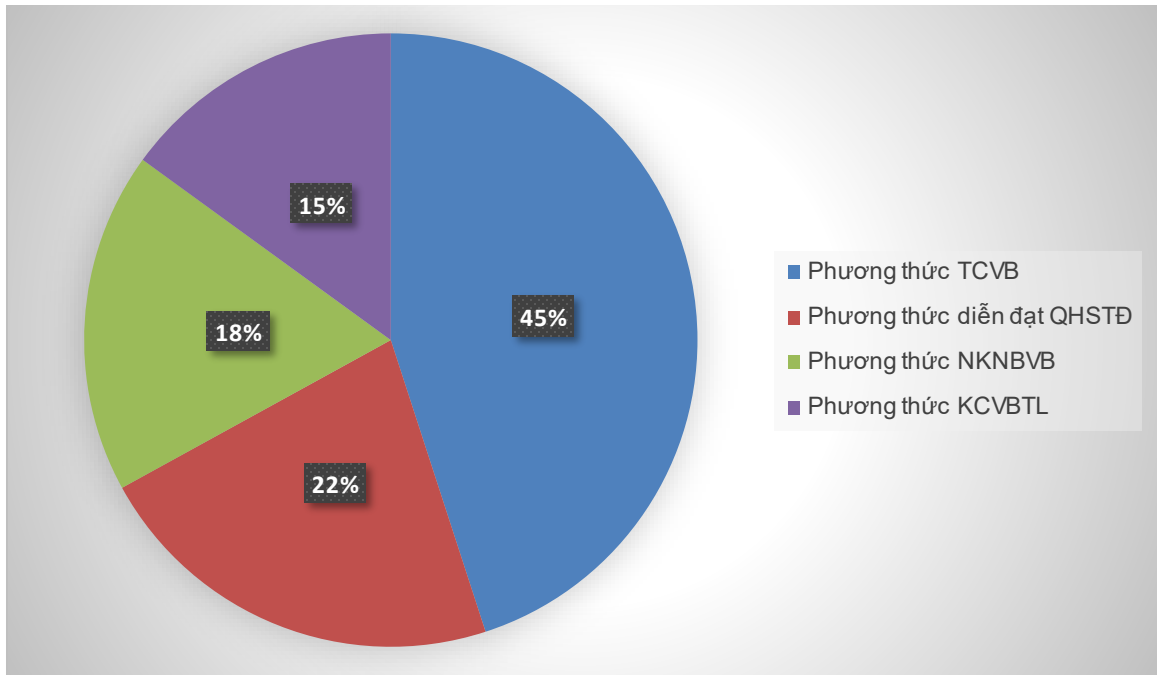
4.1.2. Kết quả thống kê, phân loại ADNPs văn bản

Dựa trên quy trình nghiên cứu đã thiết lập, kết quả khảo sát cụ thể được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 4.2. Kết quả khảo sát ADNPs văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam

ADNPs văn bản	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phương thức TCVB	116	45
Phương thức diễn đạt QHSTĐ	55	22
Phương thức NKNBVB	47	18
Phương thức KCVBTL	37	15
Tổng	255	100

Việc phân bố tỷ lệ các loại ADNPs văn bản trong TTN được thể hiện ở biểu đồ sau:



Biểu đồ 4.1. Kết quả khảo sát ADNP văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam

4.1.3. Nhận xét

Bảng phân bố các kiểu ADNP văn bản cho thấy một bức tranh rõ nét về cách các tác giả thiếu nhi tổ chức văn bản trong thể loại đặc thù này. Trong tổng số 255 trường hợp ADNP được thống kê, phương thức TCVB chiếm ưu thế với 116 trường hợp (45%), phản ánh xu hướng của các tác giả trong việc duy trì mạch lạc và tính minh bạch thông tin. Sự xuất hiện thường xuyên của các yếu tố tham chiếu giúp người đọc nhỏ tuổi dễ dàng theo dõi mạch truyện, nhận diện lại các nhân vật, sự vật, hay tình huống đã được đề cập. Tần suất cao của kiểu ADNP này cho thấy mục tiêu giáo dục và định hướng nhận thức là yếu tố trung tâm trong cấu trúc diễn ngôn của TTN Việt Nam. Bên cạnh đó, phương thức diễn đạt QHSTĐ (22%) và phương thức NKNBVB (18%) cùng chiếm khoảng 40% tổng số ADNP, thể hiện nỗ lực của các tác giả trong việc lồng ghép bình diện cảm xúc, thái độ và quan điểm đạo đức vào mạch kể. Thông qua những biểu thức siêu thông điệp các nhà văn không chỉ kết nối các sự kiện theo quan hệ logic mà còn hướng dẫn người đọc trẻ cảm nhận ý nghĩa nhân văn, bài học đạo đức và giá trị sống ẩn sau câu chuyện. Những yếu tố này giúp văn bản thiếu nhi vừa gần gũi, dễ hiểu, vừa có chiều sâu tư tưởng, thể hiện đặc trưng kết hợp giữa tính nghệ thuật và tính giáo dục của thể loại. Ngược lại, phương thức KCVBTL chỉ chiếm 15%, phản ánh đặc trưng của TTN là tránh các cấu trúc ngôn ngữ mang tính tranh luận, lập luận phức tạp. Các tác giả thường ưu tiên mô tả hành động và cảm xúc hơn là thể hiện sự thương lượng hay đối thoại mang tính lý luận.

Tổng thể, sự phân bố này cho thấy truyện thiếu nhi Việt Nam hướng đến việc tạo văn bản dễ tiếp nhận, giàu cảm xúc và định hướng giáo dục.

4.2. Các phương thức diễn đạt ADNP văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam

4.2.1. Phương thức tham chiếu văn bản

Phương thức TCVB trong TTN Việt Nam hiện đại có những đặc điểm cơ bản sau:

Bảng 4.3. Đặc điểm chính của phương thức TCVB trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Phương diện	Đặc điểm cốt lõi
Bản chất và chức năng	TCVB là phương thức sử dụng các yếu tố ngôn ngữ (như “như vậy”, “điều này/đó”, “nó”, “như thế đó”, “đó là”) để liên kết, hồi chỉ các nội dung đã được đề cập trong văn bản, nhằm tạo tính mạch lạc, chặt chẽ và tránh lặp từ không cần thiết. Phương thức này thực hiện ba chức năng cơ bản: (i) liên kết các ý tưởng trong văn bản; (ii) khái quát hoá và tóm lược nội dung phức tạp thành đơn vị tham chiếu trừu tượng; (iii) duy trì tính liên tục của chuỗi sự kiện và mạch suy tư.
Giá trị biểu cảm và tâm lý	Phương thức TCVB không chỉ có chức năng liên kết mạch lạc mà còn góp phần làm nổi bật cảm xúc, suy tư của nhân vật và tác giả. Việc lặp lại các yếu tố tham chiếu (như “điều ấy” hai lần liên tiếp) có tác dụng nhấn mạnh và định hình thông điệp, đồng thời mang lại giọng điệu bức xúc, thể hiện sâu sắc tâm lý nhân vật.
Phản ánh năng lực ngôn ngữ và tư duy	Phương thức TCVB xuất hiện cả trong tác phẩm của thiếu nhi và cho thiếu nhi, thể hiện vai trò thiết yếu trong việc tổ chức mạch lạc văn bản và phản ánh năng lực tư duy của người viết. Việc thiếu nhi có thể sử dụng thành thạo phương thức này cho thấy năng lực khái quát hoá và tổ chức ngôn ngữ đã bước đầu hình thành, qua đó khẳng định vai trò của TTN như môi trường giáo dục ngôn ngữ hiệu quả, đồng thời phản ánh sự phát triển tư duy logic và biểu đạt cảm xúc của trẻ em.

Với cách sử dụng phương thức TCVB độc đáo, tác giả Kim Lân đã ghi lại dấu ấn trong lòng độc giả. Xét các ví dụ dưới đây:

(59) “*Các bạn hàng đồ ở đây không những đã không coi tôi như thù địch, mà còn đãi tôi vào hàng khách quý, thân thiết như một người đồ cùng trong một sân vật mìn. Điều ấy thật là hiếm có. Điều ấy khiến tôi phải bực bạch trước các bạn hàng đồ tỉnh nhà về keo vật hôm nay.*”

(Kim Lân, *Ông Cẩn Ngủ*)

Ở ngữ liệu trên, trong một đoạn văn chỉ 3 câu, mà Kim Lân đã sử dụng đến 2 lần phương thức TCVB. “Điều ấy” không phải nội dung sự tình mà có vai trò xác lập điều đã đề cập đến ở trước đó, có tác dụng tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các câu trong đoạn văn. “Điều ấy” ở lần xuất hiện thứ nhất tham chiếu đến sự đối xử tốt của các

bạn hàng đô với nhân vật tôi – chính là nhân vật Ông Cản Ngũ. “Điều ấy” trong lần xuất hiện tiếp theo tiếp tục nhấn mạnh ảnh hưởng của sự kiện trên đối với suy nghĩ và hành động của nhân vật, đồng thời, có tác dụng nhấn mạnh và khái quát hoá nội dung trước đó. Cả hai lần xuất hiện, “Điều ấy” đều giữ vai trò chủ ngữ/đề ngữ trong mệnh đề tiếp theo, trong khi toàn bộ nội dung tham chiếu gốc là một quá trình kinh nghiệm phức tạp. Việc sử dụng ADNP văn bản đã mang lại những giá trị sau: Thứ nhất, nó khái quát ý tưởng, toàn bộ hành động nhân ái, hiếu khách của các bạn hàng đô được cô đọng lại thành một “điều” để người viết dễ dàng định danh và đánh giá (“thật là hiếm có”). Việc sử dụng yếu tố tham chiếu giúp văn bản có tính mạch lạc, chặt chẽ và hiệu quả, tránh việc lặp lại một đoạn miêu tả dài dòng để làm chủ thể cho câu tiếp theo. Đồng thời, việc lặp lại “Điều ấy” hai lần trong hai câu liên tiếp có tác dụng nhấn mạnh và định hình thông điệp. Lần thứ nhất (“Điều ấy thật là hiếm có”) dùng để đánh giá (mối quan hệ liên nhân) về sự kiện vừa xảy ra, nhấn mạnh tính chất đặc biệt của nó. Lần thứ hai (“Điều ấy khiến tôi phải bộc bạch...”) đã biến sự kiện đặc biệt đó thành nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hành động tiếp theo của nhân vật (bộc bạch cảm xúc), từ đó thúc đẩy cốt truyện.

Phương thức TCVB trong TTN Việt Nam, dù trong các tác phẩm do người lớn hay chính trẻ em sáng tác, đều thể hiện vai trò thiết yếu trong việc tổ chức mạch lạc văn bản và phát triển tư duy diễn ngôn. Dưới đây là những ví dụ được trích từ tác phẩm “Câu chuyện của chiếc điều cũ” do một học sinh ở lứa tuổi tiểu học sáng tác:

(60) “*Ôi điều của cậu bay cao thế!*” – *Một cậu bé chỉ tay lên trời và nheo mắt ngắm nhìn Điều. [...]*

*Điều cảm thấy thật hạnh diện và hạnh phúc khi được mọi người yêu quý, ngưỡng mộ và trân trọng **như vậy**.”*

(Đặng Thị Hồng Điệp/ HS Tiểu học, Tuyển tập *Đoá hoa đồng thoại, Câu chuyện của chiếc điều cũ*)

(61) “*Trong một lần, do sơ ý, cậu chủ đã làm Điều bị gãy và không thể bay lên được nữa. [...]* Từ **đó** đến giờ, Điều nằm đây, làm bạn với chuột nhắt, nhền nhện và những chú kiến chăm chỉ.”

(Đặng Thị Hồng Điệp/ HS Tiểu học, Tuyển tập *Đoá hoa đồng thoại, Câu chuyện của chiếc điều cũ*)

(62) “*Điều chợt nhớ ra rằng ông bà chủ đang lên kế hoạch chuyển đi nơi khác sinh sống. Thực ra, đối với nó thì **điều đó** cũng chẳng quan trọng gì, vì thế nào nó cũng bị bỏ lại thôi. Nghĩ vậy, nó bèn cố gắng dỗ mình chìm vào giấc ngủ để không phải suy nghĩ nữa.*”

(Đặng Thị Hồng Điệp/ HS Tiểu học, Tuyển tập *Đoá hoa đồng thoại, Câu chuyện của chiếc điều cũ*)

Trong truyện ngắn *Câu chuyện của chiếc điều cũ* – một tác phẩm do học sinh tiểu học sáng tác và được Nhà xuất bản Kim Đồng tuyển chọn – các yếu tố tham chiếu

như “nó”, “đó”, “điều đó”, “như vậy”... được vận dụng một cách linh hoạt và chính xác. Những tham chiếu này không chỉ thực hiện chức năng liên kết hình thức mà còn tạo lập tính mạch lạc nội dung và khái quát hoá trải nghiệm. Trong (62), cụm “như vậy” quy chiếu lại toàn bộ phát ngôn trước đó – lời khen của cậu bé – nhằm nhấn mạnh giá trị tinh thần mà nhân vật “Điều” cảm nhận được. Các ví dụ (63) và (64) lần lượt sử dụng “đó” và “điều đó” để hồi chiếu về một bước ngoặt (việc Điều bị gãy) và một bối cảnh tâm lý (Điều sắp bị bỏ lại), từ đó duy trì tính liên tục của chuỗi sự kiện và bộc lộ tâm trạng nhân vật. Việc học sinh tiểu học có thể sử dụng thành thạo phương thức TCVB cho thấy năng lực khái quát hoá và tổ chức ngôn ngữ đã bước đầu hình thành, qua đó khẳng định vai trò của TTN như một môi trường giáo dục ngôn ngữ hiệu quả, đồng thời phản ánh sự phát triển tư duy logic và biểu đạt cảm xúc của trẻ em thông qua lời kể.

Như vậy, việc vận dụng các yếu tố TCVB không chỉ góp phần bảo đảm tính liên kết và thống nhất về nội dung của truyện mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp nhận, giúp người đọc nhận diện và lĩnh hội các thông điệp cốt lõi mà tác giả gửi gắm. Các yếu tố này đồng thời làm cho cấu trúc văn bản trở nên rõ ràng, dễ theo dõi, đồng thời thể hiện năng lực tổ chức và triển khai ý tưởng một cách logic, mạch lạc và có hệ thống

4.2.2. Phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp

Khác với các yếu tố mã hoá nội dung kinh nghiệm, yếu tố QHSTĐ vận hành ở bình diện cấu trúc: theo Martin, đây là hiện tượng quan hệ lô-gic giữa các bộ phận thông điệp (nguyên nhân, dấu hiệu, trọng tâm...) được danh hoá thành một danh từ hoặc cụm danh từ đảm nhiệm vai trò đề ngữ hay chủ ngữ, đúng như Martin minh hoạ bằng các danh từ *reason, example, point, factor* [102, tr. 416]. Đây là tiêu chí phân biệt cốt lõi: một biểu thức chỉ được tính là QHSTĐ khi quan hệ lô-gic – cấu trúc được “vật chất hoá” thành một thực thể danh từ, chứ không còn là một liên từ hay phụ từ liên kết thuần túy.

Bảng 4.4. Đặc điểm chính của phương thức diễn đạt QHSTĐ trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Phương diện	Đặc điểm cốt lõi
Bản chất chung	QHSTĐ là phương thức danh hoá một quan hệ lô-gic – cấu trúc (nguyên nhân, dấu hiệu, trọng tâm...) thành một danh từ hoặc cụm danh từ đứng vai trò đề ngữ hoặc chủ ngữ, thay vì diễn đạt bằng liên từ.
Tiêu chí thao tác hoá	Chỉ tính khi có yếu tố danh từ hoá tường minh (nguyên nhân, lý do, dấu hiệu, điều...) đứng vai trò tổ chức thông điệp; các liên từ không danh hoá (thế là, cho nên, và đặc biệt...) không

	thuộc QHSTĐ mà thuộc nối kết nội bộ văn bản.
Hệ thống phân loại	Ba tiểu loại: (i) quan hệ nhân – quả, (ii) quan hệ diễn giải – báo hiệu, (iii) quan hệ nhấn mạnh – định hướng trọng tâm.
Phân bố tác giả	Xuất hiện ở cả tác giả chuyên nghiệp (Kim Lân, Võ Quảng, Đoàn Giỏi, Nguyễn Nhật Ánh, Nguyễn Huy Tưởng) và tác giả thiếu nhi (Lê Minh, Võ Thu Hương), cho thấy QHSTĐ có ngưỡng thụ đắc sớm hơn so với NKNBVB.

4.2.2.1. Quan hệ nhân – quả

Đây là tiểu loại QHSTĐ phổ biến nhất trong ngữ liệu khảo sát. Khác với các liên từ nhân quả thông thường (nên, vì vậy, do đó...) chỉ đóng vai trò kết từ nối hai mệnh đề mà không tạo ra một thực thể ngôn ngữ riêng, các biểu thức thuộc tiểu loại này danh hoá quan hệ nhân – quả thành danh từ *nguyên nhân*, *lý do*, đóng vai trò chủ ngữ/đề ngữ hoặc bổ ngữ trong cấu trúc quan hệ đồng nhất “X là nguyên nhân/lý do của Y”.

(63) “*Đó chính là **nguyên nhân** loài bọ hung của chúng ta được truyền đến ngày nay.*”
(Lê Minh Nhựt, *Bí mật Bọ Hung*)

Câu văn kết thúc một truyện giải thích căn nguyên (vì sao Bọ Hung chỉ có một sừng): “đó” (tham chiếu văn bản) trở lại toàn bộ hành động của Thượng đế vừa được kể, còn “nguyên nhân” danh hoá quan hệ nhân – quả giữa hành động đó với đặc điểm hình thể hiện tại của loài Bọ Hung. Đáng chú ý, hai phương thức ADNP văn bản – TCVB và QHSTĐ – lồng vào nhau trong cùng một câu: “đó” đảm nhận vai trò Chủ ngữ được xác lập nhờ tham chiếu văn bản, còn “nguyên nhân” đảm nhận vai trò bổ ngữ được xác lập nhờ danh hoá. Đây là bằng chứng cho thấy các phương thức ADNP văn bản không loại trừ lẫn nhau mà có thể cộng hưởng trong một cấu trúc duy nhất.

(64) “***Nguyên nhân** là vì Vượn đã có bắt chước những việc bậy bạ, như tôi vừa kể.*”

(Võ Quảng, *Vượn hú*)

(65) “*Đó là **lý do** chỉ khi nào có thằng Cu lảng vảng gần đó, Lọ Nồi mới khoe tài.*”

(Nguyễn Nhật Ánh, *Chúc một ngày tốt lành*)

(66) “*...mà **nguyên nhân** là vì trận cháy khủng khiếp thuở nọ.*”

(Võ Quảng, *Sự tích những cái vắn*)

Ở (63), cấu trúc “nguyên nhân là vì X” đặt danh từ “nguyên nhân” ở vị trí đề ngữ, mở rộng bằng quan hệ đồng nhất “là vì” – đây là câu khép lại một truyện giải thích tiếng hú buồn của loài Vượn. Ở (64), tương tự (65), “đó” (tham chiếu văn bản) và “lý do” (danh hoá) tiếp tục cộng hưởng trong cùng một cấu trúc. Ở (66), trích từ

truyện giải thích vì sao loài Hồ có vằn, “nguyên nhân” một lần nữa đứng vai trò chủ ngữ khép lại lời giải thích căn nguyên. Đáng chú ý, ba trong bốn ví dụ đều xuất hiện ở câu kết của các truyện thuộc tiểu loại giải thích nguyên nhân, cho thấy mối liên hệ chặt giữa quan hệ nhân – quả danh hoá với chức năng thể loại: đây là công cụ ngôn ngữ đặc thù để đóng gói toàn bộ lời giải thích thành một mệnh đề tổng kết súc tích ở vị trí kết truyện, giúp độc giả nhỏ tuổi nắm bắt trọn vẹn thông điệp cốt lõi mà không cần suy luận thêm.

4.2.2.2. Quan hệ diễn giải – báo hiệu

Ở tiểu loại này, một hành vi hay hiện tượng cụ thể được danh hoá thành *dấu hiệu*, *báo hiệu* của một trạng thái, quy luật hay ý nghĩa trừu tượng hơn, về bản chất vẫn là thao tác danh hoá một quan hệ suy luận (nếu quan sát thấy X thì có thể suy ra Y) thành một danh từ đứng vai trò bổ ngữ trong cấu trúc quan hệ đồng nhất, tương tự cơ chế đã phân tích ở tiểu loại nhân – quả.

(67) “Cóc nghiến răng là **dấu hiệu** gòi sắp chuyển mình mưa xuống.”

(Nguyễn Huy Tưởng, *Con cóc là cậu ông Giời*)

(68) “Lúc nào cũng chạnh nghĩ về quê hương, đó là **báo hiệu** của tuổi già.”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

Ở ví dụ (67), hành vi nghiến răng của Cóc được cô đọng thành “dấu hiệu” báo trước một hiện tượng tự nhiên (trời sắp mưa), đây là cách dân gian giải thích quy luật tự nhiên qua lăng kính nhân hoá, đặc trưng cho thể loại đồng thoại giải thích. Ở (68), một trạng thái tâm lý (nhớ quê) được cô đọng thành “báo hiệu” của một giai đoạn đời người (tuổi già), cho thấy tiểu loại này có thể mở rộng từ chức năng giải thích quy luật tự nhiên (đặc trưng đồng thoại) sang chức năng khái quát hoá tâm lý (đặc trưng tự sự trữ tình).

4.2.2.3. Quan hệ nhấn mạnh – định hướng trọng tâm

Tiểu loại này sử dụng danh từ *điều* làm đề ngữ hoặc bổ ngữ để đánh dấu một nội dung vừa được trình bày là đáng chú ý, bất ngờ hoặc có sức nặng cảm xúc đặc biệt, tương đương chức năng mà Martin gọi là điểm nhấn (*point*) [102, tr. 416].

(69) “Đây cũng là **điều** Cuốn Chiếu rút ra từ khi suýt chết đuối.”

(Lê Minh Nhựt, *Bí mật Bọ Hung*)

(70) “Đó là **điều** bất ngờ mà tại bạn nó không đưa nào nghĩ ra.”

(Võ Thu Hương, *Chú Căng-gu-ru hạnh phúc*)

(71) “Đó là **điều** làm tôi xốn xang, bứt rứt không chịu nổi.”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

Ở cả ba ví dụ, “điều” không mang nội dung kinh nghiệm (không tự thân miêu tả người, vật hay sự kiện) nhưng có chức năng đóng gói và nêu bật một nội dung đã hoặc sắp được triển khai. Trong (69), “điều” tổng kết một bài học nhân sinh (biết bơi trước khi liêu lĩnh) rút ra từ trải nghiệm suýt chết đuối. Trong (70), “điều” đánh dấu tính bất ngờ của thông tin sắp được tiết lộ (ý nghĩa cái tên) đối với các nhân vật khác

trong truyện. Trong (71), “điều” nén một loạt chi tiết miêu tả sự vắng lặng, thiếu vắng nghi lễ tưởng niệm thành một đối tượng duy nhất mang sức nặng cảm xúc, làm chủ ngữ cho vị ngữ đánh giá “làm tôi xôn xang, bứt rứt không chịu nổi”. Điểm chung của ba ví dụ là “điều” luôn xuất hiện trong cấu trúc quan hệ đồng nhất “đó/đây là điều...”, cho phép nội dung phía sau được gắn nhãn và đánh giá một cách cô đọng.

Ba tiểu loại QHSTĐ khảo sát ở trên cho thấy một điểm chung xuyên suốt: quan hệ lô-gic – cấu trúc (nhân quả, diễn giải, nhấn mạnh) luôn được vật chất hoá thành một danh từ cụ thể (nguyên nhân, lý do, dấu hiệu, báo hiệu, điều) đóng vai trò đề ngữ, chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong cấu trúc quan hệ đồng nhất “X là Y”, đây chính là tiêu chí phân biệt QHSTĐ với các liên từ tổ chức văn bản không danh hoá thuộc phương thức nối kết nội bộ văn bản (mục 4.2.3). Khác với NKNBVB, vốn gần như chỉ xuất hiện ở tác giả chuyên nghiệp, QHSTĐ xuất hiện đồng đều ở cả hai nhóm tác giả, cho thấy đây là một phương thức ADNP văn bản có ngưỡng thụ đắc tương đối sớm: ngay cả người viết nhỏ tuổi cũng có thể vận dụng thành thạo cấu trúc danh hoá đơn giản (đó/đây là điều/nguyên nhân/dấu hiệu...) để tổ chức thông điệp, dù chưa đạt đến mức độ phức tạp trong tổ chức lập luận nhiều bước như ở nhóm tác giả chuyên nghiệp.

4.2.3. Phương thức nối kết nội bộ văn bản

Nền tảng lý thuyết cho việc nhận diện NKNBVB trong luận án là hệ thống liên kết lô-gic – ngữ nghĩa mà Martin [102, tr. 178] xác lập, gồm bốn tiểu loại quan hệ cơ bản: quan hệ bổ sung (additive), quan hệ so sánh (comparative), quan hệ thời gian (temporal) và quan hệ hệ quả (consequential). Theo Martin, mỗi tiểu loại quan hệ này đều có thể hiện thực hoá theo hai hướng đối lập: hướng ngoại tại (external) dùng để hiển thị chuỗi hoạt động, sự kiện mà con người tham gia với tư cách thành viên của các thiết chế xã hội trong thế giới được kể; và hướng nội tại (internal) hướng đến “thời gian văn bản”, tức thời gian tính theo cái đang được nói ra chứ không phải cái đang được thực hiện, đồng thời gắn với việc tổ chức lập luận và động lực trao đổi lời giữa các bên tham gia giao tiếp [102, tr. 181]. Martin nhấn mạnh ranh giới nội tại – ngoại tại “rõ nét nhất ở quan hệ thời gian”, và đáng lưu ý là hai hướng hiện thực hoá này hoàn toàn có thể trùng nhau về mặt từ vựng bề mặt, chỉ khác nhau ở bình diện chức năng – diễn giải [102, tr. 181].

Trên nền lý thuyết đó, luận án vận dụng và thao tác hoá sự phân biệt nội tại – ngoại tại của Martin để xác lập tiêu chí nhận diện NKNBVB trong TTN Việt Nam: một biểu thức liên kết chỉ được tính là NKNBVB khi nó có thể diễn giải lại bằng một động từ phát ngôn tường minh (kiểu “tôi nói điều này để...”) mà không làm thay đổi quan hệ lô-gic vốn có giữa các mệnh đề, phát ngôn; ngược lại, nếu biểu thức chỉ có thể diễn giải bằng một sự kiện, hành động có thật nối tiếp nhau trong dòng truyện kể, thì nó thuộc về nối kết ngoại tại thông thường và bị loại khỏi phạm vi thống kê ADNP văn bản. Đây là bước mở rộng riêng của luận án: bản thân Martin không dùng khái niệm “ẩn dụ ngữ pháp” khi bàn về nối kết nội tại/ngoại tại, nhưng chính khung phân

biệt chức năng, diễn giải mà ông xác lập là cơ sở lí luận để luận án lí giải vì sao chỉ nhóm quan hệ nội tại mới mang bản chất không tương thích giữa hình thức liên kết và chức năng tổ chức diễn ngôn, tức bản chất của ADNPs văn bản trong khi nhóm ngoại tại vẫn giữ nguyên quan hệ tương hợp giữa hình thức và chức năng liên kết sự kiện.

Phép thử động từ phát ngôn này đặc biệt hữu ích khi áp dụng vào ngữ liệu TTN, nơi lời kể của người trần thuật thường xen kẽ dày đặc với lời thoại nhân vật và các mốc sự kiện trong cốt truyện: nó giúp phân biệt rạch ròi giữa những liên từ, phó từ đánh dấu mốc tổ chức lập luận của người kể chuyện (thuộc NKNBVB) với những liên từ, phó từ chỉ trình tự sự kiện có thật trong thế giới truyện (thuộc liên kết ngoại tại thông thường), hai bình diện vốn dễ trùng lặp về hình thức từ vựng bề mặt. Tần suất xuất hiện tương đối thấp của NKNBVB trong ngữ liệu TTN so với TCVB, vì vậy, không nên được nhìn nhận như một khiếm khuyết của ngữ liệu, mà là hệ quả tất yếu về mặt loại hình văn bản: NKNBVB đòi hỏi năng lực tổ chức diễn ngôn ở mức độ trừu tượng hoá cao hơn liên kết sự kiện đơn thuần, năng lực mà truyện thiếu nhi, với đặc trưng thể loại thiên về trần thuật sự kiện tuyến tính phù hợp với năng lực tiếp nhận của trẻ em, có xu hướng vận dụng hạn chế hơn so với các loại văn bản lập luận hay khoa học.

Trên cơ sở đó, luận án xác lập bốn tiểu loại NKNBVB tương ứng với bốn tiêu loại quan hệ lô-gic – ngữ nghĩa nói trên, được tổng hợp ở Bảng 4.5 dưới đây.

Bảng 4.5. *Đặc điểm chính của phương thức NKNBVB trong truyện thiếu nhi Việt Nam*

Phương diện	Đặc điểm cốt lõi
Bản chất chung	NKNBVB là phương thức tổ chức diễn ngôn vận hành ở tuyến nghĩa văn bản: biểu thức liên kết không phản ánh trình tự sự kiện có thật (nối kết ngoại tại) mà can thiệp vào “thời gian văn bản”, cấu trúc lập luận và quan hệ tương tác ngầm giữa người viết – người đọc (nối kết nội tại).
Tiêu chí thao tác hoá	Biểu thức chỉ được tính là NKNBVB khi có thể thay bằng một động từ phát ngôn tường minh (“tôi nói điều này để...”, “tôi nêu thêm rằng...”) mà không đổi quan hệ lô-gic; nếu chỉ diễn giải được bằng một sự kiện/hành động thực, biểu thức thuộc nối kết ngoại tại, không phải ADNPs văn bản.
Hệ thống phân loại	Bốn tiểu loại: (i) nối kết nội bộ thời gian, (ii) nối kết nội bộ so sánh, (iii) nối kết nội bộ bổ sung, (iv) nối kết nội bộ hệ quả/nhân quả – tương ứng bốn phạm trù <i>additive</i> ,

	<i>comparative, temporal, consequential</i> trong hệ thống của Martin [102, tr. 179].
Phân bố tác giả	Bốn tiểu loại tập trung chủ yếu ở sáng tác của tác giả chuyên nghiệp (Tô Hoài, Kim Lân, Đoàn Giỏi, Nguyễn Nhật Ánh, Viêt Linh...), phản ánh yêu cầu năng lực tổ chức lập luận và phân đoạn diễn ngôn ở mức độ trừu tượng cao hơn so với các biểu thức liên kết thời gian đơn giản (tuần tự sự kiện) phổ biến trong sáng tác của tác giả nghiệp dư.

4.2.3.1. Nối kết nội bộ thời gian

Nối kết nội bộ thời gian là tiểu loại hẹp nhất về số lượng nhưng có giá trị nhận diện rõ ràng nhất, vì đây chính là tiểu loại mà Martin cho là ranh giới nội tại – ngoại tại “rõ nét nhất” [102, tr. 181]. Biểu thức thuộc tiểu loại này không định vị một mốc trong dòng chảy sự kiện của cốt truyện, mà định vị một mốc trong chính hành động giao tiếp giữa người viết và người đọc – tức mốc thời gian của việc đọc/viết văn bản, không phải mốc thời gian của thế giới được kể.

(72) “**Còn bây giờ**, trước khi các bạn khép lại cuốn sách, tác giả tin rằng có những điều cho dù tác giả không nói thì các bạn cũng có thể hình dung ra.”

(Nguyễn Nhật Ánh, *Chúc một ngày tốt lành*)

Cụm từ “còn bây giờ” trong ví dụ trên không quy chiếu đến một thời điểm nào trong đời sống của các nhân vật mà quy chiếu đến thời điểm độc giả đang cầm cuốn sách trên tay, ngay trước khi gấp lại trang cuối. Đây là một mốc thuộc “thời gian văn bản”: nó đánh dấu ranh giới giữa giai đoạn tự sự (kể chuyện) và giai đoạn giao tiếp trực tiếp giữa tác giả và độc giả ở phần kết. Cụm “trước khi các bạn khép lại cuốn sách” càng củng cố tính chất nội tại này, vì nó lấy chính hành động vật lý đọc sách của độc giả – chứ không phải một hành động nào của nhân vật, làm điểm quy chiếu. Có thể diễn giải lại toàn bộ phát ngôn theo mô hình phát ngôn tường minh mà không đổi quan hệ lô-gic: “Tôi (tác giả) nói điều này với các bạn ngay trước khi văn bản kết thúc”. Phép thử này khẳng định đây là nối kết nội bộ thời gian đúng nghĩa. Về giá trị biểu đạt, nối kết nội bộ thời gian ở vị trí kết thúc tác phẩm còn đảm nhận một chức năng liên nhân kép: nó vừa khép lại cấu trúc vĩ mô của toàn văn bản, vừa mở ra một khoảng trống diễn giải, mời gọi độc giả tự suy ngẫm (“có những điều cho dù tác giả không nói thì các bạn cũng có thể hình dung ra”). Đây là điểm giao thoa giữa nghĩa văn bản (tổ chức kết thúc) và nghĩa liên nhân (ủy thác vai trò diễn giải cho độc giả), phù hợp với đặc trưng phong cách gần gũi, đối thoại của Nguyễn Nhật Ánh khi viết cho thiếu nhi.

4.2.3.2. Nói kết nội bộ so sánh

Nói kết nội bộ so sánh đảm nhận chức năng tái diễn đạt, khái quát hoá hoặc lấy ví dụ minh hoạ cho một nội dung/luận điểm vừa được trình bày trước đó. Theo Martin, đây là tiểu loại mà một phần lớn phạm trù “elaboration” (giải thích) của Halliday được diễn giải lại như là “mặt nội tại của quan hệ so sánh đồng nhất” [102, tr. 182]. Nói cách khác, khi người viết dùng một biểu thức để nói lại, tóm lại hoặc lấy ví dụ cho chính nội dung mình vừa trình bày, đó là một thao tác so sánh diễn ra ở bình diện văn bản (giữa hai cách nói về cùng một nội dung), không phải một phép so sánh đặc điểm vật lý giữa hai thực thể trong thế giới được kể.

(73) “*Chú nghĩ đến mẹ của đàn con nhỏ, giá cô ta cũng có mặt ở đây lúc này để san sẻ bớt công việc cho chú, **chẳng hạn như** mẹ chúng sẽ soạn bài, còn chú, chú chỉ việc giảng giải căn kẽ có phải tốt biết bao không?*” (Viết Linh, Ông bố đảm đang)

Cụm “chẳng hạn như” không nối hai sự kiện có thật (không phải “trước tiên mẹ chúng làm gì, sau đó chẳng hạn như...”), mà đưa ra một minh hoạ cụ thể (“mẹ chúng sẽ soạn bài”) nhằm làm rõ nghĩa cho một ý khái quát vừa nêu (“san sẻ bớt công việc”). Đây là quan hệ đồng nhất giữa hai tầng diễn đạt, một tầng khái quát và một tầng cụ thể hoá, của cùng một nội dung, đúng bản chất “so sánh nội tại” theo cách hiểu của Martin.

(74) “***Nói tóm lại** là chị Nái Sẻ buồn bực, giận dữ, trách móc, oán thán. Và khi trải qua tất cả những cung bậc không vui đó, chị không biết mọi thứ rắc rối đều do thằng Lọ Nồi bảo bối của chị đầu têu ra.*”

(Nguyễn Nhật Ánh, Chúc một ngày tốt lành)

(75) “***Nói chung**, những màn siêu quậy nào có thể nghĩ ra chúng đã nghĩ cả rồi, những trò phá phách nào có thể làm được chúng cũng đã làm tất tần tật rồi.*”

(Nguyễn Nhật Ánh, Chúc một ngày tốt lành)

Ở cả hai ví dụ (74) và (75), “nói tóm lại” và “nói chung” đều đảm nhận chức năng nén (packaging): một chuỗi trạng thái/hành vi phức tạp, rời rạc được trước đó trần thuật chi tiết (các cung bậc cảm xúc của chị Nái Sẻ; các “màn siêu quậy”, “trò phá phách” đa dạng của bọn nhóc) được thu gọn lại thành một phát ngôn khái quát duy nhất. Đây chính là cơ chế tái diễn đạt điển hình: nội dung không thay đổi, chỉ thay đổi mức độ khái quát của cách trình bày, một thao tác thuần túy diễn ra trên bình diện tổ chức văn bản. Có thể diễn giải lại bằng phát ngôn tường minh “tôi tóm lại rằng...”, “tôi khái quát rằng...” mà không đổi quan hệ lô-gic, xác nhận đây là nói kết nội bộ so sánh đúng nghĩa. Xét về hiệu quả phong cách, việc sử dụng “nói tóm lại”, “nói chung” – những cụm từ khẩu ngữ, giản dị – thay vì các hình thức trang trọng hơn (như “tóm lại có thể khái quát rằng”) cho thấy xu hướng “mềm hoá” hình thức của các phương tiện tổ chức văn bản trong TTN đã được ghi nhận xuyên suốt các tiểu loại ADNP văn bản khác.

4.2.3.3. Nói kết nội bộ bổ sung

Nói kết nội bộ bổ sung đảm nhận chức năng tích lũy thêm lý lẽ, dẫn chứng nhằm củng cố sức nặng cho một luận điểm hoặc một nhận định đã hoặc đang được trình bày:

(76) “**Vả nữa**, ông Cản Ngũ vốn là một ông tướng nghĩa binh dưới cờ quan Tán, mượn danh đi vật để thu phục nhân tâm, lo toan việc nước. Đối với một người như thế, sự thắng bại, mất còn trong một keo vật, phỏng có nên chăng?”

(Kim Lân, *Ông Cản Ngũ*)

“Vả nữa” không nối kết hai hành động có thật của nhân vật, mà nối kết hai luận cứ trong một lập luận biện hộ: luận cứ trước đó (không được trích trực tiếp trong đoạn dẫn, nhưng được giả định là một lý do khác đã nêu) và luận cứ được bổ sung ở đây – thân phận và chí hướng cao đẹp của ông Cản Ngũ (“tướng nghĩa binh..., lo toan việc nước”). Việc bổ sung luận cứ này nhằm phục vụ cho một kết luận lô-gic được nêu ngay sau đó dưới hình thức câu hỏi tu từ (“phỏng có nên chăng?”) tức người kể đang xây dựng một chuỗi lập luận nhiều bước để dẫn dắt người đọc đến một sự đồng thuận ngầm định (không nên chấp giữ chuyện thắng bại với một người như vậy). Đây là cơ chế “vả nữa” đứng ở vị trí đề ngữ, đảm nhận vai trò tổ chức bước lập luận thứ hai (hoặc thứ n) trong chuỗi lý lẽ, không mã hoá bất kỳ nội dung sự kiện nào của thế giới được kể.

(77) “*Biết ai có thể đuổi nổi. Vả lại, guom của chú vừa sắc vừa bén. Kẻ thù nào dám chơi vào chứ?*” (Tô Hoài, *Võ sĩ Bọ Ngựa*)

(78) “**Ngoài ra**, chú còn khuyên bạn bè nên bắt chước chú: thả sức rong chơi bốn mùa, coi cuộc đời như một mùa xuân bất tận.” (Viết Linh, *Ông bố đảm đang*)

Trong (77), “vả lại” tiếp tục bổ sung một luận cứ mới (sự lợi hại của thanh guom) cho luận điểm “không ai đuổi kịp/thắng nổi nhân vật”, theo sau một luận cứ khác đã nêu trước đó (“biết ai có thể đuổi nổi”). Trong (78), “ngoài ra” đánh dấu bước chuyển từ nội dung đã trình bày (những hành động cụ thể của nhân vật) sang một nội dung bổ sung có tính khái quát hơn (lời khuyên dành cho bạn bè), mở rộng phạm vi của luận điểm đang được xây dựng. Cả ba ví dụ đều có một đặc điểm chung đáng lưu ý: các cụm “vả nữa”, “vả lại”, “ngoài ra” đều đứng ở vị trí đề ngữ, mở đầu cho một mệnh đề/chuỗi mệnh đề đóng vai trò luận cứ bổ sung, chứ không đứng giữa hai mệnh đề miêu tả hành động nối tiếp nhau về mặt thời gian – đây là dấu hiệu hình thức giúp phân biệt nối kết nội bộ bổ sung với nối kết ngoại tại bổ sung (kiểu “vả rồi...”, “vớ lại... cũng...” thuần túy liệt kê sự kiện).

4.2.3.4. Nói kết nội bộ hệ quả – nhân quả

Đây là tiểu loại có nội hàm rộng nhất trong hệ thống của Martin, bao gồm cả quan hệ hệ quả/kết luận lô-gic (consequence) lẫn quan hệ nhượng bộ (concession) – vì cả hai đều thuộc phạm trù “consequential” trong Bảng 4.4 của Martin [102, tr. 179]. Điểm chung của cả hai tiểu dạng này là: quan hệ nhân – quả không mô tả một nguyên nhân vật lý dẫn đến một kết quả có thật trong thế giới được kể, mà mô tả một

suy luận/kết luận của chính người kể hoặc người lập luận rút ra từ những tiền đề đã trình bày.

Dạng thứ nhất – đúc kết hệ quả lập luận:

(79) “– Mọi người đều biết hoặc có thể biết có du kích ở đây, nhưng bọn địch thì hoàn toàn không hay biết... **Như vậy thì**... chỉ có rừng nhân dân mới bảo đảm che giấu được mọi hoạt động của chúng ta thôi!”

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

(80) “**Xét cho cùng**, những trò tinh quái của bọn nhóc tuy chưa đủ giúp người lớn trở thành triệu phú nhưng cũng đã kịp kể một câu chuyện khác về thế giới giàu có của trẻ con.” (Nguyễn Nhật Ánh, *Chúc một ngày tốt lành*)

Trong (79), “như vậy thì” không nối kết một nguyên nhân vật lý với một kết quả vật lý (không phải “vì rừng rậm nên địch không thấy”), mà nối kết hai tiền đề nhận thức đã được xác lập (mọi người biết có du kích; địch không biết) với một kết luận suy luận (chỉ có rừng mới bảo đảm bí mật). Đây là thao tác lập luận thuần túy: người nói đang rút ra hệ quả lô-gic từ các tiền đề, không tường thuật một chuỗi sự kiện. Có thể diễn giải lại: “Từ hai điều tôi vừa nêu, tôi kết luận rằng...”. Tương tự, trong (80), “xét cho cùng” đưa người đọc từ bình diện các sự kiện cụ thể (những trò tinh quái đã được kể) sang bình diện đánh giá tổng kết của người kể chuyện về ý nghĩa của toàn bộ chuỗi sự kiện đó, một thao tác hoàn toàn thuộc về hành động kể/bình luận, không thuộc về thế giới được kể.

Dạng thứ hai – nhượng bộ nội bộ:

(81) “**Đã đành là** trông các của nỡm ấy tập bò thì buồn cười rồi, **nhưng** tại sao các của nỡm ấy lại xấu hổ?” (Tô Hoài, *Võ sĩ Bọ Ngựa*)

(82) “**Của đáng tội**, rộng ra thì chưa biết thế nào, **chứ** trong cái xóm chợ này, những tay sùng sỏ nhất cũng chẳng dám động đến cái móng chân của bà chủ quán rượu cô độc lắm phù phép này.” (Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

Cặp “đã đành là... nhưng...” trong (81) và cặp “của đáng tội... chứ...” trong (82) đều thực hiện thao tác nhượng bộ nội bộ: người kể chủ động thừa nhận trước một góc nhìn/khả năng phản biện mà độc giả có thể nêu ra (“tập bò thì buồn cười”; “rộng ra thì chưa biết thế nào”), rồi dùng vế sau để lật lại, thu hẹp hoặc phủ định một phần góc nhìn vừa thừa nhận, nhằm dẫn dắt người đọc đến nhận định thực sự mà người kể muốn khẳng định. Đây không phải là quan hệ nhượng bộ giữa hai sự kiện có thật (kiểu “tuy trời mưa nhưng chú vẫn đi”), mà là quan hệ nhượng bộ diễn ra ngay trong tiến trình lập luận/trần thuật – một chiến lược rào đón (hedging) tinh tế giúp người kể vừa tạo cảm giác khách quan, công tâm (bằng cách nêu trước điều có vẻ bất lợi cho lập luận của mình), vừa củng cố sức thuyết phục cho nhận định chính thức được đưa ra sau đó. Có thể diễn giải lại bằng phát ngôn tường minh: “Tôi thừa nhận trước với các bạn rằng..., nhưng tôi vẫn khẳng định rằng...” – xác nhận đây là một

thao tác tổ chức diễn ngôn (nội tại), không phải một quan hệ nhân quả/nhượng bộ giữa các sự kiện thực.

4.2.4. Phương thức kết cấu văn bản thương lượng

Qua khảo sát ngữ liệu, luận án nhận diện ba tiểu loại KCVBTL dựa trên vị trí phân bố và cơ chế chuyển dịch chức năng:

4.2.4.1. Biểu thức mở đầu văn bản với thức nghi vấn dẫn nhập

Biểu thức mở đầu văn bản xuất hiện ở đầu văn bản hoặc đầu chương, sử dụng thức nghi vấn tu từ hoặc cụm xung hô dẫn nhập để kích hoạt sự chú ý của độc giả và thiết lập hợp đồng giao tiếp. Đây là dạng KCVBTL đặc trưng trong văn xuôi hướng đến độc giả thiếu nhi.

Ví dụ mở đầu tác phẩm truyện “Chú Căng – gu – ru hạnh phúc”:

(83) *“Bạn có lúc nào tự hỏi, vì sao mình lại có một cái tên kèm theo bên cạnh tên đi học không? Đó là cách nói dài yêu thương của ba mẹ bạn đấy.Ồ, bạn đang rất ngạc nhiên, phải không? Nhưng tớ chắc chắn tới 99% là đúng thế.”*

(Võ Thu Hương, *Chú Căng – gu – ru hạnh phúc*).

Phân tích cơ chế ngôn ngữ học: đoạn văn gồm bốn phát ngôn triển khai hai cơ chế KCVBTL khác nhau. Hai thức nghi vấn (*“Bạn có lúc nào tự hỏi...?”* và *“Ồ, bạn đang rất ngạc nhiên, phải không?”*) đều thuộc thức nghi vấn nhưng không thực hiện chức năng nghi vấn thực sự, không chờ đợi câu trả lời, không tạo cặp trao đổi kế tiếp có tính bắt buộc. Đây là chuyển dịch thức: hình thức nghi vấn được dùng để thực hiện hai chức năng văn bản khác nhau.

Câu *“Bạn có lúc nào tự hỏi...?”* là biểu thức mở khung đặc trưng của *Biểu thức mở khung*: nó đặt ra một khung quy chiếu chủ đề cho toàn bộ văn bản bằng cách kéo độc giả vào vị trí người đã từng có trải nghiệm liên quan. Câu này không hỏi để nhận thông tin mà *giả định* câu trả lời có để xây dựng điểm neo chung giữa người kể và người đọc. Cơ chế ngữ nghĩa này tạo ra hiệu ứng “cuộc trò chuyện đã bắt đầu từ trước” ngay tại câu đầu tiên, đây là chiến lược mở khung hiệu quả trong văn học thiếu nhi.

Câu *“Ồ, bạn đang rất ngạc nhiên, phải không?”* triển khai cơ chế thứ hai: phản hồi phán đoán. Người kể tiên đoán phản ứng của độc giả và tường minh hoá phản ứng đó thành một phát ngôn, đây là kỹ thuật duy trì nhịp điệu đối thoại giả trong truyện kể theo trục tuyến tính. Từ *“Ồ”* là dấu hiệu điều phối hội thoại đánh dấu sự chuyển đổi lượt lời ngầm định, giả lập rằng độc giả vừa có phản ứng. Câu tiếp theo *“Nhưng tớ chắc chắn tới 99% là đúng thế”* đóng vai trò tình thái hoá nhận định: không chỉ cung cấp thông tin mà còn *thương lượng mức độ tin cậy* của thông tin đó với độc giả.

Xét về tổng thể, bốn phát ngôn trong ví dụ (85) triển khai một chuỗi mở khung ba bước: thiết lập điểm neo chung (câu 1) → cung cấp thông tin mới (câu 2) → mô phỏng phản ứng độc giả (câu 3) → thương lượng mức độ tin cậy (câu 4). Cấu trúc

này không phải là cấu trúc liên nhân đơn thuần mà nó tổ chức toàn bộ văn bản theo sau bằng cách xác lập một kỳ vọng giao tiếp ngay từ đầu, đặt người đọc vào vai một đối tác đã biết ngữ cảnh. Đây là bằng chứng cho chức năng văn bản của KCVBTL

4.2.4.2. Biểu thức điều phối diễn ngôn

Biểu thức này xuất hiện ở cuối văn bản/chương hoặc tại các điểm chuyển tiếp lớn, sử dụng hình thức yêu cầu lịch sự hoặc biểu đạt nguyện vọng để đánh dấu ranh giới và điều phối cấu trúc diễn ngôn. Đây là dạng KCVBTL đặc trưng của tự sự ngôi thứ nhất có ý thức nghệ thuật cao:

(86) *“Thưa bạn đọc yêu quý, Mèn tôi xin phép chấm hết một phần thiên ký sự. Ước ao trong cuộc đi vô cùng hào hứng đương tới, chúng ta còn được gặp nhau.”*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu ký*)

Thành phần “Thưa bạn đọc yêu quý” là cụm hô ngữ. Tuy nhiên, tại vị trí *cuối chương cuối* của một tác phẩm, hô ngữ này thực hiện chức năng văn bản, nó đánh dấu sự thoát khỏi thế giới truyện kể và bước vào không gian giao tiếp ngoại văn bản, đồng thời thiết lập lại quan hệ tác giả – độc giả ở cấp độ văn bản. Sự xuất hiện đột ngột của hô ngữ tường minh ở đây là tín hiệu phân đoạn mạnh nhất trong toàn bộ tác phẩm.

Thành phần “Mèn tôi xin phép chấm hết một phần thiên ký sự” là một biểu thức điều phối đóng khung. Cụm “*xin phép*” là dấu hiệu tình thái lịch sự, nó chuyển hoá hành động tuyên bố thành hành động thỉnh cầu, làm cho việc kết thúc trở nên có tính thương lượng thay vì đơn phương. Đây là cơ chế ADNP đặc trưng: hình thức thỉnh cầu nhưng chức năng là phân đoạn văn bản. Mặt khác, cụm “*một phần thiên ký sự*” thực hiện chức năng quan trọng: nó đặt tên cho đơn vị văn bản vừa kết thúc và đồng thời hàm ý sự tồn tại của các phần tiếp theo, tức là tổ chức văn bản tương lai.

Thành phần “Ước ao trong cuộc đi vô cùng hào hứng đương tới, chúng ta còn được gặp nhau” là biểu thức tình thái nguyện vọng. Từ “*ước ao*” không phải hứa hẹn, mà là biểu đạt nguyện vọng, điều này tạo ra một hợp đồng văn bản mềm, tác giả không cam kết phần tiếp theo sẽ tồn tại mà mời độc giả cùng mong đợi. Đại từ “*chúng ta*” bao gộp cả tác giả và độc giả vào cùng một chủ thể, đây là cơ chế liên nhân phục vụ chức năng văn bản: đặt nền móng cho sự tiếp nối bằng cách thiết lập một cộng đồng chờ đợi chung.

4.2.4.3. Biểu thức mệnh lệnh với chức năng chứng thực

Biểu thức này xuất hiện ở cuối truyện đồng thoại giải thích, sử dụng thức cầu khiến để mời độc giả xác minh hệ quả của câu chuyện bằng quan sát thực tế. Tiểu loại này là đặc trưng riêng của thể loại đồng thoại giải thích trong truyện thiếu nhi Việt Nam:

(87) *“Các bạn hãy quan sát một chú Mèo ngồi dưới sân, đang “tắm khô”, hãy nhìn mặt của chú, sẽ biết câu chuyện kể trên đây đã từng xảy ra thuở trước.”*

(Võ Quảng, *Mèo tắm*)

Diễn đạt trên sử dụng *cấu trúc mệnh lệnh* “hãy quan sát” và “hãy nhìn” nhưng không hàm chứa ý nghĩa mệnh lệnh thực sự. Theo Martin [102] phương thức thương lượng được thực hiện bằng cách hiểu một cuộc đối thoại bằng một mệnh đề mệnh lệnh mà không có bất kỳ ý nghĩa mệnh lệnh thực tế nào. Tác giả không thực sự ra lệnh cho người đọc phải dừng lại, đi tìm một con mèo ngoài đời thực để quan sát. Thay vào đó, cấu trúc này được sử dụng để dẫn dắt sự chú ý và định hướng cách tiếp nhận câu chuyện. Phát ngôn trực tiếp gọi tên đối tượng tiếp nhận “Các bạn” ngay lập tức thiết lập mối quan hệ giữa người kể chuyện/tác giả với người đọc. Điều này thể hiện sự kết nối giữa tác giả và độc giả. Tác giả bày tỏ một niềm tin/thái độ rằng qua việc quan sát ngoại cảnh (chú Mèo “tắm khô”), người đọc sẽ nhận ra tính chất chân thực hoặc sự tái hiện của câu chuyện đã kể (“sẽ biết câu chuyện kể trên đây đã từng xảy ra thuở trước”). Diễn đạt này đóng vai trò tổ chức văn bản, thường là ở phần kết thúc, bằng cách cung cấp một khung tham chiếu bên ngoài cho toàn bộ nội dung đã kể. Câu này không kết nối nội dung sự tình (nội dung kinh nghiệm/cốt truyện). Nó kết nối ngoài văn bản, nhằm điều tiết văn bản bằng cách gợi ý cho người đọc về cách hiểu và lý giải ý nghĩa sâu xa của tác phẩm (rằng câu chuyện không chỉ là hư cấu mà dựa trên quan sát thực tế) và giúp tổ chức văn bản bằng cách chốt lại câu chuyện và cung cấp một điểm nhấn cuối cùng.

(88) *“Riêng về chuyện cái mai, mời các bạn hãy xem thật kỹ một con rùa để biết chuyện tôi vừa kể là có thật.”* (Võ Quảng, *Bài học tốt*)

Diễn đạt này thể hiện rõ chức năng của diễn đạt kết cấu thương lượng là kết nối giữa tác giả và độc giả nhỏ tuổi. Cụm từ “mời các bạn” và “chuyện tôi vừa kể” thiết lập sự kết nối trực tiếp với độc giả là các em thiếu nhi, tạo ra một cảm giác tương tác. Đồng thời, cấu trúc này không kết nối trực tiếp nội dung sự tình (câu chuyện về rùa và cái mai). Thay vào đó, nó đảm nhiệm vai trò tổ chức bên ngoài văn bản, chuyển từ việc kể chuyện sang việc xác nhận tính xác thực của câu chuyện. Điều này giúp điều hướng cấu trúc văn bản và tổ chức thông tin để người đọc dễ dàng theo dõi. Cụm từ “hãy xem thật kỹ một con rùa” mang hình thức mệnh đề mệnh lệnh (với phụ từ “hãy”) nhưng không hàm chứa ý nghĩa mệnh lệnh thực sự. Nó là một lời mời gọi hành động, tạo nên hiệu ứng giao tiếp mềm mại, linh hoạt hơn so với một câu tuyên bố đơn thuần. Người viết đang dùng nó như một công cụ để định hình cách thông tin được tiếp nhận và dẫn dắt người đọc. Mục đích của việc yêu cầu “hãy xem thật kỹ” là để người đọc đi đến kết luận rằng “chuyện tôi vừa kể là có thật,” từ đó tăng tính tương tác và chiều sâu cho văn bản. Điều này giống như việc người viết đang thương lượng về tính đúng đắn của thông tin, khuyến khích sự đồng thuận của người đọc.

Dựa trên phân tích các ví dụ trên, bảng sau tổng hợp đặc điểm của phương thức KCVBTL như sau:

Bảng 4.6. Đặc điểm của phương thức KCVBTL trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Phương diện	Đặc điểm cốt lõi
Bản chất và phân loại tiểu loại	KCVBTL là phương thức tổ chức diễn ngôn thực hiện chức năng văn bản thông qua cơ chế chuyển dịch thức: hình thức ngôn ngữ (ngghi vấn, mệnh lệnh, thỉnh cầu) được dùng không nhằm thực hiện hành động giao tiếp tương ứng mà để kiến tạo cấu trúc và điều phối tiếp nhận văn bản; phương thức này được nhận diện qua ba tiểu loại dựa trên vị trí phân bố và cơ chế chức năng.
Tiểu loại 1 – Biểu thức mở đầu văn bản	Xuất hiện ở đầu văn bản/chương, sử dụng thức nghi vấn tu từ và phản hồi phán đoán để thiết lập hợp đồng giao tiếp; cơ chế hoạt động theo chuỗi ba bước: thiết lập điểm neo chung → cung cấp thông tin mới → mô phỏng phản ứng độc giả → thương lượng mức độ tin cậy, tạo ra hiệu ứng “cuộc trò chuyện đã bắt đầu từ trước”.
Tiểu loại 2 – Biểu thức điều phối diễn ngôn	Xuất hiện ở cuối văn bản/chương hoặc điểm chuyển tiếp lớn, sử dụng hình thức thỉnh cầu lịch sự và tình thái nguyện vọng để đánh dấu ranh giới và tổ chức văn bản tương lai; đặc trưng của tự sự ngôi thứ nhất có ý thức nghệ thuật cao.
Tiểu loại 3 – Biểu thức mệnh lệnh chứng thực	Xuất hiện ở cuối truyện đồng thoại giải thích, sử dụng mệnh lệnh thức danh nghĩa để mời độc giả xác minh hệ quả câu chuyện qua quan sát thực tế; tiểu loại đặc trưng riêng của thể loại đồng thoại giải thích trong truyện thiếu nhi Việt Nam.
Cơ chế ẩn dụ ngữ pháp	Toàn bộ ba tiểu loại đều vận hành theo cơ chế ADNP: hình thức thuộc thức này (ngghi vấn, mệnh lệnh, thỉnh cầu) nhưng chức năng thuộc phạm trù khác (mở khung, phân đoạn, chứng thực); sự không trùng khớp giữa hình thức và chức năng chính là bản chất định nghĩa của KCVBTL.
Vị trí phân bố trong cấu trúc văn bản	Biểu thức KCVBTL phân bố có chủ đích tại các vị trí chiến lược: đầu văn bản (mở khung tiếp nhận), cuối văn bản/chương (đóng khung và tổ chức tương lai), và cuối truyện đồng thoại giải thích (neo hư cấu vào thực tại); vị trí phân bố gắn liền trực tiếp với chức năng.
Chức năng tổ	KCVBTL không mã hoá nội dung kinh nghiệm mà thực hiện bốn

Phương diện	Đặc điểm cốt lõi
chức năng diễn ngôn	chức năng tổ chức: (i) thiết lập hợp đồng giao tiếp, (ii) xác lập kỳ vọng tiếp nhận ngay từ đầu văn bản, (iii) phân đoạn và đặt tên đơn vị văn bản, (iv) kết nối hư cấu với thực tại để củng cố tính xác thực.
Quan hệ liên nhân phục vụ chức năng văn bản	Đại từ bao gộp (“chúng ta”), cụm xưng hô trực tiếp (“Các bạn”, “Thưa bạn đọc yêu quý”) và phản hồi phán đoán được sử dụng không nhằm mục đích liên nhân thuần túy mà phục vụ chức năng văn bản: định vị độc giả vào vị trí đồng tham chiếu, thiết lập cộng đồng chờ đợi chung hoặc chuyển vị thế độc giả thành nhân chứng xác minh.
Đặc trưng phong cách thể loại	So với văn bản học thuật và văn xuôi người lớn, KCVBTL trong TTN ưu tiên hình thức giao tiếp thân mật, mềm mại, gần gũi với tư duy và tâm lý tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi; mức độ tường minh của các tín hiệu điều phối cao hơn, phản ánh nhu cầu định hướng tiếp nhận rõ ràng cho người đọc đang phát triển năng lực đọc hiểu.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 khảo sát ADNPs văn bản trên ngữ liệu rút từ 234 tác phẩm TTN Việt Nam hiện đại, làm rõ bản chất, cơ chế hiện thực hoá và giá trị nghệ thuật của phương thức ADNPs gắn với bình diện văn bản – bình diện tổ chức mạch lạc và điều phối tiếp nhận của diễn ngôn. Kế thừa có chọn lọc khung lý thuyết của Martin về bốn hệ thống ngữ nghĩa diễn ngôn, luận án xác lập bộ tiêu chí nhận diện ADNPs văn bản trên hai nền tảng: biểu thức không mã hoá nội dung kinh nghiệm của nhân vật, sự kiện trong thế giới được kể, và chỉ được lý giải đầy đủ khi đặt trong tương quan với ít nhất một trong bốn chức năng tổ chức diễn ngôn. Trên cơ sở đó, ADNPs văn bản trong TTN Việt Nam được phân loại thành bốn phương thức diễn đạt tương ứng bốn vai trò: tham chiếu văn bản, quan hệ siêu thông điệp, nối kết nội bộ văn bản và kết cấu văn bản thương lượng.

Phương thức tham chiếu văn bản chiếm vị trí nổi bật trong ngữ liệu khảo sát, vận hành qua cơ chế hồi chỉ – vật thể hoá nội dung mệnh đề hoặc sự kiện đã triển khai thành một thực thể trừu tượng, qua đó giúp tránh lặp lại dài dòng và góp phần tăng độ súc tích, minh bạch cho mạch truyện. Đây cũng là phương thức có xu hướng được thụ đắc từ khá sớm, khi cả hai nhóm tác giả đều vận dụng tương đối thành thạo những cấu trúc hồi chỉ đơn giản. Phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp danh hoá quan hệ lô-gic – cấu trúc (nhân – quả, diễn giải – báo hiệu, nhấn mạnh – định

hướng trọng tâm) thành một danh từ tổ chức thông điệp (nguyên nhân, dấu hiệu, điều) đứng vai trò đề ngữ hoặc chủ ngữ trong cấu trúc quan hệ đồng nhất, đóng gói cô đọng một chuỗi lập luận đã triển khai; sự hiện diện tương đối đồng đều của phương thức này ở cả hai nhóm tác giả gợi ý rằng đây cũng là phương thức có ngưỡng thụ đắc tương đối sớm, dù mức độ phức tạp trong tổ chức lập luận nhiều bước vẫn có sự phân hoá theo kinh nghiệm viết.

Phương thức nối kết nội bộ văn bản – kế thừa hệ thống liên kết lô-gic – ngữ nghĩa của Martin theo bốn tiểu loại bổ sung, so sánh, thời gian, hệ quả, nhưng chỉ tính các trường hợp hiện thực hoá theo hướng nội tại, tổ chức thời gian văn bản và lập luận của người kể thay vì trình tự sự kiện có thật, có xu hướng tập trung nhiều hơn ở nhóm tác giả chuyên nghiệp, phần nào phản ánh một ngưỡng thụ đắc muộn hơn, đòi hỏi năng lực phân biệt tinh tế giữa bình diện kể chuyện và bình diện bình luận. Phương thức kết cấu văn bản thương lượng, tuy xuất hiện với mật độ khiêm tốn hơn trong ngữ liệu, lại mang giá trị nghệ thuật đặc thù đáng chú ý, vận hành trên nền hệ thống thương lượng vốn thuộc bình diện liên nhân nhưng được tái chức năng hoá cho mục đích tổ chức văn bản, thể hiện qua ba tiểu loại phân bố theo vị trí: biểu thức mở đầu văn bản bằng thức nghi vấn tu từ nhằm thiết lập hợp đồng giao tiếp, biểu thức điều phối diễn ngôn bằng thỉnh cầu lịch sự và tình thái nguyện vọng nhằm đánh dấu ranh giới và tổ chức văn bản tương lai, và biểu thức mệnh lệnh danh nghĩa mời độc giả xác minh, tiểu loại được xem là gần khá đặc trưng với thể loại đồng thoại giải thích.

Như vậy, bức tranh phân bố bốn phương thức ADNP văn bản trong TTN Việt Nam phần nào phác hoạ một trật tự thụ đắc mang tính bậc thang: từ tham chiếu văn bản và quan hệ siêu thông điệp – hai phương thức có cơ chế danh hoá, khái quát hoá tương đối trực quan, dễ tiếp cận hơn đối với người viết nhỏ tuổi – đến nối kết nội bộ văn bản và kết cấu văn bản thương lượng, hai phương thức có xu hướng đòi hỏi ý thức tổ chức diễn ngôn ở tầng bậc cao hơn, gắn liền với kinh nghiệm và chủ đích nghệ thuật của người viết trưởng thành. Kết quả này góp phần củng cố tính khả dụng của khung lý thuyết Martin khi được vận dụng vào một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt và một loại hình diễn ngôn đặc thù như TTN, đồng thời, cùng với kết quả của chương 2 và chương 3, góp phần hoàn thiện bức tranh về ADNP trên cả ba siêu chức năng ngôn ngữ, tạo cơ sở cho phần Kết luận chung của luận án.

KẾT LUẬN

1. Từ khung lý thuyết ADNP của Halliday [79], Halliday & Matthiessen [89] và Martin [102] vốn được xây dựng trên nền tiếng Anh, luận án đã xây dựng bộ tiêu chí nhận diện ADNP phù hợp với đặc trưng loại hình của ngôn ngữ tiếng Việt. Bộ tiêu chí được tổ chức trên ba nhóm tiêu chí: (i) nguyên tắc sự không tương thích giữa tầng ngữ nghĩa và tầng từ vựng-ngữ pháp; (ii) nguyên tắc vai trò của các yếu tố ngôn ngữ chuyên dụng – thay vì hậu tố phái sinh, tiếng Việt sử dụng các yếu tố danh hoá chuyên dụng (*sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều...*), hệ thống hư từ tình thái và cấu trúc cú pháp đặc thù; (iii) nguyên tắc khả năng chuyển đổi sang diễn đạt tương thích. Bộ tiêu chí này tích hợp và điều chỉnh bốn nguyên tắc nhận diện RSP, SJP, FRP, MPP của Yang [119] và Li & Yang [99], đồng thời được cụ thể hoá thành quy trình sáu bước áp dụng nhất quán trên toàn bộ kho ngữ liệu gồm 1.677 mẫu từ 234 tác phẩm TTN Việt Nam hiện đại.

2. Trên cơ sở bộ tiêu chí đã xây dựng, luận án triển khai khảo sát thực chứng ba bình diện ADNP. Ở bình diện tư tưởng (952 mẫu), ADNP được hiện thực hoá qua phương thức danh hoá (66%: danh hoá quá trình 43%, danh hoá tính chất 23%) và phi danh hoá (34%), trong đó cơ chế danh hoá tiếng Việt vận hành qua các yếu tố chuyên dụng (*sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều...*) kết hợp yếu tố chỉ lượng, thực hiện chức năng vật thể hoá kinh nghiệm nội tâm phù hợp với tư duy hình tượng của trẻ em. Ở bình diện liên nhân (470 mẫu), ADNP được hiện thực hoá qua AD tình thái – phân bố tương đối cân bằng giữa dạng chủ quan (33%), đồng quan điểm (36%) và khách quan (31%) – và AD thức với bốn kiểu loại, trong đó AD thức nghi vấn chiếm tỉ lệ cao nhất; ADNP liên nhân thực hiện chức năng mềm hoá thông điệp giáo dục và kiến tạo cầu nối cảm xúc với độc giả nhỏ tuổi. Ở bình diện văn bản (255 mẫu), ADNP được hiện thực hoá qua bốn phương thức theo Martin [102]: TCVB (45%), QHSTĐ (22%), NKNBVB (18%), KCVBTL (15%), thực hiện chức năng tự sự hoá, tổ chức mạch kể và định hướng nhận thức của độc giả nhỏ tuổi. Đáng chú ý, KCVBTL dạng mệnh lệnh chứng thực là tiểu loại đặc trưng riêng của thể loại đồng thoại giải thích trong TTN Việt Nam, chưa được ghi nhận trong các nghiên cứu trước.

3. Từ kết quả nghiên cứu, luận án rút ra bốn phát hiện khái quát liên chương. Thứ nhất, ADNP trong TTN Việt Nam biểu hiện chức năng nghịch chiều so với văn bản học thuật: thay vì trừu tượng hoá kinh nghiệm, ADNP ở đây thực hiện sự cụ thể hoá và vật thể hoá các trạng thái tâm lý, cảm xúc thành thực thể tri giác, thu hẹp khoảng cách nhận thức giữa người viết và độc giả nhỏ tuổi. Thứ hai, ba loại ADNP phối hợp thành một hệ thống thiết kế nhận thức nhất quán: ADNP tư tưởng vật thể hoá thế giới khái niệm, ADNP liên nhân kiến tạo quan hệ cảm xúc, ADNP văn bản định hướng nhận thức – ba bình diện bổ trợ lẫn nhau trong việc kiến tạo thế giới nghệ thuật phù hợp với tâm lý trẻ em. Thứ ba, TTN Việt Nam nhất quán thực hiện hai thao tác biến đổi xuyên suốt: mềm hoá (giảm tính áp đặt và trang trọng của cấu trúc ADNP)

và tự sự hoá (chuyển cấu trúc phi tuyến thành đơn vị phục vụ mạch kể). Thứ tư, sự đối sánh giữa tác giả người lớn và tác giả thiếu nhi trên cả ba bình diện thể hiện mối quan hệ giữa năng lực ADNP và mức độ trưởng thành ngôn ngữ theo lứa tuổi trong ngữ cảnh ngôn ngữ đơn lập.

4. Về đóng góp, luận án mở rộng phạm vi ứng dụng khung lý thuyết NPCNHT sang địa hạt ADNP trong TTN, thể loại văn bản nghệ thuật chưa được khai thác từ góc độ này, qua đó chứng minh ADNP không chỉ hoạt động trong văn bản học thuật mà còn vận hành có hệ thống trong văn bản hướng đến nhận thức cụ thể – trực quan của trẻ em. Về mặt thực tiễn, các phát hiện của luận án có thể ứng dụng trong dạy học tiếng Việt ở bậc tiểu học và trung học cơ sở như thiết kế hoạt động phát triển năng lực đọc hiểu và viết sáng tạo phù hợp với năng lực học sinh theo lứa tuổi, cũng như trong phê bình và sáng tác TTN Việt Nam. Những ứng dụng này đã được NCS triển khai bước đầu qua các công trình đã công bố (xem Danh mục công trình của NCS).

5. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, luận án còn một số giới hạn cần khắc phục trong các nghiên cứu tương lai: chưa mở rộng phạm vi thể loại sang thơ, kịch, truyện dân gian thiếu nhi; chưa tiến hành so sánh liên văn hoá với TTN các quốc gia khác; chưa thiết kế thực nghiệm sư phạm để kiểm chứng ứng dụng trong dạy học. Những hướng nghiên cứu tiếp theo này không làm giảm giá trị của các kết quả đã đạt được mà mở ra tiềm năng khai thác tiếp tục của một địa hạt nghiên cứu còn nhiều điều cần khám phá. Luận án xác lập ADNP trong TTN Việt Nam như một đối tượng nghiên cứu có chiều sâu học thuật và giá trị ứng dụng thực tiễn rõ ràng, đặt nền móng cho các công trình kế thừa trong tương lai.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Bích Hà, Bùi Trọng Ngoãn (2024), “Yếu tố hư từ trong các biểu thức danh hoá thuộc ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt (Ngữ liệu truyện thiếu nhi Việt Nam)”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, 7(356), tr. 73-84.
2. Nguyễn Thị Bích Hà, Bùi Trọng Ngoãn (2025), “Vận dụng ẩn dụ ngữ pháp theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống vào việc bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Bản B)*, Bộ *Khoa học và Công nghệ*, 67(10), tr. 46-52. DOI: 10.31276/VJST.2024.3030.
3. Nguyễn Thị Bích Hà (2025), “Ẩn dụ thức thể hiện nỗi buồn của trẻ thơ trong văn học thiếu nhi Việt Nam dưới góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Trường Đại học Huế*, số 3(2025), tr. 57-70. DOI: 10.64302/joshusc.v29n3.1247.
4. Nguyen Thi Bich Ha (2025), “Modal grammatical metaphor in Vietnamese children’s literature”, *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, pp. 118-122. DOI: 10.31130/ud-jst.2025.23(8A).140.
5. Nguyễn Thị Bích Hà (2025), “Phân biệt ẩn dụ ngữ pháp thức nghi vấn, câu nghi vấn chính danh, câu tường thuật có nội dung nghi vấn: từ lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống đến bài tập thực hành cho học sinh tiểu học”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Văn hoá, Xã hội và Nhân văn hướng đến phát triển bền vững*, NXB Đại học Cần Thơ, ISBN: 978-632-614-200-6, tr. 406.
6. Nguyễn Thị Bích Hà (2026), “‘Nguồn lực’ tạo ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Phạm Văn Đồng*, tr. 81-94.
7. Nguyễn Thị Bích Hà (2026), “Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Quy Nhơn*. (Chấp nhận đăng vào 13/4/2026)
8. Nguyễn Thị Bích Hà, Bùi Trọng Ngoãn (2026), “Phi danh hoá – nguồn lực tạo ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*; VOL. 24, NO. 6B, 2026, tr.147 -152; DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(6B).018.
9. Nguyễn Thị Bích Hà (2026), “Danh hoá – ‘nguồn lực’ tạo nên ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 2(2026), tr. 287-303. DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2026.12.2.7>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

- [1] Lê A (chủ biên), Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga (2022), *Giáo trình tiếng Việt tập 3*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [2] Lê A, Đỗ Xuân Thảo (2021), *Giáo trình tiếng Việt 1*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [3] Nguyễn An, Đinh Hải (2004), *Văn học thiếu nhi Việt Nam: Sơ giản - tư liệu*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [4] Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt (Phần câu)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Diệp Quang Ban (2009), *Ngữ pháp Việt Nam, Phần câu*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [6] Lê Biên (1995), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Đỗ Hữu Châu (2002), *Cơ sở Ngữ dụng học, Tập 1*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [9] Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Đại học Huế, Huế.
- [10] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2022), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục Hà Nội, Hà Nội.
- [11] Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt - từ loại*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [12] Đinh Văn Đức (2012), “Thời và thể trong tiếng Việt: nhìn từ hai phái ngữ pháp và tình thái”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, tr. 40-48.
- [13] Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (1994), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [14] Nguyễn Thiện Giáp (2018), *Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [15] Nguyễn Thiện Giáp (2022), *Ngữ dụng học – từ lý thuyết đến thực tiễn Tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [16] Trần Thu Hà (2020), *Thi pháp truyện viết cho thiếu nhi Việt Nam đương đại*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, Hà Nội, Hà Nội.
- [17] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (chủ biên) (1992), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [18] Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt – sơ thảo ngữ pháp chức năng, quyển 1*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [19] Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt sơ thảo Ngữ pháp chức năng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [20] Nguyễn Văn Hiệp (2007), “Một số phạm trù tình thái chủ yếu trong ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (8), tr. 14-28.
- [21] Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [22] Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [23] Nguyễn Văn Hiệp (2015), “Ngữ pháp chức năng hệ thống và đánh giá ngôn ngữ phi chuẩn của giới trẻ hiện nay theo quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, 1(231), tr. 17-23.
- [24] Nguyễn Văn Hiệp (2018), *Cú pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [25] Nguyễn Văn Hiệp (2019), “Nghiên cứu quán ngữ tình thái từ cách tiếp cận di thành”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, (7), tr. 89-98.
- [26] Nguyễn Văn Hiệp (2024), “Nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam: Những khoảng trống chưa được nghiên cứu”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, Tập 60, Số 10, tr.14-22, DOI: <http://doi.org/10.57001/huih5804.2024.319>.
- [27] Nguyễn Văn Hiệp (2021), *Xác lập cơ sở lý thuyết cho việc biên soạn cú pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [28] Nguyễn Văn Hiệp (2024), *Cú pháp tiếng Việt: Các thành phần chính của câu*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [29] Phan Văn Hòa (2007), “Ẩn dụ và ẩn dụ ngữ pháp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 6(23), tr. 126-131.
- [30] Phan Văn Hòa (2008), “Ẩn dụ, ẩn dụ dụng học và ẩn dụ ngữ pháp”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, (4), tr. 150-155.
- [31] Phan Văn Hòa, Nguyễn Thị Thủy Tiên (2010), “Phân tích kinh nghiệm trong văn bản tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, 1(36), tr. 156-162.
- [32] Phan Văn Hòa, Giã Thị Tuyết Nhung (2020), “Danh hoá và Ẩn dụ ngữ pháp từ góc nhìn ứng dụng ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 1(293), tr. 5-15.
- [33] Phan Văn Hòa, Giã Thị Tuyết Nhung (2021), “Danh hoá trong tiếng Anh và tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, *Kỷ yếu hội thảo Quốc gia*, tr. 63-71.
- [34] Phan Văn Hòa, Giã Thị Tuyết Nhung (2022), “Ẩn dụ ngữ pháp văn bản - nghiên cứu và ứng dụng”, *Tạp chí Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 5A(325), tr. 27-36.
- [35] Phạm Hồ, Lữ Huy Nguyên (1995), *Văn học cho thiếu nhi*, NXB Văn học, Hà Nội.

- [36] Văn Hồng (2012), *Văn học thiếu nhi – Nửa thế kỷ một con đường*, NXB Kim Đồng, Hà Nội.
- [37] Bùi Mạnh Hùng (2003), “Bàn về vấn đề phân loại câu theo mục đích phát ngôn”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (2), tr. 47-57.
- [38] Châu Minh Hùng, Lê Nhật Ký (2009), *Hệ thống thể loại trong văn học thiếu nhi*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [39] Nguyễn Thị Thanh Hương (2016), *Nhân vật trẻ em trong văn xuôi thiếu nhi Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐH Sư phạm, Hà Nội.
- [40] Dương Thu Hương (2005), “Văn học thiếu nhi Việt Nam – Những chặng đường phát triển và những thành tựu”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, (1).
- [41] Nguyễn Thị Ly Kha (2019), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [42] Lê Nhật Ký (2016), *Truyện đồng thoại trong văn học Việt Nam hiện đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [43] Lê Nhật Ký (2024), *Từ bước chân Đế Mèn*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [44] Lã Thị Bắc Lý (2006), *Giáo trình Văn học trẻ em*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [45] Giã Thị Tuyết Nhung (2024), *Ấn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh từ góc nhìn ngữ pháp chức năng (liên hệ với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [46] Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà (2023), “Ấn dụ ngữ pháp kinh nghiệm”, *Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 3(337), tr. 15-30.
- [47] Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà (2023), “Ấn dụ ngữ pháp trong thi ca”, *Tạp chí Khoa học Ngôn Ngữ & Văn hoá, Trường Đại học Ngoại ngữ Huế*, 6(2), tr. 233-250.
- [48] Hoàng Phê (2009), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [49] Võ Quảng (2008), “Nghĩ và viết cho các em”, trong *Võ Quảng con người và tác phẩm*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [50] Nguyễn Anh Quế (1988), *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [51] Chu Thị Hà Thanh (chủ biên), Lê Thị Thanh Bình, Phan Xuân Phồn (2018), *Văn học thiếu nhi*, NXB Đại học Vinh, Nghệ An.
- [52] Vân Thanh, Nguyên An (biên soạn) (2002), *Bách khoa thư văn học thiếu nhi Việt Nam*, NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
- [53] Vân Thanh (1980), *Truyện viết cho thiếu nhi dưới chế độ mới*, Luận án tiến sĩ, Viện Văn học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- [54] Vân Thanh (2019), *Văn học thiếu nhi Việt Nam – Một số vấn đề về tác phẩm và thể loại*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

- [55] Lý Toàn Thắng (1997), “Loại từ và các tiểu loại danh từ trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (2), tr. 1-13.
- [56] Lý Toàn Thắng (2008), *Lí thuyết trật tự từ trong cú pháp*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [57] Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [58] Nguyễn Thị Thuận (2003), *Danh hoá trong tiếng Việt hiện đại*, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [59] Bùi Minh Toán (chủ biên) (2007), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [60] Nguyễn Thị Thủy (2017), *Khảo sát phương thức sử dụng ẩn dụ ngữ pháp trong các văn bản khoa học tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [61] Bùi Thanh Truyền (chủ biên) (2009), *Thi pháp trong văn học thiếu nhi*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [62] Hoàng Văn Vân (1999), “Tìm hiểu bước đầu về bản chất của ẩn dụ ngữ pháp”, *Tạp chí Khoa học*, (3), tr. 30-47.
- [63] Hoàng Văn Vân (dịch) (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [64] Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

- [65] Byrnes, H. (2009), “Emergent L2 German writing ability in a curricular context: A longitudinal study of grammatical metaphor”, *Linguistics and Education*, 20(1), pp. 50-66.
- [66] Christie, F., Derewianka, B. (2008), *School discourse: Learning to write across the years of schooling*, Continuum, London.
- [67] Chomsky, N. (1970), “Remarks on Nominalization”, in R. A. Jacobs, P. S. Rosenbaum (Eds.), *Readings in English Transformational Grammar*, Ginn, Waltham, MA, pp. 184–221.
- [68] Colombi, M. C. (2006), “Grammatical metaphor: Academic language development in Latino students in Spanish”, in H. Byrnes (Ed.), *Advanced language learning: The contribution of Halliday and Vygotsky*, Continuum, London, pp. 147-163.
- [69] Derewianka, B. (1995), *Language development in the transition from childhood to adolescence: The role of grammatical metaphor* (Doctoral dissertation), Macquarie University, Sydney.

- [70] Derewianka, B. (2003), "Grammatical metaphor in the transition to adolescence", in A.-M. Simon-Vandenberg, M. Taverniers, L. J. Ravelli (Eds.), *Grammatical metaphor: Views from systemic functional linguistics*, John Benjamins, Amsterdam, pp. 185-219.
- [71] Devrim, D. Y. (2015), *Teaching grammatical metaphor: Designing pedagogical interventions*, Cambridge Scholars Publishing, Newcastle upon Tyne.
- [72] Eggins, S. (2004), *An introduction to systemic functional linguistics* (2nd ed.), Continuum, London.
- [73] Halliday, M. A. K. (1967a), "Notes on transitivity and theme in English, Part 1", *Journal of Linguistics*, 3, pp. 37-81.
- [74] Halliday, M. A. K. (1967b), "Notes on transitivity and theme in English, Part 2", *Journal of Linguistics*, 3, pp. 199-244.
- [75] Halliday, M. A. K. (1973), *Explorations in the functions of language*, Edward Arnold, London.
- [76] Halliday, M. A. K., Hasan, R. (1976), *Cohesion in English*, Longman, London.
- [77] Halliday, M. A. K. (1977), "Grammar, society and the noun", in *Aims and perspectives in linguistics*, Applied Linguistics Association of Australia, pp. 1-18.
- [78] Halliday, M. A. K. (1984), "Language as code and language as behaviour: A systemic functional interpretation of the nature and ontogenesis of dialogue", in R. Fawcett, M. A. K. Halliday, S. M. Lamb, A. Makkai (Eds.), *The semiotics of culture and language: Vol. 1*, Frances Pinter, London, pp. 3-35.
- [79] Halliday, M. A. K. (1985), *An introduction to functional grammar*, Edward Arnold, London.
- [80] Halliday, M. A. K., Hasan, R. (1985), *Language, context and text*, Deakin University Press, Victoria.
- [81] Halliday, M. A. K. (1992), "Systemic grammar and the concept of a 'science of language'", *Waiguoyu (Journal of Foreign Languages)*, 2(78), pp. 1-9.
- [82] Halliday, M. A. K., Martin, J. R. (1993), *Writing science: Literacy and discursive power*, The Falmer Press, London.
- [83] Halliday, M. A. K. (1994), *An introduction to functional grammar* (2nd ed.), Edward Arnold, London.
- [84] Halliday, M. A. K. (1996), "On grammar and grammatics", in R. Hasan, C. Cloran, D. G. Butt (Eds.), *Functional descriptions: Theory in practice*, John Benjamins, Amsterdam, pp. 1-38.
- [85] Halliday, M. A. K. (1998), "Things and relations: Regrammaticizing experience as technical knowledge", in J. Martin, R. Veel (Eds.), *Reading science: Critical and functional perspectives on discourses of science*, Routledge, London, pp. 185-235.

- [86] Halliday, M. A. K., Matthiessen, C. M. I. M. (1999), *Construing experience through meaning*, Cassell, London.
- [87] Halliday, M. A. K. (2003), *On language and linguistics*, Continuum, London.
- [88] Halliday, M. A. K., Matthiessen, C. M. I. M. (2004), *An introduction to functional grammar* (3rd ed.), Routledge, London.
- [89] Halliday, M. A. K., Matthiessen, C. M. I. M. (2014), *Halliday's introduction to functional grammar* (4th ed.), Routledge, London.
- [90] He, Q. (2013), "Textual metaphor from the non-finite clausal perspective", *Open Journal of Modern Linguistics*, 3(4), pp. 308-313.
- [91] He, Q. S., Yang, B. (2014), "A study of transfer directions in grammatical metaphor", *Australian Journal of Linguistics*, 34(3), pp. 345-360.
- [92] He, Q., Yang, B., Wen, B. (2015), "Textual metaphor from the perspective of relator", *Australian Journal of Linguistics*, 35(4), pp. 334-350.
- [93] Heyvaert, L. (2003), *A cognitive-functional approach to nominalization in English*, Mouton de Gruyter, Berlin.
- [94] Hu, Z.-L. (1996), "Grammatical metaphor", *Foreign Language Teaching and Research*, (4), pp. 1-7.
- [95] Lakoff, G., Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*, The University of Chicago Press, Chicago.
- [96] Liardét, C. L. (2016), "Nominalization and grammatical metaphor: Elaborating the theory", *English for Specific Purposes*, (44), pp. 16–29.
- [97] Lester, M. (1971), *Introductory transformational grammar of English*, Holt, Rinehart and Winston, New York.
- [98] Li, A. (2024), "Nominalizations and its grammaticalization in Standard Thai", *Folia Linguistica*, 58(2), pp. 291-326.
- [99] Li, W., & Yang, B. (2024). *Towards a system of principles for identifying nominalizing metaphors*. *Lingua*, 312, Article 103832. <https://doi.org/10.1016/j.lingua.2024.103832>
- [100] Liu, Y. (2024), "Readability and adaptation of children's literature: An interpersonal metaphor perspective", *Journal of World Languages*, 10(3), pp. 601-622.
- [101] Martin, J. R. (1991), "Nominalisation in science and humanities: Distilling knowledge and scaffolding text", in E. Ventola (Ed.), *Functional and systemic linguistics: Approaches and uses*, Mouton de Gruyter, Berlin, pp. 307-337.
- [102] Martin, J. R. (1992), *English text: System and structure*, John Benjamins, Amsterdam.
- [103] Martin, J. R. (1993), "Life as a noun: Arresting the universe in science and humanities", in M. A. K. Halliday, J. R. Martin (Eds.), *Writing science: Literacy and discursive power*, The Falmer Press, London, pp. 221-267.

- [104] Martin, J. R., Rose, D. (2003), *Working with discourse: Meaning beyond the clause*, Continuum, London.
- [105] Matthiessen, C. M. I. M. (1995), *Lexicogrammatical cartography: English systems*, International Language Sciences Publishers, Tokyo.
- [106] Xuan, W. W., Matthiessen, C. M. I. M., Arús-Hita, J. (2025), "Broadening the applicability of systemic functional linguistics [Editorial]", *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 63(1), pp. 1-18.
- [107] Mohan, B., Beckett, G. H. (2001), "A functional approach to research on content-based language learning: Recasts in causal explanations", *The Canadian Modern Language Review*, 58(1), pp. 133-155.
- [108] Painter, C. (1999), *Learning through language in early childhood*, Cassell, London.
- [109] Ravelli, L. J. (1999), *Metaphor, mode and complexity: An exploration of co-varying patterns*, Nottingham Trent University, Nottingham.
- [110] Simon-Vandenberg, A.-M., Taverniers, M., Ravelli, L. J. (Eds.) (2003), *Grammatical metaphor: Views from systemic functional linguistics* (Vol. 236), John Benjamins, Amsterdam.
- [111] Taverniers, M. (2003), "Grammatical metaphor in SFL: A historiography of the introduction and initial study of the concept", in A.-M. Simon-Vandenberg, M. Taverniers, L. J. Ravelli (Eds.), *Grammatical metaphor: Views from systemic functional linguistics*, John Benjamins, Amsterdam, pp. 5-33.
- [112] Taverniers, M. (2002), *Systemic-Functional Linguistics and the Notion of Grammatical Metaphor: A Theoretical Study and a Proposal for a Semiotic-Functional Integrative Model*. Doctoral dissertation, Universiteit Gent.
- [113] Taverniers, M. (2008), "Interpersonal grammatical metaphor as double scoping and double grounding", *Word*, 59(1-2), pp. 83-109.
- [114] Thompson, L. C. (1965), *A Vietnamese grammar*, University of Washington Press, Seattle.
- [115] Thompson, G. (1996), *Introducing functional grammar*, Edward Arnold, London.
- [116] Thompson, G. (2014), *Introducing functional grammar* (3rd ed.), Routledge, London.
- [117] Wing Jan, L. (2009), *Write ways: Modelling writing forms*, Oxford University Press, Oxford.
- [118] Yang, B. (2018), "Textual metaphor revisited", *Australian Journal of Linguistics*, 38(2), pp. 205-222.
- [119] Yang, B. (2020), "Full realization principle for the identification of ideational grammatical metaphor: Nominalization as example", *Journal of World Languages*, 6(3), pp. 161-174.

Nguồn ngữ liệu

- [1] Đoàn Giỏi (1957), *Đất rừng phương Nam*, NXB Kim Đồng.
- [2] Tô Hoài (2023), *Đế Mèn phiêu lưu ký*, NXB Kim Đồng.
- [3] Tô Hoài (2020), *Tuyển tập văn học viết cho thiếu nhi Tô Hoài (Truyện đồng thoại – kịch)*, NXB Kim Đồng.
- [4] Phùng Quán (2019), *Tuổi thơ dữ dội*, NXB Kim Đồng.
- [5] Võ Quảng (2022), *Truyện đồng thoại Võ Quảng*, NXB Kim Đồng.
- [6] Trần Đức Tiến (tuyển chọn) (2022), *Tuyển tập 65 truyện ngắn hay*, NXB Kim Đồng.
- [7] Nguyễn Nhật Ánh (2014), *Chúc một ngày tốt lành*, NXB Trẻ.
- [8] Nhiều tác giả, *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng tháng Tám (2001)*, NXB Giáo dục.
- [9] Nhiều tác giả (2018) *Tuyển tập “Đoá hoa đồng thoại” lần thứ 1*, NXB Kim Đồng.
- [10] Nhiều tác giả (2019) *Tuyển tập “Đoá hoa đồng thoại” lần thứ 2*, NXB Kim Đồng.
- [11] Nhiều tác giả (2022) *Tuyển tập “Đoá hoa đồng thoại” lần thứ 3*, NXB Kim Đồng.
- [12] Nhiều tác giả (2023) *Tuyển tập “Đoá hoa đồng thoại” lần thứ 4*, NXB Kim Đồng.
- [13] Nhiều tác giả (2024) *Tuyển tập “Đoá hoa đồng thoại” lần thứ 5*, NXB Kim Đồng.